

Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người

Hòa thượng Thích Minh Châu

Phật lịch 2546, TL. 2002

Mục lục

Lời nói đầu.....	2
PHẦN 1.....	3
[01] Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người.....	3
[02] Đạo đức Phật giáo	9
PHẦN 2.....	19
[03] Đạo đức và nền văn hóa Việt Nam	19
[04] Đạo đức thiết thực và hiện tại.....	24
[05] Tiến trình giải thoát của đức Phật khi Ngài thành đạo	29
[06] Tiến trình tu tập đưa đến giải thoát, không phải tranh chấp.....	32
[07] Khất thực thanh tịnh hay an trú không tánh	34
PHẦN 3.....	35
[08] Sống đạo đức là trách nhiệm của mỗi người chúng ta.....	35
[09] Kinh nghiệm tu học của đức Phật qua kinh Thánh cầu	42
[10] Giá trị hạnh phúc qua đại kinh Ví dụ lỗi cây.....	45
[11] Tiếng rồng con Sư tử.....	48
[12] Kinh nghiệm giác ngộ giải thoát của đức Phật phát xuất từ các suy tầm thiện ác	49
[13] Một môi trường giáo dục tốt phải được khởi nguồn xây dựng bởi những người có ý thức và trách nhiệm.....	52
[14] Ông Cấp Cô Độc trả lời các câu hỏi về các kiến của ngoại đạo.....	53
PHẦN 4.....	56
[15] Pháp trí.....	56
[16] Ý nghĩa lễ Vu Lan.....	58
[17] Chữ Hiếu trong kinh tạng Pàli	61
[18] Chữ Hiếu trong kinh tạng Hán văn	71
[19] Thừa tự pháp	77
[20] Đại kinh ví dụ lỗi cây	79
PHẦN 5.....	81
[21] Năm hạ phần kiết sử hay đại kinh Malunkyaputta	81
[22] Năm uẩn trong kinh Xà dụ	83
[23] Kinh Sáu Sáu	85
[24] Kinh Tổng thuyết về Biệt thuyết.....	86
[25] Kinh Bánh mật	89
[26] Kinh Đa giới	91
[27] Kinh Ví dụ Tấm vải.....	93
[28] Một nếp sống an lành	96
[29] Kinh Điềm lành tối thượng.....	98

Lời nói đầu

"Đạo đức Phật giáo và hạnh phúc con người" là một tuyển tập gồm 29 bài nghiên cứu và thuyết giảng cho Tăng Ni Phật tử, được rút ra từ rất nhiều bài báo, bài thuyết pháp của Hòa thượng Thích Minh Châu trong vòng 10 năm qua, trong sự nghiệp 50 năm nghiên cứu Phật pháp, dịch thuật kinh điển, hoằng pháp, giáo dục và tham gia lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam của Hòa thượng.

Đạo đức học trong triết học là môn học nhằm đánh giá hành động; từ đó nhận rõ con đường người ta phải theo để loại trừ những sai lầm, khổ đau, tiến đến hạnh phúc tối hậu. Trong ý nghĩa tổng quát và căn bản này, toàn bộ kinh sách Phật giáo dù vô cùng phong phú, chi li, khúc chiết vẫn được xem là thuộc pháp môn để thực hành, để tu tập, tiến đến giải thoát, hạnh phúc miền trường, cứu cánh Niết-bàn; và như thế, Phật học rốt lại chính là đạo đức học. Đó là ý nghĩa thực tiễn nhất của giáo lý Phật giáo vậy.

Ở bài đầu mà tựa đề được chọn làm tựa đề của tập sách này, Hòa thượng đã viết: *"Đạo đức Phật giáo là một nếp sống đem lại hạnh phúc cho con người, đề cao giá trị con người; một nếp sống trong sạch, thanh tịnh lành mạnh, loại bỏ các pháp bất thiện, thành tựu các thiện pháp; một nếp sống đi đôi với lạc, không đi đôi với khổ, giải thoát các triền phược, các dục trưởng dưỡng; một nếp sống trong ấy trí tuệ đóng vai trò then chốt, sống hài hòa với thiên nhiên, với con người; một nếp sống vô ngã vị tha"*. Rõ ràng đây là một minh họa về nếp sống đạo đức, về con người đạo đức Phật giáo đầy trí tuệ, thiện lành, tự tại và vô ngã trong môi trường xã hội và thiên nhiên hài hoà, an lạc. Các bài tiếp theo là 28 sự triển khai, giải thích, dẫn chứng bổ sung cho ý nghĩa trên của đạo đức học Phật giáo theo nhận định trên của Hòa thượng.

Theo yêu cầu đông đảo chư Tăng Ni, Phật tử, chúng tôi tuyển chọn 29 bài cho nội dung tập sách này, trình Hòa thượng và được Hòa thượng đồng ý cho chúng tôi tiến hành thủ tục xin xuất bản và ấn hành. Mong sao như độc giả khả ý với những lợi lạc thực tiễn trong nội dung tập sách này.

Phật lịch 2546

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14/11/2002

Viện Nghiên Cứu Phật học Việt Nam

Phần I

[01]

ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO VÀ HẠNH PHÚC CON NGƯỜI

Chúng ta có thể nói tất cả những lời dạy của đức Phật đều trực tiếp hay gián tiếp liên hệ đến vấn đề đạo đức và chúng ta cần phải định nghĩa đạo đức Phật giáo như thế nào trước hết cho phù hợp với dụng ý thuyết pháp độ sanh của Ngài, sau đó ứng dụng nền đạo đức ấy vào thế giới loài người của chúng ta, đặc biệt là con người hiện đại của chúng ta.

Khi Ngài tuyên bố: *"Này các tỷ-kheo, xưa cũng như nay Ta chỉ nói nên sự khổ và diệt khổ"* (Trung Bộ I, 140), lời tuyên bố xác nhận Ngài chỉ dạy cho loài người biết đến khổ và sự diệt khổ trong suốt 45 năm qua thuyết pháp của Ngài. Chúng ta được biết trong kinh Chuyển Pháp Luân, bản kinh đầu tiên của Ngài thuyết giảng cho 5 vị trước kia cùng tu khổ hạnh với Ngài. Ngài đã tuyên bố: *"Đây là khổ, đây là khổ cần phải được biết, đây là khổ đã được biết. Đây là khổ tập, đây là khổ tập cần được đoạn diệt, đây là khổ tập đã được đoạn diệt. Đây là khổ diệt, đây là khổ diệt cần phải chứng ngộ, đây là khổ diệt đã được chứng ngộ. Đây là con đường đưa đến khổ diệt, đây là con đường khổ diệt cần phải hành trì, đây là con đường khổ diệt đã được hành trì."* Không những vậy ngài còn khuyên những đệ tử xuất gia của Ngài: *"Này các Tỷ-kheo hãy du hành, vì hạnh phúc của quần sanh, vì an lạc cho quần sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì an lạc cho chư thiên và loài người"*. (Tương Ưng I, 128).

Những lời tuyên bố trên của đức Phật nêu rõ hoài bão tha thiết của Ngài là cứu khổ độ sanh, diệt khổ ưu, đem lại hỷ lạc cho tất cả loài hữu tình. Và như vậy chúng ta có thể định nghĩa, đạo đức Phật giáo là một nếp sống đem lại hạnh phúc và an lạc cho mọi loài chúng sinh, đặc biệt là loài người chúng ta. Cần đặc biệt nhấn mạnh đây là một nếp sống, không phải là những lời dạy luân lý hạnh kiểm cần phải theo một cách máy móc thụ động. Và nếp sống ấy cần phải đem ra hành trì, thực hiện, không phải để lễ bái cầu xin. Có thực hiện người hành trì mới hưởng được hạnh phúc an lạc, thiết thực hiện tại và ngay trong đời này (sandithiko akàliko), có thể thấy biết được (ehipassiko), không phải là một cảnh giới thiên đường xa xăm tưởng tượng.

Một số lời dạy sau đây của đức Phật càng chứng minh rõ những lời dạy của Ngài là hướng tới diệt khổ và đem vui cho chúng sinh: *"Thành tựu 5 pháp này, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo trong hiện tại sống đau khổ, với tổn não với ưu não, với nhiệt não, sau khi thân hoại mạng chung được chờ đợi là ác thú. Thế nào là 5? Ở đây này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không có lòng tin, không có lòng xấu hổ, không có lòng sợ hãi, biếng nhác và ác tuệ. Thành tựu 5 pháp này, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo trong hiện tại sống an lạc, không có tổn não, không có ưu não, không có nhiệt não và sau khi mạng chung, được chờ đợi là cõi lành Thế nào là 5? Này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo có lòng tin, có lòng hổ thẹn, có lòng sợ hãi, tinh cần tinh tấn, có trí tuệ..."* (Tăng Chi II, 11).

Một lời dạy tiếp, càng nhấn mạnh thêm: *"Thành tựu 5 pháp này, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đem lại hạnh phúc cho mình và đem lại hạnh phúc cho người. Thế nào là 5? Ở đây này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đầy đủ giới hạnh và khuyến khích người khác đầy đủ giới hạnh. Tự mình đầy đủ thiền định và khuyến khích người khác đầy đủ thiền định. Tự mình đầy đủ trí tuệ và khuyến khích người khác đầy đủ trí tuệ. Tự mình đầy đủ giải thoát và khuyến khích người khác đầy đủ giải thoát. Tự mình đầy đủ giải*

thoát tri kiến và khuyến khích người khác đầy đủ giải thoát tri kiến. Đầy đủ 5 pháp này, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đem lại hạnh phúc cho mình và đem lại hạnh phúc cho người". (Tăng Chi II, 20).

Nếu Đạo đức Phật giáo là một nếp sống đem lại hạnh phúc an lạc, nếp sống ấy cũng là một nếp sống đề cao cho con người vào một vị trí tối thượng, xác định con người có khả năng đoạn trừ mọi khổ não, chấm dứt sanh tử luân hồi. Lời của Ngài là cả một hình ảnh linh động của một người dựa trên sức mạnh con người, tự mình đi tìm đạo, tự mình tu khổ hạnh, tự mình hành thiền cho đến khi chứng quả, không nhờ một ai, không ỷ lại một thần lực nào. Khi đến tìm đạo với Ngài Alarakalama, vị đã chứng thiền vô sở hữu xứ, Ngài suy nghĩ: "Không phải chỉ Alarakalama có lòng tin, Ta cũng có lòng tin, Không phải chỉ Alarakalama có tinh tấn, Ta cũng có tinh tấn. Không phải chỉ Alarakalama có niệm, ta cũng có niệm. Không phải chỉ Alarakalama có định, Ta cũng có định. Không phải chỉ Alarakalama có tuệ, Ta cũng có tuệ". Với những suy nghĩ như vậy, và với khả năng tự lực, tự cường, Ngài kiên trì tu tập và chứng được quả Vô sở hữu xứ như Alarakalama đã chứng. Khi Ngài tự chứng niệm trên bản thân rằng khổ hạnh không đưa đến giác ngộ, Ngài liền rời bỏ khổ hạnh, hành trì thiền định, chứng được sơ thiền, thiền thứ hai, thiền thứ ba, thiền thứ tư, chứng được Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lưu tận minh, giải thoát khỏi các lậu hoặc, thành bậc Chánh đẳng, Chánh giác.

Như vậy đời Ngài từ khi tầm đạo đến khi giác ngộ, chứng minh một cách cụ thể rằng, với thân con người với ý trí nỗ lực con người, không nhờ vả ỷ lại một ai, Ngài đã được cứu cánh phạm hạnh tối thượng. Ngài chứng minh rằng: không quá đau khổ trong cảnh giới địa ngục, không quá sung sướng trong cảnh giới chư Thiên, chỉ với thân con người, tuệ tri được đau khổ để vượt qua đau khổ, tuệ tri được lạc để giải thoát khỏi thiên lạc, đạt được giải thoát lạc để thành bậc Chánh giác.

Như vậy Đạo đức Phật giáo là một nếp sống đề cao vị trí con người và chứng minh rằng con người có khả năng đạt đến giải thoát tối thượng, nếu con người có đủ ý trí và nỗ lực của con người, nếu con người tăng trưởng được niệm lực, định lực và thiền lực của con người, nếu con người phát huy được tuệ lực giải thoát lực của con người.

Bước thêm bước nữa, đạo đức Phật giáo là một nếp sống thanh tịnh, trong sạch và lành mạnh, vì chỉ có một đời sống thanh tịnh mới bảo đảm được đời sống hạnh phúc. Trong kinh Ví dụ Tắm vải (Trung Bộ I, số 7), đức Phật xác nhận một tấm vải cấu uế đem nhuộm sẽ được một màu nhuộm không tốt đẹp. Cũng vậy cõi ác chờ đợi một tâm cấu uế. Trái lại, một tấm vải thanh tịnh trong sạch đem nhuộm sẽ được một màu nhuộm tốt đẹp. Cũng vậy cõi thiện chờ đợi một tâm không cấu uế. Như vậy, hạnh phúc chỉ đến với một tâm trong sạch, không đến với một tâm cấu uế.

Rồi Đức Phật kể 16 cấu uế tâm, trong ấy tham sân si là chính, cần phải tẩy sạch và đoạn trừ, nhờ lòng tịnh tín bất động đối với ba ngôi báu, nhờ chứng được nghĩa tín thọ và pháp tín thọ. "*Từ nơi đây, hân hoan liên hệ đến pháp sanh. Từ hân hoan, hỷ khởi lên. Từ hỷ, thân được khinh an. Thân khinh an, cảm giác được lạc thọ. Với lạc thọ, tâm được thiền định*" (Trung Bộ I, 37A-37B). Muốn chứng được thiền định, phải loại trừ năm triền cái được xem như là cấu uế của tâm thay thế bằng năm thiền chi tâm tứ hỷ lạc và nhất tâm. Muốn chứng quả A-la-Hán, phải đoạn trừ ba lậu hoặc: Dục lậu, Hữu lậu, Vô minh lậu; phải tẩy sạch mười kiết sử: Thân kiến, giới cấm thủ, nghi, tham, sân, sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử và vô minh. Cũng phải đoạn trừ 7 tùy miên: tham tùy miên, sân tùy miên, kiến tùy miên, nghi tùy miên, mạn tùy miên, hữu tham tùy miên, vô minh tùy miên; và các triền cái, kiết sử, lậu hoặc, tùy miên được xem như cấu uế của tâm. Và như vậy, một tâm trong sạch chờ đợi là hạnh phúc an lạc, một tâm cấu uế chờ đợi là đau khổ, sầu muộn. Nói đến cấu uế tức là nói đến bất thiện, nói đến trong

sạch tức là nói đến thiện lành. Như vậy đạo đức Phật giáo cũng là một nếp sống từ bỏ bất thiện, thực hiện điều lành, như biết bao lời dạy của đức Phật về vấn đề này. Chúng ta đều nhớ câu:

*"Không làm mọi điều ác,
Thành tựu các hạnh lành,
Tâm ý giữ trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy.
(Pháp Cú 183)*

Số phận chờ đợi kẻ ác và bậc thiện được phân biệt rõ ràng:

*"Một số sinh bào thai,
Kẻ ác sinh địa ngục;
Người thiện lên cõi trời
Vô lậu chứng Niết-bàn.
(Pháp cú 126)*

Hay câu:

*"Ác hạnh không nên làm,
Làm xong chịu khổ lụy;
Thiện hạnh ắt nên làm,
Làm xong không ăn năn".
(Pháp cú 319)*

Sự sai khác giữa người ác và bậc lành cũng được phân biệt rõ ràng:

*"Người lành dù ở xa,
Sáng tỏ như núi tuyết;
Kẻ ác dù ở đây,
Cũng không hề được thấy,
Như tên bắn đêm đen.
(Pháp cú 309)*

Khi được du sĩ Vacchagotta yêu cầu giảng vấn tất các pháp thiện và các pháp bất thiện, thế tôn phân tích rõ ràng như sau: *"Tham là bất thiện, sân là bất thiện, si là bất thiện; vô tham là thiện; vô sân là thiện, vô si là thiện. Như vậy ba pháp là bất thiện, ba pháp là thiện. Sát sanh là bất thiện, từ bỏ sát sanh là thiện. Lấy của không cho là bất thiện, từ bỏ lấy của không cho là thiện. Tà hạnh trong các dục là bất thiện, từ bỏ tà hạnh trong các dục là thiện. Nói láo là bất thiện, từ bỏ nói láo là thiện. Nói hai lưỡi là bất thiện, từ bỏ nói hai lưỡi là thiện. Nói ác khẩu là bất thiện, từ bỏ nói ác khẩu là thiện. Nói lời phù phiếm là bất thiện, từ bỏ nói lời phù phiếm là thiện. Xan tham là bất thiện, từ bỏ xan tham là thiện. Sân là bất thiện, từ bỏ sân là thiện. Tà kiến là bất thiện, từ bỏ tà kiến là thiện. Như vậy này Vacha, mười pháp là bất thiện, mười pháp là thiện".* (Trung Bộ II, 135, bộ mới).

Trong kinh Song Tầm, Trung Bộ I, số 19, đức Phật phân chia các Tầm ra hai loại:

- Dục tầm, sân tầm, hại tầm thuộc bất thiện tầm, vì các tầm này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn.

- Ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm thuộc thiện tâm, vì các tâm này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, hướng đến Niết-bàn.

Vì sao có sự phân biệt này? Đức Phật nêu rõ: "Ta thấy sự nguy hại, sự hạ liệt, sự uế nhiễm của các pháp bất thiện và thấy sự viễn ly, sự lợi ích, sự thanh tịnh của các pháp thiện" (Trung Bộ I, 116). Ở đây chúng ta hiểu vì sao Đức Phật khuyên chúng ta

*"Chớ thân với bạn ác,
Chớ thân kẻ tiểu nhân,
Hãy thân người bạn lành,
Hãy thân bậc thiện nhân.
(Pháp cú 78)*

Hay câu:

*"Ai dùng các hạnh lành,
Làm xóa mờ nghiệp ác,
Sẽ chói sáng đời này,
Như chẳng thoát mây che"
(Pháp cú 73)*

Đức Phật dùng một hình ảnh tuyệt đẹp để diễn tả sự sai khác giữa pháp của bậc thiện và pháp của kẻ ác: "Thật là xa, thật xa, khoảng cách giữa mặt đất và bầu trời. Thật là xa, thật xa, khoảng cách bờ biển bên này với bờ biển bên kia. Thật là xa, thật xa, khoảng cách chỗ mặt trời lặn và chỗ mặt trời mọc. Nhưng còn cách xa, cách xa hơn nữa là khoảng cách giữa pháp của bậc thiện và pháp của kẻ ác. "

Đạo đức Phật giáo là một nếp sống đi đôi lạc không đi đôi với khổ, đề cao một kinh nghiệm bản thân của Đức Phật, là đau khổ không đưa đến giải thoát. Vương tử Bồ đề trong kinh số 85, Trung Bộ II, đã đến bày tỏ cảm nghĩ của mình: "*Lạc được chứng đắc không phải do lạc, Lạc được chứng đắc do khổ*" (Trung Bộ II, 403).

Đây cũng là quan điểm của các Ni Kiền Tử, khi các vị này tu khổ hạnh để thiêu đốt các nghiệp ác quá khứ. Quan điểm Đức Phật khác hẳn, khi Ngài đã có kinh nghiệm 6 năm khổ hạnh của mình. Và lời dạy hay pháp môn nào của Ngài cũng đem lại an lạc và hạnh phúc cho người hành trì. Trước hết Ngài so sánh hai loại lạc:

- Lạc được Đức Phật gọi là lạc như phân, tức là thụ miên lạc, lợi dưỡng lạc, cung kính lạc, danh vọng lạc (Tăng Chi I, 334-335), mà Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài tránh xa.

- Ngài đề cao lạc các bậc Thánh là viễn ly lạc, an ổn lạc, an tịnh lạc, chánh giác lạc, Niết-bàn lạc.

Ngài khuyên các đệ tử Ngài thường đi nghe pháp để hưởng được pháp lạc, thường ngày hành thiền để hưởng được thiền lạc, thường giữ gìn 5 giới, tu tập bát quan trai giới để hưởng được thanh tịnh lạc, an tịnh lạc. Ngài gọi hành thiền là *pháp môn hiện tại lạc trú*, tức là đem lại hỷ lạc hiện tại cho những vị hành thiền. Sơ thiền đem lại hỷ lạc do ly dục sanh. Thiền thứ hai đem lại hỷ do định sanh. Thiền thứ ba đem lại xả niệm lạc trú. Thiền thứ tư đem lại xả niệm thanh tịnh. Như vậy người hành thiền làm cho sung mãn tràn đầy hỷ lạc do định sanh, không có chỗ nào trên toàn thân là không do hỷ lạc ấy thấm nhuần.

Một nếp sống đề cao an lạc như vậy, nhưng không hiểu sao có người lại hiểu lầm Phật giáo là bi quan yếm thế, trong khi đúng lý, người Phật tử phải là người lạc quan nhất đời, luôn luôn được thâm nhuần pháp lạc, thiền lạc, viễn ly lạc và an tịnh lạc.

Một đặc điểm khác của đạo đức Phật giáo là đề cao một nếp sống giải thoát mọi ràng buộc. Mở đầu là các ràng buộc đối với 5 dục trường dưỡng tức là sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, xúc êm dịu. Đức Phật thường hay chỉ rõ sự nguy hiểm của dục: *"Sợ hãi, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với các dục. Bệnh, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với các dục... Cục bước... tham dính... bùn lầy, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với các dục. Và này các Tỷ-kheo vì sao sợ hãi là đồng nghĩa với các dục? Này các Tỷ-kheo, say đắm bởi tham dục, bị trói buộc bởi các ham muốn, ngay trong hiện tại không thoát được sợ hãi. Do vậy sợ hãi là đồng nghĩa với dục..."* (Tăng Chi II, 309).

Trong Tiểu kinh Khổ uẩn, Trung Bộ số 14, Đức Phật dạy cho Mahanàma rõ vì sao tuy vẫn biết tham, sân, si là cấu uế của tâm, nhưng tham sân si vẫn thịnh thoảng khởi lên, Ngài dạy: *"Này Mahanàma, vì pháp ấy trong người chưa được đoạn trừ nên người sống trong gia đình và thọ hưởng các dục".* Đức Phật giải thích rõ thêm: *"Này Mahanàma, khi nào các vị thánh đệ tử, khéo thấy như vậy với như thật chánh trí tuệ: 'Các dục vị ngọt ít, khổ nhiều nỗi nhiều, sự nguy hiểm ở đây lại nhiều hơn,' và vị này chứng được hỷ lạc do ly dục, ly ác bất thiện pháp sanh, hay một pháp nào cao thượng hơn, như vậy vị ấy không bị các dục chi phối"* (Trung Bộ I, 92-92B). Ở đây chúng ta thấy trí tuệ đi đôi với thiền định mới có khả năng giải thoát được lòng dục của con người, và chúng ta mới hiểu rõ vì sao Đức Phật dùng danh từ tâm giải thoát, tuệ giải thoát để diễn tả một vị được giải thoát giác ngộ, vì tâm giải thoát là giải thoát nhờ thiền định và tuệ giải thoát là giải thoát nhờ trí tuệ. Hai giải thoát này cộng lại với nhau mới là một sự giải thoát toàn diện.

Một điểm nổi bật trong Đạo đức Phật giáo là vai trò trí tuệ trong tất cả các pháp môn đưa đến giải thoát và giác ngộ. Như vậy cũng dễ hiểu, vì trí tuệ mới có công năng đoạn trừ các ác, bất thiện pháp, các lậu hoặc, các kiết sử, các tùy miên vv... và vì vậy trong mọi pháp môn Phật dạy đều có vai trò nổi bật của trí tuệ. Trong ba vô lậu học giới-định-tuệ, trí tuệ đóng vai trò tuệ tri khổ, khổ tập, khổ diệt, con đường đưa đến khổ diệt; tuệ tri các lậu hoặc, các lậu hoặc tập khởi, các lậu hoặc đoạn diệt, con đường đưa đến lậu hoặc đoạn diệt. Nhờ tuệ tri như vậy nên nhàm chán sanh, do nhàm chán nên ly tham, do ly tham đưa đến đoạn diệt, đưa đến tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Trí tuệ với khả năng giúp phân biệt đâu là pháp thiện, đâu là pháp bất thiện, đâu là pháp đen, đâu là pháp trắng, đâu là thanh tịnh, đâu là cấu uế, đâu là chánh pháp, đâu là tà pháp. Nhờ sự phân biệt này, chúng ta mới có thể từ bỏ các pháp ác, thành tựu các pháp lành. Chính nhờ trí tuệ, chúng ta tuệ tri được vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của các dục.

Đức Phật xác định: *"Này các Tỷ-kheo, những sa môn Bà-la-môn nào như thật tuệ tri vị ngọt các dục là vị ngọt như vậy, sự nguy hiểm là sự nguy hiểm như vậy, sự xuất ly là sự xuất ly như vậy, những vị này sẽ như thật tuệ tri các dục của chúng, chúng có thể đặt người khác trong địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các dục, sự kiện như vậy có xảy ra"* (Trung Bộ I, 87C). Trong 37 pháp trợ đạo, pháp môn nào cũng có trí tuệ. Trong bốn niệm xứ, có quán pháp trên các pháp đối với 5 triền cái, 5 thủ uẩn, 6 nội xứ ngoại xứ; trong 5 căn, 5 lực, có tuệ căn, tuệ lực; trong 7 giác tri có trạch pháp giác chi; trong 8 chánh đạo, có chánh tri kiến, chánh tư duy thuộc về trí tuệ.

Một đặc điểm nữa của đạo đức Phật giáo là xây dựng một nếp sống hài hòa với thiên nhiên và làm cho môi trường sống vừa lành, vừa đẹp. Chúng ta thấy Đức Phật đản sanh ở ngoài trời, dưới một gốc cây, thành đạo ở ngoài trời, dưới một gốc cây, thuyết pháp lần đầu tiên ở ngoài trời, ở tại vườn nai,

và thị tịch cũng ở ngoài trời, dưới gốc cây Ta La Song Thọ. Đời sống của Ngài rất gần gũi với thiên nhiên, thân cận với núi rừng, hoa viên và rừng lá. Đời sống của các vị xuất gia, đại đệ tử của Ngài cũng thường là đời sống trong rừng núi, xa chốn thị thành, và hiện các hang động còn lại như động Ajanta, Ellora, Kanheri đều nằm sâu trong núi thẳm, xác định đời sống, Đạo đức tu hành bao giờ cũng hài hòa với thiên nhiên, với núi rừng. Ở Việt Nam chúng ta, chùa Yên tử, chùa Hương được xây dựng cheo leo trên núi đá, hoặc ẩn sâu trong rừng rậm. Cũng như phần lớn chùa chiền Việt Nam, chùa nào cũng có vườn cảnh, vườn hoa, cũng có hòn non bộ, cũng có hồ nước, có các loại cá bơi qua bơi lại. Những hình ảnh này chứng minh một điều là đời sống của các nhà xuất gia theo Đạo Phật được sống trong môi trường thiên nhiên trong sạch, hài hòa với những cảnh xung quanh, tinh tâm hài hòa với tinh vật, trăng sao soi sáng thiền tâm.

Đạo đức Phật giáo đã là một nếp sống hài hòa với thiên nhiên thì cũng là một nếp sống hài hòa với con người. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi được Dandapāni hỏi Ngài có quan điểm thế nào và giảng dạy những gì, Đức Phật đã trả lời: "Theo lời dạy của ta, trong thế giới với chư thiên, ác ma và phạm thiên, với các chúng sa môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài người, không có tranh luận với một ai ở đời" (Trung Bộ III, 109, 109A). Một câu tuyên bố nữa nói nên thái độ không tranh chấp của Đức Phật:

"Này các Tỷ-kheo, Ta không có tranh chấp với đời, chỉ có đời tranh chấp với Ta. Này các Tỷ-kheo, Người nói pháp không tranh chấp với một ai ở đời" (Tương Ưng III, 165).

Đặc tính cuối cùng của đạo đức Phật giáo là một nếp sống vô ngã, một triết lý uyên thâm vi diệu, vừa giúp con người tự chủ, thoát ly sự chi phối của thân người và thế giới, vừa vượt qua được các khổ đau, sầu muộn, do tánh vô thường của tự ngã và thế giới gây ra, vừa là con đường đưa đến tâm giải thoát và tuệ giải thoát.

Trước hết, Đức Phật nêu lên 6 kiến xứ của người phàm phu như đã được trình bày trong Kinh Xà Dụ (22, Trung Bộ). Tức xem sắc, thọ, tưởng, hành, thức là của ta, là ta, là tự ngã của ta, và xem tự ngã và thế giới sau khi chết, ta sẽ thường hằng, thường tồn mãi mãi. Trước hết, Đức Phật phân biệt giữa người phàm phu ít nghe và vị thánh đệ tử nghe nhiều, người phàm phu thì chấp thủ sáu kiến xứ này, còn vị thánh đệ tử nghe nhiều thì không. Tiếp đến, Đức Phật nói đến sự vô lý của chấp ngã như đã trình bày trong kinh Sáu Sáu, số 148, Trung Bộ 3: "Nếu mắt là tự ngã, như vậy không hợp lý. Sự sanh và diệt của mắt đã được thấy nên phải đưa đến kết luận 'Tự ngã sanh và diệt ở nơi tôi.' Do vậy nếu ai nói: 'Mắt là tự ngã', như vậy không hợp lý" (Trung Bộ III, 474-475). Cũng vậy, đối với các pháp khác.

Kinh Vô ngã tướng lại nói thêm, xem 5 uẩn là tự ngã không thể chấp nhận được, vì đối với thân của ta, ta không có quyền lực muốn thân của ta phải như ý muốn ta. Do vậy không thể xem 5 thủ uẩn là tự ngã. Rồi Đức Phật nói lên những nguy hiểm đau khổ do chấp ngã gây ra: "Ai khởi nên ý nghĩ, cái gì chắc chắn của ta, nay chắc chắn không còn là của ta, chắc chắn ta không được cái ấy. Suy nghĩ như vậy, nó sầu muộn than van khóc lóc, đập ngực đi đến bất tỉnh. Nếu nó không suy nghĩ như vậy, thì nó đâu có sầu muộn than van" (Trung Bộ I, 136A).

Còn những ai tin rằng sau khi chết, ta sẽ thường hằng, thường tồn mãi mãi, và khi nghe Đức Phật hay đệ tử của Đức Phật giảng pháp, bạt trừ tất cả kiến xứ, tịnh chỉ các hành, từ bỏ mọi sanh y, đoạn trừ khát ái, thời vị ấy sầu muộn than van khóc lóc đập ngực đi đến bất tỉnh, vì nghĩ rằng mình sẽ

bị hoại diệt, không còn tồn tại. Cho nên mọi đau khổ khởi lên đều chính do chấp 5 thủ uẩn này là của ta, là ta, là tự ngã của ta.

Để mọi người ý thức rõ 5 thủ uẩn là vô ngã, Đức Phật đặt một số câu hỏi: "Sắc là thường hay vô thường? Cái gì vô thường là khổ hay lạc? Cái gì vô thường, khổ chịu sự biến hoại, liệu có hợp lý chăng nếu xem sắc là của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi?" Các câu trả lời tất nhiên xác nhận sắc là vô thường, là khổ, là vô ngã, cũng như các thủ uẩn khác. Rồi Đức Phật đi đến kết luận, khích lệ các vị Tỷ-kheo cần phải quan sát: "Này các Tỷ-kheo, bất cứ sắc pháp nào ... cảm thọ nào ... tưởng nào... hành nào... thức nào quá khứ, vị lai, hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần tất cả thức là: 'Cái này không phải của tôi, không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi' (Trung Bộ I, 138A). Nhờ quán như vậy, vị Thánh đệ tử nhàm chán đối với sắc... đối với thọ... đối với tưởng ... đối với hành... đối với thức. Do nhàm chán nên ly tham, do ly tham nên được giải thoát. Trong sự giải thoát có trí biết được đã giải thoát. Vị ấy biết: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa" (Trung Bộ I, 139).

Như vậy chính nhờ quán vô ngã, vị hành giả chứng được Thánh quả. Và đã chứng Thánh quả thời mọi đau khổ đều được tiêu diệt hoàn toàn. Như vậy Đạo đức Phật giáo là một nếp sống đem lại hạnh phúc cho con người, đề cao giá trị con người, một nếp sống trong sạch thanh tịnh, lành mạnh, loại bỏ các pháp bất thiện, thành tựu các thiện pháp, một nếp sống đi đôi với lạc, không đi đôi với khổ, giải thoát các triền phược, các dục tưởng dưỡng, một nếp sống trong ấy trí tuệ đóng vai trò then chốt, sống hài hòa với thiên nhiên, với con người, một nếp sống vô ngã vị tha.

[2]

ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO

Được yêu cầu viết về Đạo đức Phật giáo, chúng tôi thấy ngay tầm quan trọng của vấn đề này cùng tất cả khó khăn của nó. Tầm quan trọng vì chúng ta có thể nói tất các lời dạy của Đức Phật được lưu truyền đến nay đều liên hệ trực tiếp hay gián tiếp đến vấn đề Đạo đức. Khó khăn là chúng ta cần định nghĩa đạo đức Phật giáo như thế nào trước hết cho phù hợp với dụng ý thuyết pháp độ sanh của Ngài, sau để ứng dụng nền đạo đức ấy vào thế giới loài người chúng ta được đặc biệt là con người hiện đại của chúng ta. Một bậc đạo sư không xem thuyết pháp để khoái khẩu biện luận, không phải để chỉ trích người khác (*Kinh xà Dụ, số 22, Trung Bộ I*), tự nhiên tất cả những lời dạy của Ngài đều có một chủ trương nhất định, đều phản ánh một hoài bão độ sanh rõ nét trong từng câu từng chữ.

Khi Ngài tuyên bố: "*Này các Tỷ-kheo, xưa cũng như nay ta chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ*", (*Trung Bộ I, 140*). Lời tuyên bố xác nhận Ngài chỉ dạy cho loài người biết đến khổ và sự diệt khổ trong suốt 45 năm thuyết pháp của Ngài. Chúng ta cũng được biết, trong kinh Chuyển Pháp Luân, bản kinh đầu tiên Ngài thuyết cho 5 vị trước kia cùng tu khổ hạnh với Ngài, Ngài đã tuyên bố: "*Đây là khổ. Đây là khổ cần phải được biết. Đây là khổ đã được biết. Đây là khổ tập. Đây là khổ tập cần được đoạn diệt. Đây là khổ tập đã được đoạn diệt. Đây là khổ diệt, Đây là khổ diệt cần phải chứng ngộ. Đây là khổ diệt đã được chứng ngộ. Đây là con đường đưa đến khổ diệt. Đây là con đường đưa đến khổ diệt cần phải hành trì. Đây là con đường đưa đến khổ diệt đã được hành trì*".

Không những vậy Ngài còn khuyên các đệ tử xuất gia của Ngài: "*Này các Tỷ-kheo hãy du hành, vì hạnh phúc của quần sanh, vì an lạc cho quần sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người*" (Tương Ưng I, 126). Những lời tuyên bố trên của đức Phật

nêu rõ hoài bão tha thiết của Ngài là cứu khổ độ sanh, diệt khổ ưu, đem lại hỷ lạc cho tất cả loài hữu tình. Và như vậy chúng ta có thể định nghĩa, đạo đức Phật giáo là một nếp sống đem lại hạnh phúc và an lạc cho mọi loài chúng sinh, đặc biệt là loài người chúng ta. Cần đặc biệt nhấn mạnh: đây là *một nếp sống*, không phải là những lời dạy luân lý hạnh kiểm cần phải theo một cách máy móc thụ động. Và nếp sống ấy cần phải đem ra hành trì, thực hiện, không phải để lễ bái cầu xin. Có thực hiện người hành trì mới hưởng được hạnh phúc an lạc, thiết thực hiện tại và ngay trong đời này (sandithiko akàliko), có thể thấy biết được (ehipassiko), không phải là một cảnh giới thiên đường xa xăm tưởng tượng.

Một số lời dạy sau đây của đức Phật càng chứng minh rõ những lời dạy của Ngài là hướng tới diệt khổ và đem vui cho chúng sinh: "*Thành tựu 5 pháp này, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo trong hiện tại sống đau khổ, với tổn não với ưu não, với nhiệt não, sau khi thân hoại mạng chung được chờ đợi là ác thú. Thế nào là 5? Ở đây này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo không có lòng tin, không có lòng xấu hổ, không có lòng sợ hãi, biếng nhác và ác tuệ. Thành tựu 5 pháp này, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo trong hiện tại sống an lạc, không có tổn não, không có ưu não, không có nhiệt não và sau khi mạng chung, được chờ đợi là cõi lành Thế nào là 5? Đây các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo có lòng tin, có lòng hổ thẹn, có lòng sợ hãi, tinh cần tinh tấn, có trí tuệ...*" (Tăng Chi II, 11).

Một lời dạy tiếp, càng nhấn mạnh thêm: "*Thành tựu 5 pháp này, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đem lại hạnh phúc cho mình và đem lại hạnh phúc cho người. Thế nào là 5? Ở đây này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đầy đủ giới hạnh và khuyến khích người khác đầy đủ giới hạnh. Tự mình đầy đủ thiền định và khuyến khích người khác đầy đủ thiền định. Tự mình đầy đủ trí tuệ và khuyến khích người khác đầy đủ trí tuệ. Tự mình đầy đủ giải thoát và khuyến khích người khác đầy đủ giải thoát. Tự mình đầy đủ giải thoát tri kiến và khuyến khích người khác đầy đủ giải thoát tri kiến. Đây đủ 5 pháp này, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đem lại hạnh phúc cho mình và đem lại hạnh phúc cho người*" (Tăng Chi II, 20).

Đề cập đến nguồn suối công đức, nguồn suối an lạc, Đức Phật chỉ rõ thêm: "*Có 8 nguồn công đức này, nguồn nước thiện, món ăn an lạc, làm nhân sanh thiên, quả dị thực an lạc, đưa đến cõi trời, đưa đến khả ái, khả hỷ, khả ý, hạnh phúc an lạc. Thế nào là 8? Ở đây này các Tỷ-kheo, thánh đệ tử quy y Phật ... quy y Pháp ... quy y Tăng. Đây các Tỷ-kheo, đây là nguồn nước công đức, nguồn nước thiện, món ăn an lạc, đưa đến cõi trời, đưa đến khả ái, khả hỷ, khả ý, hạnh phúc an lạc... vị Thánh đệ tử đoạn tận sát sanh... đoạn tận lấy của không cho... từ bỏ tà hạnh trong các dục... từ bỏ nói láo ... từ bỏ đắm say men rượu, rượu nấu... Như vậy vị Thánh đệ tử bố thí không sợ hãi cho vô lượng chúng sinh, bố thí không hận thù cho vô lượng chúng sinh, bố thí không làm hại cho vô lượng chúng sinh... sau khi bố thí cho vô lượng chúng sinh thì không sợ hãi, không hận thù, không làm hại, vị ấy được san sẻ vô lượng không sợ hãi, vô lượng không hận thù, vô lượng không làm hại. Đây các Tỷ-kheo, đây là 8 nguồn công đức, nguồn nước thiện, món ăn an lạc, làm nhân sanh thiên, quả dị thực an lạc, đưa đến cõi trời, đưa đến khả ái, khả hỷ, khả ý, hạnh phúc an lạc*". (Tăng Chi III, 93-95)

Nếu đạo đức Phật giáo là một nếp sống đem lại hạnh phúc an lạc, nếp sống ấy cũng là một nếp sống đề cao cho con người vào một vị trí tối thượng, xác định con người có khả năng đoạn trừ mọi khổ não, chấm dứt sanh tử luân hồi. Lời của Ngài là cả một hình ảnh linh động của một người dựa trên sức mạnh con người, tự mình đi tìm đạo, tự mình tu khổ hạnh, tự mình hành thiền cho đến khi chứng quả, không nhờ một ai, không y lại một thần lực nào. Khi đến tìm đạo với Ngài Alarakalama, vị đã chứng thiền vô sở hữu xứ, Ngài suy nghĩ: "Không phải chỉ Alarakalama có lòng tin, Ta cũng có lòng tin, Không phải chỉ Alarakalama có tinh tấn, Ta cũng có tinh tấn. Không phải chỉ Alarakalama có niệm, Ta

cũng có niệm. Không phải chỉ Alarakalama có định, Ta cũng có định. Không phải chỉ Alarakalama có tuệ, Ta cũng có tuệ". Với những suy nghĩ như vậy, và với khả năng tự lực, tự cường, Ngài kiên trì tu tập và chứng được quả Vô sở hữu xứ như Alarakalama đã chứng. Tiếp đến là tu khổ hạnh trong 6 năm, Ngài tự mình hành trì trong rừng sâu núi thẳm. Ngài đã tự diễn tả: *"Này Sàriputta, Ta đầy đủ bốn hạnh: về khổ hạnh, Ta khổ hạnh đệ nhất. Về bản uế, Ta bản uế đệ nhất. Về yếm ly, ta yếm ly đệ nhất. Về cô độc, Ta cô độc đệ nhất"* (Trung Bộ I, 76). Khi Ngài tự chứng niệm trên bản thân rằng khổ hạnh không đưa đến giác ngộ, Ngài liền rời bỏ khổ hạnh, hành trì thiên định, chứng được sơ thiền, thiền thứ hai, thiền thứ ba, thiền thứ tư, chứng được Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh, giải thoát khỏi các lậu hoặc, thành bậc Chánh đẳng, Chánh giác. Như vậy đời Ngài từ khi tầm đạo đến khi giác ngộ, chứng minh một cách cụ thể rằng, với thân con người với ý trí nỗ lực con người, không nhờ vả ý lại một ai, Ngài đã được cứu cánh phạm hạnh tối thượng. Ngài chứng minh rằng, không quá đau khổ trong cảnh giới địa ngục, không quá sung sướng trong cảnh giới chư Thiên, chỉ với thân con người, tuệ tri được đau khổ để vượt qua đau khổ, tuệ tri được lạc để giải thoát khỏi thiên lạc, đạt được giải thoát lạc để thành bậc Chánh giác.

Không những Đức Phật với ý trí tự lực của con người, đạt được mục đích giải thoát và giác ngộ, Ngài còn hướng dẫn các vị Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni sử dụng tự lực của con người. Trong Đại kinh Vacchagotta số 73, Trung Bộ II, khi được vị Bà-la-môn hỏi có đệ tử nào của Ngài cũng được giác ngộ như Ngài, Đức Phật đã xác nhận như sau: *"Này Vacchagotta, không phải chỉ có một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa là những Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni của ta đã được đoạn trừ các lậu hoặc với thượng trí, tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú ngay trong hiện tại, vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát ... không phải chỉ có một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa là những nam cư sĩ, nữ cư sĩ là đệ tử sống tại gia mặc áo trắng, theo phạm hạnh sau khi đã đoạn trừ 5 hạ phần kiết sử được hóa sanh, chứng Niết-bàn tại chỗ ấy không còn trở lui lại đời này nữa... không phải chỉ có một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa là những nam cư sĩ, nữ cư sĩ là đệ tử sống tại gia mặc áo trắng, hưởng thụ vật dụng nhưng xây dựng Thánh giáo, chấp nhận giáo huấn, chứng đắc vô sở úy, không dựa vào người khác, sống trong Thánh giáo của bậc Đạo sư"* (Trung Bộ II, 235-238, bộ mới).

Như vậy đạo đức Phật giáo là một nếp sống đề cao vị trí con người và chứng minh rằng con người có khả năng đạt đến giải thoát tối thượng, nếu con người có đủ ý trí và nỗ lực của con người, nếu con người tăng trưởng được niệm lực, định lực và thiên lực của con người, nếu con người phát huy được tuệ lực giải thoát lực của con người.

Bước thêm bước nữa, đạo đức Phật giáo là một nếp sống thanh tịnh, trong sạch và lành mạnh, vì chỉ có một đời sống thanh tịnh mới bảo đảm được đời sống hạnh phúc. Trong kinh Ví dụ Tắm vải (Trung Bộ I, số 7), đức Phật xác nhận một tấm vải cấu uế đem nhuộm sẽ được một màu nhuộm không tốt đẹp. Cũng vậy cõi ác chờ đợi một tâm cấu uế. Trái lại một tấm vải thanh tịnh trong sạch đem nhuộm sẽ được một màu nhuộm tốt đẹp. Cũng vậy cõi thiện chờ đợi một tâm không cấu uế. Như vậy hạnh phúc chỉ đến với một tâm trong sạch, không đến với một tâm cấu uế. Rồi Đức Phật kể 16 cấu uế tâm, trong ấy tham sân si là chính, cần phải tẩy sạch và đoạn trừ, nhờ lòng tịnh tín bất động đối với ba ngôi báu, nhờ chứng được nghĩa tín thọ và pháp tín thọ. Từ nơi đây, hân hoan liên hệ đến pháp sanh khởi; từ hân hoan, hỷ khởi lên. Từ hỷ, thân được khinh an. Thân khinh an, cảm giác được lạc thọ. Với lạc thọ, tâm được thiên định (Trung Bộ I, 37A-37B).

Muốn chứng được thiện định, phải loại trừ năm triền cái được xem như là cấu uế của tâm, thay thế bằng năm thiện chi: tâm, tứ, hỷ, lạc, và nhất tâm. Muốn chứng quả A-la-Hán, phải đoạn trừ ba lậu hoặc: Dục lậu, hữu lậu vô minh lậu; phải tẩy sạch mười kiết sử: Thân kiến, giới cấm thủ, nghi, tham, sân, sắc ái, vô sắc ái, mạn, trạo cử và vô minh. Cũng phải đoạn trừ 7 tùy miên: tham tùy miên, sân tùy miên, kiến tùy miên, nghi tùy miên, mạn tùy miên, hữu tham tùy miên, vô minh tùy miên; và các triền cái, kiết sử, lậu hoặc, tùy miên được xem như cấu uế của tâm. Và như vậy, một tâm trong sạch chờ đợi là hạnh phúc an lạc, một tâm cấu uế chờ đợi là đau khổ, sầu muộn. Nói đến cấu uế tức là nói đến bất thiện, nói đến trong sạch tức là nói đến thiện lành. Như vậy đạo đức Phật giáo cũng là một nếp sống từ bỏ bất thiện, thực hiện điều lành, như biết bao lời dạy của đức Phật về vấn đề này. Chúng ta đều nhớ câu:

*"Không làm mọi điều ác,
Thành tựu các hạnh lành,
Tâm ý giữ trong sạch,
Chính lời chư Phật dạy".*
(Pháp Cú 183)

Số phận chờ đợi kẻ ác và bậc thiện được phân biệt rõ ràng:

*"Một số sinh bào thai,
Kẻ ác sinh địa ngục;
Người thiện lên cõi trời
Vô lậu chứng Niết-bàn.*
(Pháp cú 126)

Hay câu:

*"Ác hạnh không nên làm,
Làm xong chịu khổ lụy;
Thiện hạnh ắt nên làm,
Làm xong không ăn năn".*
(Pháp cú 319)

Sự sai khác giữa người ác và bậc lành cũng được phân biệt rõ ràng:

*"Người lành dù ở xa,
Sáng tỏ như núi tuyết;
Kẻ ác dù ở đây,
Cũng không hề được thấy,
Như tên bắn đêm đen".*
(Pháp cú 309)

Khi được du sĩ Vacchagotta yêu cầu giảng văn tắt các pháp thiện và các pháp bất thiện, thế tôn phân tích rõ ràng như sau: *"Tham là bất thiện, sân là bất thiện, si là bất thiện; vô tham là thiện, vô sân là thiện, vô si là thiện. Như vậy ba pháp là bất thiện, ba pháp là thiện. Sát sanh là bất thiện, từ bỏ sát sanh là thiện. Lấy của không cho là bất thiện, từ bỏ lấy của không cho là thiện. Tà hạnh trong các dục là bất thiện, từ bỏ tà hạnh trong các dục là thiện. Nói láo là bất thiện, từ bỏ nói láo là thiện. Nói hai lưỡi là bất thiện, từ bỏ nói hai lưỡi là thiện. Nói ác khẩu là bất thiện, từ bỏ nói ác khẩu là thiện. Nói lời phù phiếm là bất thiện, từ bỏ nói lời phù phiếm là thiện. Xan tham là bất thiện, từ bỏ xan tham là*

thiện. Sân là bất thiện, từ bỏ Sân là thiện. Tà kiến là bất thiện, từ bỏ tà kiến là thiện. Như vậy này Vacha, mười pháp là bất thiện, mười pháp là thiện". (Trung Bộ II, 135 bộ mới).

Trong kinh Song Tầm, Trung Bộ I, số 19, Đức Phật phân chia các Tầm ra hai loại: Dục tầm, sân tầm, hại tầm thuộc bất thiện tầm, vì các tầm này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn. Ly dục tầm, vô sân tầm, bất hại tầm thuộc thiện tầm, vì các tầm này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, hướng đến Niết-bàn. Vì sao có sự phân biệt này? Đức Phật nêu rõ: *"Ta thấy sự nguy hại, sự hạ liệt, sự uế nhiễm của các pháp bất thiện và thấy sự viễn ly, sự lợi ích, sự thanh tịnh của các pháp thiện "*. (Trung Bộ I, 116). Ở đây chúng ta hiểu vì sao Đức Phật khuyên chúng ta:

*"Chớ thân với bạn ác,
Chớ thân kẻ tiểu nhân,
Hãy thân người bạn lành,
Hãy thân bậc thiện nhân.
(Pháp cú 78)*

Hay câu:

*"Ai dùng các hạnh lành,
Làm xóa mờ nghiệp ác,
Sẽ chói sáng đời này,
Như chẳng thoát mây che"
(Pháp cú 73)*

Đức Phật dùng một hình ảnh tuyệt đẹp để diễn tả sự sai khác giữa pháp của bậc thiện và pháp của kẻ ác: *"Thật là xa, thật xa, khoảng cách giữa mặt đất và bầu trời. Thật là xa, thật xa, khoảng cách bờ biển bên này với bờ biển bên kia. Thật là xa, thật xa, khoảng cách chỗ mặt trời lặn và chỗ mặt trời mọc. Nhưng còn cách xa, cách xa hơn nữa là khoảng cách giữa pháp của bậc thiện và pháp của kẻ ác".* Đạo đức Phật giáo là một nếp sống trong sạch và chánh thiện. Vì thế nếp sống ấy phải là nếp sống tôn trọng sự thật, không có quanh co lừa dối.

Trong 16 pháp cầu uế của tâm, những tâm như hư ngụy, man trá, lường gạt, đều được xem là cầu uế của tâm. Trong 5 tình cần chi của người thiện nam tử muốn tu tập theo chánh pháp, tình cần chi thứ ba xác định vị thiện nam tử không có man trá, không có lường gạt, xử sự như chơn với một bậc đạo sư, đối với các bậc có trí, đối với các đồng phạm hạnh. Trong 5 giới tu tại gia, có giới không nói láo, yêu cầu các Phật tử phải biết tôn trọng sự thật. Đặc biệt trong bài kinh danh tiếng Giáo giới La Hầu La ở rừng Ambalatthika, số 61, Trung Bộ kinh, Đức Phật đã nhấn mạnh những tai hại của cố ý nói láo, không có tâm ý. Trước hết, Đức Phật chỉ cho La Hầu La rõ là sa môn hạnh người nào biết mà nói láo không có sự xấu hổ sợ hãi, là giống như một ít nước còn lại trong chậu nước, như một ít nước ấy bị đổ đi, như chậu nước ấy bị lật úp lại, như chậu nước ấy trống không khi lật ngửa trở lại. Rồi Đức Phật dùng ví dụ con voi lâm trận. Nếu con voi này dùng hai chân trước, hai chân sau, phần thân trước, phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi nhưng bảo vệ cái vòi, thì con voi này là được xem không ném bỏ mạng sống của mình. Trái lại con voi nào khi lâm trận dùng hai chân trước, hai chân sau, phần thân trước, phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi và dùng luôn cái vòi thì con voi này được xem là ném bỏ mạng sống của mình và con voi ấy không có việc gì mà không làm.

Và Đức Phật đưa đến kết luận: *"Cũng vậy, này La Hầu La, đối với ai biết mà nói láo, không có tầm quý, thời ta nói rằng người ấy không có việc ác gì mà không làm. Do vậy này La Hầu La, ta quyết không nói láo, dù nói để mà chơi"*. (Trung Bộ II, 122-124). Tánh tôn trọng sự thật cũng được biểu lộ rõ nét, khi người người hành giả dùng trí tuệ như thật để quan sát sự vật, tiến đến Như thật trí, Lậu tận trí để được giải phóng giác ngộ. Chúng ta hiểu rõ vì sao Đức Phật dùng đề tài "4 sự thật", để mở đầu cuộc chuyển pháp luân của Ngài, vì giác ngộ là gì nếu không phải là liễu tri bốn sự thật "khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế" đang chi phối con người và thế giới?

Đạo đức Phật giáo là một nếp sống đi đôi với lạc, không đi đôi với khổ, đề cao một kinh nghiệm bản thân của Đức Phật, là đau khổ không đưa đến giải thoát. Vương tử Bồ Đề trong kinh số 85, Trung Bộ II, đã đến bày tỏ cảm nghĩ của mình: "Lạc được chứng đắc không phải do lạc, lạc được chứng đắc do khổ" (Trung Bộ II, 403). Đây cũng là quan điểm của các Ni Kiền Tử, khi các vị này tu khổ hạnh để thiêu đốt các nghiệp ác quá khứ và khi các vị này tuyên bố: "Hiền giả Gotama, hạnh phúc không có thể thành tựu nhờ hạnh phúc. Hạnh phúc phải thành tựu nhờ đau khổ" (Trung Bộ I, 94A). Quan điểm Đức Phật khác hẳn, khi Ngài đã có kinh nghiệm 6 năm khổ hạnh của mình. Và lời dạy hay pháp môn nào của Ngài cũng đem lại an lạc và hạnh phúc cho người hành trì.

Trước hết, Ngài so sánh hai loại lạc: lạc được Đức Phật gọi là lạc như phân, tức là thụy miên lạc, lợi dưỡng lạc, cung kính lạc, danh vọng lạc (Tăng Chi I, 334-335), mà Đức Phật khuyên các đệ tử của Ngài tránh xa. Ngài đề cao lạc của các bậc Thánh là viễn ly lạc, an ổn lạc, an tịnh lạc, chánh giác lạc, Niết-bàn lạc. Ngài khuyên các đệ tử Ngài thường đi nghe pháp để hưởng được pháp lạc, thường ngày hành thiền để hưởng được thiền lạc, thường giữ gìn 5 giới, tu tập bát quan trai giới để hưởng được thanh tịnh lạc, an tịnh lạc. Ngài gọi hành thiền là *pháp môn hiện tại lạc trú*, tức là đem lại hỷ lạc hiện tại cho những vị hành thiền. Sơ thiền đem lại hỷ lạc do ly dục sanh. Thiền thứ hai đem lại hỷ do định sanh. Thiền thứ ba đem lại xả niệm lạc trú. Thiền thứ tư đem lại xả niệm thanh tịnh. Như vậy người hành thiền làm cho sung mãn tràn đầy hỷ lạc do định sanh, không có chỗ nào trên toàn thân là không do hỷ lạc ấy thấm nhuần. Một nếp sống đề cao an lạc như vậy, nhưng không hiểu sao có người lại hiểu lầm Phật giáo là bi quan, yếm thế, trong khi đúng lý người Phật tử phải là người lạc quan nhất đời, luôn luôn được thấm nhuần pháp lạc, thiền lạc, viễn ly lạc và an tịnh lạc.

Một đặc điểm khác của đạo đức Phật giáo là đề cao một nếp sống giải thoát mọi ràng buộc, mở đầu là các ràng buộc đối với các dục trường dưỡng. Đức Phật thường hay chỉ rõ sự nguy hiểm của dục: *"Sợ hãi, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với các dục. Bệnh, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với các dục ... Cọc bước ... Tham dính ... Bùn lầy, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với các dục"*. Và này các Tỷ-kheo vì sao sợ hãi là đồng nghĩa với các dục? Này các Tỷ-kheo, say đắm bởi tham dục, bị trói buộc bởi các ham muốn, ngay trong hiện tại không thoát được sợ hãi, đời sau cũng không thoát khỏi sợ hãi. Do vậy sợ hãi là đồng nghĩa với dục. (Tăng Chi II, 309).

Trong Tiểu kinh Khổ uẩn, Trung Bộ số 14, Đức Phật dạy cho Mahanàma rõ vì sao tuy vẫn biết tham, sân, si là cấu uế của tâm, nhưng tham sân si vẫn thịnh thoảng khởi lên, Ngài dạy: *"Này Mahanàma, vì pháp ấy trong người chưa được đoạn trừ nên người sống trong gia đình và thọ hưởng các dục"*. Đức Phật giải thích rõ thêm: *"Này Mahanàma, khi nào các vị Thánh đệ tử, khéo thấy như vậy với như thật chánh trí tuệ: 'Các dục vị ngọt ít, khổ nhiều não nhiều, sự nguy hiểm ở đây lại nhiều hơn, ' và vị này chứng được hỷ lạc do ly dục, ly ác bất thiện pháp sanh, hay một pháp nào cao thượng hơn, như vậy vị ấy không bị các dục chi phối "*. (Trung Bộ I, 92-92B).

Ở đây chúng ta thấy trí tuệ đi đôi với thiền định mới có khả năng giải thoát được lòng dục của con người, và chúng ta mới hiểu rõ vì sao Đức Phật dùng danh từ tâm giải thoát, tuệ giải thoát để diễn tả một vị được giải thoát giác ngộ, vì tâm giải thoát là giải thoát nhờ thiền định và tuệ giải thoát là giải thoát nhờ trí tuệ. Hai giải thoát này cộng lại với nhau mới là một sự giải thoát toàn diện.

Một điểm nổi bật trong đạo đức Phật giáo là vai trò trí tuệ trong tất cả các pháp môn đưa đến giải thoát và giác ngộ. Như vậy cũng dễ hiểu, vì trí tuệ mới có công năng đoạn trừ các ác bất thiện pháp, các lậu hoặc các kiết sử, các tùy miên vv... và vì vậy trong mọi pháp môn Phật dạy đều có vai trò nổi bật của trí tuệ. Trong ba vô lậu học giới-định-tuệ, trí tuệ đóng vai trò tuệ tri khổ, khổ tập, khổ diệt, con đường đưa đến khổ diệt; tuệ tri các lậu hoặc, các lậu hoặc tập khởi, các lậu hoặc đoạn diệt, con đường đưa đến lậu hoặc đoạn diệt. Nhờ tuệ tri như vậy nên nhàm chán sanh, do nhàm chán nên ly tham, do ly tham đưa đến đoạn diệt, đưa đến tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Trí tuệ với khả năng giúp phân biệt đâu là pháp thiện, đâu là pháp bất thiện, đâu là pháp đen, đâu là pháp trắng, đâu là thanh tịnh, đâu là cấu uế, đâu là chánh pháp, đâu là tà pháp. Nhờ sự phân biệt này chúng ta mới có thể từ bỏ các pháp ác, thành tựu các pháp lành. Chính nhờ trí tuệ, chúng ta tuệ tri được vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của các dục. Đức Phật xác định: "Này các Tỷ-kheo, những sa môn, Bà-la-môn nào như thật tuệ tri vị ngọt các dục là vị ngọt như vậy, sự nguy hiểm là sự nguy hiểm như vậy, sự xuất ly là sự xuất ly như vậy, những vị này sẽ như thật tuệ tri các dục của chúng, chúng có thể đặt người khác trong địa vị tương tự, nghĩa là như thật tuệ tri các dục, sự kiện như vậy có xảy ra" (Trung Bộ I, 87C). Trong 37 pháp trợ đạo, pháp môn nào cũng có trí tuệ. Trong bốn niệm xứ, có quán pháp trên các pháp đối với 5 triền cái, 5 thủ uẩn, 6 nội xứ ngoại xứ; trong 5 căn, 5 lực, có tuệ căn, tuệ lực; trong 7 giác tri có tranh pháp giác chi; trong 8 chánh đạo, có chánh tri kiến, chánh tư duy thuộc về trí tuệ.

Tác động của trí tuệ trong tiến trình giải thoát phong phú và đa dạng đến nỗi có nhiều danh từ khác nhau để đặt tên cho các trí. Như *thức tri* biết ngang qua thức, *tướng tri* biết ngang qua tướng, *ý tri* biết ngang qua ý, *thắng tri* biết ngang qua thiền, *tuệ tri* biết ngang qua trí tuệ, *liễu tri* là hiểu biết của một vị đã giải thoát.

Trong kinh Canki, số 95, Trung Bộ, Đức Phật diễn tả quá trình đi tìm chân lý nhờ trí tuệ. Quá trình này gồm có 15 giai đoạn. Trước hết là đi tìm minh sư, tìm một vị không có tham pháp, sân pháp, si pháp, không có những hành động thân, miệng, ý bị tham sân si chi phối. Khi vị ấy thuyết pháp, pháp ấy thâm sâu khó thấy, tế nhị, không thể do một người có tham sân si thuyết giảng. Đến đây vị ấy khởi lên niềm tin, và tiến trình 14 pháp được diễn tả như sau: "Vị ấy sinh lòng tin đối với vị minh sư ấy. Với lòng tin sanh, người này đến gần, khi đến gần liền thân cận giao thiệp. Do thân cận giao thiệp, nên lóng tai. Lòng tai người ấy nghe pháp. Sau khi nghe liền thọ trì pháp. Rồi tìm hiểu ý nghĩa của pháp được thọ trì. Trong khi tìm hiểu ý nghĩa, các pháp được hoan hỷ chấp nhận. Khi các pháp được hoan hỷ chấp nhận, ước muốn sanh. Khi ước muốn sanh liền có cố gắng. Sau khi cố gắng liền cân nhắc. Sau khi cân nhắc, người ấy tinh cần. Trong khi tinh cần người ấy tự thân chứng ngộ tối thượng chân lý. Và sau khi thể nhập chân lý ấy, với trí tuệ, vị ấy thấy. Cho đến mức độ này là sự giác ngộ chân lý". (Trung Bộ II, 519, bộ mới) như vậy trí tuệ trong tiến trình giác ngộ chân lý là yếu tố căn bản để được giác ngộ và giải thoát. Một đặc điểm nữa của Đạo đức Phật giáo là xây dựng một nếp sống hài hòa với thiên nhiên và làm cho môi trường sống vừa lành, vừa đẹp. Chúng ta thấy Đức Phật sản sanh ở ngoài trời, dưới một gốc cây, thành đạo ở ngoài trời, dưới một gốc cây, thuyết pháp lần đầu tiên ở ngoài trời, ở tại vườn nai, và thị tịch cũng ở ngoài trời, dưới gốc cây Ta La Song Thọ. Đời sống của các vị xuất gia, đại đệ tử của Ngài cũng thường là đời sống trong rừng núi, xa chốn thị thành, và hiện các hang

động còn lại như động Ajanta, Ellora, Kanheri đều nằm sâu trong núi thẳm, xác định đời sống đạo đức tu hành bao giờ cũng hài hòa với thiên nhiên, với núi rừng. Ở Việt Nam chúng ta, chùa Yên tử, chùa Hương được xây dựng cheo leo trên núi đá, hoặc ẩn sâu trong rừng rậm. Cũng như phần lớn chùa chiền Việt Nam, chùa nào cũng có vườn cảnh, vườn hoa cũng có hòn non bộ, cũng có hồ nước, có các loại cá bơi qua bơi lại. Những hình ảnh này chứng minh một điều là đời sống của các nhà xuất gia theo Đạo Phật được sống trong môi trường thiên nhiên trong sạch, hài hòa với những cảnh xung quanh, tĩnh tâm hài hòa với tĩnh vật, trăng sao soi sáng thiền tâm. Có một hình ảnh được diễn tả trong kinh Tăng Chi II, tr 336, nói nên cảm hứng của Đức Phật, khi ngài cảm thấy một mình sống giữa vũ trụ bao la: *"Những khi ta đang bước trên con đường, trước mặt ta không thấy ai, sau lưng ta không thấy ai, cho đến khi ấy ta cảm thấy yên ổn"*.

Trong bài kinh sau đây, chúng ta thấy Đức Phật an tâm và hoan hỷ khi thấy vị Tỷ-kheo sống ở trong rừng, dù đang ngủ gục hoặc không thiền định. Trái lại Ngài không an tâm khi thấy vị Tỷ-kheo ngồi thiền định ở trong một ngôi chùa gần làng xóm, vì vị này ở gần xóm làng có thể bị các sa di hay các cư sĩ đến quấy rầy không cho tu thiền định. Còn vị Tỷ-kheo có ngủ gục ở trong rừng, hết ngủ gục rồi ngồi thiền lại, không có ai phá phách:

"Ở đây, này Nàgita, ta thấy một Tỷ-kheo ngồi thiền định tại trú xứ ở cuối làng. Này Nàgita, về vị ấy, ta suy nghĩ như sau: Này có người coi khu vườn hay người sa di phá phách vị Tôn giả ấy, làm cho vị ấy xuất khỏi thiền định. Do vậy, này Nàgita, ta không có hoan hỷ với trú xứ của vị ấy.

"Ở đây, này Nàgita, ta thấy một Tỷ-kheo đang ngồi ngủ gục ở trong rừng. Này Nàgita. Ta suy nghĩ về vị ấy như sau: Nay vị Tôn giả này, sau khi đoạn trừ ngủ nghỉ về mệt nhọc, sẽ tác ý tưởng rừng hoặc đạt được nhất tâm'. Do vậy này Nàgita, ta hoan hỷ với trú xứ tại rừng của vị Tỷ-kheo ấy". (Tăng Chi II, 335-336).

Đạo đức Phật giáo đã là một nếp sống hài hòa với thiên nhiên thì cũng là một nếp sống hài hòa với con người. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi được Dandapàni hỏi Ngài có quan điểm thế nào và giảng dạy những gì, Đức Phật đã trả lời: "Theo lời dạy của ta, trong thế giới với chư thiên, ác ma và phạm thiên, với các chúng sa môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài người, không có tranh luận với một ai ở đời (Trung Bộ III, 109, 109A). Một câu tuyên bố nữa nói nên thái độ không tranh chấp của Đức Phật:

"Này các Tỷ-kheo, Ta không có tranh chấp với đời, chỉ có đời tranh chấp với Ta. Này các Tỷ-kheo, Người nói pháp không tranh chấp với một ai ở đời". (Tương Ưng III, 165).

Đức Phật nêu rõ các dục là nguồn gốc của xung đột và chiến tranh, và do vậy Ngài dạy các đệ tử phải dùng trí tuệ và thiền định để chế ngự các dục: "Này các Tỷ-kheo, do dục làm nhân, do dục làm duyên, do dục làm nguyên nhân, do chính dục làm nhân, vua tranh đoạt với vua... mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ, cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha... " (Trung Bộ I, 87). Một nguyên nhân nữa của đấu tranh và xung đột là sự so sánh giữa mình và người, xem các người khác là bằng mình hay hơn mình, hay thua mình. Do vậy Đức Phật dạy:

*"Bằng, thắng hay thua ta,
Như vậy đấu tranh khởi;
Cả ba không giao động,
Bằng, thắng không khởi lên".
(Tương Ưng I, 15)*

Phương pháp hay nhất để tránh xa tranh luận và xung đột là không cho khởi lên các hý luận, vọng tưởng, các tà kiến. Và trong trường hợp chúng khởi lên, thời thái độ tốt nhất là chớ có hoan hỷ, đón mừng và chấp thủ chúng. Đức Phật dạy: *"Này các Tỷ-kheo, do bất cứ nguyên nhân gì, một số hý luận vọng tưởng ám ảnh một người. Nếu ở đây không có gì đáng hoan hỷ, đáng đón mừng, đáng chấp thủ, thời như vậy là sự đoạn tận tham tùy miên, sân tùy miên, kiến tùy miên, nghi tùy miên, mạn tùy miên, hữu tham tùy miên, vô minh tùy miên, sự đoạn tận chấp trượng, chấp kiếm, đấu tranh, tránh tranh, luận tranh, kháng tranh, ly gián ngữ, vọng ngữ. Chính ở đây những ác bất thiện pháp này đều được tiêu diệt không có dư tàn"*. (Trung Bộ I, 110). Chiến tranh xảy ra đem đến đau khổ vô lượng vô biên cho mọi người. Chiến thắng sanh thù oán, bại trận chịu khổ đau cho nên phương pháp hay nhất là đừng nên dùng chiến tranh để giải quyết các xung đột, phải dùng các phương pháp hòa bình để chấm dứt các bất đồng ý kiến và các xung đột. Do vậy các bậc Thánh đã từ bỏ gia đình, chấm dứt mọi tranh luận với bất cứ một ai. Lời Đức Phật nhấn nhủ:

*"Thắng trận sinh thù oán,
Bại trận ném khổ đau.
Ai bỏ thắng bỏ bại,
Tịch tịnh hưởng an lạc".*
(Tương Ưng, 102)

*"Bậc Thánh bỏ gia đình,
Du hành không trú xứ,
Đối với dân trong làng,
Không tác thành hệ lụy,
Tuyệt không các dục vọng,
Không ước vọng hảo huyền,
Chấm dứt mọi tranh luận,
Bất cứ với một ai".*
(Tương Ưng III, 14)

Khi Đức Phật thành lập Tăng đoàn đầu tiên, Ngài chú tâm chế đặt một số giới luật căn bản để bảo đảm một đời sống hòa hợp nhất trí giữa chư Tăng. Do vậy, Ngài dạy 6 pháp cần phải ghi nhớ hay 6 pháp hòa kính, để xây dựng tình tương thân tương ái giữa chúng sanh, sống với nhau hòa hợp như nước với sữa, nhìn nhau với cặp mắt ái kính: *"Có 6 pháp cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp nhất trí. Ở đây này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo an trú từ thân hành... từ khẩu hành... từ ý hành đối với các vị phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng. Lại nữa này các Tỷ-kheo, đối với các tài vật nhận được đúng pháp, hợp pháp cho đến các tài vật thu nhận trong bình bát, Tỷ-kheo không phải là người không san sẻ các tài vật thu nhận được như vậy, phải là người san sẻ dùng chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức ... Lại nữa này các Tỷ-kheo, đối với các giới luật không vi phạm, không có tỳ vết, không có vẩn đục, không có uế tạp, giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp trước, đưa đến thiên định, Tỷ-kheo sống thành tựu trong các giới luật ấy với các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng... Lại nữa, này các Tỷ-kheo, đối với các tri kiến thuộc bậc thánh, có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chấm dứt khổ đau, Tỷ-kheo thành tựu tri kiến như vậy cùng với các vị đồng phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng..."* (Trung Bộ I, 321B).

Khi chúng Tăng tranh cãi, đấu tranh nhau, Đức Phật đã có lời khiển trách thẳng thắn và quyết liệt: *"Này các Tỷ-kheo, các người nghĩ thế nào? Trong khi các người sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh, đã thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi, trong khi ấy các người có an trú từ thân hành... từ khẩu hành... từ ý hành đối với các vị đồng phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng không? Bạch Thế Tôn, không.... Như vậy này các người ngu kia, do biết gì, do thấy gì các người sống cạnh tranh, đấu tranh, đã thương nhau bằng binh khí miệng lưỡi, và các người không thông cảm nhau, không chấp nhận thông cảm, không tự hòa giải nhau, không chấp nhận hòa giải. Như vậy này các người ngu kia, các người sẽ phải chịu bất hạnh đau khổ trong một thời gian dài"* (Trung Bộ I, 321A-321B).

Một pháp môn Đức Phật thường hay dạy để nuôi dưỡng lòng thương người thương vật cho người Phật tử là pháp môn bốn vô lượng tâm (4 phạm trú) được diễn tả như sau: *"Vị ấy an trú, biến mãn một phương với lòng từ... lòng bi... lòng hỷ... lòng xả, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên, dưới, bề ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm câu hữu với xả, quảng đại vô biên, không hận, không sân."* (Trung Bộ I, 38).

Chính bản vô lượng tâm này đoạn được hiềm hận, nhờ lòng từ đoạn được lòng sân, nhờ lòng bi đoạn được hại tâm, nhờ hỷ đoạn được tâm không lạc, nhờ tâm xả đoạn được hận thù: *"Có 5 trừ khử niềm hận này, ở đây vị Tỷ-kheo có hiềm hận khởi lên, cần phải trừ khử một cách hoàn toàn... trong người nào hiềm hận được sanh, trong người ấy, từ cần phải tu tập... bi cần phải tu tập... xả cần phải tu tập... vô niệm vô pháp ý cần phải tu tập... trong người ấy, kiện nghiệp ấy do mình tạo ra cần phải được an lập"* (Tăng Chi II, 194-195). Như vậy tâm từ của đạo Phật mở rộng đến tất cả chúng sinh, kể cả các loài côn trùng nhỏ bé, các loài cây cỏ hữu tình.

Đặc tính cuối cùng của Đạo đức Phật giáo là một nếp sống vô ngã, một triết lý uyên thâm vi diệu, vừa giúp con người tự chủ, thoát ly sự chi phối của thân người và thế giới, vừa vượt qua được các khổ đau, sầu muộn, do tánh vô thường của tự ngã và thế giới gây ra, vừa là con đường đưa đến tâm giải thoát và tuệ giải thoát.

Trước hết Đức Phật nêu lên 6 kiến xứ của con người như đã được trình bày trong Kinh Xà Dụ (22, Trung Bộ). Tức xem sắc, thọ, tưởng, hành thức là của ta, là ta, là tự ngã của ta, và xem tự ngã và thế giới sau khi chết, ta sẽ thường hằng, thường tồn mãi mãi. Trước hết, Đức Phật phân biệt giữa người phạm phu ít nghe và vị thánh đệ tử nghe nhiều, người phạm phu thời chấp thủ sáu kiến xứ này, còn vị thánh đệ tử nghe nhiều thời không. Tiếp đến Đức Phật nói đến sự vô lý của chấp ngã như đã trình bày trong kinh 66, số 148, Trung Bộ 3: *"Nếu mắt là tự ngã, như vậy không hợp lý. Sự sanh và diệt của mắt đã được thấy nên phải đưa đến kết luận 'Tự ngã sanh và diệt ở nơi tôi'. Do vậy nếu ai nói: 'Mắt là tự ngã', như vậy không hợp lý"* (Trung Bộ III, 474-475). Cũng vậy đối với các pháp khác. Kinh Vô ngã tướng lại nói thêm, xem 5 uẩn là tự ngã không thể chấp nhận được, vì đối với thân của ta, ta không có quyền lực muốn thân của ta phải như ý muốn ta. Do vậy không thể xem 5 thủ uẩn là tự ngã. Rồi Đức Phật nói lên những nguy hiểm đau khổ do chấp ngã gây ra: *"Ai khởi nên ý nghĩ, cái gì chắc chắn của ta, nay chắc chắn không còn là của ta, chắc chắn ta không được cái ấy. Suy nghĩ như vậy, nó sầu muộn than van khóc lóc, đập ngực đi đến bất tỉnh"* (Trung Bộ I, 136A). Nếu nó không suy nghĩ như vậy, thời nó đâu có sầu muộn than van. Còn những ai tin rằng sau khi chết, ta sẽ thường hằng, thường tồn mãi mãi, và khi nghe đức Phật hay đệ tử của đức Phật giảng pháp, bạt trừ tất cả kiến xứ, tịnh chỉ các hành, từ bỏ mọi sanh y, đoạn trừ khát ái, thời vị ấy sầu muộn than van khóc lóc đập ngực đi đến

bất tỉnh, vì nghĩ rằng mình sẽ bị hoại diệt, không còn tồn tại. Cho nên mọi đau khổ khởi lên đều chính do chấp 5 thủ uẩn này là của ta, là ta, là tự ngã của ta.

Đề mọi người ý thức rõ 5 thủ uẩn là vô ngã, Đức Phật đặt một số câu hỏi: "*Sắc là thường hay vô thường? Cái gì vô thường là khổ hay lạc? Cái gì vô thường, khổ chịu sự biến hoại, liệu có hợp lý chăng nếu xem sắc là của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi?*". Các câu trả lời tất nhiên xác nhận sắc là vô thường, là khổ, là vô ngã, cũng như các thủ uẩn khác. Rồi Đức Phật đi đến kết luận, khích lệ các vị Tỷ-kheo cần phải quan sát: "*Này các Tỷ-kheo, bất cứ sắc pháp nào . . cảm thọ nào... tưởng nào... hành nào... thức nào quá khứ, vị lai, hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần tất cả thức là: "Cái này không phải của tôi, không phải là tôi, không phải là tự ngã của tôi"*" (Trung Bộ I, 138A). Nhờ quán như vậy, vị Thánh đệ tử nhằm chán đối với sắc... đối với thọ... đối với tưởng ... đối với hành... đối với thức. Do nhằm chán nên ly tham, do ly tham nên được giải thoát. Trong sự giải thoát có trí biết được đã giải thoát. Vị ấy biết: "*Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa*" (Trung Bộ I, 139). Như vậy chính nhờ quán vô ngã, vị hành giả chứng được Thánh quả. Và đã chứng Thánh quả thời mọi đau khổ đều được tiêu diệt hoàn toàn.

Đến đây chúng ta có thể xác nhận đạo đức Phật giáo là một nếp sống vô ngã, có vô ngã, mới đem lại hạnh phúc và an lạc cho mọi loài chúng sinh. Có vô ngã mới đề cao vị trí tối thượng của con người hướng đến đời sống trong sạch, không uế nhiễm. Có vô ngã mới thành tựu được một nếp sống hiền thiện tránh ác làm lành. Có vô ngã đời sống mới thực sự an lạc, bình an thoải mái. Có vô ngã mới đi đôi với giải thoát khỏi đau khổ, khỏi sanh náo bệnh chết. Có vô ngã mới giúp trí tuệ phát triển khả năng đoạn tận các lậu hoặc, các kiết sử. Có vô ngã mới thực hiện được nếp sống hài hòa với thiên nhiên, với cảnh giới bên ngoài. Có vô ngã mới thực hiện được một đời sống hòa hợp, thông cảm, tương thân tương ái. Có vô ngã mới xây dựng một nếp sống từ bi hỷ xả. Có vô ngã mới thực hiện được một nếp sống đạo đức mà đức Phật muốn thực hiện ngay trong đời này, cho tất cả mọi loài chúng sinh.

Phần II

[3]

ĐẠO PHẬT VÀ NỀN VĂN HOÁ VIỆT NAM

Như mọi người đều biết vào thế kỷ thứ nhất sau kỷ nguyên, đạo Phật du nhập vào Việt Nam trong khi đất nước đang bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Trước đó, nhân dân Việt Nam đã xây dựng được một nền văn hóa rực rỡ, độc đáo, có bản sắc riêng, mà hiện nay các nhà sử học và khảo cổ học gọi là "Nền văn minh sông Hồng". Đó là một nền văn minh xóm làng dựa trên một nông nghiệp trồng lúa trước với kỹ thuật luyện đồng và luyện sắt đã phát triển từ rất sớm. Phong kiến phương Bắc đã tiến hành một sự đồng hóa cưỡng bức về văn hóa nhưng dân chúng Việt Nam phải đấu tranh quyết liệt để bảo vệ nền văn hóa truyền thống và cũng là để bảo vệ sự sinh tồn của dân tộc.

Người Việt Nam vốn có một thái độ bao dung cởi mở về văn hóa và tín ngưỡng, ít có những thành kiến tôn giáo, sẵn sàng chọn lọc trong những nền văn hóa bên ngoài những yếu tố làm phong phú nền văn hóa độc đáo của họ. Người Việt Nam cũng có thể chấp nhận những tín ngưỡng khác nhau từ bên ngoài và dung hòa chúng với tín ngưỡng cổ truyền. Phật giáo đã bắt rễ dễ dàng trên mảnh đất Việt Nam. Những người nông dân Việt Nam đang đau khổ và khát vọng sự giải thoát, đã tiếp nhận Phật giáo một cách tự nhiên.

Các nhà sư Ấn Độ và Trung Á đã đến Việt Nam vào khoảng đầu công nguyên. **Giao Châu - Việt Nam** thời đó - đã là nơi dừng chân của nhiều khách thương Ấn Độ cũng như các Tăng sĩ Ấn Độ. Thương gia Ấn Độ thường phải ở lại đây cho đến năm sau, chờ gió mùa đông bắc để trở về Ấn Độ. Còn một số nhà sư Ấn Độ có thể ở lại lâu hơn. Cũng từ đây, một số thành tựu văn hóa vật chất, ngôn ngữ và tinh thần Ấn Độ được người Việt tiếp thu, trong đó có Phật giáo.

Sự tiếp nhận này dường như không gây ra sự thay đổi nào đột ngột trong đời sống tinh thần của người Việt. Họ thờ cúng Chư Phật cũng như đã thờ cúng các vị thần vốn có của họ. Trung tâm Phật giáo cổ nhất ở Việt Nam là Luy Lâu, cách Hà Nội khoảng 30 km về phía Bắc. Ở đây có bốn ngôi chùa được dựng từ thời các nhà sư Ấn Độ đầu tiên đến đây, có tên là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, tức Mây, Mưa, Sấm, chớp. Bốn ngôi chùa này đồng thời thờ bốn vị nữ thần là Bà Dâu, Bà Đậu, Bà Đàn, Bà Tướng. Rõ ràng đó là các nữ thần nông nghiệp. Cho đến ngày nay, người ta vẫn còn thờ các loại nữ thần đó trong các chùa này. Như vậy là ngay trong bước du nhập đầu tiên, Phật giáo đã được những người nông dân trồng lúa Việt Nam dung hòa với các tín ngưỡng cổ truyền của họ.

Từ thế kỷ hai trở đi. Phật giáo Giao Châu đã có những bước phát triển đáng kể. Tăng đoàn đã khá đông. Nhiều chùa tháp được dựng. Các nhà sư Ấn Độ và Trung Á đã bắt đầu tổ chức việc dịch kinh ở Luy Lâu. Ngoài nhiều bộ kinh đã được dịch, đã xuất hiện những quyển sách bàn luận về Phật giáo. Những trung tâm dịch kinh và nghiên cứu Phật giáo đồng thời cũng là những trung tâm giáo dục. Những thế hệ Tăng sĩ người Việt dần dần được hình thành. Chẳng hạn như Đạo Thanh là học trò của Chi Cương Lương Tiếp (Kalāsivi) trong thế kỷ III, và Huệ Thắng là học trò của Đạt-Ma-Đề-Bà (Dharmadeva) trong thế kỷ V... Từ thế kỷ VI trở đi, Phật giáo ở Việt Nam càng phát đạt. Các phái Thiền Tông Trung Quốc đã du nhập vào Việt Nam trong thế kỷ VI và thế kỷ IX. Cũng vào thời gian này, xuất hiện nhiều cao tăng người Việt, có đạo đức sâu rộng, trong số đó có những người như Phụng Đình Pháp sư, Duy Giám Pháp sư, được vua nhà Đường mời sang Trường An (Chánh An) để giảng kinh luận. Nhiều cao tăng Việt Nam khác cũng đã đến Ấn Độ như Vận Kỳ Giải Thoát Thiên (tên Sanskrit là Moksadeva), Khuy Xung (tên Sanskrit là Prajnadeva). Đặc biệt là ngài Đại Thừa Đăng (tên Sanskrit là Mahayānapradīpa), đã nhiều năm tu học ở Ấn Độ, tinh thông tiếng Sanskrit, đã chú giải tác phẩm Duyên Sinh Luận (Nidāna-sāstra). Vị này đã tới học ở tự viện Nalanda và cuối cùng mệnh chung ở chùa Parinirvana tại Kusinara vào thế kỷ VII.

Cũng một phần qua các hoạt động của các tăng sĩ như vậy mà văn hóa Việt Nam đón nhận ảnh hưởng của văn hóa thế giới. Nhưng điều quan trọng trong thời kỳ này là Phật giáo đã góp phần phát triển và bảo vệ nền văn hóa dân tộc. Khi đã thấm sâu vào tín ngưỡng của nhân dân, Phật giáo đã có vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa của người Việt. Các ngôi chùa lại trở thành các trung tâm văn hóa giáo dục trong các làng xã. Chùa không phải chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo mà còn là nhà trường. Các em bé đến chùa không phải chỉ để sau này trở thành các Tăng sĩ mà là để học chữ. Chư Tăng không những làm việc tôn giáo mà còn là thầy học hoặc thầy thuốc ở nông thôn. Chư Tăng là người hiểu biết trong xóm làng, làm cố vấn cho nông thôn trong nhiều công việc và được nông dân kính trọng. Chính vì vậy, rất tự nhiên, trong cuộc đấu tranh giải phóng đất nước, Phật giáo đã đứng vào phía những người yêu nước. Nhiều Tăng sĩ trong hoạt động tôn giáo của mình, đã nhen nhóm một tinh thần tự chủ. Và có những tín đồ Phật giáo đã trực tiếp cầm đầu nhân dân đứng lên làm cuộc chiến tranh giải phóng. Cuộc khởi nghĩa của Lý Phật Tử cuối thế kỷ VI, đầu thế kỷ VII là một ví dụ. Trong tiếng Việt, "Phật tử" có nghĩa là tín đồ Phật giáo. Như vậy là Phật giáo Việt Nam, trong những bước phát triển đầu tiên, đã nhập thân vào dân tộc. Chính vì vậy mà người Việt Nam không ngạc nhiên khi thấy trong

lịch sử, vua Lý Nam Đế, khi xây dựng một nhà nước độc lập ngắn ngủi vào thế kỷ VI, đã cho xây ngôi chùa có tên là Khai Quốc, nghĩa là "mở nước". Chùa Khai Quốc là tiền thân của chùa Trấn Quốc ngày nay ở Hà Nội.

Do vai trò của Phật giáo trong cuộc chiến đấu giải phóng, khi nền độc lập của Việt Nam được giành lại trong thế kỷ X, Phật giáo đã có một vị trí to lớn trong xã hội. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV là giai đoạn phát triển cực thịnh của Phật giáo Việt Nam, mà đỉnh cao là trong hai triều đại Lý (1010-1225) và Trần (1225-1400). Phật giáo trở thành quốc giáo. Nhiều cao tăng làm cố vấn cho nhà vua trong công việc đối nội và đối ngoại. Nhiều nhà vua tin sùng Phật giáo, sau khi truyền ngôi cho con, đã xuất gia tu hành. Phần lớn quan lại quý tộc là tín đồ Phật giáo.

Chùa tháp mọc lên khắp nơi trong nước. Ngày nay, ở những tỉnh miền núi của Việt Nam như Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, các nhà khảo cổ học đã tìm được di tích những ngôi chùa cổ trong thời kỳ này. Điều đó có nghĩa là bấy giờ, Phật giáo đã thâm nhập vào các dân tộc thiểu số trên đất Việt Nam.

Phật giáo đã thấm sâu vào các làng xã. Người Việt Nam chúng ta có câu: "Đất vua, chùa làng". Đất của vua có nghĩa là đất đai trong nước thuộc quyền sở hữu của nhà vua, một hình thức sở hữu ruộng đất phổ biến ở phương Đông cổ đại. Còn chùa là của làng, nói lên rằng mỗi công xã có một ngôi chùa riêng. Nhà chùa thường được hưởng hoa lợi trên một số ruộng đất gọi là ruộng chùa, lấy ra trong bộ phận ruộng công của làng xã. Nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam hiện nay cho rằng đình, ngôi nhà chung của cư dân làng xã mà ở đó thường tiến hành những sinh hoạt công cộng, chỉ xuất hiện về sau này. Còn trong thời kỳ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, chưa có đình, mà chùa là nơi sinh hoạt công cộng của cư dân làng xã. Như vậy trong giai đoạn này chùa không chỉ là nơi tiến hành các sinh hoạt tôn giáo, mà cũng như đình sau này, còn là nơi sinh hoạt văn hóa của dân làng xã. Làng xã Việt Nam bao giờ cũng là nơi ấp ủ sức sống của văn hóa truyền thống của người Việt Nam. Như vậy là từ trong cái tế bào của xã hội Việt Nam cổ truyền, văn hóa dân tộc đã tiếp xúc với Phật giáo.

Sau thế kỷ X, cùng với việc giành lại chủ quyền đất nước văn hóa Việt Nam bước vào một thời kỳ phát triển rực rỡ, bùng lên như một cuộc hồi sinh hay phục hưng. Đặc điểm của nền văn hóa trong giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV là biểu hiện một ý thức dân tộc rất cao.

Trong việc xây dựng nền văn hóa dân tộc thời đó, Phật giáo Việt Nam có những đóng góp to lớn. Có thể nói rằng văn hóa Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV vừa mang tính chất dân tộc vừa mang tính chất Phật giáo. Và hai đặc điểm này hoàn toàn không mâu thuẫn nhau.

Như đã nói ở trên, Phật giáo Việt Nam đã tham gia vào công cuộc giải phóng dân tộc từ trước thế kỷ X, nên khi giành lại được nền độc lập, các Tăng sĩ vẫn mang một ý thức quốc gia mạnh mẽ. Nhiều cao tăng như Khuông Việt (tên hiệu này có nghĩa là "giúp nước Việt"), Vạn Hạnh, Pháp Thuận đã thực sự tham gia hoạt động chính trị với mục đích giữ gìn một nhà nước độc lập mới được xây dựng. Phật giáo thời kỳ này mang một màu sắc nhập thế rõ ràng, hay nói cho đúng hơn, có nhiều chiều hướng phục vụ quốc gia dân tộc.

Và lại, các nhà sư thời kỳ này đều thuộc các phái Thiền. Đối với các Thiền sư, mọi công việc của đạo của đời đều không ngăn cản đạt được bát nhã (Prajna). Vì vậy ngồi trên chiếu thiền, hay lên yên đuổi giặc, các vị ấy đều tự do. Tuệ Trung thượng sĩ, một nhà thiền trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, đã trình bày điều đó trong hai câu thơ rất hay:

"Đi là thiền, mà ngồi cũng là thiền,

Bao giờ cũng là một đóa sen tươi trong lò lửa đỏ rực. "

Ý thức dân tộc biểu hiện mạnh mẽ trong văn học và nghệ thuật. Thời kỳ này mà chư Tăng là người mở đầu dòng văn học đó. Bài thơ sớm nhất mà ngày nay được biết đến trong lịch sử văn học Việt Nam là của pháp sư Khuông Việt, cố vấn cho các vua Đinh và Lê trong thế kỷ X. Đó là một bài thơ tiễn một sứ giả Trung Quốc về nước. Bài thơ được làm trong công việc ngoại giao, biểu hiện một ý thức quốc gia mạnh mẽ nhưng vẫn có tính nghệ thuật cao.

Ngày nay, những gì còn lại trong kho tàng văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XII, tuyệt đại bộ phận là văn học Phật giáo. Hầu hết là thơ của các thiền sư. Trong số đó có những bài thơ rất hay, đã giữ một vị trí rất xứng đáng trong lịch sử thi ca Việt Nam.

Đây là bài thơ ngắn của nhà sư Mãn Giác(1052-1096):

*"Mùa xuân đi trăm hoa rụng,
Mùa xuân đến trăm hoa nở,
Việc đời trôi qua trước mắt,
Tuổi già đến từ trên đầu.*

"Nhưng chớ nói rằng mùa xuân tàn thì tất cả các hoa đều rụng
Đêm hôm qua trước sân, một cành hoa mai đã nở".

Có thể các tác giả bài thơ muốn dùng hình ảnh cảnh hoa mai để biểu hiện bản thể bất sinh bất diệt của vạn pháp. Nhưng mọi người Việt Nam lại tìm thấy ở bài thơ này một cảm xúc về sự vươn lên của cuộc sống không gì dập tắt được.

Và đây là bài thơ nhỏ của nhà sư Không Lộ (mất năm 1119):

*"Chọn được nơi ở trên một thửa đất đẹp.
Cái thú ở thôn quê khiến cho suốt ngày, niềm vui không dứt,
Có lúc, ta chèo lên đỉnh núi cao chót vót,
Kêu dài một tiếng, làm lạnh cả bầu trời.*

Trong khi hứng siêu thoát rất độc đáo của tác giả. người Việt Nam lại thấy một sự khẳng định con người giữa tự nhiên mệnh mông.

Văn học Việt Nam từ thế kỷ XII đến thế kỷ XIV phong phú hơn, đa dạng hơn và có một tinh thần dân tộc sâu sắc hơn. Nhưng văn học Phật giáo vẫn còn là một bộ phận quan trọng, đó là chưa kể ảnh hưởng của Phật giáo đến văn học nói chung. Một nhà thơ nổi tiếng có đóng góp cho nền thơ ca Việt Nam là Pháp sư Huyền Quang (1254-1334), giỏi Phật học nhưng thơ rất bình dị. trong thơ Ngài, thiên nhiên hiện lên tuyệt đẹp và rung cảm của con người thật là tươi mát. Nhưng đôi khi, bên cạnh những bức tranh đẹp của thiên nhiên, ta gặp những dòng thơ chia sẻ nỗi đau khổ của con người. Chẳng hạn bài thơ của Ngài viết khi gặp những người tù đi đày bị áp giải:

*"Ta muốn viết một bức thư bằng máu để nhắn tin
Như chim nhạn cô đơn bay vút qua tầng mây,
Đêm nay, bao nhiêu nhà buồn dưới ánh trăng,
Hai nơi xa nhau nhưng cùng một nỗi đau".*

Huyền Quang là tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm. Việc xây dựng một phái thiền riêng trong thời Trần cũng là một biểu hiện của ý thức dân tộc. Vị tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm là vua Trần Nhân Tông (1258-1308), người anh hùng dân tộc, nhà sư và cũng là nhà thơ.

Một trào lưu văn học có tính chất dân tộc thời Trần là sáng tác bằng ngôn ngữ Việt Nam và ghi lại bằng thứ chữ Việt Nam gọi là chữ Nôm. Trần Nhân Tông, Huyền Quang cũng đã để lại những tác phẩm văn học Phật giáo bằng chữ Nôm. Những tác phẩm đó ngày nay vẫn còn, và trở thành những tài liệu vô cùng quý báu.

Sự hưng thịnh của Phật giáo trong các thế kỷ X-XIV ở Việt Nam đã kéo theo sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc và hội họa. Nhiều chùa tháp đã mọc lên ở các kinh đô Hoa Lư, Thăng Long (Hà Nội ngày nay) cũng như ở nhiều nơi khác trong nước. Đáng tiếc là phần lớn các kiến trúc này nay không còn nữa, do thời gian và do chiến tranh xâm lược. Ngày nay chỉ còn lại tháp đá Phổ Minh (tỉnh Hà Nam Ninh) 14 tầng, cao 21m, xây dựng năm 1305 và tháp gạch Bình Sơn (tỉnh Vĩnh Phú), 11 tầng, cao 15m, xây vào thế kỷ XIV là còn khá nguyên vẹn. Đó là những niềm tự hào kiến trúc cổ Việt Nam.

Cùng phát triển với kiến trúc là điêu khắc. Tiêu biểu cho điêu khắc thời kỳ này, ngoài những phù điêu trang trí cho các kiến trúc Phật giáo là những pho tượng bằng đá như tượng A Di Đà (Amitabha) ở chùa Phật Tích (tỉnh Hà Bắc), các tượng kim Cương (Vajrapani) ở chùa Long Đọi (tỉnh Hà Nam Ninh). Đó là những pho tượng đẹp thời Lý. Thời Trần ngày nay ít tượng hơn, nhưng lại tìm được rất nhiều bộ tượng bằng đá. Đó là những khối chữ nhật ghép đá mà trên đó những nhà điêu khắc đã trang trí bằng các phù điêu.

Phong cách điêu khắc Lý mềm mại, phong cách điêu khắc Trần khoẻ khoắn. Một hình tượng trang trí phổ biến của thời kỳ này là hình hai con rồng uống khúc nằm giữa hai chiếc lá cây bồ đề. Lá bồ đề tượng trưng cho Phật giáo và rồng tượng trưng cho dân tộc Việt Nam. Thủ đô Hà Nội thời đó có tên là Thăng Long, có nghĩa là "rồng bay lên". Một lần nữa, ta lại thấy sự quyện nhập giữa tinh thần Phật giáo và ý thức dân tộc trong các biểu hiện của văn hóa giai đoạn này.

Từ giữa các thế kỷ XIV, Nho giáo bắt đầu lớn mạnh và Phật giáo bị chèn ép. Nhưng từ giữa thế kỷ XVI, Phật giáo Việt Nam bắt đầu phục hồi và hưng khởi lại. Thời kỳ phát triển này đạt đến đỉnh cao của Phật giáo vào thế kỷ XVIII.

Phật giáo hưng khởi trở lại, kiến trúc và nghệ thuật tạo hình Phật giáo cũng theo đó mà phát triển. Nhiều ngôi chùa lớn ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam ngày nay là được xây dựng trong thời kỳ này. Tượng Phật thời kỳ này trở lên đa dạng. Đặc biệt là xuất hiện nhiều tượng Tuyết Sơn và tượng Quan Âm (Avalokitesvara) đẹp. Nổi tiếng nhất là tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay, tạc năm 1656, ở chùa Bút Tháp (tỉnh Hà Bắc). Bên cạnh tượng Phật là tượng La-hán (Arhat) mà đặc sắc nhất là loạt tượng La-hán ở chùa Tây Phương (Hà Nội), cuối thế kỷ XVIII.

Đây cũng là một thời kỳ xuất hiện nhiều tác phẩm văn học Phật giáo mà nội dung phổ biến là sự dung hòa tư tưởng Phật giáo với tinh thần Nho giáo và Đạo giáo.

Nhiều nhà văn Việt Nam cũng đã chịu ảnh hưởng của Phật giáo. Ngay Nguyễn Trãi, nhà tư tưởng và nhà yêu nước, cũng đã từng viết những dòng thơ:

Tào Khê rửa ngàn năm suối [1]

Sạch chẳng còn một chút phàm

Còn nhà thơ lớn Nguyễn Du, một tên tuổi chói sáng trong lịch sử văn hóa Việt Nam, thì lại tỏ ra có một căn bản vững chắc về thiền học, khi ông viết:

*Tôi đã học kinh Kim Cương hơn nghìn lần,
Trong đó có nhiều điều sâu sắc tôi chưa hiểu được .
Nhưng đến khi đứng trước đài đá chia kinh này mới biết kinh không có chữ là kinh chân chính.*
[2]

Nay nhìn lại sự phát triển của nền văn hóa Việt Nam, chúng ta không thể không chú đến sự đóng góp của đạo Phật. Đạo Phật đã có mặt trên đất nước này gần 2.000 năm. Vai trò Phật giáo đã đóng góp trong việc xây dựng nền văn hóa Quốc gia Việt Nam không phải luôn luôn giống nhau ngang qua lịch sử. Nhưng thật kỳ diệu là Đạo Phật không bao giờ xây dựng lại nền văn hóa dân tộc. Khi nào nền văn hóa dân tộc bị lâm nguy có thể bị tiêu diệt, thời phần đông Phật tử với nhân dân Việt Nam đã đứng lên để bảo vệ.

Nhân dân Việt Nam tiếp thu từ Đạo Phật những gì thích hợp với tâm tư trí óc của mình, như thế trí tuệ và từ bi, tình thương đến mọi loài hữu tình, sự cương quyết cố gắng làm điều thiện, điều lành, sự giải thoát tâm hồn, và sự mong muốn hòa bình và hạnh phúc cho mọi gia đình . Đức Phật hiện ra trong các truyện thần thoại Việt Nam, với nụ cười hiền lành, đem lại hạnh phúc cho mọi người. ví dụ ông Bụt đã cho Tấm, cô gái Cinderella Việt Nam trong các câu truyện nhân gian, những áo quần đẹp nhất để đi dự dạ hội... Ngang qua các thần thoại và các bài ca dân gian, ông Bụt hiền lành đã hiện vào trong giấc mộng của các trẻ em Việt Nam. Những người lớn tuổi đã tìm trong Đức Phật một gương mẫu noi theo để chống lại các cám dỗ tội lỗi, nhờ vậy gìn giữ sự trong sáng trong các hành vi và tâm tư của mình.

Do những đức tánh như vậy Đạo Phật đã tồn tại hài hòa tốt đẹp với tâm tư và văn hóa Việt Nam trải qua 2.000 năm. Hiện nay các Phật tử Việt Nam đang cố gắng làm cho sinh động và đề cao những truyền thống tốt đẹp của Đạo Phật quá khứ và cùng với nhân dân Việt Nam đang xây dựng một nền văn hóa mới phù hợp với thời đại mới.

Chú thích:

[1] Tào Khê (Tsao Chi): tên con sông nhỏ ở Trung Quốc, nơi đó có chùa Bảo Lâm (Pao-Lin) mà nhà sư Huệ Năng (Huei-Neng), tổ thứ 6 của Thiền tông Trung Quốc đã tu hành.

[2] Chỉ cái đài bằng đá mà nơi đó, Thái tử Chiêu Minh (Chao-ming), con vua Lương Vũ Đế (Liang Wu-di, 501-549) ở Trung Quốc phân phát kinh Phật.

[4]

ĐẠO PHẬT THIẾT THỰC VÀ HIỆN TẠI

Lịch sử Đức Phật Thích ca là lịch sử một con người, nhờ công phu tập bản thân, đã trở thành một con người hoàn thiện, một bậc thánh giữa thế gian, con người vĩ đại nhất sinh ra ở đời này, theo lời ca ngợi Phật của nhà thi hào Ấn Độ nổi tiếng Tagore.

Bằng cuộc đời của Ngài và bằng những lời dạy của Ngài được các đệ tử kết tập lại trong ba tạng kinh điển, Đức Phật đã khai thị cho loài người biết rằng, bất cứ người nào, với nỗ lực bản thân và tu tập đúng hướng, cũng có thể đạt tới đích an lạc, giác ngộ và giải thoát, trở thành bậc thánh giữa cõi thế, một hoa sen thơm mọc giữa bùn lầy mà không vẩn mùi bùn.

Đó chính là ý nghĩa nhân bản cao cả của Đạo Phật, một tôn giáo đặt niềm tin lớn vào con người, đề cao con người ngang hàng với bậc Thánh, vì con người thật sự có sẵn trong mình khả năng, mầm mống để trở thành bậc Thánh, nếu con người muốn mà quyết tâm tiến theo con đường Đức Phật đặt ra.

Đạo Phật không hứa với chúng ta một thiên đàng xa xôi siêu thế. Đạo Phật yêu cầu chúng ta nhìn thẳng vào thực tại, tìm ra những nguyên nhân gì gây ra cho chúng ta bất hạnh và đau khổ, ưu tư và sợ hãi, rồi chỉ chúng ta phương pháp thiết thực để đoạn trừ những nhân tố.

Đức Phật thường nói Ngài thuyết pháp để cho người biết, người thấy, không phải người không biết, không thấy; và pháp của Ngài giảng là thiết thực và hiện tại, giúp chúng ta ngay bây giờ, ở đây, đoạn tận mọi khổ đau và mê lầm, sống an lạc và hạnh phúc hướng tới giải thoát và giác ngộ.

Đức Phật Thích Ca, vì bốn sư vô cùng tôn quý, đã sanh ra giữa loài người, đã đến với chúng ta như một người, thì những điều gì Ngài tuyên bố hay giảng thuyết, con người có thể hiểu được và làm được. Lời dạy của Ngài có giá trị thiết thực và hiện tại, có thể giúp chúng ta giải quyết tốt đẹp các vấn đề của cuộc sống.

Sanh ra ở đời, ai cũng muốn hạnh phúc, không ai muốn đau khổ, mà Đạo Phật chính là đạo giúp con người thoát khổ đau và sống an lạc, giúp con người đoạn tận khổ đau ngay tại đời này bằng những phương pháp thiết thực và hiện tại, mà mọi người chúng ta đều hiểu được và làm được, không phải là những chuyện gì xa xôi, huyền bí, siêu thực.

Đức Phật đến với chúng ta như một con người, với sự phấn đấu kiên trì của bản thân, Ngài đã trở thành bậc thánh, và Ngài lại vạch ra con đường để mọi người có thể noi theo, phấn đấu kiên trì, cuối cùng cũng được giác ngộ và giải thoát như Ngài. Đó là con đường đạo tám nhánh – Bát chánh đạo – mà mọi người đều có thể học tập và tu chứng, không phân biệt nam hay nữ, già hay trẻ, trí hay ngu, thậm chí cũng không có phân biệt, trong quá khứ, người đó đã sống như thế nào, đã phạm lỗi làm gì.

Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài có độ cho hai người thật đặc biệt. Đó là Angulilama, một tướng cướp khét tiếng tàn ác ở vương quốc Kosala, và Ampapali, một kỹ nữ nổi danh tài sắc ở thành phố Veisali. Cả hai người, sau khi xuất gia đều trở thành A-La-Hán tức là bậc Thánh đã thoát vòng sanh tử, là ruộng phước vô thường ở đời, xứng đáng để tất cả chúng ta đánh lễ cúng dường.

Những lời Đức Phật dạy mặc dù nói lên cách đây hơn hai nghìn năm trăm năm, nhưng vẫn còn giá trị lớn lao và thiết thực đối với tất cả chúng ta, đối với con người ở cuối thế kỷ XX này.

Tôi tin rằng, nếu chúng ta thật sự sống đúng theo lời Phật dạy, thì dù tại gia hay xuất gia, cuộc sống của chúng ta sẽ giảm bớt được nhiều bất hạnh và đau khổ, sẽ được an lạc hơn, hữu ích hơn đối với bản thân, đối với gia đình và xã hội. Vì đó là nếp sống đạo đức và hướng thượng, đảm bảo hạnh phúc an lạc cho mình và con người, cho đời này và cho đời sau. Với nếp sống hướng thượng theo đúng lời Phật dạy, chúng ta sẽ tiến dần dần, một cách chắc chắn, tới đích giác ngộ và giải thoát, dù rằng trên tiến trình đó, chúng ta còn phải trải qua nhiều kiếp.

Thái độ của Đức Phật đối với thiện và ác là một thái độ phân biệt rõ ràng, phân biệt trong kết quả của nó trong hiện tại và tương lai, phân biệt cả trong nguyên nhân của chúng là tham, sân, si nếu là ác; và không tham, không sân, không si, nếu là thiện.

Trong một bài kinh, Đức Phật nói với tôn giả A Nan Đà: *"Ta tuyên bố một cách dứt khoát rằng, này A Nan Đà, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác là điều không nên làm. Nếu làm những điều không*

nên làm ấy, thời có những nguy hại như sau được chờ đợi: Tự mình chê trách mình; sau khi biết thời kẻ trí chê trách; tiếng ác đồn xa; bị suy ám khi mệnh chung; sau khi chết, sinh vào cõi dữ, cõi ác... "

Như vậy là Đức Phật khẳng định rất khoát rằng, người ác ngay trong đời sống hiện tại ít nhất cũng chịu khổ trên bốn phương diện. Một là tự mình chê trách mình, lương tâm cắn dứt dày vò, nội tâm như lửa đốt, ưu não, nhiệt não, khổ não. Hai là bị người có trí chê trách. Ba là bị quần chúng lên án chê bai, vì vậy mà người làm ác đi đâu cũng sợ hãi, xấu hổ. Bốn là khi mệnh chung, tâm người ác bị hôn mê si ám, dù có muốn cũng không trôi trăn gì được cho người thân. Và sau khi chết, thân hoại mạng chung, người ác tái sinh vào cõi ác, cõi dữ.

Còn đối với người thiện, Đức Phật nói như sau: *"Này A Nan Đà, ta tuyên bố dứt khoát rằng, thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện là điều nên làm. Nếu làm những điều nên làm ấy thì những lợi ích như sau được chờ đợi: Tự mình không chê trách mình; khi được biết thời kẻ trí sẽ tán thán; tiếng lành đồn xa; khi mệnh chung không bị suy ám; sau khi chết được tái sinh vào cõi trời, cõi đời này".* (Tăng Chi I, 70).

Luật nhân quả nghiệp báo là công bằng và hợp lý. Ai làm, người ấy chịu. Gieo nhân ác chịu quả ác. Gieo nhân thiện được quả lành. Chính vì vậy mà Đức Phật dạy: *"Người là chủ nhân của nghiệp, đồng thời cũng là kẻ thừa tự của nghiệp..."* (Trung Bộ III, 361).

Nhưng vấn đề khó khăn là nhân và quả khác thời, từ khi tạo nhân cho tới khi sanh quả, phải trải qua một thời gian nhất định. Nếu quả báo cuộc đời này thì gọi là **hiện báo**, cuộc đời sau gọi là **sinh báo**, thuộc các đời sau nữa gọi là **hậu báo**. Nhưng dù là hiện báo, sinh báo, hay hậu báo, con người cũng không thể nào tránh được quả báo do nghiệp nhân tại ra. Vì vậy mà cụ Nguyễn Du đã viết:

*"Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lật trời gần trời xa.*

Nghiệp do chính mình làm chớ không do ai quàng vào cho mình. Mà đã do mình làm, thì mình mang lấy vào thân chứ không thể có ai mang hộ cho mình.

Kệ 127, kinh Pháp cú viết:

*"Không trên trời giữa biển,
Không lánh vào đồng núi,
Không chỗ nào trên đời,
Trốn được quả ác nghiệp".*

Quả báo phát sinh khác thời với nghiệp nhân, sách Phật gọi là **quả Dĩ Thục**. Dĩ Thục là chín muồi và đổi khác. Không những khác về thời gian mà còn khác về quy mô và hình thức. Người phạm phu vì không hiểu lẽ dĩ thục, cho nên không hiểu và không tin luật nhân quả, phạm tội ác bừa mà không biết sợ. Người có trí hiểu lẽ dĩ thục, cho nên thận trọng, biết sợ hãi ngay đối với những lỗi nhỏ. Một mồi lửa có thể đốt cháy cả cánh đồng. Một con sâu con, nếu sinh sôi nảy nở có thể phá trụi cả khu rừng hoa quả. Một hạt thóc, gieo xuống đất ruộng, trở thành cây lúa với nhiều bông. Lẽ dĩ thục là như vậy. Nó được chứng minh là đứng đắn trong thiên nhiên, ngoài xã hội, xung quanh chúng ta, nếu chúng ta biết nhìn và biết suy nghĩ.

Kệ 71, kinh Pháp cú viết:

*"Nghiệt ác đã được làm,
Cháy ngầm theo kẻ ngu,*

*Như sữa không đông ngay,
Như lửa, tro che đậy".*

Kệ 67 và 68 viết:

*"Nghiep làm không chánh thiện,
Mắt nhuốm lệ khóc than,
Và nghiệp làm chánh thiện,
Hoan hỷ, ý đẹp lòng,
Làm rồi sanh ăn năn.
Gánh chịu quả dị thực "*

Người có trí hiểu lẽ dị thực của luật nhân quả nghiệp báo, cho nên vừa tránh mọi lỗi lầm nhỏ nhất, vừa siêng năng làm việc thiện, việc lớn cũng như việc nhỏ, trong mọi trường hợp. Nếu một môi lửa nhỏ có thể đốt cháy cả cánh đồng thì một việc thiện, dù nhỏ cũng thể đem lại phước báo vô lượng, nếu việc thiện đó được làm với tâm hồn trong sáng vô tư, vô ngã, không vị kỷ. Trong sách Phật, có danh từ "phước điền", nghĩa là ruộng phước, chỉ cho quý vị xuất gia, sống cuộc sống thánh hạnh, thánh tịnh. Quý vị đó là ruộng phước. Thế nhưng một người, xuất gia hay tại gia, nếu biết chánh niệm tỉnh giác, hộ trì các căn, tu tập đến chỗ thuần tịnh, trong sáng, mọi cấu uế tham sân, si đều được gạn lọc sạch, thì mỗi việc làm thiện của người đó, dù là nhỏ, cũng đem lại phước báo vô lượng. Vì sao? Vì bản thân họ đã là ruộng phước, vì tâm địa họ cũng rộng lớn vô lượng.

Như quý vị đều biết, Đạo Phật khẳng định có tái sinh, có luân hồi, có nhiều cõi sống khác cõi sống loài người. Có cõi sống thiện, có cõi sống ác. Cõi người, cõi trời là những cõi sống thiện. Cõi súc sanh, cõi nạ quý, cõi địa ngục là các cõi sống ác. Đức Phật và các bậc Thánh đã thoát khỏi cảnh luân hồi sinh tử, không những dạy chúng ta con đường thoát khỏi sinh tử mà còn chỉ bày cho chúng ta nếp sống đạo đức, thiện lành, hướng thượng để giúp chúng ta tuy vẫn còn luân hồi sinh tử nhưng luân hồi sinh tử trong các cõi thiện, cõi lành mà thôi.

Kệ 182, kinh Pháp cú viết ;

*"Khó thay được làm người,
Khó thay nghe diệu pháp,
Khó thay được sống còn,
Khó thay Phật ra đời"*

Bốn cái khó trên, hầu như chúng ta ở đời đều đạt được cả. Đức Phật tuy nhập Niết-bàn cách đây hơn 2.500 năm, nhưng Phật có để lại diệu pháp mà chúng ta được nghe, được học. Chúng ta có được thân người là việc hy hữu. Thân người tuy bị bệnh, bị già, bị chết, nhưng ngày nào chúng ta còn được sống, thì thân người vẫn là phương tiện để chúng ta tập làm thiện sự và Phật sự, hướng tới giác ngộ và giải thoát.

Nếp sống thiện là nếp sống an lạc hạnh phúc. Nếp sống bất thiện là nếp sống bất hạnh và đau khổ. Ý nghĩa thiết thực của đạo đức Phật giáo là ở chỗ đó.

Kinh Phật phân biệt thiện hay ác theo ba loại:

- Thứ nhất là thiện ở nơi hành động của thân, tức là không sát sinh mà còn phóng sinh, trân trọng sự sống của muôn loài; không lấy của không cho mà còn bố thí, giúp người khác bằng của cải vật chất (tài thí), bằng đạo lý (pháp thí), bằng lấy sức che chở kẻ yếu (vô úy thí), hay là tìm cách chia

sẽ niềm vui với người khác (tùy hỉ thí); không tà dâm, tà hạnh mà sống trong sáng bình dị. Ba điều thiện về thân, nếu đảo ngược lại, thành ba điều ác, như sát sinh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục.

- Thứ hai là thiện ở lời nói. Cụ thể là nói lời chân thật, không nói dối; nói lời điều hiền, dễ nghe, không nói lời thô ác; nói lời đoàn kết, không nói lời chia rẽ; nói lời có ích, có lợi, không nói lời vô nghĩa.

- Thứ ba là thiện ở trong ý nghĩ, cụ thể là không tham lam, không giận dữ, không si mê. Kinh Phật thường nói tắt là không tham, không sân, không si.

Ba điều thiện này là ba điều thiện gốc, căn bản, vì từ đó khởi sinh mọi lời nói thiện và việc làm thiện.

Chính vì vậy mà đạo Phật khuyên chúng ta phải tu tập tâm, như là căn bản của mọi sự tu tập.

Trong kinh Tăng Chi, tập 1, trang 12, đức Phật khẳng định rằng, tâm không tu tập là tâm khó sử dụng, tâm tu tập là tâm dễ sử dụng, tâm không tu tập đem lại tác hại lớn, tâm tu tập đem lại lợi ích lớn, tâm không tu tập đem lại đau khổ, tâm tu tập đem lại an lạc...

Đức Phật nói tiếp, *"Này các tỷ-kheo, ta không thấy một pháp nào khác, đem lại lợi ích lớn như tâm được điều phục, tâm được hộ trì, được phòng hộ, được bảo vệ, tâm được đặt đúng hướng..."* (Tăng Chi 1, 15-16)

"Này các tỷ-kheo, vị tỷ-kheo với tâm hôn đặt đúng hướng, làm mình sinh khởi, có thể chứng đạt Niết-bàn. Sự tình này có xảy ra. Vì có sao? Này các tỷ-kheo, vì tâm được đặt đúng hướng..."

Tâm đặt đúng hướng là đúng hướng thiện, hướng giải thoát và giác ngộ. Tâm đặt sai hướng là ác, hướng tà, hướng côi ác, côi khổ. Chính vì vậy mà đạo Phật khuyên chúng ta tu tập tâm, phải hàng giờ, hàng ngày, thường xuyên gạn lọc nhơ bẩn của tâm, mọi cấu uế của tâm, khiến tâm có tham trở thành tâm không tham, tâm có sân trở thành tâm không sân, tâm có si trở thành tâm không si. Tâm được gột sạch mọi cấu uế từ ngoài vào, đức Phật gọi là tâm sáng chói, tâm nhu nhuyễn dễ sử dụng, tâm không bị khấu dục. Đức Phật dạy:

"Này các Tỷ-kheo, với tâm không bị khấu dục, biết được lợi ích của mình, biết được lợi ích của người hay biết được lợi ích cả hai, sẽ chứng ngộ các pháp thượng nhân, tri kiến, thù thắng, xứng đáng là các bậc thánh. Sự kiện như vậy có xảy ra. Vì có sao? Vì rằng tâm không bị khấu dục, này các Tỷ-kheo" (Tăng Chi 1, tr. 17)

Mọi công phu tu tập của chúng ta đều phải hướng tới nhờ cho sạch mọi cấu uế tham sân si làm nhơ bẩn tâm chúng ta. Nếu như tâm nhơ bẩn, đầy dẫy tham sân si, thì lời nói và hành động cũng sẽ nhơ bẩn, gây đau khổ và bất hạnh. Trái lại, nếu tâm được tu tập, được làm cho sạch, gạn lọc hết tham sân si, thì lời nói và hành động cũng sẽ tự nhiên được thiện lành trong sáng, đem lại cho chúng ta an lạc và hạnh phúc, hướng chúng ta đến giác ngộ và giải thoát. Chính vì vậy mà Đức Phật khuyên rằng chúng ta hãy thận trọng từ trong ý nghĩ, phải luôn luôn chánh niệm tỉnh giác. Chánh niệm là ý nghĩ chân chánh, không nghĩ xấu, nghĩ bậy. Tỉnh giác là tỉnh táo, theo dõi mọi ý nghĩ, mọi niệm, đảm bảo mọi ý nghĩ, mọi niệm trong tâm chúng ta đều chân chánh, thiện lành, không để cho xen vào bất cứ một ác thiện nào. Chúng ta phải luôn luôn, thường xuyên tỉnh táo, đề phòng khi mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị... không để cho trong tâm, móng khởi lên bất cứ một ý niệm nào, một tà niệm nào. Nếu một ác niệm hay tà niệm nào nổi lên, thì lập tức tìm ra nguyên nhân và đoạn trừ.

Tu tập tâm là như vậy, nếp sống đạo đức Phật giáo là một nếp sống có phân biệt rõ rệt, dứt khoát thiện và ác, chính và tà. Phân biệt từ trong nguyên nhân, cội gốc là tham sân si hay là không tham, không sân, không si. Phân biệt trong sự thể hiện bằng lời nói và hành động, và phân biệt trong kết quả, kết quả cho mình và cho người khác, kết quả ở đời này và các đời sau. Hơn nữa, Đạo Phật còn dạy chúng ta phương pháp thiết thực hiệu nghiệm để từ bỏ ác, bắt thiện để làm điều thiện, điều lành.

Có thể nói đó là một nền đạo đức hoàn chỉnh, tại gia hay xuất gia đều theo được.

Chúng ta tin tưởng rằng người sống theo nếp sống đạo đức Phật giáo, sẽ được sống đạo đức an lạc. Gia đình sống theo nếp sống đạo đức Phật giáo, sẽ được sống hòa thuận an vui. Nếu xã hội và thế giới thể hiện nếp sống đạo đức Phật giáo, thì cả xã hội và thế giới này sẽ được hòa bình, an lạc và hạnh phúc lâu dài.

[05]

TIỀN TRÌNH GIẢI THOÁT CỦA ĐỨC PHẬT KHI NGÀI THÀNH ĐẠO

Nhân dịp Tập Văn xuất bản kỷ niệm lễ Đức Phật Thích Ca Thành Đạo, chúng tôi xin giới thiệu sau đây một bài kinh tên là Tapussa (Tăng Chi III, số 41 trang 273, bộ mới, năm 1988), nói đến tiền trình giải thoát của Đức Phật khi Ngài thành đạo.

Gia chủ Tapussa cùng với tôn giả Ananda đến hỏi Đức Phật, vì sao giới cư sĩ gia chủ, "thọ hưởng các dục, vui thích các dục, ưa thích các dục, hoan hỷ các dục", xem đời sống viễn ly (nekkhamma) của các vị xuất gia như là vực thẳm. Tuy vậy trong Pháp và Luật của Thế Tôn lại có những Tỷ-kheo trẻ tuổi phấn khởi trong sự xuất ly, tịnh tín, an trú hướng tới xuất ly, và các vị này thấy trong sự xuất ly "Đây là an tịnh". Chính ở đây là sự sai khác trong Pháp và Luật này giữa các Tỷ-kheo và phần đông quần chúng. Sự ngạc nhiên và khâm phục của Tapussa được Thế Tôn chấp nhận, và Đức Phật kể lại kinh nghiệm của Ngài trong tiền trình thành đạo của Ngài dưới gốc cây bồ đề, khi Ngài chưa thành bậc Chánh giác. Ngài diễn tả sự phấn khởi của Ngài trong tiền trình tu tập vượt qua các chương ngại để đạt được các cảnh giới thiền, và vượt lên, đạt được các cảnh giới thiền cao hơn, tất cả đòi hỏi một sự phấn đấu kiên cường, sáng suốt, bền bỉ và tuần tự.

Và Ngài bắt đầu với cảnh giới Sơ Thiền và đối tượng cần phải gạt bỏ là các dục để chứng được Sơ Thiền. Ngài suy nghĩ: "Lành thay sự xuất ly! Lành thay đời sống viễn ly". Nhưng tâm của Ngài không có phấn khởi trong sự xuất ly ấy, không có tịnh tín, không có an trú, không có hướng tới xuất ly, dù Ngài có thấy: "Đây là an tịnh". Rồi Thế Tôn suy nghĩ:

1) "Do nhân gì, do duyên gì, tâm Ta không có phấn khởi trong xuất ly, không có tịnh tín, không có an trú, không có hướng tới, dù Ta có thấy: 'Đây là an tịnh'? Rồi này Ananda, Ta suy nghĩ: 'Vì Ta không thấy sự nguy hiểm trong các Dục, vì Ta không làm cho sung mãn sự nguy hiểm ấy. Lợi ích của xuất ly chưa được chứng đắc. Ta chưa được thưởng thức lợi ích ấy. Do vậy tâm Ta không có phấn khởi trong xuất ly ấy, không tịnh tín, không an trú, không có hướng đến'. Này Ananda, về vấn đề ấy, Ta suy nghĩ như sau: 'Nếu sau khi thấy sự nguy hiểm trong các Dục, Ta làm cho sung mãn sự nguy hiểm ấy. Sau khi chứng được lợi ích trong sự xuất ly, Ta thưởng thức lợi ích ấy, thời sự kiện này có thể xảy ra: Tâm của Ta có thể phấn khởi trong xuất ly, tịnh tín, an trú và hướng đến, vì Ta có thấy: Đây là an tịnh'.

"Rồi này, Ananda, sau một thời gian, sau khi thấy được sự nguy hiểm trong các Dục, Ta làm cho sung mãn sự nguy hiểm ấy. Sau khi chứng được lợi ích trong sự xuất ly, Ta thường thức lợi ích ấy. Và này Ananda, tâm Ta hứng khởi trong xuất ly, tịnh tín, an trú, hướng đến, vì Ta thấy 'Đây là an tịnh'. Này Ananda, sau một thời gian Ta ly Dục... chứng đạt và an trú Sơ thiên.

2) "Do Ta trú với sự an trú này, các tướng tác ý câu hữu với Tâm và Tứ vẫn hiện hành. Như vậy, đối với Ta là một chứng bệnh. Ví như, này Ananda, đối với người sung sướng, đau khổ có thể khởi lên, như là một chứng bệnh. Cũng vậy, các tướng tác ý câu hữu với Tâm và Tứ vẫn hiện hành ở nơi Ta, như vậy, đối với Ta là một chứng bệnh.

"Rồi này Ananda, Ta suy nghĩ như sau: 'Vậy Ta hãy chỉ tức các Tâm và Tứ ... chứng đạt và an trú Thiền thứ hai. Nhưng tâm của Ta không có hứng khởi đối với không có Tâm và Tứ ấy, không có tịnh tín, không có an trú, không có hướng đến, dù Ta có thấy 'Đây là an tịnh'.

"Này Ananda, về vấn đề ấy Ta suy nghĩ như sau: 'Do nhân gì, do duyên gì, tâm Ta không hứng khởi đối với không có Tâm và Tứ ấy, không có tịnh tín, không có an trú, không có hướng đến, dù Ta có thấy 'Đây là an tịnh'? Này Ananda, về vấn đề ấy Ta suy nghĩ như sau: 'Vì Ta không thấy nguy hiểm trong các Tâm và Tứ, vì Ta không làm cho sung mãn sự nguy hiểm ấy. Lợi ích không có Tâm và Tứ chưa được chứng đắc, Ta chưa được thưởng thức lợi ích ấy. Do vậy tâm Ta không hứng khởi đối với không có Tâm và Tứ ấy, không có tịnh tín, không có an trú, không có hướng đến'.

"Này Ananda, về vấn đề ấy Ta suy nghĩ như sau: 'Nếu sau khi thấy nguy hiểm trong các Tâm và Tứ, vì Ta làm cho sung mãn sự nguy hiểm ấy. Sau khi chứng được lợi ích không có Tâm và Tứ, Ta thường thức lợi ích ấy, thời sự kiện này xảy ra: Tâm của Ta có thể hứng khởi đối với không có Tâm và Tứ, tịnh tín, an trú, hướng đến, vì Ta thấy 'Đây là an tịnh'.

"Rồi này Ananda, sau một thời gian, sau khi thấy được sự nguy hiểm trong các Tâm và Tứ, Ta làm cho sung mãn sự nguy hiểm ấy. Sau khi chứng được lợi ích không có Tâm và Tứ, Ta thường thức lợi ích ấy. Và này Ananda, tâm Ta hứng khởi đối với không có Tâm và Tứ, tịnh tín, an trú, hướng đến, vì Ta thấy 'Đây là an tịnh'. Này Ananda, sau một thời gian, Ta diệt Tâm và Tứ... chứng đạt và an trú Thiền thứ hai.

3) "Do Ta trú với sự an trú này, các tướng tác ý câu hữu với Hỷ vẫn hiện hành. Như vậy, đối với Ta là một chứng bệnh. Ví như, này Ananda, đối với người sung sướng, đau khổ có thể khởi lên, như là một chứng bệnh. Cũng vậy, các tướng tác ý câu hữu với Hỷ hiện hành ở nơi Ta, như vậy, đối với Ta là một chứng bệnh.

"Rồi này Ananda, Ta suy nghĩ như sau: 'Vậy Ta hãy ly Hỷ... chứng đạt và an trú với Thiền thứ ba. Nhưng này Ananda, tâm của Ta không có hứng khởi đối với không có Hỷ ấy, không có tịnh tín, không có an trú, không có hướng đến, dù Ta có thấy 'Đây là an tịnh'.

"Này Ananda, về vấn đề ấy Ta suy nghĩ như sau: 'Do nhân gì, do duyên gì, tâm của Ta không có hứng khởi đối với không có Hỷ ấy, không có tịnh tín, không có an trú, không có hướng đến, dù Ta có thấy 'Đây là an tịnh'? Này Ananda, Ta suy nghĩ như sau: 'Vì Ta không thấy sự nguy hiểm ấy trong Hỷ, vì Ta không làm cho sung mãn sự nguy hiểm ấy. Lợi ích không có Hỷ chưa được chứng đắc. Ta chưa được thưởng thức lợi ích ấy. Do vậy tâm Ta không hứng khởi đối với không có Hỷ ấy, không có tịnh tín, không có an trú, không có hướng đến'.

"Này Ananda, về vấn đề ấy Ta suy nghĩ như sau: 'Nếu sau khi thấy nguy hiểm trong Hỷ, Ta làm cho sung mãn sự nguy hiểm ấy. Sau khi chứng được lợi ích không có Hỷ, Ta thường thức lợi ích ấy, thời sự kiện này xảy ra: Tâm của Ta có thể hừng khởi đối với không có Hỷ, tịnh tín, an trú, hướng đến, vì Ta thấy 'Đây là an tịnh'.

"Rồi này Ananda, sau một thời gian, sau khi thấy được sự nguy hiểm trong Hỷ, Ta làm cho sung mãn sự nguy hiểm ấy. Sau khi chứng được lợi ích không có Hỷ, Ta thường thức lợi ích ấy. Và này Ananda, tâm Ta hừng khởi đối với không có Hỷ, tịnh tín, an trú, hướng đến, vì Ta thấy 'Đây là an tịnh'. Này Ananda, sau một thời gian, Ta ly Hỷ... chứng đạt và an trú Thiền thứ ba.

4) "Do Ta trú với sự an trú này, các tướng tác ý câu hữu với Lạc vẫn hiện hành. Đây đối với Ta là một chứng bệnh. Ví như, này Ananda, đối với người sung sướng, đau khổ có thể khởi lên, như là một chứng bệnh. Cũng vậy, các tướng tác ý cùng khởi với Lạc vẫn hiện hành ở nơi Ta, như vậy, đối với Ta là một chứng bệnh'.

"Rồi này Ananda, Ta suy nghĩ như sau: 'Vây Ta hãy đoạn Lạc, đoạn Lạc... chứng đạt và an trú Thiền thứ tư. Nhưng tâm của Ta không có hừng khởi đối với không Lạc, không có tịnh tín, không có an trú, không có hướng đến, dù Ta có thấy 'Đây là an tịnh'. Này Ananda, về vấn đề ấy Ta suy nghĩ như sau: 'Do nhân gì, do duyên gì, tâm Ta không hừng khởi đối với không Lạc ấy, không có tịnh tín, không có an trú, không có hướng đến, dù Ta có thấy 'Đây là an tịnh'?

"Rồi này Ananda, Ta suy nghĩ như sau: 'Vì Ta không thấy nguy hiểm trong Lạc, vì Ta không làm cho sung mãn sự nguy hiểm ấy. Lợi ích của không Lạc chưa được chứng đắc, Ta chưa được thường thức lợi ích ấy. Do vậy tâm Ta không hừng khởi đối với không Lạc ấy, không có tịnh tín, không có an trú, không có hướng đến. Này Ananda, về vấn đề ấy Ta suy nghĩ như sau: 'Nếu sau khi thấy nguy hiểm trong Lạc, Ta làm cho sung mãn nguy hiểm ấy. Sau khi chứng được lợi ích trong không khổ, không lạc, Ta thường thức lợi ích ấy, thời sự kiện này xảy ra: Tâm của Ta có thể hừng khởi đối trong không khổ, không lạc, tịnh tín, an trú, hướng đến, vì Ta thấy 'Đây là an tịnh'.

"Rồi này Ananda, sau một thời gian, sau khi thấy được sự nguy hiểm trong Lạc, Ta làm cho sung mãn sự nguy hiểm ấy. Sau khi chứng được lợi ích trong không Lạc, Ta thường thức lợi ích ấy. Và này Ananda, tâm Ta hừng khởi trong không Lạc, tịnh tín, an trú, hướng đến, vì Ta thấy 'Đây là an tịnh'. Này Ananda, sau một thời gian, Ta xả Lạc ... chứng đạt và an trú Thiền thứ tư.

5) "Do Ta trú với sự an trú này, các tướng tác ý cùng khởi với xả lạc vẫn hiện hành, Như vậy, đối với Ta là một chứng bệnh. Ví như, này Ananda, đối với người sung sướng, đau khổ có thể khởi lên, như là một chứng bệnh. Cũng vậy, các tướng tác ý cùng khởi với xả lạc hiện hành ở nơi Ta, như vậy, đối với Ta là một chứng bệnh"...

Tiếp tục như vậy, Ngài chứng thiền Không biên xứ, Vô sở hữu xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Diệt thọ tưởng định. Tại Không vô biên xứ thiền, Ngài vượt qua các sắc tưởng. Tại Thức vô biên xứ thiền, Ngài vượt qua Không vô biên xứ, chứng đắc Thức vô biên xứ. Tại Vô sở hữu xứ, Ngài vượt qua Thức vô biên xứ và chứng đắc Vô sở hữu xứ. Tại Phi tưởng phi phi tưởng xứ, Ngài vượt qua Vô sở hữu xứ và chứng đắc Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Tại Diệt thọ tưởng định, Ngài vượt qua Phi tưởng phi phi tưởng xứ và chứng đắc Diệt thọ tưởng định: "Ta phán khởi trong Diệt thọ tưởng định, tịnh tín, an trú, hướng đến, vì ta thấy "Đây là an tịnh". Này Ananda, sau một thời gian, ta vượt qua Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chứng đạt và an trú Diệt thọ tưởng định. Ta thấy với trí tuệ và các lậu hoặc đi đến đoạn diệt".

Như vậy là tiến trình giải thoát, thành đạo của Đức Phật đi từ Thiền thứ nhất, vượt qua Thiền thứ hai, Thiền thứ ba, Thiền thứ tư, vượt luôn bốn Thiền ở vô sắc giới, chứng đạt trú Diệt thọ tưởng định, với trí tuệ đoạn trừ các lậu hoặc để thành bậc Chánh giác. Cứ mỗi thiền chứng đạt, an trú và vượt qua, Thế Tôn cần phải nỗ lực kiên trì đối trị với các trở ngại bệnh chướng của mỗi thiền và cuối cùng chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Ngài tuyên bố:

"Cho đến khi nào, này Ananda, chín thứ đệ trú thiền chứng chưa được ta thuận thứ nghịch thứ chứng đạt và xuất khỏi, thời này Ananda, trong thế giới này, với thiên giới, ma giới, phạm thiên giới, với quần chúng sa môn, và Bà-la-môn, chư thiên và loài người, cho đến khi ấy ta không xác chứng Ta đã chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Cho đến khi nào, này Ananda, chín thứ đệ trú thiền chứng này đã được Ta thuận thứ nghịch thứ chứng đạt và xuất khỏi, thời này Ananda, trong thế giới này, với thiên giới, ma giới, phạm thiên giới, với quần chúng sa môn, và Bà-la-môn, chư thiên và loài người, cho đến khi ấy Ta mới xác chứng Ta đã chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tri kiến khởi lên nơi Ta, Ta biết rằng: 'Bất động là tâm giải thoát của Ta. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sanh nữa'". (Tăng Chi III, 283).

Như vậy, tiến trình giải thoát của Đức Phật cho thấy sự giải thoát giác ngộ của Ngài là cả một quá trình tuần tự, từ Sơ thiền cho đến Diệt thọ tưởng định, để cuối cùng đoạn diệt các lậu hoặc, thành bậc Chánh đẳng Chánh giác. Trải qua 9 thiền chứng như vậy, và lại mỗi thiền chứng, Ngài phải phấn đấu vượt qua các chướng ngại, tiến lên thiền chứng kế tiếp, để cuối cùng chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như vậy tiến trình thành đạo của Ngài là một tiến trình tuần tự tiến lên, từng thiền chứng một tiến lên thiền chứng kế tiếp, không có vấn đề nhảy vọt, vượt qua nhiều cấp bậc một lần. Tiến trình này cũng chứng tỏ không có vấn đề hoát nhiên đại ngộ. Sự thành đạo của Ngài là cả một quá trình tu chứng lâu dài kiên trì bền bỉ, luôn luôn hướng thượng, như trong kinh này đã diễn tả.

[06]

TIẾN TRÌNH TU TẬP ĐƯA ĐẾN GIẢI THOÁT, KHÔNG TRANH CHẤP

Nguồn gốc của tranh chấp là tướng và hý luận. Chỉ có nhiếp phục tướng và hý luận mới đưa đến không tranh chấp và giác ngộ. (Trích kinh Mật Hoàn, số 28, Trung Bộ I).

Đức Phật có nhiều lời tuyên bố, mới xem qua như là một tuyên bố thường tình, nhưng suy nghiệm kỹ sẽ vô cùng sâu sắc và có những tác động làm chúng ta choáng váng không ngờ... như khi được du sĩ ngoại đạo Dandapani hỏi: "Sa môn Gotama có quan điểm giảng thuyết những gì?" Thế Tôn đã trả lời: "Theo lời Ta dạy, trong thế giới với chư thiên, Ma và phạm thiên, với các chúng sa môn, Bà-la-môn, chư thiên và loài người, không có tranh luận với một ai ở đời" (trang 109B). Một thời khác Ngài tuyên bố: "Vị đạo sư thuyết pháp không có tranh luận với một ai ở đời" (Tương Ưng III, 165) Rồi Ngài truy nguồn gốc các tranh chấp: "Các tướng sẽ không có ám ảnh vị Bà-la-môn (tu hành) sống không bị dục triền phược, không có nghi ngờ do dự, với mọi hồi quá đoạn diệt, không có tham ái đối với hữu và phi hữu". Từ các tướng khởi lên các hý luận vọng tướng, từ hý luận khởi lên các sự tranh chấp đấu tranh. Một khi con người đã làm chủ được các dục, không bị các phiền não chi phối, không phân vân, không có hối hận, không có tham ái đối với hữu và phi hữu, thời một con người như vậy được xem như hoàn toàn thoát khỏi các chi phối của tướng. Và chính từ đây chấm dứt các tranh chấp, chống đối. Đến đây Đức Phật lại nói lên phương pháp đối trị các hý luận (*papanca*). Những hý luận có

thê do bất cứ nhân duyên gì khởi lên, thời vị hành giả cần phải "không đón mừng, không hoan hỷ, không chấp thủ". Nếu đối với các hý luận có một thái độ không chấp thủ như vậy, thời 7 tùy miên: tham, sân, kiến, nghi, mạn, hữu tham và vô minh tùy miên đều được đoạn tận, và với sự đoạn tận của những pháp này, cũng sẽ đưa đến đoạn tận "chấp trọng, chấp kiếm, đấu tranh, ly gián ngữ, vọng ngữ và như vậy mọi bất thiện pháp đều được đoạn tận, không còn dư tàn".

Lời giảng của Thế Tôn được chấm dứt ở nơi đây, rồi Ngài đi vào tịnh xá, và lời giảng của thế Tôn được tôn giả Mahà Kaccàna giải thích và phân tích như sau, theo lời yêu cầu của các Tỷ-kheo: *"Do nhân 6 căn mắt tai lưỡi thân và ý với 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp nên 6 thức khởi lên. Do có xúc nên khởi lên các cảm thọ. Những gì có cảm thọ thời có tưởng. Những gì có tưởng thời có suy tầm. Những gì có suy tầm (Vitakkti), thời có hý luận (papanceti). Do hý luận là nhân, một số hý luận vọng tưởng (papancasanasankha) hiện hữu cho một người trong các pháp"*. Do 6 căn nhận thức quá khứ, vị lai, hiện tại. Sự kiện này xảy ra khi nào có 6 căn, khi nào có 6 trần, khi nào có 6 thức, thời sự thi thiết của xúc được hiển lộ. Sự kiện này xảy ra khi có sự thi thiết của xúc thời có sự thi thiết của thọ. Khi nào có sự thi thiết của thọ thời có sự thi thiết của tưởng. Khi nào có sự thi thiết của tưởng thời có sự thi thiết suy tầm. Khi nào có sự thi thiết của suy tầm, thời một số hý luận vọng tưởng được hiển lộ. Sự kiện này không xảy ra khi nào không có 6 căn, không có 6 trần, không có 6 thức, thời không có sự thi thiết của xúc. Khi nào không có sự thi thiết của xúc thời có sự thi thiết của thọ. Khi nào không có sự thi thiết của thọ thời không có sự thi thiết của tưởng. Khi nào không có sự thi thiết của tưởng thời không có sự thi thiết suy tầm.

Khi nào có sự thi thiết của suy tầm thời có sự hiện hành của một số hý luận vọng tưởng được. Nhưng nếu các hý luận vọng tưởng khởi nên, vì nhân duyên này hay nhân duyên khác, thời Đức Phật dạy cho cách đối trị, là đối với những hý luận ấy *"không có gì đáng cho chúng ta hoan hỷ, không có gì đáng cho chúng ta chấp thủ"* và khi đã không có chấp thủ các hý luận, thời như vậy là sự đoạn tận tham tùy miên, sự đoạn tận sân tùy miên, sự đoạn tận kiến tùy miên, sự đoạn tận nghi tùy miên, sự đoạn tận mạn tùy miên, sự đoạn tận hữu tham tùy miên, sự đoạn tận vô minh tùy miên. Từ sự đoạn tận 7 tùy miên này, đưa đến sự đoạn tận chấp trọng, chấp kiếm, đấu tranh, tranh tranh, luận tranh, kháng tranh, ly gián ngữ, vọng ngữ. Và chính ở đây, tất cả bất thiện pháp được đoạn trừ, và như vậy vị ấy được xem như đã giải thoát giác ngộ.

Bài dạy này của Đức Phật, xem các tưởng, các hý luận là nguyên nhân căn bản của các đấu tranh, tranh chấp cũng chỉ đích danh đây là nguồn gốc của chiến tranh và muốn xây dựng hòa bình cũng không có thể để cho các lý luận, các vọng tưởng chi phối con người, Hãy chặn đứng các vọng tưởng, hãy chấm dứt các lý luận, mới hy vọng xây dựng một xã hội an bình giàu tình người tốt đẹp.

Trong kinh Ưu-đàm-bà-la sư tử hống (Trường Bộ kinh) đức Phật xác nhận cho các ngoại đạo rõ là Ngài thuyết pháp không phải để dành lấy đệ tử của người khác, không phải để ngoại đạo từ bỏ kinh tạng của họ, không phải vì muốn xác tín cho các ngoại đạo đối với các pháp bất thiện mà truyền thống từ xưa đã xem là bất thiện, không phải vì muốn cho ngoại đạo từ bỏ những thiện pháp mà truyền thống tổ sư đã xem là thiện pháp. Đức Phật xác nhận rất rõ ràng với các ngoại đạo mục đích thuyết pháp của Ngài là: *"Có những bất thiện không được từ bỏ làm cho cấu uế, đưa đến tái sanh, đem lại đau khổ, đem lại bệnh chết cho tương lai; những pháp ấy ta thuyết pháp để diệt trừ chúng. Nếu các người thực hành đúng theo lời giảng dạy, các pháp thanh tịnh được tăng trưởng, và các người sẽ tự chứng ngộ đạt đến an trú ngay trong hiện tại, trí tuệ cụ túc viên mãn"* (Trường Bộ III, 57)

KHÁT THỰC THANH TỊNH HAY AN TRÚ KHÔNG TÁNH

Khất thực là hạnh hằng ngày của chư tăng, nuôi sống bằng cách đi khất thực, và đức Phật trong kinh này giới thiệu mọi phương pháp làm cho hạnh khất thực trở thành thanh tịnh hằng ngày, đúng với sở nguyện tu hành của người xuất gia. Một thời Thế Tôn ở tại vương xá Trúc Lâm, tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Rồi Tôn giả Sàriputta vào buổi chiều, từ thiền tịnh độc cư đứng dậy, đi đến Thế Tôn, đánh lễ Ngài rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với tôn giả Sàriputta: "Này Sàriputta, các căn của Thầy rất sáng suốt, sắc da của Thầy thanh tịnh trong sáng, Thầy đang phần lớn an trú với loại an trú nào?" Tôn giả Sàriputta trả lời: "Con đang phần lớn an trú với Không trú".

Thế Tôn tán thán Tôn giả Sàriputta đang phần lớn an trú pháp của bậc Đại nhân, an trú pháp của bậc Đại nhân tức là Không tánh rồi đức Phật giải thích an trú Không tánh, người hành giả trước hết suy tư trong khi đi vào làng để khất thực, tại trú xứ khất thực và trên con đường khất thực trở về, đối với các sắc do mắt nhận thức, trong ta có khởi lên các pháp dục, tham, sân, si, hận tâm, biết có khởi lên, thời vị Tỷ-kheo phải tinh tấn đoạn trừ các pháp bất thiện ấy. Nếu vị Tỷ-kheo trong khi suy tư được biết rằng trên con đường đi khất thực, trong khi đi khất thực, hay trên con đường đi khất thực trở về không có khởi lên các pháp ấy, thời vị Tỷ-kheo phải an trú với tâm hoan hỷ và hân hoan, ngày đêm tu học trong các thiện pháp. Cũng vậy, đối với tiếng do tai nhận thức, đối với hương do mũi nhận thức, đối với vị do lưỡi nhận thức, đối với xúc do thân nhận thức, đối với pháp do ý nhận thức. Như vậy, sự khất thực của vị Tỷ-kheo trở thành thanh tịnh, cùng một lúc, các căn của vị được sáng suốt, và sắc da được thanh tịnh trong sáng.

Lại nữa, Tỷ-kheo cần phải tư duy như sau: "Ta đã đoạn tận năm dục trưởng dưỡng chưa?" Nếu trong khi suy tư, biết rằng chưa đoạn tận năm dục trưởng dưỡng, thời vị Tỷ-kheo phải tinh tấn đoạn trừ năm dục trưởng dưỡng. Nhưng nếu trong suy tư biết rằng năm dục trưởng dưỡng đã được đoạn trừ thời vị Tỷ-kheo phải an trú trong hoan hỷ, hân hoan, ngày đêm tu học trong thiện pháp. Đối với năm dục trưởng dưỡng tức là sắc đẹp, tiếng hay hương thơm, vị ngon, xúc êm dịu, vị Tỷ-kheo suy tư xem có hay không có khởi lên năm dục trưởng dưỡng. Nếu có, thời tinh tấn lên để đoạn trừ, nếu không có thời hoan hỷ tu học trong Chánh pháp... Nay đối với năm triền cái: tham, sân, hôn trầm thù miên, trầm hối, nghi, vị Tỷ-kheo cũng có những suy tư như trên, nếu chưa đoạn tận năm triền cái thời tinh tấn lên mà đoạn trừ, nếu đã đoạn tận thời an trú trên hân hoan, hoan hỷ ngày đêm tu học trong Chánh pháp. Pháp kế tiếp là năm thủ uẩn: sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn, vị Tỷ-kheo suy tư đối với Năm thủ uẩn này, vị Tỷ-kheo có liễu tri được hay không.

Nếu chưa liễu tri chưa được thời phải cố gắng làm cho liễu tri được. Và sau khi suy tư, biết rằng đã liễu tri Năm thủ uẩn thời vị Tỷ-kheo nên an trú trong hoan hỷ, ngày đêm tu học trong thiện pháp. Các pháp kể trên là Ba mươi bảy pháp trợ đạo, tức là Bốn niệm xứ, Bốn chánh Cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy Bồ đề phần, Thánh đạo tám ngành. Vị Tỷ-kheo cần phải suy tư như sau: "Ta đã tu tập Bốn niệm xứ chưa?" Nếu chưa tu tập ta phải tinh tấn tu tập Bốn niệm xứ, nếu đã tu tập Bốn niệm xứ rồi thời an trú trong hân hoan, ngày đêm tu tập các thiện pháp. Cũng vậy, đối với Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy Bồ đề phần, Thánh đạo Tám ngành. Vị Tỷ-kheo cần phải suy tư: "Ta đã tu tập Thánh đạo tám ngành chưa?". Nếu chưa tu tập thời phải tinh cần tu tập Thánh đạo Tám ngành, nếu đã tu học rồi thời phải an trú tâm trong hoan hỷ, ngày đêm tu học thiện pháp.

Pháp kế tiếp là chỉ và quán. "Ta chỉ tu tập chỉ và quán chưa?". Nếu chưa tu tập chỉ và quán thời tinh tấn tu học chỉ và quán. Nếu sau khi suy tư, biết được đã tu tập chỉ và quán rồi, thời an trú trong hân hoan, ngày đêm tu tập các biện pháp.

Cuối cùng, vị Tỷ-kheo cần phải suy tư: "Ta đã chứng ngộ minh và giải thoát chưa?" Sau khi suy tư, được biết mình chưa chứng ngộ minh và giải thoát, thời vị Tỷ-kheo cần phải tinh cần tu tập để chứng ngộ và giải thoát. Nếu sau khi suy tư biết rằng mình đã chứng ngộ minh và giải thoát thời vị Tỷ-kheo cần phải an trú trong hân hoan, ngày đêm tu học trong thiện pháp.

Cuối cùng Đức Phật kết luận: "Tất cả những vị Sa môn, Bà-la-môn trong thời quá khứ, trong thời vị lai, trong thời hiện tại làm cho khát thực được thanh tịnh, tất cả những vị ấy làm cho khát thực được thanh tịnh bằng cách suy tư như vậy. Và Thế Tôn khuyên Tôn giả Sàriputta cần phải học tập như sau: "Sau khi suy tư như vậy chúng ta sẽ làm cho khát thực được thanh tịnh".

Đây là pháp môn không những làm cho khát thực được thanh tịnh an lành, còn giúp cho vị hành giả được các căn sáng suốt, sắc da thanh tịnh, trong sáng, xứng đáng là vị đệ tử đầu tay của thế Tôn.

Phần III

[08]

SỐNG ĐẠO ĐỨC LÀ TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI CHÚNG TA

Đề tài bài viết của chúng tôi hôm nay: "Sống đạo đức là trách nhiệm của mỗi con người chúng ta ". Đây có thể là đề tài không gây ngạc nhiên cho người nghe, nhưng khiến cho ưu tư, khiến cho suy nghĩ; những ai chưa sống trong nếp sống đạo đức, coi trọng nếp sống đạo đức và đề cao nếp sống ấy.

Sở dĩ chúng tôi chọn đề tài này là bởi chúng tôi tìm trong giáo lý của đức Phật cả một kho tàng to lớn về giá trị đạo đức hết sức cần thiết cho đời sống hạnh phúc của người Phật tử chúng ta. Chúng tôi cũng muốn qua đề tài này, xác chứng lại giá trị của hạnh phúc chân thật mà đạo Phật có thể cống hiến cho con người và cuộc đời bằng cách nhấn mạnh đến vai trò trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với vấn đề đạo đức. Ngoài ra, một vài biểu hiện của lối sống hiện đại cũng là lý do cho bài viết này .

Trước hết, đạo đức là vấn đề lớn và cần được hiểu là vấn đề chung, đòi hỏi sự quan tâm thực hành của mọi người như là giải pháp mang lại hạnh phúc cho tự thân, gia đình và xã hội. Tất nhiên, đạo đức không phải tự nhiên mà có, cũng như hạnh phúc không phải tự dung mà có nếu không được nuôi dưỡng. Đạo đức cũng không ở trong từ ngữ hoa mỹ được định nghĩa thế này hay thế khác như món trang sức cho trí tưởng tượng. Đạo đức là một nếp sống và là nếp sống thiện, bỏ ác làm lành, được thể hiện qua các thái độ sống, cung cách ứng xử và tiếp xúc hằng ngày của con người, từ đây hạnh phúc được biểu lộ. Do đó, đạo đức có thể được xem là đồng nghĩa với hạnh phúc và cần được nuôi dưỡng như chính hạnh phúc vậy. Quả thực, người biết nuôi dưỡng đạo đức là người biết nắm bắt hạnh phúc vậy. Hơn thế, đạo đức còn là trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với tự thân cũng như đối với gia đình và xã hội, vì lẽ, đạo đức là hạnh phúc và việc xây dựng hạnh phúc cho tự thân, gia đình và xã hội là trách nhiệm của mỗi người sống nếp sống đạo đức, tức là người có trách nhiệm cao trong các mối quan hệ với gia đình và xã hội. Thiếu mất tinh thần trách nhiệm này, nghĩa là nếp sống thiếu đạo đức, thì chẳng những tự thân người có chịu bất hạnh, mà ngay cả gia đình và xã hội người ấy đang

sống cũng chịu thiệt thòi, chịu bất hạnh do cuộc sống của vị ấy gây ra. Tục ngữ Việt Nam ta nói câu: "Một con sâu làm rầu nồi canh" hẳn đã nói lên được ý nghĩ này.

Giáo lý Duyên khởi của Phật giáo cũng chỉ rõ, "Khi cái này có mặt thì cái kia có mặt". Công thức này để nói lên sự khổ tập và sự khổ diệt của giáo lý nhà Phật, theo đó khi vô minh, ái, thủ có mặt thì khổ đau có mặt; và ngược lại, khi vô minh, ái, thủ được trừ diệt thì khổ đau chấm dứt và ở đây hạnh phúc xuất hiện. Quy luật tương tác trên giúp cho chúng ta cái nhìn đúng đắn về các mối quan hệ mật thiết giữa con người với con người, giữa cá nhân, gia đình và xã hội, theo đó hạnh phúc của người này cũng là an lạc của kẻ khác, và khổ đau của người này chính là bất hạnh của kẻ khác. Nói khác đi, cuộc sống của mỗi người chúng ta luôn luôn "dự phần" vào cuộc sống chung của mọi người, trực tiếp hoặc gián tiếp và chắc chắn không thể có cái gọi là "cá biệt" hay "riêng lẻ" trong một tổng thể của các mối tương hệ này. Chúng tôi muốn nhấn mạnh điều này để nói lên trách nhiệm của mỗi người chúng ta đối với vấn đề đạo đức. Quả thật, chúng ta vẫn còn mơ hồ về đạo đức như thể nó là một tín đồ tôn giáo hay ước lệ của xã hội được đặt cách cho nhịp đập của mỗi con tim, mà không phải là trách nhiệm chung cho vấn đề hạnh phúc con người.

Vấn đề được đặt ra không phải là đạo đức được đặt cách cho nhịp đập của con tim hay ước lệ của xã hội, mà là trách nhiệm và hạnh phúc chung cho tất cả con người. Quy luật tương quan không cho phép chúng ta nghĩ về đạo đức như là một tín điều hay ước lệ hạn hẹp nào đó có thể chấp nhận đối với người này mà không cần theo bởi người khác, hoặc xa hơn, có thể áp dụng cho xã hội này mà không cần theo bởi quốc gia kia. Đó không phải là cách nhìn chung của vấn đề, và trong chừng mực nào đó điều này nói lên thái độ thiếu trách nhiệm của chúng ta đối với vấn đề hạnh phúc chung của tất cả con người. Chúng tôi xin đơn cử một ví dụ:

Chúng ta là những người Phật tử đang sống trong bối cảnh của xã hội Việt Nam hiện tại. Rõ ràng ai cũng hiểu rằng, xã hội Việt Nam đang tiến triển và có nhiều dấu hiệu của sự tăng tốc trên lĩnh vực kinh tế, văn hoá, giáo dục. Các nước trên thế giới cũng công nhận điều này và đó là dấu hiệu đáng mừng. Tuy nhiên, kinh nghiệm của một số nước cho thấy rằng, khi đời sống vật chất đã quá đầy đủ đến độ dư thừa thì đời sống đạo đức, tinh thần của con người dường như bị yếu kém đi. Vì sao? Đó là do sự phát triển không cân đối giữa lối sống chạy theo vật chất và đời sống đạo đức, mà hậu quả của nó ngấm ngấm cho đến một lúc bùng nổ thì không thể cứu chữa được. Đây là dấu hiệu của thái độ thiếu trách nhiệm về đạo đức mà hậu quả thì không phải chỉ một xã hội hay một quốc gia gánh chịu, mà mọi quốc gia phải gánh chịu. Đừng ai bảo rằng tôi uống rượu, lái xe hơi và tôi sẽ chịu trách nhiệm về hành động này. Đó không phải là trách nhiệm theo nghĩa cao cả, mà là thái độ thiếu trách nhiệm đối với sinh mạng của con người và an toàn xã hội. Chúng tôi xin đơn cử một ví dụ khác:

Trong phạm vi của gia đình (và điều này chúng tôi muốn nhấn mạnh), thì vấn đề đạo đức cần được đặt ra như một trọng trách đối với thành viên của mọi gia đình. Tất nhiên điều này cần được nêu gương trước bởi các người chủ quan trong gia đình. Bố mẹ, chẳng hạn, là những người cần tuyệt đối tuân thủ trách nhiệm đạo đức và hướng dẫn con cái tuân thủ trách nhiệm này. Như chúng tôi đã nói trước đây, đạo đức và hạnh phúc là một. Điều này nhắc cho chúng ta rằng, chừng nào chúng ta còn mong muốn hạnh phúc (và chắc chắn ai cũng mong muốn hạnh phúc), thì chừng đó vấn đề chăm lo và nuôi dưỡng đạo đức là hết sức quan trọng. Dĩ nhiên, bố mẹ sẽ không rầy la và giáo dục những thói hư tật xấu của con cái, nếu tự thân các vị ấy không phải là gương mẫu về đạo đức. Một món quà tặng con bằng tiền phi pháp không phải là dấu hiệu ban phát tình thương cho con, mà là dấu hiệu thiếu trách nhiệm đạo đức và hạnh phúc đối với con cái.

Con cái cũng vậy, không nên vì lý do phụng dưỡng bố mẹ mà làm những điều phi pháp, phi đạo đức. Hẳn là người bố, người mẹ sẽ rất khổ đau khi hiểu ra rằng những ngày cuối đời mình chỉ được nuôi sống bằng những đồng tiền không lành mạnh, không trong sạch của con cái. "Đói cho sạch, rách cho thơm" phải chăng là câu nói đáng suy nghĩ ở đây?

Dĩ nhiên người Phật tử chúng ta sẽ không cho phép mình rơi vào những trường hợp như thế. Ấy là bởi chúng ta có học pháp và hành trì pháp của Đức Phật. Chúng ta nguyện theo gương sáng của Ngài bằng cách tự hoàn thiện chính mình, ngang qua những lời dạy về đạo đức và hạnh phúc chân thực của Ngài. Những giới hạnh chúng ta đang giữ gìn như không sát sinh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục, không nói dối, không uống rượu là những giá trị chuẩn mực và căn bản của một nếp sống đạo đức và hạnh phúc. Không sát sinh là nếp sống tôn trọng sự sống, yêu quý sự sống được bảo vệ, tránh mọi lo âu về huỷ diệt. Người Phật tử phát nguyện không sát sinh, không làm tổn hại đến các loại sinh vật, tức là đang kiến tạo thái bình, cho xứ sở, cùng lúc đẩy lùi mọi nguy cơ chiến tranh huỷ hoại sự sống của con người và muôn loài. Đây là trách nhiệm đạo đức đầu tiên mà người Phật tử cần thực hiện nhằm xây dựng hạnh phúc cho tự thân, cho gia đình và xã hội.

Không lấy của không cho là trách nhiệm đạo đức thứ hai của người Phật tử. Lấy của không cho hay trộm cắp là hành vi phi pháp, phi đạo đức gây bất hạnh cho tự thân, cho gia đình và làm rối loạn xã hội. Lấy của không cho có nhiều dạng thức khác nhau. Từ ăn cắp của tư, trốn thuế nhà nước, đến đục khoét của công đều là những hành vi trộm cắp đáng kinh sợ. Vì vậy, người Phật tử phát nguyện không lấy của không cho tức là đang góp phần vào việc xây dựng xã hội công bằng, lành mạnh, tạo thanh thế cho một đất nước phát triển tránh được nguy cơ lạm phát. Không tà hạnh trong các dục là nếp sống đảm bảo hạnh phúc gia đình của người Phật tử. Đức Phật, trong khi nhấn mạnh đến vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của các dục, đã chấp nhận lối sống một vợ một chồng dành cho những người Phật tử sống đời sống hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, để đảm bảo cho đời sống ấy, Ngài đã đề ra giới cấm thứ ba, không tà hạnh trong các dục, nghĩa là, ngoài cuộc sống vợ chồng ra, người Phật tử không được phép quan hệ bất chính với bất cứ ai khác. Đây là trách nhiệm đạo đức thứ ba của người Phật tử. Rõ ràng người Phật tử sống trọn vẹn với nếp sống này sẽ tránh được nguy cơ đổ vỡ của đời sống hạnh phúc gia đình, đồng thời góp phần vào việc đẩy lùi một trong các tệ nạn xã hội.

Không nói láo là nếp sống đạo đức giúp cho người Phật tử có đủ uy tín trên phương diện xuất xứ. Trong các quan hệ với con người thì lời nói đúng đóng vai trò quan trọng, bởi lời nói là chiếc cầu nối giúp tạo sự hiểu biết và cảm thông giữa con người với con người. Tuy nhiên lời nói đó phải là lời nói đúng đắn, chân thật không gian dối thì mới đủ sức thuyết phục người khác. Người Phật tử tránh không nói láo, chỉ nói lời chân thật tức là vì ấy đang tạo cho mình một đức tin vững chắc về khả năng thuyết phục người khác bằng lời nói của mình. Đây là trách nhiệm đạo đức thứ tư của người Phật tử.

Không uống rượu là nếp sống đề cao sự hiểu biết sáng suốt của người Phật tử. Bởi rượu chè làm cho con người mất đi bản tính sáng suốt, không tự chủ trong hành động, dẫn đến nhiều hậu quả tai hại, nên người Phật tử phát nguyện không uống rượu như là một nếp sống lành mạnh giúp cho vị ấy có khả năng sáng suốt để tập chung vào mọi công việc của mình. Đường phố Việt Nam ngày càng đầy ắp các quán bia rượu gây kích thích đam mê cho nhiều tầng lớp người khác nhau. Điều này ảnh hưởng không tốt đến một số người, nhất là trẻ, bởi vì, một khi rơi vào rượu chè thì phẩm giá con người bị suy giảm kèm theo các tệ nạn xã hội ngày càng tăng. Dĩ nhiên, biện pháp tốt nhất để hạn chế điều này chính là ý thức của mỗi người chúng ta (người sản xuất, người bán, cũng như người mua) về sự nguy hại của rượu, bia và nỗ lực nhiều cho ý thức đó.

Trên đây là năm giới điều cho một người Phật tử mà chúng tôi quan niệm như là năm trách nhiệm đạo đức giúp chúng ta xây dựng một nếp sống hạnh phúc và an lạc cho tự thân, cho gia đình và xã hội. Tất nhiên một người Phật tử có thể thực hành thêm, càng nhiều càng tốt, những lời của Đức Phật nhằm phát triển và nâng cao đời sống đạo đức, hạnh phúc của chính mình. Vị ấy có thể đi sâu hơn vào giáo lý của Đức Phật bằng cách thực hành Bát quan trai giới, tu Mười thiện nghiệp, hoặc vị ấy hành trì thiền định "Tứ niệm xứ" mỗi ngày tùy theo giờ giấc và sinh hoạt. Tất cả điều đó được khuyến khích. Tuy nhiên, như một nguyên tắc, người Phật tử cần ý thức rõ về giới điều của mình và nỗ lực lớn việc thực thi trọn vẹn năm giới điều này, trước khi vị ấy đi sâu vào những lời dạy của Đức Phật.

Trên đây chúng tôi đã nhấn mạnh đạo đức là trách nhiệm của mỗi người chúng ta trong các mối quan hệ gia đình và xã hội. Chúng tôi cũng đã chỉ rõ đạo đức là hạnh phúc của con người và nhân danh ấy khuyến quý Phật tử dốc tâm vào nếp sống đạo đức bằng cách giới thiệu với quý vị nếp sống thực hành năm giới cấm. Tiếp theo chúng tôi muốn giới thiệu với quý Phật tử một bài kinh quan trọng của Đức Phật liên quan đến nếp sống đạo đức cá nhân, đạo đức gia đình, đạo đức xã hội và mong những lời dạy này cũng sẽ trở thành những trách nhiệm đạo đức được quý Phật tử dốc tâm thực hành.

Bài kinh chúng tôi sẽ trình bày sau đây được rút ra từ Trường Bộ Kinh và có tên là "Kinh Giáo thọ Thi Ca La Việt". Đây là bài kinh do Đức Phật giảng dạy cho một vị thanh niên tên Singālaka nhân một buổi Ngài đi khát thực ở thành Vương xá. Trước hết chúng ta nghe những lời dạy tóm tắt của Đức Phật:

"Này Singālaka, đối với thánh đệ tử, bốn nghiệp phiền não được diệt trừ, không làm ác nghiệp theo bốn lý do, không theo sáu nguyên nhân phung phí tài sản. Vị này, nhờ từ bỏ mười bốn pháp, trở thành vị che chở sáu phương; vị này đã thực hành, đã chiến thắng hai đời, vị này đã chiến thắng đời này và đời sau. Sau khi thân hoại mạng chung vị này sinh ở thiện thú, Thiên giới".

Vị thánh đệ tử ở đây tức để chỉ cho một người Phật tử sống đời sống hạnh phúc gia đình. Vậy thì, đời sống của một người Phật tử thì như thế nào?

Vị ấy là người đã diệt trừ bốn nghiệp phiền não, nghĩa là, người Phật tử đã diệt trừ các ác nghiệp sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói láo.

Vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do, tức là, vị ấy không làm các ác nghiệp do tham lam, không làm các ác nghiệp do sân hận, không làm các ác nghiệp do si mê, không làm các ác nghiệp do sợ hãi. Bởi người Phật tử không có tham dục, không sân hận, không si mê, không sợ hãi, nên vị ấy không làm ác nghiệp theo bốn lý do trên.

Người Phật tử cũng từ bỏ sáu nguyên nhân phung phí tài sản như:

- *Đam mê các loại rượu khiến phung phí các tài sản.*
- *Du hành đường phố phi thời khiến phung phí các tài sản.*
- *La cà đình đám hý viện khiến phung phí các tài sản.*
- *Đam mê cờ bạc khiến phung phí các tài sản.*
- *Giao du với bạn ác khiến phung phí các tài sản.*
- *Quen thói lười biếng khiến phung phí các tài sản.*

Từ sáu nguyên nhân trên, Đức Phật chỉ ra 36 trường hợp nguy hiểm sau đây cho thấy những việc làm thiếu cân nhắc, thiếu suy nghĩ của con người thì hết sức tai hại. Về đam mê các loại rượu có sáu nguy hiểm sau:

- Tài sản hiện tại bị tổn thất.
- Đấu tranh tăng trưởng.
- Bệnh tật dễ xâm nhập.
- Thương tổn danh dự.
- Thân thể hở hang.
- Trí lực bị tổn hại.

Du hành đường phổ phi thời có sáu nguy hiểm sau:

- Tự mình không được che chở hộ trì.
- Vợ con không được che chở hộ trì.
- Tài sản không được che chở hộ trì.
- Bị tình nghi là tác giả của các ác sự.
- Nạn nhân của các tin đồn thất thiệt.
- Tự chuốt vào thân nhiều khổ não.

Sáu nguy hiểm cho việc la cà đình đám hý viện gồm:

- Luôn luôn bị lôi cuốn bởi múa.
- Bị lôi cuốn bởi ca.
- Bị lôi cuốn bởi nhạc.
- Bị lôi cuốn bởi tán tụng.
- Bị lôi cuốn bởi nhạc tay.
- Bị lôi cuốn bởi kèn trống.

Đam mê cờ bạc có sáu nguy hiểm như:

- Nếu thắng thì sinh thù oán.
- Nếu thua thì sinh tâm sầu muộn.
- Tài sản bị tổn thất.
- Tại hội trường lời nói không có hiệu lực.
- bạn bè khinh miệt.
- Việc cưới gả không được tín nhiệm, vì kẻ cờ bạc không đáng để cưới vợ.

Giao du với bạn ác có sáu nguy hiểm sau:

- Giao du với kẻ cờ bạc là nguy hiểm.
- Giao du với kẻ loạn hành là nguy hiểm.
- Giao du với kẻ nghiện rượu là nguy hiểm.
- Giao du với kẻ trá ngụy là nguy hiểm.
- Giao du với kẻ là lường gạt nguy hiểm.
- Giao du với kẻ bạo động là nguy hiểm.

Trong mối tương giao với bạn bè, Đức Phật dạy cho Singālaka về bốn hạng người không nên kết bạn và bốn hạng người nên kết bạn. Ở đây Ngài cũng giải thích rõ vì sao hạng người này không nên kết bạn, trong khi hạng người kia nên kết bạn.

Bốn hạng người không nên kết bạn gồm:

1. Người vật gì cũng lấy. Hạng người này không nên kết bạn vì đó là kẻ cho ít xin nhiều, vì sợ mà làm, vì mưu lợi cho mình và là người vật gì cũng lấy.

2. *Người chỉ biết nói giỏi.* Hạng người này không nên kết bạn, vì đó là kẻ chỉ biết tỏ lộ thân tình việc đã qua, tỏ lộ thân tình việc chưa đến, mua chuộc tình cảm bằng sáo ngữ và khi có công việc thì tỏ sự bất lực của mình.

3. *Kẻ nịnh hót.* Hạng người này không nên kết bạn, vì đó là kẻ tán thành việc ác, không tán thành việc thiện, trước mặt tán thán sau lưng chỉ trích.

4. *Người tiêu sài xa xỉ.* Hạng người này không nên kết bạn, vì đó là kẻ kết bạn khi có rượu chè, khi du hành đường phố phi thời, khi la cà đình đám hý viện và khi có cờ bạc.

Về bốn hạng người nên kết bạn gồm:

1. *Người có lòng giúp đỡ.* Hạng người này nên kết bạn, vì đó là người biết che chở cho bạn khi bạn vô ý phóng dật, làm chỗ nương tựa cho bạn khi bạn gặp sợ hãi và khi bạn có công việc thì sẵn sàng giúp đỡ của cải cho bạn.

2. *Người chung thủy.* Hạng người này nên kết bạn, vì đó là mẫu người sẵn sàng nói cho bạn về điều bí mật của mình, biết giữ kín điều bí mật của bạn, không bỏ rơi bạn khi gặp khó khăn và giám hy sinh thân mạng vì bạn.

3. *Người khuyên điều lợi ích.* Hạng người này nên kết bạn, vì đó là mẫu người giúp bạn ngăn chặn điều ác, khuyến khích bạn làm điều thiện, nói cho bạn những điều bạn chưa nghe và giải thích cho bạn đường hướng đến hạnh phúc an lạc.

4. *Người có lòng thương tưởng.* Hạng người này nên kết bạn, vì đó là mẫu người chia sẻ với bạn khi bạn bề gặp hoạn nạn, hoan hỷ khi bạn bề gặp may mắn, ngăn chặn việc nói xấu bạn và khuyến khích việc tán thán bạn bề.

Sau cùng, Đức Phật dạy cho Singālaka về một số các mối tương giao được đi kèm với các bốn phận và trách nhiệm như:

Về quan hệ giữa cha mẹ và con cái:

Con cái đối với cha mẹ có năm bốn phận vẫn phải được thực hiện như sau: Phụng dưỡng cha mẹ, lo làm các bốn phận đối với cha mẹ, giữ gìn truyền thống gia đình, bảo vệ tài sản thừa tự và lo tang lễ cho cha mẹ khi cha mẹ qua đời. Đáp lại, cha mẹ có năm trách nhiệm đối với con cái: Ngăn con làm điều ác, khuyến khích con làm điều thiện, dạy nghề nghiệp cho con, lo việc cưới gả cho con và đúng thời trao của thừa tự cho con.

Về quan hệ giữa thầy và trò:

Người học trò có năm bốn phận đối với thầy gồm: Lễ phép đối với thầy, chămlo hầu hạ thầy, nỗ lực học tập, lo việc phục vụ thầy, chú tâm học hỏi nghề nghiệp.

Đáp lại, vị thầy có năm trách nhiệm đối với học trò của mình như: Huấn luyện cho học trò những gì mình thành thạo, dạy học trò cách bảo trì những gì cần được bảo trì, dạy cho học trò của mình thuần thục các nghề nghiệp, khen thưởng học trò và đảm bảo nghề nghiệp cho học trò.

Về quan hệ giữa vợ và chồng:

Người chồng có năm bốn phận đối với vợ: tôn trọng vợ, không thất kính đối với vợ, chung thành với vợ, giao quyền hành cho vợ và thỉnh thoảng sắm đồ trang sức cho vợ.

Đáp lại, người vợ phải thi hành tốt đẹp các bổn phận làm vợ: Khéo đón tiếp các bà con của chồng, trung thành với chồng, khéo giữ gìn tài sản của chồng, khôn khéo và nhanh nhẹn trong mọi công việc.

Về mối quan hệ giữa bạn bè với nhau:

Trong mối tương giao giữa bạn bè, vị ấy cần sống với một nếp sống bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự, không lường gạt.

Đáp lại, vị ấy được bạn bè quý mến, che chở cho những lúc vô ý phóng dật, được bảo vệ tài sản, được bạn bè giúp đỡ khi gặp nguy hiểm, được giúp đỡ khi gặp khó khăn và được bạn bè kính trọng về phương diện gia thế.

Về quan hệ giữa chủ và người làm công:

Người chủ cần có trách nhiệm đối với người làm công của mình như: Giao những công việc vừa sức, lo việc ăn uống và lương bổng, lo việc điều trị khi đau ốm, chia sẻ các món ăn ngon và thỉnh thoảng cho nghỉ phép.

Đáp lại, người làm công phải hoàn thành các bổn phận của mình như: Thức dậy trước chủ, đi ngủ sau chủ, bằng lòng với lương bổng và tiền thưởng, khéo làm các công việc và biết đem tiếng tốt về cho chủ.

Về quan hệ giữa các hiền nhân và đệ tử:

Người đệ tử phải có lòng về thân, về lời, về ý đối với các vị Hiền nhân, đón tiếp, trân trọng, cúng dường các vật dụng cần thiết cho các vị Hiền nhân.

Đáp lại các vị Hiền nhân có trách nhiệm đối với người đệ tử như: ngăn ngừa làm các điều ác, khuyến khích làm điều thiện, thương xót đệ tử với các lòng từ, dạy cho đệ tử những điều chưa được nghe, khiến cho thanh tịnh điều đã nghe và dạy bảo con đường hướng thiện cho các đệ tử.

Chúng tôi vừa giới thiệu một bài kinh đề cập khá chi tiết về nếp sống đạo đức của một người Phật tử. Đó là nếp sống bỏ ác làm lành được thể hiện trong đời sống hằng ngày của chúng ta ngang qua các mối quan hệ mật thiết giữa cá nhân, gia đình, xã hội. Rõ ràng bài kinh chỉ được giảng dưới hình thức nêu rõ một số quan điểm về thiện và bất thiện cùng các mối quan hệ giữa con người với con người và chúng ta không hề thấy hai chữ "đạo đức" được nhắc đến ở đây. Quả vậy, bài kinh này không định nghĩa cho chúng ta đạo đức là gì, nhưng mỗi chữ mỗi câu trong bài đều toát lên sức sống của một nếp sống đạo đức chân thực thể hiện qua sự cân nhắc, chọn lựa những gì là thiện, bất thiện cũng như việc thực hiện đầy đủ các trách nhiệm và bổn phận đối với các mối quan hệ giữa con người với con người. Và đó chính là đạo đức.

Như vậy, bài kinh đã dạy cho chúng ta đạo đức của con người Phật là gì, cùng lúc ấy chỉ cho chúng ta cách thực hiện đạo đức ấy như thế nào. Tuy nhiên, điều cần chú ý ở đây không phải là những dấu hiệu đạo đức tìm thấy trong bài kinh, mà những biểu hiện của đạo đức được thể hiện qua đời sống hàng ngày của mỗi người Phật tử chúng ta. Làm sao để giá trị đạo đức của bài kinh trở nên sống động, góp phần vào việc xây dựng hạnh phúc cho cá nhân, gia đình và xã hội đó là trách nhiệm của mỗi người Phật tử chúng ta. Không phải chỉ ngày nay đạo đức mới tỏ lộ tiếng nói của mình như là điều kiện tất yếu cho hạnh phúc của con người và thái bình của xứ sở. Hơn 25 thế kỷ trước, Đức Phật đã nói đến đạo đức và cuộc sống của Ngài là tấm gương sáng về đạo đức. Quả vậy nếp sống Giới đức, Hạnh đức và Trí đức của Ngài mãi mãi là tấm gương soi sáng hướng đi hạnh phúc, an lạc cho mỗi chúng ta.

Nhân kỷ niệm Đản sinh lần thứ 2543 của Ngài, mỗi chúng ta hãy tự xác tín lại lòng kính tín của chúng ta đối với Đức Phật bằng cách tự đặt mình vào lời dạy của Ngài và nỗ lực tinh tấn thực hành những lời Ngài dạy. Việc làm đó nói lên lòng tôn kính của chúng ta đối với Đức Phật, sự kính trọng của chúng ta đối với giáo pháp của Ngài. Việc làm đó cũng nói lên tinh thần trách nhiệm của chúng ta đối với vấn đề đạo đức. Trước khi vào Niết-bàn, đức Phật có để lại cho chúng ta những lời huấn thị quan trọng. Để xác chứng lòng tịnh tín đối với bậc Đạo sư và những lời dạy của Ngài, chúng tôi xin kết thúc bài viết này bằng một lời khuyên của Ngài nói về thái độ kính trọng đúng đắn nhất của một người đệ tử đối với bậc đạo sư của mình:

"Này Ananda, nếu có các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, nam cư sĩ hay nữ cư sĩ nào thành tựu Chánh pháp và tùy pháp, sống chân chính trong Chánh pháp, hành trì đúng pháp, thời người ấy kính trọng tôn sùng, đánh lễ, cúng dường Như Lai với sự cúng dường tối thượng".

[09]

KINH NGHIỆM TU TẬP CỦA ĐỨC PHẬT QUA KINH THÁNH CẦU

Sự kiện ra đời của đức Phật để đem lại an lạc cho con người và cuộc đời, đã được Ngài đề cập trong nhiều kinh: *"Ta ra đời vì an lạc, vì hạnh phúc, vì lợi ích cho chư thiên và loài người, vì lòng thương tưởng cho đời"*. Với lý tưởng đó, Ngài đã trải qua bao nhiêu thử thách, gian lao, bằng những kinh nghiệm của tự thân để cuối cùng tìm được con đường đi ra khỏi khổ đau. Ở đây chúng ta muốn giới thiệu kinh nghiệm tu học của đức Phật được ghi lại trong kinh Thánh Cầu (số 26, Trung Bộ I).

Ở đời cái gì cũng vậy, không phải ngẫu nhiên có được, mà đòi hỏi mỗi con người chúng ta phải tự nỗ lực, tự tầm cầu, tự suy tư để tìm đến con đường giải thoát cho tự thân và tha nhân. Đức Phật cũng vậy, qua sự tu tập và kinh nghiệm của Ngài khi đang còn là Bồ-Tát cho đến lúc chứng Vô thượng Chánh đẳng giác, nỗi khổ đau kiếp người lúc nào cũng vẫn ám ảnh trong tâm thức, khiến Ngài phải tự tư duy, tìm cầu giải thoát. Những kinh nghiệm đó được Ngài chia ra hai loại, đó là Thánh cầu và phi Thánh cầu.

1. Thế nào là Phi Thánh cầu?

"Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh, tự mình bị già lại tìm cầu cái bị già, tự mình bị bệnh... tự mình bị chết... tự mình bị sầu... tự mình bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị ô nhiễm".

"Vợ con, đầy tớ nam, đầy tớ nữ, dê, cừu, gà, voi, heo, trâu, bò, ngựa đực, ngựa cái, vàng và bạc là bị sanh, bị già, bị bệnh, bị chết, bị sầu, bị ô nhiễm. Những chấp thủ ấy là bị sanh, bị già, bị bệnh, bị chết, bị sầu, bị ô nhiễm, và người ấy lại nắm giữ, tham đắm, mê say chúng, tự mình bị sanh, bị già... bị ô nhiễm lại tìm cầu cái bị sanh, bị già... bị ô nhiễm. Này các Tỷ-kheo như vậy gọi là Phi Thánh Cầu".

2. Thế nào là Thánh cầu?

Ở đây, này các Tỷ-kheo, có người tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, tìm cầu cái vô sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị già... tìm cầu cái không già... tự mình bị bệnh... tìm cầu cái không bệnh... tự mình bị chết... tìm cầu cái bất tử... tự mình bị ô nhiễm...

tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn. Nay các Tỷ-kheo như vậy gọi là Thánh Cầu".

Ngài đã kể lại, khi Ngài đang còn là Bồ-tát, chưa chứng Chánh đẳng giác, đã tự mình đi tìm cầu cái bị sanh, bị già, tự mình bị bệnh... tự mình bị chết... tự mình bị sầu. Những nỗi khổ đau đang ám ảnh trong tâm trí của Ngài và thấy sự nguy hại của chúng, Ngài từ bỏ chúng và đến học đạo với hai vị đạo sư nổi tiếng đương thời là Àlāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta. Khi đến học đạo với Àlāra Kālāma, được Àlāra Kālāma tuyên bố về Vô-sở-hữu-xứ. Rồi Ngài suy nghĩ không phải chỉ có Àlāra Kālāma có lòng tin, có tinh tấn, có niệm, có định, có tuệ, Ta cũng có lòng tin, có tinh tấn, có niệm, có định, có tuệ. Suy nghĩ như vậy, Ngài tự thân nỗ lực và không bao lâu Ngài đã chứng được pháp ấy. Nhưng pháp ấy cuối cùng cũng không hướng đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thượng tri, giác ngộ, Niết-bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Vô-sở-hữu-xứ. Ngài lại từ bỏ pháp ấy, ra đi. Tiếp đến học đạo với Uddaka Rāmaputta, được Uddaka Rāmaputta tuyên bố về Phi tướng phi-phi-tướng-xứ. Rồi Ngài suy nghĩ không phải chỉ có Uddaka Rāmaputta có lòng tin, có tinh tấn, có niệm, có định, có tuệ, Ta cũng có lòng tin, có tinh tấn, có niệm, có định, có tuệ. Suy nghĩ như vậy, Ngài tự thân nỗ lực và không bao lâu Ngài đã chứng được pháp ấy. Nhưng tựu trung, pháp ấy vẫn không hướng đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thượng tri, giác ngộ, Niết-bàn, mà chỉ đưa đến sự chứng đạt Phi tướng phi-phi-tướng-xứ. Do đó Ngài lại từ bỏ pháp ấy, ra đi.

Sau khi từ bỏ hai vị Àlāra Kālāma và Uddaka Rāmaputta, vì hai vị này chưa chứng được thánh quả, rồi Ngài đến Uruvela, lựa một địa điểm khả ái, dễ dàng khát thực và Ngài tham thiền ở đó cho đến khi thành đạo. Ngài tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của bị sanh, tìm cầu cái vô sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; và chứng được chúng; tự mình bị già... tìm cầu cái không già... tự mình bị bệnh... tìm cầu cái không bệnh... tự mình bị chết... tìm cầu cái bất tử... tự mình bị ô nhiễm... tìm cầu cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn và đã chứng được cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn. Rồi tri và kiến khởi lên nơi Ngài: *"Sự giải thoát của Ta không bị giao động. Nay là đời sống cuối cùng của Ta, không còn tái sanh nữa".*

Sau khi thành đạo, Ngài suy nghĩ: *"Pháp này do Ta chứng được thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục. Đối với quần chúng như vậy thì thật khó mà thấy được định lý Idapacayatā Patīcasamuppāda (Y Tánh Duyên Khởi Pháp); sự kiện này thật khó thấy, tức là sự tịch tịnh chỉ tắt cả hành, sự từ bỏ tắt cả sanh y, ái diệt, y tham, đoạn diệt, Niết-bàn. Nếu ta thuyết pháp mà người khác không hiểu Ta, thời như vậy thật phiền toái cho Ta, như vậy thật bức mình cho ta!".* Phạm thiên Sahampati biết được tâm tư của đức Thế Tôn, liền hiện đến đảnh cầu Ngài ở lại đời để thuyết pháp. Cuối cùng, Ngài nhận lời của Phạm thiên theo bài kệ:

*"Cửa bất tử rộng mở
Cho những ai chịu nghe.
Hãy từ bỏ tín tâm,
Không chính xác của mình
Tự nghĩ đến phiền toái,
Ta đã không muốn giảng
Tối thượng vi diệu pháp,
Giữa chúng sinh loài người". - (Ôi Phạm thiên)*

Từ đó, Ngài vận chuyển bánh xe pháp. Trên con đường hoằng pháp Ngài gặp tà mạng ngoại đạo Upaka, vị này ca ngợi và hỏi Ngài vì mục đích gì mà xuất gia, ai là vị đạo sư và Ngài thọ trì pháp của ai. Để khẳng định mình là bậc thầy của trời người, Ngài nói lên bài kệ với tà mạng ngoại đạo Upaka như sau:

*- "Ta, bậc thắng tất cả,
Ta, bậc nhất thiết trí.
Hết thấy pháp không nhiễm,
Hết xả pháp, xả ly.
Ta sống không giải thoát,
Đoạn tận mọi khát ái.
Như vậy Ta tự giác,
Còn phải y chỉ ai?*

*Ta không có Đạo sư,
Bậc như Ta không có,
Giữa thế giới Nhân, Thiên,
Không có ai bằng Ta,
Bậc Ứng cúng trên trời,
Bậc Đạo sư vô thượng.
Tự mình Chánh đẳng giác,
Tự an tịnh thanh thoát.*

*Để chuyển bánh xe pháp,
Ta đến thành Kàsi.
Giống lên trống bát tử,
Trong thế giới mù loà.*

- "Như hiền giả tự xưng, hiền giả xứng đáng là bậc chiến thắng vô tận?"

*- "Như Ta, bậc thắng giả,
Những ai chứng Lậu tận,
Ác pháp, Ta nhiếp phục,
Do vậy, Ta vô địch.
Này Upaka!"*

Rồi Ngài đi đến vườn nai để hóa độ cho năm vị Tỷ-kheo trước kia đồng tu khổ hạnh với Ngài và cả năm đều chứng quả A-la-hán. Tiếp theo, Ngài nói bài pháp về năm dục trưởng dưỡng, sự nguy hại của năm dục trưởng dưỡng và sự giải thoát năm dục trưởng dưỡng. Các sắc do mắt nhận thức, sắc này khả ái, khả hỷ, khả lạc, kích thích lòng dục, hấp dẫn. Các tiếng do tai nhận thức... các hương do mũi nhận thức... các vị do lưỡi nhận thức... các xúc do thân cảm xúc, khả ái, khả hỷ, khả lạc, kích thích lòng dục, hấp dẫn. Như vậy gọi là năm dục trưởng dưỡng. Nếu những sa môn hay Bà-la-môn nào bị trói buộc, bị tham đắm bởi năm dục trưởng dưỡng này, không thấy sự nguy hại, sự giải thoát của chúng mà thọ dụng của chúng thì những sa môn, bà-la-môn ấy sẽ rơi vào tầm tay của Ác ma. Còn những sa môn hay bà-la-môn nào không bị trói buộc, không bị tham đắm bởi năm dục trưởng dưỡng này, thấy sự nguy hại, sự giải thoát của chúng mà thọ dụng chúng thì những sa môn, bà-la-môn ấy sẽ không rơi vào tầm tay của Ác ma. Muốn vậy, cần phải chứng được Tứ thiền, Tứ không và Diệt Thọ

Tướng Định bằng trí tuệ, các lậu hoặc được đoạn trừ. Qua đó, chúng ta nhận thấy tiến trình tu tập của đức Phật từ khi đang còn là Bồ-tát cho đến khi chứng Vô Thượng Bồ đề, Ngài luôn luôn tự thân nỗ lực, không nương tựa vào bất cứ ai, mà chỉ nhờ vào lòng tin, tinh tấn, niệm, định, tuệ của mình. Chính ngay cả Àlara Kàlāma và Uddaka Rāmaputta là hai vị đạo sư nổi tiếng đương thời, vẫn không làm cho Ngài đạt được trí nguyện giải thoát. Điều đó, Ngài đã từng dạy cho chư Tỷ-kheo: *"Này các Tỷ-kheo, hãy sống tự mình là ngọn đèn cho chính mình (attadipā viharatha), chớ y tựa một ai khác. Lấy Chánh pháp làm ngọn đèn, lấy chánh pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một cái gì khác..."* (Kinh Chuyển luân Thánh vương Sư Tử hống, Trường Bộ II).

Tóm lại, kinh nghiệm tu tập của Ngài được ghi lại trong kinh Thánh cầu đã minh chứng rằng bằng tinh thần vô úy và tự tin vào sức mạnh của chính mình, Ngài đã thắp ngọn đuốc bằng niềm tin Giới, Định, Tuệ bùng sáng trong đêm đầy tăm tối, đem lại con đường đi ra khỏi khổ đau cho nhân loại.

Vạn Hạnh, mùa Thành Đạo, PL 2542

[10]

GIÁ TRỊ HẠNH PHÚC QUA ĐẠI KINH VÍ DỤ LỖI CÂY

Từ khi còn là một Thái tử cho đến khi thành tựu đạo Vô Thượng Bồ đề, đức Phật đã trải qua đủ mọi lạc thú ở thế gian, kể cả những lạc thú cao cấp trong Thiên định như Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Nhưng tất cả những lạc thú đó cuối cùng để lại cho Ngài một ưu tư lớn về tính chất vô thường, và không thể nào tìm thấy hạnh phúc chân thật trong các lạc thú đó. Và thật sự có một hạnh phúc chân thật không bị quy luật vô thường chi phối được Ngài tìm thấy ngay sau khi giác ngộ, đó là giải thoát bất động. Nhờ kinh nghiệm tự thân và kinh nghiệm chứng ngộ này, đức Phật đã trình bày năm hạng người điển hình đang tìm cầu hạnh phúc qua "Đại Kinh Ví Dụ Lỗi Cây".

Qua bài kinh này, người học Phật có thể nhận thức được đâu là chân giá trị hạnh phúc và đâu là hạnh phúc vô thường tạm bợ. Nếu không có được nhận thức như thế thì chúng ta khó có thể đạt đến mục đích mong muốn, khó có thể đạt được hạnh phúc chân thật của sự giải thoát và giác ngộ. Năm hạng người được đức Phật trình bày trong bài kinh này đều có cùng ước muốn là đi tìm cầu hạnh phúc, họ sống phạm hạnh để mong giải thoát mọi khổ đau ứ đọng đời: *"Ở đây, có Thiện nam tử do lòng tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình: Ta bị chìm đắm trong sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, bị chìm đắm trong đau khổ, bị chi phối bởi đau khổ. Rất có thể toàn bộ khổ uẩn này có thể chấm dứt"*.

Tuy nhiên, việc thành đạt mục đích giải thoát mọi khổ đau hay không là hoàn toàn tùy thuộc vào nhận thức của chính mỗi người qua các giai đoạn thành đạt trong việc tu tập của người ấy. Thông thường, các giai đoạn thành đạt ấy đem lại sự hỷ lạc cho vị hành giả và nếu say mê, tham đắm, tự mãn đối với sự thành đạt này thì vị ấy sẽ bị dừng lại ở đó, khó có thể đạt đến mục đích cứu cánh giải thoát. Các hỷ lạc trong lộ trình tu tập của vị hành giả được đức Phật phân ra như là năm hạng người, và cũng chính là năm trạng thái hạnh phúc, từ phạm tục cho đến giải thoát hoàn toàn:

1. Có người được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng. Do lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng vị ấy khen mình, chê người: *"Ta được lợi dưỡng như vậy, được tôn kính như vậy, được danh vọng như vậy. Còn*

các Tỷ-kheo khác ít được biết đến, ít có uy quyền". Do vậy, vị ấy trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ.

2. Có người không tự mãn với lợi dưỡng, danh vọng nên thành tựu Giới đức. Do thành tựu Giới đức này, vị ấy hoan hỷ, tự mãn và khen mình, chê người: "Ta là người trì giới, theo thiện pháp. Các Tỷ-kheo khác phá giới, theo ác pháp". Do thành tựu Giới đức này, vị ấy trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ.

3. Có người do không tự mãn với lợi dưỡng, danh vọng, không tự mãn với Giới đức nên thành tựu Thiền định. Do thành tựu thiền định này, vị ấy hoan hỷ, tự mãn và khen mình, chê người: "Ta có thiền định nhất tâm, các Tỷ-kheo không có thiền định, tâm bị phân tán". Do vậy, vị ấy trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ.

4. Có người do không tự mãn với lợi dưỡng, danh vọng, không tự mãn với Giới đức, không tự mãn với Thiền định nên thành tựu tri kiến. Vì tri kiến này, vị ấy hoan hỷ, tự mãn và khen mình, chê người: "Ta sống, thấy và biết; các Tỷ-kheo khác sống, không thấy và không biết". Vị ấy do tri kiến này, trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ.

5. Có người do không tự mãn với lợi dưỡng, danh vọng, không tự mãn với Giới đức, không tự mãn với Thiền định, không tự mãn với tri kiến nên thành tựu thời và phi thời giải thoát, và vị ấy có thể từ bỏ thời và phi thời giải thoát. Như vậy, phạm hạnh không phải vì lợi ích lợi dưỡng, danh vọng, không phải vì lợi ích thành tựu Giới đức, không phải vì lợi ích thành tựu Thiền định, không phải vì lợi ích thành tựu tri kiến, mà tâm giải thoát bất động chính là mục đích của phạm hạnh này, là lõi cây, là mục tiêu cuối cùng của phạm hạnh.

Như vậy, Tâm giải thoát bất động là mục đích của phạm hạnh, là lõi cây, là hạnh phúc chân thật không hề có sự khổ đau; còn lợi dưỡng, danh vọng, giới đức, thiền định, tri kiến đều không phải mục đích của phạm hạnh được không phải lõi cây, là hạnh phúc tạm thời của thế giới vật chất vô thường.

Thế nhưng, lòng tham muốn khiến con người chỉ tìm kiếm và chấp nhận chút hạnh phúc tạm bợ mong manh mà không biết thú vui đó là nguyên nhân của khổ. Hạnh phúc ấy luôn luôn bị phụ thuộc vào sự đối đãi của tăng số tăng giảm về lạc thú. Hôm nay, ta ăn cơm với xì dầu sướng hơn ngày hôm trước, không có xì dầu mà ăn; nhưng xì dầu lại là sự chán bỏ đối với những món ăn khác ngon hơn. Phương tiện xe đạp là thú vui so với đi bộ, nhưng lại là sự chán bỏ đối với xe máy; và xe máy này là sự chán bỏ đối với xe gắn máy đời mới hơn vv...

Vì thế, đức Phật dạy hạnh phúc mà con người thường thọ hưởng không ngoài sự tham muốn và tưởng nhớ các dục. Kinh Xà Dụ (Trung Bộ, số 22) ghi: "Người ta thọ dụng các dục không ngoài các dục, không ngoài các dục tưởng, không ngoài các dục tầm". Thọ dụng các dục nghĩa là thọ hưởng hạnh phúc do thỏa mãn lòng tham muốn khi các giác quan tiếp xúc với các trần cảnh; thọ dụng các dục tưởng là thọ hưởng hạnh phúc do tưởng nhớ những cảm thọ trong quá khứ; thọ dụng các dục tầm là thọ hưởng các hạnh phúc do ước mong về tương lai. "Quá khứ đã đoạn tận, còn tương lai thì chưa đến", nên hạnh phúc của dục tưởng và dục tầm là hạnh phúc do vọng tưởng tạo lên, không thật có. Còn hạnh phúc do các giác quan đưa đến thì lại vô cùng phức tạp. Hạnh phúc này hoàn toàn tùy thuộc vào ý thích riêng của mỗi người, nó không tùy thuộc vào thế giới vật chất. Cái này là thú vui thích của người này nhưng đồng thời lại là cái khiến người kia bức bối, chán ghét. Một ly cà phê, anh thích còn tôi thì ghét. Thích là hạnh phúc, ghét là đau khổ. Phải chăng một ly cà phê vô tri ấy mà lại chứa đựng cả hạnh phúc lẫn đau khổ?

Thật ra, hạnh phúc hay khổ đau là chính thái độ con người đối với đối tượng nhận thức, chứ không phải là đối tượng nhận thức. Và lại, đối tượng nhận thức thuộc thế giới khách quan, luôn luôn vận hành theo quy luật duyên sinh, vô thường, vô ngã; trong khi đó, thú vui (hạnh phúc) mà con người thọ dụng thì thuộc chủ quan tự ngã. Sự mâu thuẫn giữa thế giới khách quan và tâm ý chủ quan này đã tạo ra biết bao khổ đau trên cuộc đời. Thế nhưng, do ý chí muốn sống (hay *kiết sanh thức*) đã khiến cho loài hữu tình bất chấp mọi khổ đau để tìm kiếm chút hạnh phúc tạm bợ trong cuộc sống này. Vô minh là thế. Do vậy, vấn đề nhận thức đúng đắn về bản chất và giá trị của hạnh phúc là vấn đề rất quan trọng. Đại kinh Ví Dụ Lối Cây cho chúng ta thấy rõ giá trị hạnh phúc qua năm phần của một cây Đại thọ, gồm lõi cây, giác cây, vỏ trong, vỏ ngoài và cành lá.

- Hạnh phúc cành lá là lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng;
- Hạnh phúc vỏ ngoài là thành tựu Giới đức;
- Hạnh phúc vỏ trong là thành tựu Thiền định;
- Hạnh phúc lá cây là thành tựu Tri kiến; và
- Hạnh phúc lõi cây là Giải thoát bất động.

Đối chiếu năm phần của một cây đại thọ như thế, chúng ta có thể dễ dàng thấy được giá trị hạnh phúc của lợi dưỡng tôn kính, danh vọng; thấy được giá trị hạnh phúc của Giới đức, của Thiền định, của Tri kiến và của Giải thoát bất động. Qua đó chúng ta có thể biết được chúng ta đang sống và cảm thọ ở mức hạnh phúc nào, đồng thời biết định hướng cho mình một hướng đi đúng đắn.

Trong bài kinh này, đức Phật hướng dẫn cho chúng ta thấy rằng mục đích cuối cùng của phạm hạnh phải là *Giải thoát bất động*. Tuy nhiên, trên chặng đường đi đến mục đích ấy, chúng ta không thể không trải qua bốn giai đoạn trước. Điều quan trọng ở đây là chúng ta không nên cho lạc thú của các giai đoạn đó chi phối bước tiến của mình, không nên dừng lại và chấp thủ tự mãn những gì mình đã đạt được. Lời dạy của đức Phật trong Đại Kinh Ví Dụ Lối Cây thật là cao siêu. Những gì đức Phật dạy từ bỏ thì những thứ đó con người đang ngưỡng vọng và hướng đến. Thật vậy, chỉ cần thành tựu Giới đức thôi thì đã đạt đến Biệt giải thoát rồi, hướng nữa là thành tựu Thiền định và thành tựu Tri kiến. Do đó con người đi đến đích ở đây thật là dài, và lạc thú ở trong đó cũng không phải là ít, không khéo thì chúng ta khó có thể đạt được mục đích mà đức Phật mong muốn. Lợi dưỡng, Tôn kính, Danh vọng, Giới đức, Thiền định, Tri kiến rất cần thiết cho những ai chưa đạt đến, nhưng lại là mối nguy hiểm cho những ai tự mãn, say mê, tham đắm và dừng lại ở đó.

Giáo lý đức Phật muốn trình bày trong kinh này không phải là một pháp môn tu tập cụ thể, mà ở đây, Ngài mở ra cho chúng ta một **Chánh Tri Kiến**, một cách nhìn đúng đắn về lộ trình tu tập đưa đến giải thoát giác ngộ. Tuy được hướng dẫn cho người xuất gia tu phạm hạnh, bài kinh này vẫn có giá trị thiết thực cho bất cứ ai muốn tìm cầu hạnh phúc chân thật mà không sợ bị sai đường lạc lối, không sợ bị rơi vào tà kiến khổ đau. Giải thoát bất động là ngọn hải đăng soi sáng cho những con thuyền lênh đênh đi tìm bờ cập bến, đang đi tìm kiếm hạnh phúc chân thật. Có ngọn đèn, có con đường, đoàn lũ hành lướt sóng vượt qua mà không bị phong ba làm chướng ngại, không bị dòng tục lụy cuốn trôi.

Hành giả tin chắc phía ngọn đèn là bờ, thấy được rằng vượt qua những hạnh phúc tầm thường không thật thì sẽ đạt đến hạnh phúc chân thật thanh cao; vượt qua được cành lá, vỏ cây, giác cây thì sẽ đạt đến lõi cây. Hãy tin rằng chỉ có lõi cây, chỉ có Giải thoát bất động mới là hạnh phúc vững bền và chắc thực, bởi "*Cái gì là lõi cây, cái ấy sẽ tồn tại lâu dài*" (*Yo sàro so thassati*).

(Trung Bộ I, bài kinh số 29).

TIẾNG RỒNG CON SƯ TỬ

Có khi đức Phật khuyên các vị Tỷ-kheo rống tiếng rống con sư tử trong khi thuyết pháp, tức đức Phật muốn nhấn mạnh một vấn đề mà các ngoại đạo đều hoảng hốt, lông tóc dựng ngược. Trong kinh số 11, Trung Bộ, này đức Phật khuyên bảo các Tỷ-kheo hãy rống tiếng rống con sư tử, tuyên bố dứt khoát rằng chỉ ở đây, trong giáo pháp đức Phật dạy, mới có Đệ nhất Sa môn tức là chứng quả Dự lưu; mới có Đệ nhị Sa môn tức là chứng quả Nhất lai; mới có Đệ tam Sa môn tức là chứng quả Bất lai; mới có Đệ tứ Sa môn tức là chứng quả A-la-hán; còn các ngoại đạo khác không có bốn hạng Sa môn như vậy.

Một lời tuyên bố như vậy tất nhiên đem lại những phản ứng của ngoại đạo: "Chư tôn giả có tin tưởng gì, có sức lực gì mà dám tuyên bố chỉ ở đây có bốn hạng Sa môn, ngoài ra không chỗ nào có bốn hạng Sa môn?" Đức Phật khuyên các Tỷ-kheo trả lời như sau: "Chúng tôi tự chánh kiến bốn pháp, chúng tôi có lòng tin bậc Đạo sư, có lòng tin pháp, có sự thành tựu viên mãn các giới luật, có những pháp hữu của chúng tôi, những người cư sĩ và những người xuất gia, được chúng tôi thương, được chúng tôi mến". Đến đây, các ngoại đạo có thể trả lời: "Chúng tôi cũng có lòng tin bậc Đạo sư, vị ấy là bậc Đạo sư của chúng tôi. Chúng tôi có lòng tin pháp, pháp ấy là pháp của chúng tôi, chúng tôi thành tựu viên mãn các giới luật, những giới luật ấy là giới luật của chúng tôi. Và những pháp hữu của chúng tôi, những người cư sĩ và cả những người xuất gia, được chúng tôi mến, được chúng tôi thương. Như vậy có sự sai biệt gì, có sự đặc biệt gì giữa quý vị và chúng tôi?"

Đến đây Thế Tôn khuyên các Tỷ-kheo phải đặt ra một số câu hỏi: - Cứu cánh là một hay đa diện, cứu cánh cho người có tham hay cho người không tham; cho người có sân hay người không sân; cho người có si hay người không si; cho người có ái hay người không ái; cho người có chấp thủ hay người không chấp thủ; cho người có trí hay người không trí; cho người thuận ứng nghịch ứng hay cho người không thuận ứng không nghịch ứng; cho người ưa hý luận hay người không ưa hý luận. Trước những câu hỏi dồn dập như vậy, các ngoại đạo phải tiếp tục trả lời: - Cứu cánh ấy là một, không phải đa diện, cứu cánh ấy là cha mẹ người không tham, không sân, không si, không ái, không chấp thủ, người có trí, không thuận ứng không nghịch ứng, không ưa, không thích hý luận.

Tiếp đến đức Phật nêu rõ những sa môn, Bà-la-môn nào không như thật tuệ tri sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của hai loại tùy kiến: Hữu và Phi hữu, vị ấy sẽ không thành tựu được tám pháp đưa đến cứu cánh giải thoát. Rồi đức Phật dạy có hai loại tri kiến: Hữu kiến và Phi hữu kiến. Những sa môn, Bà-la-môn nào chấp trước kiến, thân thiết hữu kiến, những vị ấy bị chướng ngại đối với phi hữu kiến, thân thiết phi hữu kiến, những vị ấy bị chướng ngại đối với hữu kiến. Những sa môn, Bà-la-môn nào không như thật tuệ tri sự tập khởi, sự đoạn diệt của hai loại kiến này, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của hai loại kiến này, những vị này là những vị có tham, có sân và có si, có ái, có chấp thủ, ưa hý luận, thích hý luận; những vị ấy là những vị không giải thoát khỏi sanh già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Thế tôn nói những sa môn, Bà-la-môn nào như thật tuệ tri sự tập khởi và sự đoạn diệt của hai loại kiến này, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của chúng, những vị này là những vị không tham, không sân và không si, không ái, không chấp thủ, không ưa hý luận, không thích hý luận; những vị ấy giải thoát khỏi sanh già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Thế Tôn tuyên bố những vị ấy giải thoát khỏi khổ đau.

Đề cập xong hai loại tà kiến, đức Phật phân tích bốn chấp thủ, tức là dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ. Có những sa môn, Bà-la-môn tuy tự xưng là liễu tri tất cả thủ, nhưng chỉ có khả năng hiển thị sự liễu tri về dục thủ, nhưng không thể chơn chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Ở đây đức Phật tuyên bố rõ ràng là trong một pháp luật như vậy, nếu có tịnh tín đối với bậc Đạo sư, sống tinh tấn với bậc Đạo sư, tịnh tín ấy được xem như là không hoàn toàn, nếu có tịnh tín đối với pháp, tịnh tín ấy được xem như là không hoàn toàn. Nếu có thành tựu viên mãn các giới luật, sự thành tựu ấy được xem là không hoàn toàn. Nếu có sự thương mến đối với những pháp hữu, sự thương mến ấy được xem là không hoàn toàn. Vì sao như vậy? Thế Tôn tuyên bố: "Sự tình là như vậy, trong một pháp luật không khéo thuyết giảng, không khéo hiển thị, không có hướng thượng, không dẫn đến tịch tịnh, không được bậc Chánh Đẳng Giác hiển thị."

Đến đây, đức Phật nêu rõ vị trí siêu đẳng của Như Lai, là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, bậc liễu tri tất cả thủ, chơn chánh hiển thị sự liễu tri tất cả thủ. Ngài hiển thị sự liễu tri về dục thủ, sự liễu tri về kiến thủ, sự liễu tri về giới cấm thủ và sự liễu tri về ngã luận thủ. Trong một pháp luật như vậy, nếu có tịnh tín đối với bậc Đạo sư, tịnh tín đối với pháp, tịnh tín ấy được xem là hoàn toàn. Nếu có thành tựu viên mãn các giới luật, sự thành tựu ấy được xem là hoàn toàn. Vì sao như vậy? Sự tình là như vậy, trong một pháp luật khéo thuyết giảng, khéo hiển thị, có hướng thượng, dẫn đến tịch tịnh, được bậc Chánh Đẳng Giác hiển thị.

Rồi đức Phật truy nguyên, bốn chấp thủ này lấy ái làm nhân duyên, lấy ái làm tập khởi; xúc lấy sáu nhập làm nhân duyên, lấy sáu nhập làm tập khởi; thức lấy hành làm nhân duyên, lấy hành làm tập khởi; hành lấy vô minh làm nhân duyên, lấy vô minh làm tập khởi. Khi một Tỷ-kheo đã đoạn trừ vô minh, đã làm minh sanh khởi; vị ấy do vô minh được đoạn trừ, do minh sanh khởi nên không chấp thủ dục thủ, không chấp thủ kiến thủ, không chấp thủ giới cấm thủ, không chấp thủ ngã luận thủ. Nhờ không chấp thủ nên không tháo động; nhờ không hoảng hốt, tháo động, nên tự thân chứng được Niết-bàn. Vị ấy tuệ tri: "*Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, không trở lui lại trạng thái này nữa* .

(Tiểu kinh Sur tử hồng, Trung Bộ, kinh số 11).

[12]

KINH NGHIỆM GIÁC NGỘ GIẢI THOÁT CỦA ĐỨC PHẬT PHÁT XUẤT TỪ CÁC SUY TÀM (VITAKKÀ) THIỆN VÀ ÁC

Trong kinh Song Tàm, kinh số 19, Trung Bộ, đức Phật giới thiệu cho chúng ta một kinh nghiệm bản thân tu trì của Thế Tôn, khởi điểm từ sự phân loại các tầm, thành bất thiện tầm và thiện tầm, và cách thức ứng xử của Ngài đối với các tầm bất thiện và tầm thiện, để một mặt loại trừ các bất thiện tầm, một mặt tăng trưởng của thiện tầm.

Ngài thuật lại: "Trước khi Ta giác ngộ, khi chưa thành Chánh Giác, còn là Bồ-tát, Ta suy nghĩ như sau: -Ta sống suy tư chia hai loại tầm. Phàm có dục tầm nào, sân tâm nào, hại tầm nào, Ta phân thành một loại. Phàm có ly dục tầm nào, vô sân tầm nào, bất hại tầm nào, Ta phân thành loại thứ hai". Đối với bất thiện tầm, Ngài đối xử rất đặc biệt với mục đích loại trừ chúng. "Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. khi dục tầm khởi lên, Ta tuệ tri: Dục tầm này khởi lên nơi Ta, và dục tầm đưa đến

tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn. Khi ta suy tư: Dục tâm đưa đến hại người, dục tâm được biến mất. Khi ta suy tư: Dục tâm đưa đến hại cả hai, dục tâm được biến mất. Khi ta suy tư: Dục tâm diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn, dục tâm được biến mất. Như vậy, Ta tiếp tục từ bỏ, tẩy trừ, chấm dứt dục tâm được khởi lên".

Cũng vậy đối với sân tâm, hại tâm. Khi chúng ta suy tâm, suy tư nhiều vấn đề gì, thời tâm sanh khuynh hướng đối với vấn đề ấy. Khi chúng ta suy tâm, suy tư nhiều về dục tâm, chúng ta từ bỏ ly dục tâm. Khi tâm đã nặng nề dục tâm thời tâm vị ấy có khuynh hướng dục tâm. Cũng như vậy đối với sân tâm, hại tâm. Như vậy là sự ngăn chặn không cho khởi lên các bất thiện tâm. Rồi đức Phật dùng ví dụ như một người mục đồng đang chăn bò về mùa thu, khi lúa đã bắt đầu trổ hạt. Người ấy phải luôn luôn ngăn chặn không cho con bò chạy xuống ruộng, vì biết rằng con bò phá hại mùa màng sẽ đưa lại nhiều sự nguy hại, như đánh đập, trách móc, tù tội v. v... Rồi đức Phật tuyên bố: "Cũng vậy, ta đã thấy sự nguy hại, như bị đánh đập, trách móc, tù tội v. v..." Rồi đức Phật tuyên bố: "Cũng vậy, Ta thấy được sự nguy hại, sự hạ liệt, sự uế nhiễm của các pháp bất thiện và thấy sự viển ly, sự lợi ích, sự thanh tịnh của các pháp thiện".

Đối với các bất thiện tâm, Thế Tôn đã ngăn chặn sự sanh khởi, và đoạn trừ chúng, còn đối với thiện tâm thì trái lại, Ngài tế nhị nuôi dưỡng chúng, giúp chúng phát triển và hướng tới nhất tâm. Khi ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm khởi lên, Thế Tôn biết, các thiện tâm này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết-bàn. Thế Tôn biết rằng, nếu Thế Tôn suy tâm, suy tư ngày đêm các thiện tâm, không phải tùy nhân duyên ấy Thế Tôn thấy sợ hãi, nhưng nếu Thế Tôn suy tâm, suy tư quá lâu, thân có thể mệt mỏi. Khi thân đã mệt mỏi thì tâm bị dao động. Khi tâm bị dao động thì tâm xa lìa định tĩnh. Khi ấy từ nội thân, Thế Tôn trấn an tâm, trấn tĩnh tâm, khiến được nhất tâm, khiến thành định tĩnh. Vì sao vậy? Vì để tâm khỏi dao động.

Nếu chúng ta suy tâm, suy tư nhiều vấn đề gì, thời tâm sanh khuynh hướng đối với vấn đề ấy. Nếu chúng ta suy tâm, suy tư nhiều về ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm, chúng ta từ bỏ dục tâm, sân tâm, hại tâm. Khi tâm được đặt nặng về ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm, thời dục tâm, hại tâm bị loại trừ. Ví như vào tháng hè, khi tất cả lúa gạo đều cất vào kho, người chăn bò ở dưới gốc cây hay ở ngoài trời, được an nhàn tự tại, chỉ cần ghi nhớ: "Đây là những con bò". Vị tu hành cũng như vậy, vị ấy cần ghi nhớ: "Đây là phương pháp", tức chỉ cho Chỉ và Quán mà vị hành giả đang hành trì.

Đến đây Thế Tôn đã loại trừ các bất thiện tâm, đã trấn an các thiện tâm, hướng đến nhất tâm và bắt đầu hành trì thiền định: *"Ta ly dục, ly ác bất thiện pháp, chứng và chú sơ thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tâm, có tứ. Diệt tâm và tứ, Ta chứng và trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú thiền thứ ba. Xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh"*.

Từ thiền thứ tư ở sắc giới, Thế Tôn chứng và trú túc mạng minh, thiên nhãn minh, lậu tận minh. *"Với tâm định tĩnh, thuần tịnh, không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến dễ sử dụng, vững chắc như vậy, Ta dẫn tâm hướng tâm đến túc mạng minh, thiên nhãn minh, lậu tận minh. Ta như thật thắng tri: Đây là khổ. Đây là khổ tập. Đây là khổ diệt. Đây là con đường đưa đến khổ diệt. Đây là những lậu hoặc. Đây là những lậu hoặc tập khởi. Đây là những lậu hoặc đoạn diệt. Đây là con đường đưa đến lậu hoặc đoạn diệt. Nhờ biết như vậy, thấy như vậy, khởi lên trí hiểu biết: Ta đã giải thoát. Ta thắng*

tri: Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành. Những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa. Trong đêm, canh ba, Ta chứng được minh thứ ba. Vô minh diệt, minh sanh. Bóng tối diệt, ánh sáng sanh, trong khi ta sống, không phóng giết, nhiệt tâm tinh cần".

Cuối cùng, đức Phật dùng một ví dụ nói lên vai trò của Thế Tôn trong nhiệm vụ giới thiệu con đường giải thoát cho chúng sinh, trong khi ấy, ma vương tìm mọi cách hãm hại các loại hữu tình.

Như trong một khu rừng rậm rạp có một hồ nước thâm sâu và một đoàn nai lớn sống gần một bên. Có một người đến, muốn hại đoàn nai, đóng cửa con đường an toàn, mở cửa con đường nguy hiểm, đặt một con mồi đực, đặt một con mồi cái. Như vậy, sau một thời gian, đoàn nai lớn gặp ách nạn, hao mòn dần. Lại có một người đến, muốn đàn nai được an toàn, muốn đàn nai được hạnh phúc, đóng cửa con đường nguy hiểm, mở cửa con đường an toàn, đem đi con mồi đực, huỷ đi con mồi cái. Như vậy đoàn nai ấy sau một thời gian được hưng thịnh, sung mãn. Và đức Phật giải thích ví dụ: Hồ nước lớn thâm sâu chỉ cho dục vọng. Đoàn nai chỉ cho các loài hữu tình. Người muốn hại đoàn nai chỉ cho ác ma. Con đường nguy hiểm chỉ cho con đường tà đạo tám ngành: tà tri kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định. Con mồi đực chỉ cho hỷ và tham. Con mồi cái chỉ cho vô minh. Còn người muốn đoàn nai được hạnh phúc chỉ cho đấng Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Con đường đưa đến an toàn, an ổn chỉ cho con đường thánh đạo tám ngành: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. *"Như vậy Ta mở cửa con đường an toàn đưa đến hạnh phúc. Ta mang đi con mồi đực. Ta huỷ bỏ con mồi cái. Những gì vị Đạo sư cần phải làm cho các đệ tử vì lòng thương tưởng chúng, những điều ấy Ta đã làm, vì lòng thương tưởng chúng, những điều ấy Ta đã làm, vì lòng thương tưởng các người. Chư Tỷ-kheo, đây là những gốc cây, đây là ngôi nhà trống. Hãy thiền định, chớ có phóng dật, chớ có hối tiếc về sau. Đó là lời giáo huấn của ta".*

Trong kinh này, Thế tôn giới thiệu con đường giải thoát, giác ngộ, phát xuất từ bất thiện tâm, thiện tâm, trừ diệt dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm, tăng trưởng ly dục tâm, vô sân tâm, bất hại tâm. Giai đoạn này được xem như là giai đoạn Giới học trong Giới-Định-Tuệ. Tiếp đến, Thế tôn hành trì sơ thiền, thiền thứ hai, thiền thứ ba, thiền thứ tư, được xem như giai đoạn Định học trong Giới-Định-Tuệ. Thế tôn chứng ba minh, như thật thắng tri khổ, tập, diệt, đạo, thắng tri các lậu hoặc, các lậu hoặc tập khởi, các lậu hoặc đoạn diệt. Đây có thể là được xem như giai đoạn Tuệ học. Nhờ biết như vậy, thấy như vậy, khởi lên trí hiểu biết: *"Ta đã giải thoát, Ta đã thắng tri: Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui lại trạng thái này nữa"*. Giai đoạn này được xem như là giai đoạn giải thoát, giải thoát tri kiến, trong tiến trình giải thoát 5 giai đoạn: *"Giới, Định, Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến"*.

Trong kinh này chúng ta chứng kiến khả năng tuyệt diệu của đức Phật đối với bất thiện tâm và thiện tâm, hai cách ứng xử hoàn toàn sai khác nhau để loại trừ các bất thiện tâm và phát triển thiện tâm. Đối với bất thiện tâm, đức Phật nhấn mạnh đến những tai hại của người bất thiện tâm như đưa đến hại mình, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, diệt trí tuệ, dựa phần vào phiền não, không đưa đến Niết-bàn. Nhờ phân tích như vậy, các bất thiện tâm được trừ diệt, không còn sanh khởi. Còn đối với thiện tâm, đối trị sự mệt mỏi của thân, khi suy tư tầm quá lâu, trấn an tâm, trấn tĩnh tâm, khiến tâm không giao động, và hướng đến định tĩnh nhất tâm để tu tập thiền định. Cuối cùng, ví dụ được Thế tôn đức kết nói nên lòng thương tưởng của Thế tôn đối với mọi loài hữu tình, trong khi ấy ma vương hay những sức mạnh thù địch lại muốn đem lại sự đau khổ cho các chúng sinh. Cũng trong ví dụ này, Con đường Thánh đạo Tám ngành được xem như con đường giải thoát được đức Phật giảng dạy, hướng dẫn

mọi chúng sinh đưa đến giải thoát và giác ngộ. Câu nói cuối cùng của bài kinh là cả một lời khích lệ các đệ tử hãy nhiệt tâm tinh cần hành thiền, chớ có phóng dật, chớ có hối tiếc mai sau.

[13]

MỘT MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC TỐT PHẢI ĐƯỢC KHỞI NGUỒN XÂY DỰNG BỞI NHỮNG NGƯỜI CÓ Ý THỨC VÀ TRÁCH NHIỆM

Trên bước đường phụng sự giáo dục, chúng tôi ý thức rất rõ một điều rằng, chúng tôi không thể xây dựng một môi trường giáo dục nếu như chung quanh chúng tôi không có những con người, với ý thức và hoài bão giáo dục, sẵn sàng trợ lực cho chúng tôi trong mọi thời, mọi hoàn cảnh.

Sự nghiệp giáo dục chỉ có thể thành công chừng nào sự nghiệp ấy đã trở thành ý thức và trách nhiệm chung của tất cả mọi người. Thiếu mất ý thức và trách nhiệm này, chúng ta không thể nói đến giáo dục, hay xây dựng một môi trường giáo dục tốt đẹp cho con người. Một môi trường giáo dục tốt, theo chúng tôi, phải được khởi nguồn xây dựng bởi những con người có ý thức và trách nhiệm.

Hơn thế, với tinh thần giáo dục Phật giáo lấy trí tuệ giải thoát làm căn bản, làm nền tảng, chúng tôi càng ý thức rằng, cần phải kiên trì thật nhiều trong sự nghiệp giáo dục con người và điều quan trọng trước nhất là cần phải xây dựng môi trường giáo dục. Bởi lẽ, như đức Phật đã dạy, trí tuệ giải thoát sẽ không đến với con người ngay lập tức, nhưng trí tuệ giải thoát sẽ đến một cách từ từ, do học từ từ, hành từ từ, thực tập từ từ, ở trong một môi trường tốt đẹp (*Kinh Kitagigi, Trung Bộ 70*).

Có 12 bước đi nhằm thực hiện trí tuệ giác ngộ mà đức Phật đã giảng dạy, và chúng tôi muốn nêu ra ở đây để xác lập lại một đường hướng giáo dục căn bản mà trong sự nghiệp phụng sự giáo dục, chúng tôi đã nỗ lực xây dựng. 12 bước ấy là:

(1) Có lòng tin, (2) đến gần, (3) tỏ lòng tôn kính, (4) lắng tai, (5) nghe pháp, (6) thọ trì pháp, (7) suy tư ý nghĩa các pháp, (8) chấp nhận các pháp, (9) ước muốn sanh khởi, (10) nỗ lực, (11) cân nhắc, (12) tinh cần. (*Kinh Kitagiri, Trung Bộ II.70*).

Cả 12 bước đi này là một tiến trình khai mở tuệ giác cho con người, và dĩ nhiên tiến trình ấy cần được thực hiện ở trong một môi trường tốt đẹp.

Một môi trường giáo dục tốt đẹp, thuận tiện cho việc học tập và hành trì chánh pháp, theo lời dạy của đức Phật, cần phải hội đủ hai yếu tố vật chất và tinh thần; nghĩa là, một môi trường mà sống ở đó, người ta có thể ổn định được đời sống vật chất và có khả năng phát triển đời sống tâm đức theo pháp môn Giới, Định, Tuệ. Trong kinh Khu Rừng, Trung Bộ I.17, đức Phật đã chỉ ra các tiêu chuẩn cho thấy một môi trường giáo dục tốt đẹp, xứng đáng làm nơi nương tựa tu học cho các đệ tử mình. Ngài dạy:

"Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo sống ở khu rừng nào, hay sống tại một làng nào, một thị trấn nào, một đô thị nào, một quốc độ nào, gần một người nào, các niệm chưa an trú được an trú; tâm chưa định tĩnh được định tĩnh: các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ; được hoàn toàn đoạn trừ; vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa chứng đạt, được chứng đạt. Và những vật dụng cần thiết như y áo, đồ ăn khát thực, sàng tọa, dược phẩm trị bệnh kiếm được một cách không khó khăn. Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo ấy cần phải suy nghĩ như sau: 'Ta sống ở khu rừng này, hay sống tại một làng này, một thị trấn này, một đô thị này, một quốc độ này, các niệm chưa an trú được an trú; tâm chưa định

tĩnh được định tĩnh: các lậu hoặc chưa được hoàn toàn đoạn trừ, được hoàn toàn đoạn trừ; vô thượng an ổn khỏi các ách phược chưa chứng đạt, được chứng đạt. Và những vật dụng cần thiết như y áo, đồ ăn khát thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh kiếm được một cách không khó khăn'. Nay các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo ấy cần phải ở lại những nơi ấy cho đến trọn đời, không được bỏ đi".

Đức Phật còn nhấn mạnh rằng vị Tỷ-kheo sống ở nơi nào hay sống người nào có đầy đủ các tiêu chuẩn trên thời phải hết lòng sống tại đó cho đến trọn đời, không được bỏ đi, dù người ta có xua đuổi.

Những bước đi tiếp cận chân lý giác ngộ như đã nói ở trên gọi cho chúng ta hình ảnh một môi trường giáo dục thanh thoát, đầy trí tuệ và tình người do chư đức Phật xây dựng mà theo thời gian, với sự sáng của nó, môi trường ấy đã trở thành một truyền thống tốt đẹp, luôn luôn được giữ gìn và được xây dựng bởi những người con Phật với mục đích đem lại hạnh phúc và an lạc cho con người. Quả vậy, mỗi một ngôi chùa Phật giáo luôn luôn là một môi trường giáo dục tốt và người Phật tử đến với ngôi chùa ấy không phải chỉ để học kiến thức về kinh điển Phật giáo, mà để tu học và đóng góp sức mình cho việc xây dựng và phát huy môi trường ngày càng tốt đẹp. Và, qua nếp sống đó, Tăng Ni và Phật tử Việt Nam đang nỗ lực hướng vào mục tiêu chung của xã hội Việt Nam cũng như ở thế giới ngày nay là làm trong sạch hóa môi trường sống của con người mà đạo đức là căn bản.

Ngày nay, với lối sống buông trôi theo dục lạc, con người hiện đại đang dần dần làm ô nhiễm và phá vỡ một trường sống tốt đẹp của mình. Nhiều biểu hiện thiếu cân nhắc, thiếu phản tỉnh của con người ngày nay khiến chúng ta không khỏi lo ngại đến cuộc sống hiện đại và tương lai, nếu con người không thật sự quay về để tìm xem mình đang làm gì và có thái độ sống thích hợp như thế nào.

Đứng trước sự thách thức to lớn của lối sống thiếu giác tỉnh, bất chấp các hậu quả của con người ngày nay, chúng ta - những người Phật tử - cần phải tỏ rõ hơn nữa nếp sống tự ý thức và tự chế ngự của mình đồng thời cần phải nỗ lực xây dựng nhiều môi trường sinh hoạt mang tính giáo dục cao cả cho con người. Tất nhiên, chúng ta không chủ trương xây dựng những ngôi chùa nguy nga tráng lệ nhằm thu hút sự chú ý của mọi người, vì đạo Phật không chủ trương nhiếp phục con người bằng quảng cáo hay cổ xúy, đạo Phật chỉ giúp xây dựng hạnh phúc cho con người bằng cách nói: "*Mời bạn đến và thấy*" (*ehipassika*). Nhưng chúng ta sẽ nỗ lực xây dựng, trong phạm vi khả năng của mình, những môi trường sinh hoạt tốt đẹp với những nội dung giáo dục lành mạnh, trong sáng, hướng thượng, thấm đượm tính người, tính dân tộc bằng chính sự nỗ lực và trí tuệ mỗi chúng ta. Làm sao mỗi một ngôi chùa đều trở nên một môi trường giáo dục tốt, góp phần vào việc giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá, đạo đức của dân tộc, đúng như một nhà thơ đã ca ngợi:

*"Mái chùa che chở hồn dân tộc,
Nếp sống muôn đời của Tổ tông".*

[14]

ÔNG CẤP CÔ ĐỘC TRẢ LỜI CÁC CÂU HỎI VỀ CÁC Ý KIẾN CỦA NGOẠI ĐẠO

Trong Kinh Kiến số 93, A. V, 185, Kinh Bộ Tăng Chi III, trang 471, ông Cấp Cô Độc đã trả lời một cách thông minh, thiết thực, rõ ràng, những câu hỏi của các nhà du sĩ ngoại đạo về các Kiến của Sa môn Gotama, của các Tỷ-kheo và của chính mình. Những câu trả lời không những chứng minh biện tài ứng khẩu đối đáp của ông Cấp Cô Độc, mà còn nêu rõ ông đã hiểu giáo lý đức Phật dạy một cách

thâm thúy sâu sắc, nhất là đối với giáo vô ngã. Và chúng ta không thấy làm lạ, mỗi bài kinh, ông được Thế Tôn tán thán khả năng bác bỏ các tà kiến với Chánh pháp.

Ông Cấp Cô Độc (Anàthpindika) vào buổi sáng sớm, muốn đi đến kiến Thế Tôn ở tại vườn Kỳ Viên. Nghĩ rằng vì thời gian quá sớm, Thế Tôn đang thiền định và các Tỷ-kheo đang tụ tập về ý (tu thiền), nên mới ghé qua hội chúng các du sĩ ngoại đạo. Hội chúng này đang lớn tiếng ồn ào cãi nhau về các vấn đề phù phiếm, khi thấy ông Cấp Cô Độc đến, liền bảo nhau giữ im lặng, vì biết rằng hội chúng cư sĩ của Sa môn Gotama không ưa thích ít ồn ào, được huấn luyện trong ít ồn ào và tán thành ít ồn ào.

Sau những lời hỏi thăm thân hữu, các du sĩ, ngoại đạo đặt ngay vấn đề: "Này gia chủ, hãy nói lên Sa môn Gotama có kiến gì?". Với sự thận trọng cần thiết, ông Cấp Cô Độc trả lời: "Tôi không biết tất cả kiến của Sa môn Gotama!"

"Này gia chủ, gia chủ có thể không biết tất cả kiến của Sa môn Gotama. Nhưng này gia chủ, hãy nói các Tỷ-kheo có kiến gì?"

"Thưa các Tôn giả, tôi không biết tất cả kiến của của các Tỷ-kheo."

"Thưa gia chủ, gia chủ có thể không biết tất cả kiến của Sa môn Gotama, không biết tất cả kiến của Tỷ-kheo. Vậy này gia chủ, hãy nói về kiến của gia chủ".

Trước những câu hỏi dồn dập như vậy của du sĩ ngoại đạo, ông Cấp Cô Độc ứng biến khá tài tình với câu trả lời: "Thưa các tôn giả, thật không khó gì để chúng tôi trả lời về kiến của chúng tôi. Nhưng các tôn giả hãy trả lời về kiến của các Tôn giả trước. Rồi sau thật không khó gì để chúng tôi trả lời về kiến của chúng tôi". Ông Cấp Cô Độc đã khéo léo giao cho các du sĩ ngoại đạo trách nhiệm trả lời các câu hỏi trước, nhờ vậy hiểu rõ dụng ý của các du sĩ khi đặt các câu hỏi, và xây dựng câu trả lời của mình. Các du sĩ ngoại đạo liền đề cập đến 10 loại ý kiến của mình, như chúng ta được thấy trong Tiểu kinh Mālunkya-putta - Kinh số 63, Trung Bộ, trang 427 (bộ cũ): Thế giới là thường còn, thế giới là vô thường, thế giới là có giới hạn, thế giới là không có giới hạn, mạng sống và thân thể là một, mạng sống và thân thể là khác; Như Lai sau khi chết có tồn tại, Như Lai sau khi chết không tồn tại, Như Lai sau khi chết có tồn tại và không tồn tại; Như Lai sau khi chết không tồn tại và không không tồn tại. Mười quan điểm này, các ngoại đạo xem là kiến của mình và xác định, kiến như vậy là sự thật, kiến nào khác là hư vọng.

Gia chủ Cấp Cô Độc liền nắm giữ định nghĩa của ngoại đạo và nạn vấn: "Thưa các Tôn giả, Tôn giả nói như sau: 'Thế giới là thường còn. Kiến này là sự thật. Kiến nào khác là hư vọng'. Như vậy là kiến của tôi. Kiến của Tôn giả ấy, hoặc nhân tự mình tác ý không hợp lý, hoặc duyên nghe người khác nói. Kiến ấy như vậy được sanh (*bhūta*), được tác thành (*sankhatà*), do tâm suy tư, do duyên khởi lên. Và cái gì được sanh, được tác thành, do tâm suy tư, do duyên khởi lên, cái ấy là vô thường. Cái gì vô thường, cái ấy là khổ. Cái (khổ) ấy Tôn giả chấp trước (*allino: dīṇhā*); cái (khổ) ấy Tôn giả chấp nhận (*ajjhāpagato*)".

Gia chủ Cấp Cô Độc, đối với chín kiến còn lại cùng một nạn vấn tương tự, nêu rõ nếu các du sĩ chấp nhận những kiến ấy là sự thật, ngoài ra là hư vọng, thời tự đeo cái khổ vào thân, vì các kiến ấy hoặc do tự mình tác ý không hợp lý, hay do duyên người khác nói. Như vậy kiến ấy được sanh, được tác thành, là những pháp hữu vi, do tâm suy tư, do duyên khởi lên. Kiến ấy là vô thường, cái gì vô thường, cái ấy khổ. Và cái khổ ấy, các du sĩ ngoại đạo lại chấp thủ, chấp nhận, và như vậy không thoát ra khỏi đau khổ.

Câu trả lời của ông Cấp Cô Độc chưa thuyết phục được các du sĩ ngoại đạo. Chúng bèn yêu cầu ông Cấp Cô Độc nói lên kiến của gia chủ là gì sau khi các du sĩ đã nói tất cả kiến của mình. Câu trả lời của ông Cấp Cô Độc thật là tuyệt diệu, không những nói lên một cách trung thực quan điểm vô ngã của đức Phật mà còn vạch rõ quan điểm "Kiến" của ngoại đạo đưa chúng đến đau khổ trôi buộc, còn quan điểm "Kiến" của ông Cấp Cô Độc đưa đến an lạc và giải thoát. Ông Cấp Cô Độc đã trả lời:

- "Thưa các Tôn giả, phàm cái gì được sanh, được tác thành, do tâm suy tư, do duyên được khởi lên, cái ấy là vô thường. Cái gì vô thường, cái ấy là khổ. Cái gì khổ, cái ấy là: 'Cái này không phải của tôi; cái này không phải là tôi; cái này không phải tự ngã của tôi'. Tôi có kiến như vậy thưa các Tôn giả".

Các du sĩ ngoại đạo hiểu lầm ông Cấp Cô Độc chấp thủ quan điểm của mình nên lập tức chất vấn: "Này gia chủ, phàm cái gì được sanh, được tác thành, do tâm suy tư, do duyên được khởi lên, cái ấy là vô thường. Cái gì là vô thường, cái ấy là khổ. Cái gì khổ, cái ấy này gia chủ lại chấp nhận trước. Cái ấy, này gia chủ, gia chủ lại chấp nhận".

Nhận thức được các du sĩ ngoại đạo chưa hiểu được quan điểm của mình, ông Cấp Cô Độc nêu rõ không những ông như thật khéo thấy với trí tuệ: "Cái này không phải của tôi; cái này không phải của tôi. Cái này không phải tự ngã của tôi", ông còn như thật rõ biết sự xuất ly ra khỏi đau khổ, nhờ quán triệt lý vô ngã của đức Phật. Lời giải đáp của ông Cấp Cô Độc làm cho các du sĩ ngoại đạo ngồi im lặng, hoang mang, thụt vai, cúi đầu, sững sờ không nói lên lời.

Sau khi thấy các ngoại đạo ngồi im lặng, hoang mang, thụt vai, cúi đầu, sững sờ không nói lên lời, ông Cấp Cô Độc liền đi đến yết kiến Thế Tôn, tường thuật lại nội dung cuộc nói chuyện của mình với các du sĩ ngoại đạo. Nghe xong, Thế Tôn có vài lời tán thán: "Lành thay, lành thay, này gia chủ. Như vậy, này gia chủ, những kẻ ngu si ấy thường thường cần phải bác bỏ với sự khéo léo bác bỏ nhờ Chánh pháp". Rồi Thế Tôn với một bài thuyết pháp, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ gia chủ Anàthapindika (Cấp Cô Độc). Sau khi ông Cấp Cô Độc từ biệt, Thế Tôn có lời khuyên các Tỷ-kheo.

"Tỷ-kheo nào, dù đã được đầy đủ 100 năm an cư mùa mưa trong Pháp và Luật này, vị ấy cần phải như vậy, thường thường bác bỏ các du sĩ ngoại đạo, với sự khéo léo bác bỏ nhờ chánh pháp, như gia chủ Anàthapindika đã khéo léo bác bỏ". Thật là một lời tán dương đẹp đẽ từ miệng Thế Tôn, đề cao biện tài ứng đáp của ông Cấp Cô Độc, và nói lên trách nhiệm của các Tỷ-kheo cần phải dùng chánh pháp để bác bỏ các tà kiến của ngoại đạo.

Chúng ta nhận thấy cái nhìn "vô ngã" của đạo Phật là cái nhìn như thật khéo thấy với trí tuệ, nhìn thấy tánh vô ngã của thế giới và của con người, nhờ vậy thoát ly sự chi phối của con người và thế giới, đối trị được sự ràng buộc của tham sân si, vượt khỏi già, chết, sầu, bi, khổ, ưu não. Trong mười kiết sử, kiến sử thân kiến (*sakkàyaditthi*) đi hàng đầu, và thân kiến có nghĩa là chấp năm thủ uẩn là "của ta, là ta, là tự ngã của ta", tức là chấp ngã. Trong Kinh Căn bản Pháp môn (kinh số 1, Trung Bộ), đức Phật nêu rõ kẻ phàm phu đối với tất cả pháp trong ấy có địa đại v.v. vị ấy: "Tưởng tri địa đại là địa đại, vì tưởng tri địa đại là địa đại, vị ấy nghĩ đến địa đại, nghĩ đến (tự ngã) đối chiếu với địa đại, nghĩ đến tự ngã như là địa đại, nghĩ địa đại là của ta. Vị ấy ái dục địa đại, ta nói vị ấy không liễu tri địa đại". Trái lại bậc Thánh có cái nhìn hoàn toàn sai khác. "*Vị ấy thắng tri địa đại là địa đại. Vị ấy không nghĩ đến địa đại, không nghĩ (tự ngã) đối chiếu với địa đại, không nghĩ đến tự ngã như là địa đại, không*

nghe đến địa đại là của ta, không dục ái địa đại. Vì sao vậy? Ta nói 'Vị ấy đã liễu tri địa đại'." Liễu tri địa đại ở đây là không chấp ngã địa đại.

Trong kinh Xà Dụ (kinh số 22, Trung Bộ), đức Phật đề cập đến sáu kiến xứ, tức là chấp thủ 5 thủ uẩn là của ta, là ta, là tự ngã của ta, và chấp thủ thế giới và tự ngã là thường còn, thường hằng, xem là của ta, là ta, là tự ngã của ta. Và đức Phật khuyên các Tỷ-kheo "*Hãy từ bỏ cái gì không phải của các người. Các người từ bỏ cái gì sẽ đem lại hạnh phúc an lạc lâu dài cho các người? Chư Tỷ-kheo, sắc không phải của các người. Hãy từ bỏ sắc. Các người nếu từ bỏ sắc sẽ đem lại hạnh phúc cho các người. Thọ không phải của các người... Tưởng không phải của các người... Hành không phải của các người... Thức không phải của các người. Hãy từ bỏ thức. Các người nếu từ bỏ thức sẽ đem lại hạnh phúc cho các người.*"

Phần IV

[15]

PHÁP TRÍ

Đức Phật thường khuyên chúng ta, đối với hàng xuất gia thời hành trì năm Pháp: tín, giới, đa văn, tinh tấn và trí tuệ; còn đối với hàng tại gia, thời cũng hành trì năm Pháp, trong ấy, bổ thí được thay thế cho tinh tấn. Như vậy trong cả hai hội chúng xuất gia và tại gia, đức Phật đều khuyên nên "*đa văn*" (nghe nhiều), và nghe nhiều được đức Phật định nghĩa như sau: "*Là bậc nghe nhiều, thọ trì điều được nghe, tích tập điều được nghe. Đối với pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa văn, đề cao phạm hạnh hoàn toàn viên mãn thanh tịnh. Đối với các pháp như vậy được nghe nhiều, được thọ trì, được ghi nhớ, được đọc tụng nhiều lần, chuyên ý quan sát, khéo thể nhập nhờ chánh kiến*" (Tăng Chi II, 159).

Trong kinh Pháp Trí (Tăng Chi II, tr 534) đức Phật xác định rõ nhờ nghe nhiều, vị Tỷ-kheo có khả năng chứng đắc Pháp Trí, tức là một vị đã thành tựu bảy Pháp, tức là đạt được bảy sự hiểu biết về Pháp được phân tích như sau: biết Pháp (Dhammannu), biết nghĩa (atthannu), biết tự ngã (attannu), biết vừa đủ (mattannu), biết thời (kalannu), biết hội chúng (parisannu), biết người thắng kẻ liệt (puggalaparorannu).

Rồi đức Phật giải thích rộng rãi hiểu biết này. Ở đây, **biết Pháp**, tức là biết Khế Kinh, Ứng tụng, Ký thuyết, Phúng tụng, Không hỏi tự thuyết, Thị thuyết, Bốn sanh, Pháp chưa từng có, Phương quảng. Đây là chín thể văn đức Phật đã sử dụng trong khi Ngài thuyết Pháp độ sanh, chín thể văn được chứa đựng một cách đầy đủ trong kinh tạng. Như vậy biết Pháp ở đây có nghĩa là biết những lời dạy của đức Phật.

Còn **biết nghĩa** là biết ý nghĩa của những câu những lời Phật dạy, biết rõ câu này có nghĩa như thế này, câu kia có ý nghĩa như thế kia. Từng bài kinh, hiểu rõ ý nghĩa của từng bài kinh; từng bài kệ hiểu rõ ý nghĩa của từng bài kệ, hiểu rõ ràng mình bạch không có hiểu lầm, không có hiểu sai. Như vậy là biết nghĩa.

Còn thể nào là **biết tự ngã**? Thường đức Phật dạy các đệ tử tại gia hành trì năm Pháp: tín, giới, đa văn, bổ thí và trí tuệ. Có chỗ thêm pháp thứ 6 là biện tài. Biết tự ngã ở đây có nghĩa là "cho đến

mức độ như vậy tôi có lòng tin. Cho đến mức độ như vậy tôi có giữ giới. Cho đến mức độ như vậy tôi có bố thí. Cho đến mức độ như vậy tôi có trí tuệ". Như vậy biết tự ngã, tức là biết khả năng và mức độ tu tập của chính mình đối với năm pháp đức Phật dạy. Có hiểu mình rõ ràng như vậy tức là biết tự ngã.

Còn **biết ước lượng vừa đủ** là biết mức độ vừa phải của một vị Tỷ-kheo khi nhận lãnh bốn sự cúng dường của tín đồ về y áo, đồ ăn khát thực, sàng tọa và dược phẩm trị bệnh. Biết nhận vừa phải, vừa đủ, không quá tham lam, không quá nhiều, như vậy gọi là biết ước lượng vừa đủ.

Với vị Tỷ-kheo có bốn trách nhiệm phải làm là thuyết giảng cho tín đồ, tự mình hỏi đạo, tu tập về thiền định. Vị Tỷ-kheo **biết thời** là biết đây là thời phải thuyết giảng vị và vị ấy đúng thời thuyết giảng. Đây là thời cần phải hỏi đạo, cần phải chất vấn, vị Tỷ-kheo đúng thời chất vấn. Cũng vậy đối với thời phải tu tập, vị ấy tu tập. Đối với thời phải thiền định, vị ấy thiền định, như vậy gọi là biết thời.

Ở đây, **biết hội chúng** là biết bốn hội chúng. Hội chúng Sát đề ly, hội chúng Bà-la-môn, hội chúng gia chủ, hội chúng Sa môn. Đối với từng hội chúng, vị ấy biết nên đi đến hội chúng ấy như vậy, nên đứng như vậy, nên nói như vậy, nên im lặng như vậy. Như vậy là biết hội chúng.

Như thế nào là **biết người thắng kẻ liệt**? Vị Tỷ-kheo biết được có hai hạng người: một hạng ưa thấy các bậc Thánh, một hạng người không ưa thấy các bậc Thánh. Vị Tỷ-kheo biết hạng người không ưa thấy các bậc Thánh, đáng bị chỉ trích. Hạng ưa thấy các bậc Thánh đáng được tán thán. Có hạng người không ưa nghe diệu pháp, hạng ưa nghe diệu pháp. Hạng không ưa nghe diệu pháp đáng bị chỉ trích. Hạng ưa nghe diệu pháp đáng được tán thán. Có hạng người lắng tai nghe diệu pháp và có hạng người không lắng tai nghe diệu pháp. Hạng người không lắng tai nghe diệu pháp đáng bị chỉ trích. Hạng người lắng tai nghe diệu pháp đáng được tán thán. Một hạng người nghe xong thọ trì pháp, một hạng người nghe xong không thọ trì pháp. Hạng người nghe xong không thọ trì pháp đáng bị chỉ trích. Một hạng người nghe xong thọ trì pháp đáng được tán thán. Một hạng người quan sát ý nghĩa các pháp được thọ trì, một hạng người không quan sát ý nghĩa pháp không được thọ trì. Hạng người không quan sát ý nghĩa pháp được thọ trì đáng bị chỉ trích. Hạng người quan sát ý nghĩa các pháp được thọ trì đáng được tán thán. Một hạng người sau khi hiểu nghĩa sau khi hiểu pháp đã thực hành pháp, tùy pháp. Một hạng người sau khi hiểu nghĩa, sau khi hiểu pháp, không thực hành pháp, tùy pháp. Hạng người sau khi hiểu nghĩa sau khi hiểu pháp đã không thực hành pháp, tùy pháp, do vậy đáng bị chỉ trích. Hạng người sau khi hiểu nghĩa sau khi hiểu pháp đã thực hành pháp và tùy pháp, do vậy hạng người này đáng được tán thán. Một hạng người thực hành với mục đích tự lợi không có lợi tha. Một hạng người thực hành với mục đích tự lợi và lợi tha. Hạng người thực hành pháp và tùy pháp, với mục đích tự lợi, không lợi tha. Do sự việc này họ đáng bị chỉ trích. Hạng người thực hành pháp và tùy pháp với mục đích tự lợi và lợi tha, hạng người này đáng được tán thán. Như vậy đối với Tỷ-kheo, loại người được biết theo hai hạng. Như vậy Tỷ-kheo biết kẻ thắng hay người liệt.

Với những định nghĩa trên, chúng ta hiểu người có pháp trí là là người biết pháp, là người biết nghĩa, là người biết tự ngã, là người biết vừa đủ, là người biết thời, là người biết hội chúng, là người biết người thắng kẻ liệt. Đây đủ bảy sự hiểu biết như vậy mới được gọi là người có pháp trí. Và như vậy pháp trí không phải chỉ thuần túy tri thức mà gồm cả ưa nghe diệu pháp, lắng tai nghe diệu pháp, thọ trì diệu pháp, hiểu ý nghĩa diệu pháp, hành trì diệu pháp, thuyết giảng diệu pháp và hiểu biết trình độ căn cơ của những người nghe pháp và hành trì pháp. Nếu chúng ta hiểu biết pháp là biết những pháp môn Phật dạy đưa đến giải thoát và giác ngộ, và hiểu nghĩa là hiểu mục đích giải thoát và giác ngộ, thời biết pháp tương đương với Đạo đế, và biết nghĩa tương đương với Diệt đế.

Ý NGHĨA LỄ VU LAN

Mỗi năm đến ngày rằm tháng bảy Âm lịch, toàn thể Phật tử Việt Nam chúng ta và Phật tử khắp năm châu đều tổ chức long trọng lễ Vu Lan, cúng dường Phật và chúng Tăng, dựa vào uy lực và giới đức của đức Phật và chúng Tăng, cầu nguyện cho cha mẹ đang còn sống được an lạc và cha mẹ đã quá cố được siêu thăng cõi Tịnh Độ.

Vu Lan là gọi tắt, nếu nói đầy đủ là Vu Lan Bồn. Vu Lan Bồn là cứu tội bị treo ngược, từ Sanskrit là Ulambana, hay là Avalamba nghĩa là "treo ngược". Có tác giả nói từ Bồn là từ Trung Quốc nghĩa là chậu, nghĩa là chậu đựng các thứ cúng dường đức Phật và chư Tăng.

Tôn giả Mục-kiền-liên là một đệ tử lớn của đức Phật, và được suy tôn là bậc thần thông đệ nhất. Sau khi chứng quả A-la-hán. Ngài dùng thiên nhãn quan sát khắp các cõi sống thì thấy mẹ mình đang bị nạn đói khát dày vò trong cõi sống quỷ đói. Tôn giả bèn cầm bát cơm xuống cõi quỷ đói đưa cho mẹ. Mẹ cầm lấy bát cơm đưa vào miệng, thì cơm hóa thành than hồng cháy đỏ không tài nào ăn được. Tôn giả Mục-kiền-liên không biết làm sao được, bèn trở về xin Phật ra tay cứu giúp. Đức Phật nói: "Mẹ ông bao nhiêu đời sống xan tham keo kiệt, nên phải chịu khổ báo là quỷ đói, một mình ông không thể cứu nổi mẹ đâu. Phải nhân ngày rằm tháng bảy tổ chức cúng dường đức Phật và chúng Thánh Tăng mười phương nhờ vào sức mạnh chú nguyện của đức Phật và chúng Tăng mười phương thì mẹ ông mới có thể siêu thoát được".

Tôn giả Mục-kiền-liên vâng lời đức Phật dạy, đến ngày rằm tháng bảy là ngày tự tứ ra hạ của chư Tăng, đem thức ăn, đèn, sáp, hương hoa... đặt vào chậu lớn, cúng dường trai Tăng. Bà mẹ của Tôn giả Mục-kiền-liên nương nhờ vào uy lực của giới đức và phước đức của chư Tăng mười phương, và cũng nương nhờ vào công đức bố thí và lòng chí thành của Tôn giả Mục-kiền-liên, mà sớm thoát khỏi nỗi khổ của quỷ đói, nỗi khổ ví như nỗi khổ của người bị treo ngược, siêu thăng lên các cõi lành.

Nhân đó, đức Phật Thích Ca có lời dạy Tôn giả Mục-kiền-liên rằng: "Làm người đệ tử Phật có đức hiếu thuận, phải thường xuyên ghi lòng tạc dạ công ơn cha mẹ đời này cho đến bảy đời. Mỗi năm vào ngày rằm tháng bảy, hãy nên làm lễ Vu Lan Bồn, cúng dường đức Phật và chúng Tăng, để báo ơn sanh thành nuôi dưỡng của cha mẹ, cầu cho cha mẹ sống lâu trăm tuổi và sau khi mạng chung được sanh vào các cõi lành".

Kinh Vu Lan Bồn chủ yếu được lưu hành rộng rãi ở các nước Phật giáo Á Châu, là nơi có truyền thống hiếu kính cha mẹ và thờ phụng tổ tiên rất sâu đậm. Ngày lễ Vu Lan được nhân dân các xứ này tổ chức như một lễ lớn trong năm và trong cả nước, ngày lễ báo ơn báo hiếu đối với cha mẹ, ông bà, sư trưởng, cũng như đối với tất cả những người xứng đáng được tri ân, nhưng trước hết là công ơn cha mẹ và ông bà cho tới bảy đời.

Ở Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên và nhiều nước khác ở Đông Nam Á, ngày lễ Vu Lan được quần chúng hưởng ứng rất rộng rãi. Có thể nói là mọi người kể cả những người không theo đạo Phật, những gia đình theo Nho giáo hay theo Lão giáo cũng đều làm lễ Vu Lan, nhân ngày lễ đó tưởng nhớ ông bà, cha mẹ đến bảy đời, công ơn thầy dạy, công ơn quốc gia cũng như công ơn của tất cả chúng sinh.

Trong kinh tạng Pàli của Phật giáo Nguyên thủy, chúng ta có thể đọc được những lời đức Phật dạy về chữ Hiếu thật là đầy đủ, sinh động và cụ thể, những lời mà chỉ có đức Phật là bậc đại trí tuệ mới có thể nói ra được.

"Này các Tỷ-kheo, có hai hạng người, Ta nói không thể trả ơn được. Thế nào là hai? Đó là mẹ và cha. Nếu một bên vai công mẹ, một bên vai công cha, làm như vậy suốt một trăm năm cho đến khi cha mẹ trăm tuổi. Như vậy, này các Tỷ-kheo, cũng chưa làm đủ để trả ơn cho mẹ và cha. Nếu đấm bóp, thoa xức, tắm rửa, xoa gội và dù tại đấy, mẹ cha có vãi đại tiện, tiểu tiện, dù như vậy, này các Tỷ-kheo, cũng chưa làm đủ để trả ơn mẹ và cha... (Tăng Chi I, 75).

Các kinh Bắc tông nói về đạo hiếu cũng rất nhiều, ngoài Kinh Vu Lan Bồn ra, có thể kể các kinh khác như: Nhẫn Nhục Kinh, Đại Tập Kinh, Tứ Thập Nhị Chương Kinh... lời lẽ trong các kinh này cũng thông thiết, sinh động như trong các kinh Nguyên thủy vậy. Như Kinh Nhẫn Nhục nói: "Thiện cùng cực, không có gì hơn hiếu; ác cùng cực; không gì hơn bất hiếu". Kinh Tứ Thập Nhị Chương nói: "Phàm người phụng thờ quỷ thần, không bằng phụng thờ cha mẹ. Cha mẹ là vị thần tối thượng". Kinh Đại Tập nói: "Nếu ở đời không có Phật thì hãy khéo phụng thờ cha mẹ. Khéo phụng thờ cha mẹ cũng giống như khéo phụng thờ Phật".

Như vậy kinh điển của Phật giáo Nam Tông cũng như Bắc Tông đều nói đến đạo hiếu và rất coi trọng đạo hiếu. Trước đây và hiện nay vẫn còn có một số người chưa hiểu hết giáo lý giải thoát của nhà Phật, cho rằng các vị đi tu không có vợ con nên không có con nối dõi tông đường, họ cho là bất hiếu. Vì họ hiểu sai về lý tưởng xuất gia của đạo Phật. Xuất gia không phải là từ bỏ cha mẹ và người thân. Xuất gia chỉ có nghĩa là từ bỏ danh lợi thế gian, từ bỏ mọi tình cảm hẹp hòi vị kỷ, từ bỏ ba độc tham-sân-si. Sách Phật thường nói về *sự xuất gia* và *lý xuất gia*. Cạo tóc, mặc áo cà sa vào chùa ở chỉ mới là sự xuất gia. Từ bỏ được ân ái hẹp hòi, từ bỏ được danh lợi thế gian tầm thường, từ bỏ được mọi tham muốn thấp hèn về ăn uống, tiền tài danh sắc, ngủ nghỉ, từ bỏ được tham sân mới gọi là xuất gia.

Người tu sĩ sau khi xuất gia, chấp nhận tất cả chúng sinh, tất cả mọi người trong xã hội đều là cha mẹ, anh em, con cái của mình, và thương yêu với một tình thương không phân biệt. Đức Phật Thích Ca được tôn xưng là đấng Từ phụ, tức là cha lành, vì Ngài thương yêu tất cả chúng sinh như con một của mình. Mọi người xuất gia cũng vậy, noi gương đức cha lành, cũng xem mọi người trong xã hội đều như cha mẹ anh em, bà con ruột thịt của mình.

Hơn nữa người xuất gia làm tròn đạo hiếu của mình bằng một cách khác. Tức là bằng cách xây dựng đức tin cho cha mẹ thiếu đức tin, khuyến khích cha mẹ bỏ ác làm lành, khuyến khích cha mẹ bố thí và tu học chánh pháp, đạt tới trí tuệ chơn chánh. Và làm như vậy, theo như lời đức Phật nói, chính là báo hiếu cha mẹ một cách đầy đủ trọn vẹn nhất.

Chữ báo hiếu không có nghĩa cha mẹ làm gì mình cũng tán thành, dù rằng làm ác, làm điều bất thiện. Ngay báo hiếu cũng phải có trí tuệ. Đạo Phật nói đến chữ Nhân và chữ Hiếu như đạo Nho, nhưng với một nội dung rộng lớn hơn nhiều, như có thể thấy qua câu mở đầu toát yếu toàn bộ ý tứ trong tập truyện thơ dân gian "Nam Hải Quan Âm", rất được ưa chuộng của dân chúng Việt Nam:

*"Chơn như đạo Phật rất màu,
Tâm trung chữ hiếu, niệm đầu chữ nhân,
Hiếu là độ được song thân,
Nhân là cứu vớt trăm luân muôn loài.*

...

*Trên thời hiếu báo sanh thành,
Dưới thời nhân cứu chúng sinh Ta bà".*

Độ thoát cha mẹ khỏi vòng sống chết luân hồi là cách thức báo hiếu cha mẹ đầy đủ nhất, hoàn hảo nhất, nhưng không phải ai cũng làm được. Bởi vì mình có tu hành chứng quả, độ thoát được mình, mới có thể độ thoát cho cha mẹ được. Đó là việc làm đức Phật bà Quan Âm Diệu Thiện trong truyện Nam Hai Quan Âm.

Thế nhưng tất cả chúng ta, dù xuất gia hay tại gia đều có thể trả ơn đầy đủ cho cha mẹ, nếu chúng ta học tập và thực hành theo lời đức Phật dạy trong Tăng Chi bộ Kinh Tập I trang 75;

"Những ai đền ơn bằng cách nuôi dưỡng, cúng dường cha mẹ với của cải vật chất, tiền bạc thời không bao giờ đủ để trả ơn cha mẹ. Nhưng này các Tỷ-kheo, ai đối với cha mẹ không có lòng tin, thì khuyến khích cha mẹ an trú vào lòng tin; đối với cha mẹ theo ác giới, thì khuyến khích hướng dẫn cha mẹ an trú vào thiện giới; đối với cha mẹ xan tham, khuyến khích hướng dẫn cha mẹ an trú vào bố thí; đối với cha mẹ theo ác trí tuệ, thì khuyến khích cha mẹ an trú vào trí tuệ. Cho đến như vậy, này các Tỷ-kheo tức là làm đủ và trả ơn đủ cho cha và mẹ".

Những lời dạy của đức Phật, tất cả Phật tử chúng ta đều có thể thực hành được.

Chúng ta đều là đệ tử Phật, là con Phật. Chúng ta đều thọ Tam quy: quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Nếu cha mẹ chúng ta chưa tin Tam Bảo, thì chúng ta khéo léo hướng dẫn, khuyến khích cha mẹ đặt niềm tin ở Tam Bảo, và tiến dần tới Tam quy y. Phép quy y cũng có sự quy y và lý quy y. Làm lễ quy y Tam Bảo mới chỉ là sự quy y. Chúng ta còn phải giảng giải cho cha mẹ rõ thế nào là Phật, Pháp, Tăng và quy y Phật, Pháp, Tăng có lợi ích như thế nào. Nếu cha mẹ có làm những điều ác bất thiện nơi thân hay nơi lời nói như sát, đạo, dâm, nói dối, nói chia rẽ, nói ác, nói lời vô nghĩa, thì chúng ta phải khuyên cha mẹ bỏ ác làm lành, khuyến khích cha mẹ phóng sanh, thay vì sát sanh; bố thí thay vì lấy của không cho; sống chánh hạnh thay vì tà hạnh; nói lời thật thay vì nói dối; nói lời đoàn kết thay vì nói chia rẽ; nói lời dịu hiền thay vì nói ác độc; nói lời có ý nghĩa thay vì nói vô nghĩa... Những lời dạy của đức Phật, mặc dù nói ra cách đây hơn hai ngàn rưỡi năm, nhưng vẫn mang tính thời sự nóng bỏng đối với xã hội chúng ta hiện nay. Những lời nói đó xứng đáng là khuôn vàng thước ngọc cho đời sống chúng ta, cho mọi cung cách ứng xử của chúng ta trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Tất cả chúng ta hãy sống theo lời dạy của đức Phật, tức khắc chúng ta sẽ được an lạc và hạnh phúc. Nếu ngược lại, chúng ta sẽ bất hạnh và đau khổ.

Vì lợi lạc của mọi người, của số đông, chúng ta hãy phổ biến rộng rãi những lời dạy vàng ngọc đó của đức Phật. Mỗi chúng ta, chứ không gì riêng Tăng sĩ, đều phải nói pháp, khéo nói pháp, có như vậy bánh xe pháp mới thường chuyển, ngọn đèn pháp mới ngày đêm sáng tỏ.

Đức Phật đã từng dạy rằng: *"Trong tất cả hình thức bố thí, thì bố thí pháp là đệ nhất".*

Cho nên tất cả chúng ta phải học nói pháp, biết nói pháp, khéo nói pháp. Đừng nên nghĩ rằng nói pháp phải là đăng đàn thuyết pháp, nói hai ba giờ liền và dẫn chứng nhiều kinh điển mới là thuyết pháp. Trong Kinh Pháp Cú, đức Phật đã từng răn dạy rằng: *"Nói trăm ngàn lời cũng không bằng nói một lời làm cho tâm người nghe được an tịnh"*.

Học pháp là học những lời đức Phật dạy để biết rõ đâu là thiện, đâu là bất thiện; đâu là gốc rễ của thiện, của bất thiện. Không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục, không nói láo, không nói hai lưỡi, không nói lời độc ác, không nói lời phù phiếm, không tham, không sân, có

chánh kiến là thiện. Ngược lại là bất thiện. Tham sân si là gốc rễ của bất thiện. Ngược lại là thiện. Học rồi đem sở học ấy áp dụng vào nếp sống hàng ngày của chính mình và khuyến khích người khác áp dụng thì gọi là hành pháp.

Học pháp là hành pháp là nếp sống tu học song đôi của người Phật tử. Nếp sống ấy vừa phù hợp với đạo lý tu nhân tích đức của người Việt Nam, vừa nói lên ý nghĩa đúng đắn của một người Phật biết sống vì mình vì người. Đó là cách báo hiếu báo ân tốt đẹp nhất của mỗi người Phật tử chúng ta.

(Bài thuyết giảng Đại Lễ Vu Lan PL 2540)

[17]

CHỮ HIẾU TRONG KINH TẠNG PÀLI

Đối với người Việt Nam chúng ta, Vu Lan đã trở thành truyền thống là một mùa báo hiếu cho những người con chân thành tưởng nhớ đến công ơn cha mẹ - người còn cũng như kẻ mất - và cố gắng thực hiện những cái có thể làm được để trả ơn, đền ơn và phụng dưỡng cha mẹ.

Chúng ta làm sao quên được những câu ca dao mộc mạc nói lên công ơn trời biển của cha mẹ, khi các bà cụ nhẹ nhàng âu yếm ru cháu ngủ:

"Ru hời ru hời ru hời,
Công cha như núi ngất trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông.
Núi cao biển rộng mênh mông,
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi".

Hay:

"Nhớ ơn chín chữ cù lao
Ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình".

Hoặc:

"Tôm càng lột vỏ bỏ đuôi
Giã gạo cho trắng mà nuôi mẹ già".

Và gần đây hơn, ta nhớ đến hình ảnh của một thi sĩ đã diễn tả nỗi niềm mất mẹ của một người con như đã mất cả một bầu trời:

" Năm xưa tôi còn nhỏ
Mẹ tôi đã qua đời
Lần đầu tiên tôi hiểu
Thân phận kẻ mồ côi.
Quanh tôi ai cũng khóc
Im lặng tôi sầu thôi
Để dòng nước mắt chảy
Là bớt khổ đi rồi.
Độ nhỏ tôi không tin

Người thân yêu sẽ mất
Hôm ấy tôi sẽ sờ
Và nghi ngờ trời đất.
Từ nay tôi hết thấy
Trên trán mẹ hôn con
Những khi con phải đòn
Đau lòng mẹ la lầy.
Kia nhà ai sung sướng
Mẹ con vỗ về nhau
Tìm mẹ con không có
Khi buồn biết chôn đâu
Hoàng hôn phủ trên mộ
Chuông chùa nhẹ rơi rơi
Tôi thấy tôi mất mẹ
Là mất cả bầu trời".

Và nói đến chuông chùa, tức là nhớ đến lời Phật dạy, nhớ đến truyền thống báo Hiếu mà giáo lý đức Phật đã gây dựng lên. Vì vậy, nhân ngày lễ Vu Lan, chúng tôi xin trích dịch một số lời dạy của đức Phật về báo Hiếu, từ kinh tạng Pàli. Chúng tôi cố ý hạn chế vào một số kinh điển thật sự Nguyên thủy, cho đến các kinh Jātaka Pàli (Chuyện tiền thân đức Phật) cũng đề ra ngoài, vì muốn nói lên những gì trung thực nhất của đức Phật về sự liên hệ giữa cha mẹ và con cái, khỏi phải qua những phát triển tưởng tượng và tình cảm của các học phái về sau. Chúng tôi cũng phải thú nhận rằng, chúng tôi chỉ có thể trích dịch từ những kinh điển đã được phiên dịch. Đây là một khuyết điểm không thể tránh được khi kinh tạng Pàli chưa được dịch xong, và chúng ta chủ trương "Quý hồ tinh, bất quý hồ đa".

Chúng ta được biết đức Phật là một vị đã đạt được Pháp nhãn, đã chứng ngộ trí tuệ, nên cái nhìn của Ngài rất khác lạ đối với hành động của con người và sự liên hệ giữa người và người. Khi thấy Singala (Thi-ca-la-việt) mỗi buổi sáng, dậy sớm đánh lễ sáu phương (Kinh Giáo thọ Thi-ca-la-việt, Trường Bộ IV, 188B), đúng theo lời dặn của người cha để lại, đức Phật thấy rõ sự vô ích của lễ nghi và Ngài đã giải thích theo hướng chuyển thành hành động đúng bốn phận của mình. Phương Đông chỉ cho cha mẹ và con cái, phương Nam chỉ cho sư trưởng, phương Tây chỉ cho vợ chồng, phương Bắc chỉ cho bạn bè, phương Dưới chỉ cho kẻ phục vụ và phương Trên chỉ cho Sa môn, Bà-la-môn. Và hành động ở đây có nghĩa là bốn phận của người con đối với cha mẹ, và cha mẹ đối con, chỉ cho phương Đông; bốn phận thầy đối với trò, trò đối với thầy, chỉ phương Nam, v.v...: Như vậy, người con có năm bốn phận đối với cha mẹ: "Nuôi dưỡng cha mẹ (khi cha mẹ già yếu); làm đủ bốn phận người con đối với cha mẹ; giữ gìn gia đình với truyền thống, bảo vệ tài sản kế thừa tự, và làm tang lễ khi cha mẹ qua đời." Cha mẹ cũng có năm trách nhiệm với con cái: "Ngăn chặn con làm điều ác; khuyến khích con làm việc thiện; dạy con nghề nghiệp; cưới vợ xứng đáng cho con; đúng thời trao của thừa tự cho con". Đây rõ là một thông điệp trách nhiệm hỗ tương không chỉ một chiều. Con có năm bốn phận đối với cha mẹ, và cha mẹ cũng có năm bốn phận đối với con. Và khi cha mẹ và con cái làm tròn bốn phận của mình, thời phương Đông được an lành hạnh phúc. Nói cho rõ hơn, vận may chỉ đến gia đình nào, khi trong gia đình ấy cha mẹ chọn tình đối với con cái, và con cái trọn đạo đối với cha mẹ. Trong Kinh Mangalasutta (Hạnh phúc Kinh), khi được một thiên nhân hỏi tại sao được vận may (mangala), với hi vọng đức Phật sẽ dạy cho một hình thức lễ nghi để cầu may phước, đức Phật dạy cho ba mươi tám hành động phải làm để được may mắn và một trong hành động ấy là phải phụng dưỡng mẹ cha:

"Màtāpitu upptthānam...
Etammanagalamuttamam".

"Phụng dưỡng cha và mẹ...
Là vận may tối thượng"

Hiếu không phải những gì nói suông bằng lỗ miệng, bằng những nghi lễ cầu may cầu phước, Hiếu phải được cô đọng bằng những việc làm cụ thể, và ở đây là phải hầu hạ và phụng dưỡng mẹ cha.

Hình ảnh sau đây gợi ý cho chúng ta thấy công ơn trời biển của cha mẹ rộng như biển cả ngàn trùng, khi đức Phật tuyên bố trong Kinh Tương Ưng tập I, trang 208, rằng sữa mẹ nuôi con trải qua nhiều đời nhiều kiếp, nhiều hơn bề cả:

"Các người nghĩ thế nào, này các Tỷ-kheo? Cái gì là nhiều hơn? Sữa mẹ mà các người đã uống, trong khi các người di chuyển luân hồi trong thời gian dài, hay là nước trong bốn biển?"

"Bạch Thế Tôn, theo như lời Thế Tôn thuyết pháp, chúng con hiểu rằng cái này là nhiều hơn, tức là sữa mẹ chúng con đã uống, trong khi chúng con lưu chuyển liên hồi trong một thời gian dài, chứ không phải nước trong bốn biển".

"Lành thay, lành thay này các Tỷ-kheo; lành thay này các Tỷ-kheo, các người đã hiểu như vậy, pháp do Ta dạy".

"Cái này là nhiều hơn, cái này các Tỷ-kheo, tức là sữa mẹ các người đã uống, trong khi các người lưu chuyển luân hồi trong thời gian dài, chứ không phải nước trong bốn biển".

"Vì có sao? Vô thí là luân hồi này, này các Tỷ-kheo! Vô thí là luân hồi này, này các Tỷ-kheo! Khởi điểm không thể nêu rõ, đối với lưu chuyển luân hồi của các chúng sinh, bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc, là vừa đủ để các người giải thoát, đối với tất cả các hành".

Trong Kinh Tăng Chi tập I, trang 74, cha mẹ được ví như những ngọn lửa đáng cung kính, vì chính người cha người mẹ đã đem lại sự sống cho các người con, như ngọn lửa đem lại nguồn nóng, sức sống cho loài người.

"Thế nào là lửa đáng cung kính?"

"Ở đây, này Bà-la-môn, những người mẹ những người cha của người ấy. Này Bà-la-môn, đây gọi là lửa đáng cung kính. Vì có sao?"

"Từ đấy, này Bà-la-môn, khiến cho mang lại, khiến cho sanh ra (ato yamàhuto sambhuto). Do vậy, lửa đáng cung kính, được tôn trọng, được cúng dường, đem lại chánh lạc".

Sữa mẹ dùng để nuôi con được xem là nhiều hơn biển cả, cha mẹ lại được ví như ngọn lửa đem lại nguồn sống cho con, thời công ơn của cha mẹ đối với con, thật là vô cùng vô tận, và vì vậy, đức Phật nói đến hai hạng người không thể trả ơn được, tức là mẹ và cha, như được ghi trong Kinh Tăng Chi tập I trang 75.

"Có hai hạng người, này các Tỷ-kheo, ta nói không thể trả ơn được (suppatikàram). Thế nào là hai? Mẹ và cha. Nếu một bên vai công mẹ, này các Tỷ-kheo, nếu một bên vai công cha, làm như vậy suốt trăm năm cho đến trăm tuổi; nếu đắp búp, thoa xức, tắm rửa, thoa gội, và dầu tại đấy, họ có vài tiểu tiện đại tiện; như vậy, này các Tỷ-kheo, cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha. Hơn nữa, này các Tỷ-kheo, nếu có an trí cha mẹ vào quốc độ với tối thượng uy lực, trên quả đất lớn với bảy báu này; Như vậy, này các Tỷ-kheo cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha. Vì có sao? Vì rằng, này các Tỷ-

kheo, cha mẹ đã làm nhiều cho con cái, nuôi nấng (àpàdakà), nuôi dưỡng chúng lớn, giới thiệu chúng vào đời này".

Chính trong khi phụng dưỡng, nuôi nấng cha mẹ, chính người con lại được hưởng những công đức tốt lành, do lòng hiếu dưỡng đem lại. Trước hết, phụng dưỡng cha mẹ, thời được cha mẹ thương tưởng, và như vậy gia đình ấy sẽ được lớn mạnh, không bị giảm thiểu, như đoạn kinh sau đây nêu rõ (Tăng Chi tập 2B, trang 106): *"Ở đây, này Mahànàma, vị thiện nam tử với những tài sản nỗ lực tinh tấn thu hoạch được, do sức mạnh của cánh tay gom góp lại, phải trả bằng những giọt mồ hôi đổ ra, làm ra một cách hợp pháp, cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng giường cha mẹ. Cha mẹ được người ấy cung kính, tôn trọng, đánh lễ, cúng dường với thiện ý, khởi lên lòng thương mến. Và này Mahànàma, với một thiện nam tử được cha mẹ thương tưởng, chờ đợi là sự tăng trưởng không phải là sự giảm thiểu".* Như vậy, người con hiếu dưỡng cha mẹ được hưởng rất nhiều hạnh phúc.

Trong Kinh Tương Ưng tập một, trang 225, Bà-la-môn Mátaposka đến hỏi đức Phật:

"Thưa Tôn giả Gotama, tôi tìm món ăn thiết thực theo thường pháp. Sau khi tìm món ăn thiết thực theo thường pháp, tôi nuôi dưỡng mẹ cha. Thưa Tôn giả Gotama, tôi làm như vậy, tôi có làm đúng trách nhiệm không?"

"Này Bà-la-môn, người làm như vậy là có làm đúng trách nhiệm: Này Bà-la-môn, ai tìm món ăn, thiết thực theo thường pháp, lại nuôi dưỡng mẹ cha, người ấy được nhiều công đức".

*"Người này theo thường pháp,
Nuôi dưỡng mẹ và cha,
Chính do công hạnh này,
Đối với cha và mẹ,
Nhờ vậy, bậc Hiền thánh,
Trong đời này tán thán,
Sau khi chết, được sanh
Hưởng an lạc chư Thiên".*

Khi Bà-la-môn Manatthaddba hỏi đức Phật nên cung kính dường ai là tốt lành, đức Phật khuyên (Tương Ưng tập I, trang 221):

*"Với mẹ và với cha,
Với anh tuổi nhiều hơn,
Với thầy là thứ tư,
Không nên sanh kiêu mạn,
Nên kính trọng vị ấy,
Nên tôn kính vị ấy,
Cúng dường chúng tốt lành".*

Phụng dưỡng cha mẹ đúng Pháp, được hưởng quả tốt lành như kệ số 404 sau đây trong Kinh Suttanipàta đã nêu rõ:

*"Dhanmena màtāpitaro bhareyya,
Payojaye dhammikam so vanijjam
Etam gihī vattayam appamatto
Sayam pabhe nāma upeti dive".*

*"Thờ mẹ cha đúng pháp,
Buôn bán đúng, thật thà,
Gia chủ không phóng dật,
Được sanh Tự Quang Thiên".*

Bước thêm một bước nữa, đức Phật trong Kinh Tăng tập I, trang 147, dùng một hình ảnh tào bạo hơn nhưng rất linh động và chính xác để tán dương các gia đình có những người có hiếu. Những gia đình ấy, được xem ngang bằng với Phạm Thiên, ngang bằng với các bậc Đạo sư thời xưa, gia đình đó đáng được cúng dường, tôn trọng. Nói một cách rõ rệt hơn, là gia đình nào có con cháu biết hiếu dưỡng với cha mẹ, những gia đình ấy là những gia đình đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được chấp tay, ngang bằng với Phạm Thiên, là những chư Thiên cao nhất ở dục giới và sắc giới, ngang bằng với các bậc Đạo sư thời xưa, là những vị đáng được tôn trọng nhất từ xưa đến nay.

"Những gia đình nào, này các Tỷ-kheo, trong ấy các con cái kính lễ (pùjittà) mẹ cha ở nhà, những gia đình ấy được chấp nhận ngang bằng với Phạm Thiên. Những gia đình nào, này các Tỷ-kheo, trong ấy các con cái kính lễ cha mẹ ở trong nhà, những gia đình ấy được chấp nhận như các Đạo sư thời xưa. Những gia đình nào, này các Tỷ-kheo, trong ấy các con cái kính lễ mẹ cha ở trong nhà, những gia đình ấy được chấp nhận là đáng được cúng dường (sàhuneyyakàni).

"Phạm Thiên, này các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Các Đạo sư ngày xưa, này các Tỷ-kheo, là các Tỷ-kheo, là đồng nghĩa với mẹ cha. Vì có sao? Giúp đỡ rất nhiều, này các Tỷ-kheo, là mẹ cha đối với con cái, nuôi chúng lớn, dưỡng dục chúng vào đời".

*"Cha mẹ gọi Phạm Thiên,
Bậc Đạo sư thời trước,
Xứng đáng được cúng dường,
Vì thương đến con cháu.
Do vậy bậc hiền trí,
Đánh lễ và tôn trọng.
Dâng đồ ăn và uống,
Vải mặc và giường nằm,
Thoa bóp (cả thân mình).
Tắm rửa cả chân tay.
Với sở hành như vậy,
Đối với mẹ và cha,
Đời này người hiền khen,
Đời sau hưởng thiên lạc"
(Tăng Chi II A, trang 94)*

Và chính Saka (Đế Thích), vị Thiên chủ ở cõi Tam thập tam thiên cũng nhờ công ơn phụng dưỡng cha mẹ và sau được sanh làm Thiên chủ (Sakka). Như đoạn kinh sau đây diễn tả (Tương Ưng tập I, trang 288):

"Này các Tỷ-kheo, thuở xưa khi Thiên chủ (Sakka) còn là người, vị này chấp trì và thực hành bảy cấm giới. Nhờ chấp chỉ bảy cấm giới này. Vị ấy được địa vị Sakka".

*"Ai hiếu dưỡng cha mẹ,
Kính trọng bậc gia trưởng,*

Nói những lời nhu hoà,
Từ bỏ lời hai lưỡi,
Chế ngự lòng xan tham,
Là con người chân thực,
Nhiếp phục được phần nộ,
Với con người như vậy,
Chư Thiên Tam thập tam,
Gọi là bậc chân thân".

Khi đáng giá giá trị con người, đức Phật không bao giờ quên đề cập đến hiếu thuận và Ngài đánh giá con người có hiếu rất cao.

Trong khi đó có người xem:

"Giữa các loài hai chân,
Sát-ly là tối thắng;
Giữa các loài bốn chân,
Bò đực là tối thắng;
Trong các loài thê thiếp,
Quý nữ là tối thắng;
Trong các loài con trai,
Trưởng nam là tối thắng".

Thế Tôn xác nhận rất sai khác như sau:

"Giữa các loài hai chân,
Chánh giác là tối thắng;
Giữa các loài bốn chân,
Thuần thực là tối thắng;
Trong các loài thê thiếp,
Nhu thuận là tối thắng;
Trong các loài con trai,
Hiếu thuận nam là tối thắng".
(Tương Ứng tập một, trang 8)

Cha mẹ khi sinh con, tự nhiên muốn con phụ giúp cho mình để xây dựng gia đình, và vì vậy người con cần phải hiểu bổn phận của mình, đừng để cho cha mẹ phải thất vọng. Bài kệ sau đây, trong Kinh Tăng Chi tập 2B, trang 69, nói lên sự mong ước ấy của cha mẹ, và lòng biết ơn, nhớ ơn của những người con có trí:

"Do thấy năm sự việc,
Bậc trí muốn con trai,
Được giúp, giúp ta lại,
Sẽ làm việc cho ta,
Sẽ duy trì lâu dài,
Truyền thống của gia đình.
Sẽ tiếp tục gìn giữ,
Gia sản được thừa hưởng.

*Hay đối với hương linh,
Hiển dâng các vật cúng.
Do thấy sự việc ấy,
Bậc trí muốn con trai.
Bậc hiền thiện chân nhân,
Nhớ ơn biết trả ơn.
Nhớ đến việc làm xưa,
Chúng hiếu dưỡng cha mẹ,
Chúng làm mọi công việc,
Như trước làm cho chúng.
Thực hiện lời giảng dạy,
Được giúp, hiếu dưỡng lại.
Với truyền thống gia đình,
Duy trì được lâu dài
Đầy đủ tín và giới,
Con trai được tán thán".*

Khi đã nói đến nhớ ơn và trả ơn mẹ cha, chúng ta sẽ thấy đức Phật nhấn mạnh đến và đề cao đức tánh nhớ ơn và trả ơn một cách rất đặc biệt như thế nào, trong đoạn kinh sau đây sẽ nêu rõ (Tăng Chi tập 2B, trang 210):

Các người Licchavi thừa với đức Phật có năm châu báu khó tìm lại được ở đời là voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ báu và cư sĩ báu, đức Phật lại nói đến năm châu báu khác khó tìm được ở đời, vì là những châu báu có thể đem lại sự giải thoát đau khổ cho chúng sinh: *"Sự hiện diện của Như Lai, bậc A-la-hán, chánh đẳng giác khó tìm được ở đời. Và hạng người có thuyết giảng Pháp và Luật do Như Lai tuyên bố, khó tìm được ở đời. Và người hiểu được lời thuyết giảng về Pháp và Luật do Như Lai tuyên bố, khó tìm được ở đời. Và người đem thực hành các Pháp và tùy Pháp được hữu hiệu, từ lời thuyết giảng về Pháp và Luật do Như Lai tuyên bố, khó tìm được ở đời. Và người biết ơn và nhớ ơn khó tìm được ở đời"*. Khi nói đến biết ơn và nhớ ơn trước hết là nói đến biết ơn và nhớ ơn cha mẹ.

Nhưng dù đức Phật có khuyên các người con nên phụng dưỡng cha mẹ, Ngài cũng đề cao cảnh giác những người con vì muốn phục vụ cho cha mẹ mà làm các ác hạnh vào thân, về lời nói, về ý nghĩ.

Vấn đề ở đây, được đức Phật đặt ra rất khác biệt. Phụng dưỡng cúng dường cha mẹ là điều nên làm, nhưng vì muốn cha mẹ sung sướng mà làm việc bất nhân, thời nhất định đức Phật không thể nào chấp nhận. Trong kinh Dhànanjani, Trung Bộ Kinh tập II, trang 188a; Ngài Sàriputta đã khéo hỏi Dhànanjani: "Này Dhànanjani, nhà người nghĩ thế nào? Một người vì cha mẹ làm các điều phi pháp, làm các điều bất chánh, hay một người vì cha mẹ làm các điều đúng pháp làm các điều chân chánh, ai tốt đẹp hơn?"

"Thưa Tôn giả Sàriputta, người vì cha mẹ làm các điều phi pháp, làm các điều bất chánh, người ấy không tốt đẹp. Và thưa Tôn giả Sàriputta, người vì cha mẹ làm các điều đúng pháp, làm các điều chân chánh, người ấy tốt đẹp hơn"...

Và ngài Sàriputta kết luận: "Này Dhànanjani, có những hành động khác, cá nhân, đúng pháp, với những hành động này có thể phụng dưỡng cha mẹ, không làm các điều ác, làm được các thiện hành. Người đã làm ác để nuôi cha dưỡng mẹ, cũng không thể nào tránh khỏi quả báo của những hành

vi bất thiện của mình; và như vậy, không thể lấy lý do nuôi dưỡng cha mẹ để tự cứu mình và để bào chữa cho những hành động bất chánh của mình."

Như đoạn kinh sau sẽ nêu rõ:

"Dhānañjāni, nhà người nghĩ thế nào? Ở đây, có người vì cha mẹ làm điều phi pháp, làm các điều bất chánh. Do nhân duyên làm các điều bất chánh, các quân địa ngục quăng kéo nó vào địa ngục. Nó có làm được gì khi nó nói: 'Tôi vì cha mẹ làm các điều phi pháp, đã làm các điều bất chánh, chớ có để các quân địa ngục kéo tôi vào địa ngục'. Hay cha mẹ có làm gì được khi nói: 'Con chúng tôi đã vì cha mẹ làm các điều phi pháp, đã làm các điều bất chánh. Chớ để quân địa ngục kéo nó vào địa ngục'?"

- "Thưa không được, Tôn giả Sāriputta. Các quân địa ngục vẫn quăng nó xuống địa ngục vẫn quăng xuống đại ngục, dù nó than khóc".

Không những đức Phật khuyên các người con không nên vì cha mẹ mà làm các điều ác, vì làm như vậy chỉ đem tai hại cho tự thân mà còn đem lại sự nguy hại cho mẹ cha. Đức Phật còn khuyên các người con còn phải làm thế nào để cha mẹ từ bỏ con đường bất thiện, dẫn thân vào con đường thiện. Trong Tăng Chi bộ Kinh tập một, trang 75; khi đề cập đến các vị chân nhớ ơn và đền ơn cha mẹ, đức Phật dạy rằng:

"Những ai đền ơn bằng cách nuôi dưỡng, cúng dường cha mẹ với các của cải, vật chất, tiền bạc thời không bao giờ đủ để trả ơn cha mẹ. Nhưng này các Tỷ-kheo, ai đối với cha mẹ không có lòng tin, khuyến khích, hướng dẫn, an trú vào thiện giới, đối với cha mẹ xan tham, khuyến khích, hướng dẫn an trú vào bố thí; đối với cha mẹ theo ác trí tuệ, khuyến khích hướng dẫn an trú vào trí tuệ. Cho đến như vậy, này các Tỷ-kheo là làm đủ và trả ơn đủ mẹ và cha".

Nói cho rõ hơn, trả hiếu bằng cách cúng dường tài sản vật chất cho cha mẹ chưa đủ để trả ơn, vì của cải tài sản vật chất dù cho có dồi dào đi nữa, cũng phải vô thường biến hoại...

Nói một cách khác, trong trách nhiệm của một giáo chủ, đức Phật không bao giờ quên mục giải thoát mọi khổ đau của con người; và vì vậy muốn cho cha mẹ thật sự giải thoát, con cái cần phải gây dựng lòng tin nơi cha mẹ, hướng dẫn cha mẹ bỏ các ác hạnh, làm các hạnh lành; từ bỏ xan tham, thực hành bố thí; và nhất là từ bỏ vô minh, chứng đạt trí tuệ. Chỉ có như vậy mới thiết thực báo đáp công ơn cho họ.

Phân tích lời dạy trên của đức Phật, chúng ta thấy khởi điểm là xây dựng lòng tin nơi cha mẹ nếu cha mẹ chưa có lòng tin. Lòng tin ở đây là lòng tin Chánh pháp, và Chánh pháp không có nghĩa là lời Phật dạy, mà Pháp còn có nghĩa là chân thật, là quyết định tánh hiền thiện. Pháp là những gì chân thật, không có hư vọng, không có giả dối; Pháp là những gì hiền thiện tốt đẹp, không phải độc ác bất thiện. Và xây dựng lòng tin cho cha mẹ là xây dựng tánh chất chân thực, tánh chất hiền thiện nơi cha mẹ.

Lời khuyên thứ hai là một thông điệp bỏ ác làm lành. Nếu cha mẹ theo ác giới, tức là sống một nếp sống không lành mạnh, nhiều bất thiện, thời khuyên cha mẹ làm các điều thiện hạnh về thân, về lời, về ý nghĩ, một đời sống trong sạch và hiền thiện. Lời khuyên thứ ba là một lời khuyên nhân đạo, lợi tha, khuyên cha mẹ, nghĩ đến sự đau khổ của người khác mà bố thí, làm vui nhẹ những khổ đau chung quanh ý nghĩ đến tình nhân loại. Lời khuyên thứ tư không theo ác tuệ, là một lời khuyên chánh kiến chân thật, xây dựng một cách nhìn lành mạnh và hướng thiện cho cuộc đời.

Và chúng ta cũng không lấy làm lạ, khi tội giết mẹ được đức Phật liệt kê vào năm tội ngũ nghịch, một tội mà phạm nhân không bao giờ thoát khỏi địa ngục, như được trích trong Tăng Chi Bộ Kinh tập 2b, trang 185:

"Có năm nghịch tội (parikuppa) này, này các Tỷ-kheo, đưa đến đoạ xứ, đưa đến địa ngục, không thể chữa trị. Thế nào là năm? Đoạt mạng của mẹ, đoạt mạng của cha, đoạt mạng của vị A-la-hán, với ác tâm làm Như Lai chảy máu và pháp hòa hợp Tăng".

"Này các Tỷ-kheo, năm pháp ngũ nghịch này đưa đến đoạ xứ, đưa đến địa ngục, không thể chữa trị".

Và vì vậy khi Vua Ajātasattu (A-xà-thế) đến yết kiến đức Phật và nghe pháp, như đã được ghi chép trong Kinh Sa môn quả, Trường Bộ Kinh. Vua đã chịu nhận tội giết cha của mình và ăn năn hối tiếc:

"Bạch Thế Tôn, con đã phạm một trọng tội vì ngu si, vì vô minh, vì bất thiện; con đã hại mạng phụ vương con, một vị vua chơn chánh để đoạt vương quyền. Mong Thế Tôn nhận cho con tội ấy là một tội để con ngăn đón về tương lai".

Và đức Phật chấp nhận tội ấy cho vua:

"Này đại vương, thật là một trọng tội. Vì ngu si, vì vô minh, vì bất thiện, đại vương đã hại mạng một vị vua chơn chánh, để đoạt vương quyền. Vì đại vương đã thấy tội ấy là một tội, đã thú tội đúng với Chánh pháp, Ta nhận tội ấy cho đại vương. Đó là một sự tiến bộ. Thưa đại vương, trong luật pháp của bậc Thánh: Những ai thấy tội là tội, thú tội đúng Chánh Pháp và ngăn đón ở tương lai".

Và khi vua Ajātasattu từ biệt và ra đi, đức Phật đưa ra nhận xét như sau: "Này các Tỷ-kheo, tâm của vị vua ấy rất ăn năn. Này các Tỷ-kheo, cái tâm của vị vua ấy rất hối quá. Nếu vị vua rất chơn chánh, thì ngay trong chỗ ngồi này, vua ấy đã chứng được pháp nhãn, không trần cấu, không ô uế".

Trong những đoạn kinh trên, chúng ta đã thấy rõ ngang qua lời dạy của đức Phật, công ơn trời biển của cha mẹ như thế nào, bổn phận đền ơn và trả ơn của con cái phải như thế nào, và như vậy đức Phật không bao giờ quên khuyên dạy các đệ tử biết lòng nhớ ơn và trả ơn cha mẹ. Tuy vậy, Ngài hiểu được tâm tánh của chúng sinh một cách sâu sắc và xác thực, và vì vậy, chắc Ngài cũng phải buồn lòng khi đưa ra nhận xét rằng số chúng sinh không có hiếu với cha mẹ nhiều hơn là chúng sinh có hiếu với cha mẹ, như đã được ghi trong Tương Ưng Bộ kinh tập 5B, trang 255 (bản ronéo):

... Rồi Thế Tôn lấy một ít đất trên đầu móng tay và bảo các Tỷ-kheo: "Các người nghĩ thế nào, này các Tỷ-kheo? Cái nào là nhiều hơn, một ít đất Ta lấy trên đầu móng tay?"

"Chúng con không thể ước tính được, so sánh được có thể thành một phần nhỏ được, nếu đem so sánh quả đất lớn, với một ít đất Thế Tôn lấy trên đầu móng tay".

"Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, ít hơn là chúng sinh có hiếu kính với mẹ. Và nhiều hơn là chúng sinh không hiếu kính với mẹ... Cũng vậy ít hơn là chúng sinh có hiếu kính với cha mẹ. Và nhiều hơn chúng sinh không hiếu kính với cha... "

Và với nhận xét trên đây, khi đức Phật thấy một người cha già bị các người con đuổi ra khỏi nhà, không nuôi dưỡng, vì cha già yếu vô dụng, đức Phật liền can thiệp cả dạy cho người cha học thuộc lòng và đọc lên bài sau đây (Tương Ưng Bộ Kinh tập một, trang 218), khi quần chúng tụ họp tại thánh đường và giữa các người con đang ngồi họp:

"Khi chúng sinh, tôi sướng,
Tôi muốn chúng sinh thành,
Cùng vợ chúng âm mưu,
Chống tôi và đuổi tôi,
Chẳng khác gì con chó,
Xua đuổi bầy heo lợn.
Ác độc và lỗ mãng.
Chúng gọi tôi: "Cha thân"
Chúng thật quý Dạ Xoa,
Đội lột là con tôi
Và chúng đuổi tôi ra,
Khi tôi đến tuổi già,
Như ngựa già suy nhược.
Bị đuổi khỏi chuồng ăn.
Nay cha già bọn trẻ,
Phải xin ăn ở người .
Thà cho tôi cái gậy,
Hơn lũ con bất hiếu,
Vớ gậy chặn bò dữ,
Chặn được loài chó dữ.
Chỗ tôi dò an toàn,
Chỗ sâu, tìm chân đứng,
Vớ sức mạnh chiếc gậy,
Vấp ngã đừng dậy được"

Người cha làm theo như lời Phật dạy và các người con khi nghe người cha đọc lên bài kệ này, liền hối hận ăn năn và đem người cha về nuôi.

Hình ảnh người cha già bị các người con bất hiếu hắt hủi vì lớn tuổi vô dụng, là một cảnh giác nghiêm trọng mà đức Phật đã kéo nhắc nhở chúng ta, và nhất là mùa Vu Lan này, chúng ta cũng nên tự kiểm điểm lấy mình, và xem lại chúng ta đã và đang đối xử với cha mẹ chúng ta như thế nào?

Chúng ta đã được nghe một số lời Phật dạy nói về chữ Hiếu, nói đến công ơn trời biển của cha mẹ, nói đến trách nhiệm của con cháu đền ơn đáp nghĩa cha mẹ. Chúng ta đã được hiểu rằng không phải lễ nghi là chính yếu mà chính những hành động cụ thể, nuôi dưỡng cha mẹ mới là quan trọng. Chúng ta cũng hiểu được rằng, cách trả ơn tốt nhất là hướng dẫn cha mẹ bước vào con đường chánh thiện, bỏ ác giới, bỏ xan tham, theo đời sống đạo đức, thực hành bố thí, bỏ con đường ô minh tối tăm, hướng đến ánh sáng của trí tuệ quang vinh. Và ở nơi đây, chúng ta càng thấy rõ vai trò chánh pháp đã hướng dẫn chữ Hiếu đạt đến những thiện quả tốt đẹp và thù thắng.

Nhưng rồi đức Phật cũng cảnh giác chúng ta rằng, với sự nhận xét của Ngài, người không có hiếu với cha mẹ nhiều hơn là người có hiếu với cha mẹ. Và hình ảnh của người cha già bị con cháu ruồng bỏ vì già yếu vô dụng được đức Phật can thiệp, cũng là một cảnh giác não lòng cho chúng ta suy nghĩ, và đánh giá lại niềm hiếu thảo của chúng ta đối với cha mẹ, và xem có gì khiếm khuyết để bổ túc cho được chu đáo tốt đẹp hơn. Nhất là trong các mùa Vu Lan, chúng ta hãy thành tâm hướng niệm đến công ơn của cha mẹ và thực hiện ngay những gì chúng ta có thể làm được, để cha mẹ hoan hỉ an lạc.

Và đi xa hơn nữa, hạnh phúc tốt đẹp nhất để dành cho cha mẹ như lời Phật dạy là hướng dẫn cha mẹ vào con đường hành thiện, bỏ ác làm lành, xây dựng lòng tin, theo Chánh pháp, và đạt giải thoát sanh tử khổ đau.

Nhân dịp lễ Vu Lan năm nay, chúng tôi xin cầu chúc toàn thể quý vị một mùa báo Hiếu viên mãn, đầy đủ ý nghĩa cao quý tốt đẹp đúng như lời Phật dạy. Xin kính chúc quý vị song thân người còn cũng như kẻ mất, được thọ hưởng nhiều duyên lành, nhiều phước đức thù thắng tốt đẹp trong mùa Vu Lan này.

[18]

CHỮ HIẾU TRONG KINH TẠNG HÁN VĂN

Chúng ta có thể nói rằng, một người Á Đông, một người dân Việt Nam không thể không có hiếu với cha mẹ. Lòng biết ơn cha mẹ đã trở thành tánh tự nhiên, ăn sâu vào tâm của những người phương Đông; và khi lọt lòng chào đời, đứa con như đã thâm cảm được tất cả ân đức sâu dày của cha mẹ đã tác thành và đã thương yêu mình. Một người Việt Nam không ghi ơn và trả ơn cha mẹ thì còn là một người Việt nữa, vì người ấy đã tự mình bỏ gốc rễ những gì tinh hoa nhất của tinh thần Việt Nam, tự mình phá huỷ những gì cao đẹp nhất của tinh thần dân tộc.

Tinh hoa và tinh thần cao đẹp ấy của người dân Việt, không phải chính tự nhiên mà có, mà chính là nhờ ảnh hưởng của cả một nền giáo dục, một tổ chức văn hóa từ ngàn xưa để lại, xứng hợp với bản tánh, với phong tục của người Á Đông, của dân tộc Việt Nam; và nhờ vậy mà truyền thống từ lâu đời này qua đời khác vẫn được mật thiết duy trì phát triển. Trong tất cả các ảnh hưởng, ảnh hưởng lớn nhất của đạo Phật, một tôn giáo, một nền giáo dục được truyền vào Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ I, được đi sâu vào tầng lớp quần chúng và mãi được duy trì, qua các thời đại; cho đến ngày nay vẫn được đa số dân chúng tôn thờ quy ngưỡng. Chúng ta hãy tìm ở đây quan điểm đạo Phật đối với chữ Hiếu như thế nào, và những lời Phật dạy đã có ảnh hưởng gì đối với dân tộc Việt Nam.

Trước hết, đạo Phật nêu rõ công ơn của cha mẹ đối với con cái, công ơn sâu dày thâm trọng không thể nào tả xiết. Với lý tương quan tương duyên giữa mọi sự vật trong vũ trụ, đức Phật đã trình bày rõ ràng luật tương quan sinh tồn của con người; và người con được sống ở đời được thành người tất cả là nhờ công ơn sanh thành dưỡng dục của mẹ cha trải biết bao năm tháng. Hãy thành kính đọc lên những câu kinh thâm nhuần đạo Hiếu của người con đã nhớ đến nỗi đau khổ của người mẹ trong khi thai sản:

*"Ở đời mẹ hiền chịu thai con
Mười tháng cưu mang luôn chịu khổ
Với năm dục lạc, tình không đắm
Tùy thời ăn uống cũng chung đồng
Ngày đêm canh cánh lòng thương xót
Đi đứng nằm ngồi chịu khổ đau
Đến thời mãn nguyệt sanh con đại
Đau tợ dao gươm cắt ruột gan
Mê mẫn đông tây không phân biệt
Khấp thân đau đớn khó nhẫn kham... "*
(Kinh Tâm Địa Quán)

Và những người dân quê trong những phút chạnh lòng tưởng nhớ đến cha mẹ, hát lên câu ca dao:

*"Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một thời thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ Hiếu mới là đạo con".*

Có lẽ, người dân quê mộc mạc ấy đã được một vị Tổ sư nào xa xưa dạy cho câu kinh này trong Tâm Địa Quán:

*"Cha lành ơn cao như non Thái
Mẹ hiền ân sâu như biển cả
Nếu ta ở đời trong một kiếp
Nói ân mẹ hiền không thể hết".*

Có người tự cho mình là văn minh dám nói rằng: "Cha mẹ không có ân gì với con cả, chỉ muốn thoả mãn một chút dục tình mà chẳng may sinh con, nay nuôi nấng, chịu khổ cực vì con là phải lắm". Nhưng đã sanh ra làm con người, ai lại khỏi có dục tình? Vì còn phải sống trong dục giới nên mới lập gia đình, mới sanh con đẻ cái, mới tác thành con người, nào có gì là vượt khỏi địa giới con người đâu? Nhưng cha mẹ một khi sanh con, không một cha mẹ nào lại không hy sinh cho con, và vui lòng chịu cực khổ vì con. Nhưng cha mẹ chịu chết vì con thì nhiều, những người con chịu chết vì cha mẹ hiếm lắm. Như vậy làm sao dám tính toán so lường ân cao nghĩa trọng của mẹ cha?

Hãy đọc hai đoạn kinh sau đây để thành kính nghiêng mình trước hình ảnh hai bậc ân nhân cao trọng của những người con biết vinh dự được làm người con:

"Cha mẹ đối với con cái, ân đức cao nặng sâu dày; ân đức sản sanh từ tâm bú mớm, ân đức tắm giặt nuôi nấng trưởng thành, ân đức cung cấp các món cần dùng, ân đức chỉ dạy cách sống ở đời. Cha mẹ luôn luôn muốn con rời khổ được vui, không bao giờ xao nhãng nhớ con thương con như ảnh theo hình". (Kinh Bốn Sự)

"Ân cha hiền lớn như núi cả, ân mẹ hiền to như bể rộng, không gì hơn một niềm hiếu thuận, đem vật nhỏ mọn nuôi dưỡng mẹ lành. Ở đời lấy gì làm sáng, lấy gì làm tối? Mẹ hiền còn sống gọi là mặt trời sáng chói; mẹ hiền mất rồi gọi là đêm tối u ám". (Kinh Tâm Địa Quán)

Tình tương thân tương ái giữa cha mẹ và con cái ấy sờ sờ dĩ mẫn nồng và mãnh liệt, cũng nhờ đạo lý đồng thể Đại Bi của đạo Phật khai sáng một phần nào. Người mẹ trong khi ôm ấp đứa con, đã nhận chân được máu thịt của con chính là máu thịt của mình, thân xác của con chính là thân xác của mình. Vì vậy cho nên, người mẹ là người đã khổ với nỗi khổ của con, đã vui sướng với nỗi vui sướng của người con. Lòng hy sinh không bờ bến bắt nguồn từ tâm Đại Bi của các vị Bồ-tát đã nguyện trọn đời cứu độ cho chúng sinh, chung vui chịu khổ với chúng sinh, thể nhập vào thân xác của từng chúng sinh, để giáo hóa cứu độ cho chúng sinh, và đức Bồ-tát Quán Thế Âm, bà mẹ của những bà mẹ, đã được toàn thể chúng sinh tôn xưng là bậc Từ Mẫu ngàn đời của những người con xoay vần trong biển xanh từ đau khổ.

Người mẹ Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp là người mẹ bất diệt trên lịch sử hùng cường của nòi giống Việt Nam. Trong lúc nước nhà điêu linh, gia đình tan nát, những bà mẹ không những tự tay phải lo sự sống xa gia đình, xa nhà, tản mát trên trận địa để chống giữ bờ cõi

nước nhà. Cứ mỗi tin một người con bỏ mình trong nạn chiến tranh cũng làm trào động bể nước mắt đau khổ của bao bà mẹ. Nếu "Nước mắt của chúng sinh tràn đầy bốn bể đại dương" như lời Phật dạy, thời ba phần nước mắt ấy phải để dành riêng cho tình thương của những bà mẹ lên chùa khấn cầu chư Phật gia hộ cho con mình được mọi điều an lành trong khi xa vắng. Nhìn cử chỉ thành chí kính, nghe tiếng khấn vái thiết tha não ruột, lòng người con Phật sao khỏi cảm động bồi hồi. Trong khi mình không được ở bên con để lo miếng cơm manh áo, để kết khuy nút cho con, để kéo mền đắp cho con trong cơn mưa lạnh, để che chở cho con khỏi bị các loại nạn nguy hiểm, những bà mẹ Việt Nam lên chùa khấn cầu đức Phật, bà mẹ của những bà mẹ, thành kính gửi tình thương của chính tự lòng mình, nhờ chư Phật chuyển đạt lòng thương ấy đến bên người con, âu yếm che chở cho con. Những lời khấn cầu nồng nàn chí thiết của ngàn vạn bà mẹ Việt Nam đã toả rộng làn sóng tình thương, lan khắp hang cùng ngõ hẻm. Và những người con trong khi xa nhà, vắng bóng mẹ hiền, cũng cảm thấy lòng mình được sưởi ấm, lòng thương mẹ, thương nước dạt dào thêm. Chúng ta có thể nói: "Chỉ có những bà mẹ mới hiểu được tình thương của những bà mẹ. Chỉ có các vị Bồ-tát mới hiểu được tình thương của những bà mẹ Việt Nam".

Một lần nữa, chúng ta hãy thành kính nghe lời tán thánh của đức Phật đối với những bà mẹ hiền:

*Quả đất ở đời gọi là nặng
Mẹ hiền ơn nặng quá hơn nhiều
Tu-di người đời gọi là cao
Mẹ hiền ân cao quá hơn nhiều
Gió lốc ở đời gọi là mau
Nhất niệm mẹ hiền mau hơn nhiều"
(Kính Tâm Địa Quán)*

Nếu bà mẹ là cả một tình thương bộc lộ mãnh liệt, say đắm, thời người cha Việt Nam thương con lại kín đáo, mạnh liệt, và sáng suốt hơn. Một người bạn đã đến nói với chúng tôi: "Mãi khi hơn hai mươi tuổi tôi mới biết cha tôi thương tôi". Quen sống với đời sống bên trong, và tự nhận thiên trách của mình khác hẳn với bà mẹ, người cha chú trọng hơn nhiều đến sự giáo dục và tác thành cho con, muốn con trở thành trở thành những người lý tưởng của mình, nối nghiệp cho cả giòng giống tổ tiên của mình. Lòng thương can đảm và bình tĩnh ấy khiến người con nông nổi khó chịu thật, nhưng chính là cả một sức mạnh khiến các người con sống đúng với tinh thần gia tộc, xứng đáng là một người con lý tưởng cho gia đình, cho nước nhà. Một người con đến xin phép cha cho ra trận, người cha nói tự nhiên: "Ừ thôi con đi, gắng sao cho xứng đáng nước non nhà". Một tin đưa từ mặt trận về: "Người con đã từ trần", người cha thốt lên một câu: "Chết vinh còn hơn sống nhục. Con mình xử sự đúng với tinh thần của gia đình, của Tổ Quốc là đủ". Rồi mặc cho vợ con khóc lóc, người cha thản nhiên châm thuốc hút. Nói rằng người cha không biết đau vì con là không hiểu một chút nào tâm trạng của người cha, đã phải nuốt giận chịu đắng, để đủ sáng suốt, đủ can đảm mà nắm cương lĩnh gia đình, để đào tạo những người con lý tưởng cho đất Việt. Người cha Việt Nam thản nhiên, lãnh đạm, nhưng cương quyết ấy đã sống đúng với tinh thần Á Đông, kín đáo, trọng lý trí, trọng lý tưởng và quên mình nghĩ đến gia tộc, nghĩ đến Tổ quốc, nghĩ đến nhân loại. Chính tình thương sáng suốt và kín đáo ấy đã được đức Phật Thích Ca Mâu Ni hiện thân tượng trưng một cách thiết thực và toàn côi Á Đông đều thành kính tôn xưng Ngài là đáng Từ Phụ của muôn loài.

Đối với tình thương cao cả và mãnh liệt của những bậc cha mẹ như vậy, đạo Phật luôn nhắc nhở các người con phải biết ơn và nhớ ơn. Kinh Đại Tập dạy rằng: *"Gặp thời không có Phật, khéo thờ cha mẹ tức là thờ Phật"*. Kinh Tứ Thập Nhị Chương đã từng nói: *"Thờ trời đất quý thân, không bằng có Hiếu với cha mẹ, vì cha mẹ là vị thần minh cao nhất trong các thần minh"*. Với hai lời dạy trên, đức Phật tôn trọng cha mẹ đến bậc nào, và chúng ta thấy hiếu hạnh là một trong những hạnh cần thiết nhất của người Phật tử. Chính đức Phật luôn luôn nhắc nhở công ơn của cha mẹ Ngài:

"Ta trải qua nhiều kiếp tinh tấn nay mới thành Phật, toàn là công ơn cha mẹ Ta. Vậy nên, người muốn học đạo không thể không tinh tấn hiếu thảo với cha mẹ". (Phân Biệt Kinh)

"Ta tự nhớ trong nhiều kiếp quá khứ, từ tâm hiếu thuận cúng dường cha mẹ; do công đức như vậy, nên lên các tầng trời thì làm vị Thánh vương" (Kinh Hiền Ngu).

Công đức hiếu hạnh thật không thể nghĩ lường và muốn thành tựu tư cách của con người trên đường đời cũng như trên đường đạo không thể không nghĩ đến hạnh báo Hiếu.

"Điều thiện tối cao không gì hơn hiếu; điều ác, ác nhất không gì hơn bất hiếu" (Kinh Nhân Nhục).

"Làm con đối với cha mẹ đem lễ mọn cúng dường thì được phước vô lượng, làm chút điều bất thiện đối với cha mẹ thì tội cũng vô lượng" (Kinh Tập Bảo Tạng).

Công đức báo hiếu đã được đức Phật luôn tán thán, và đạo làm con không thể nào không nghĩ đến sự hiếu dưỡng cha mẹ, nên cách báo hiếu thiết thực chơn chánh, được đức Phật chỉ dạy rất nhiều và rất tinh tường.

Biết ân cha mẹ và muốn báo đáp ân đức cũng chưa đủ. Hệ trọng là phải biết cách báo ân chân chánh, thiết thực có lợi ích cho cha mẹ và cho tất cả mọi người. Thông thường ở ngoài đời, phần nhiều lo phụng dưỡng cha mẹ khỏi mọi điều thiếu thốn về vật chất, luôn luôn tôn trọng kính lễ cha mẹ và xử sự thế nào cho cha mẹ khỏi phải phiền lòng. Ở nơi đây, chúng ta để ra ngoài những người con chỉ biết tự lo thân sung sướng mà hắt hủi cha mẹ, chúng ta cũng để ra ngoài những người con làm ô danh gia tộc bằng những hành vi dâm tiện xấu xa, vì những người con này không còn được gọi là một người con nữa và không được gọi là người dân Việt nữa - vì không một người Việt nào lại không có Hiếu. Chúng ta lấy cách báo ân như vậy cũng tạm gọi là chân chánh; và ở đời, sống cam tâm trong cuộc đời giả tạm, đành chịu những nỗi đau khổ: Già, Đau, Sóng, Chết doanh vậy, thì không có gì quý bằng sự phụng dưỡng cha mẹ và sống cuộc đời thanh bạch đạo đức làm hiển danh cha mẹ. Và đức Phật cũng đã từng khuyên những người con hãy: *"Phụng sự cha mẹ không thiếu thốn, phạm làm việc phải trình trước cha mẹ rõ..."* (Kinh Trường A Hàm).

Nhưng mục đích đạo Phật là giải thoát con người khỏi những nỗi đau khổ căn bản của cuộc đời là Sanh, Lão, Bệnh, Tử; thời đối với những người của con chí thành chí hiếu, đức Phật dạy rằng bổn phận của người con là phải làm thế nào cứu độ cha mẹ thoát khỏi những nỗi khổ cội rễ của con người. Và chỉ có vậy mới thiết thực báo ân cha mẹ.

Kinh Hiếu Tử nói rằng:

"Cúng dường cha mẹ không bì bằng khuyên cha mẹ làm việc lành bỏ việc ác".

"Ở đời gọi là hiếu phải khuyên cha mẹ bỏ ác làm lành".

"Nếu không thể cải hóa cha mẹ phụng trì Tam Bảo; thời tuy có hiếu dưỡng cha mẹ, cũng gọi là bất hiếu".

Đức Phật lại dạy thêm:

"Làm con phụng dưỡng cha mẹ, dùng trăm vị cam lộ dâng cúng cha mẹ, dùng thiên nhạc vi diệu làm vui lòng cha mẹ, hai vai tự công cha mười mẹ đi cùng khắp bốn biển, trọn đời đáp ân nuôi dưỡng cha mẹ, như vậy chưa gọi là Hiếu, Cha mẹ ngu si không kính thờ Tam Bảo, hung ngược dâm dật, nguy biện trái đạo... người con phải hết sức cản ngăn, mới gọi là Hiếu" (Kinh Hiếu Tử).

"Muốn báo ân cha mẹ, nên khuyên cha mẹ đối với Phật, Pháp, Tăng, đối với các pháp nhân quả v.v..., cha mẹ chưa tin, khuyên cha mẹ tin rồi, khiến lòng tin tăng trưởng; cha mẹ không giữ tịnh giới, khuyên giữ tịnh giới, khuyên làm việc huệ thí; khéo an trú để tự điều phục. Như vậy, mới gọi là chân thực báo ân cha mẹ... (Cảnh Sách).

Và đức Phật so sánh hai cách báo hiếu:

"Lấy món cam lộ phụng dưỡng cha mẹ là hiếu thế gian. Khuyên cha mẹ tu tịnh giới là hiếu xuất thế gian. Hiếu thế gian thì cha mẹ chỉ hưởng phước trong một đời, báo hiếu như vậy không lớn. Hiếu xuất thế gian cha mẹ hưởng phước vô tận, vì cha mẹ được sinh Tịnh độ phước thọ trái vô lượng kiếp; như vậy mới là đại hiếu" (Long Thư Tịnh Độ Văn).

Chúng ta thấy rằng, đức Phật trong khi dạy những người con khuyên cha mẹ phụng thờ Tam Bảo không phải muốn cho mọi người tôn thờ Ngài và đạo của Ngài như nhiều người lầm tưởng; chính đức Phật chỉ muốn khai sáng cho tất cả những bậc cha mẹ, noi theo đường chân chánh sáng suốt, thiết thực dắt dẫn mọi người thoát khỏi những nỗi khổ mà thôi. Khi những người con khuyên cha mẹ theo đạo Phật, quy y Tam Bảo là chỉ muốn cha mẹ được sống giác ngộ giải thoát. Sống giác ngộ là nhận sự thật hiển nhiên của sự vật và sống đúng với sự vật ấy, không còn mê mờ mù quáng; sống giải thoát là sống vượt ra khỏi sự trói buộc của dục vọng của sự vật, và được sống tự tại thanh tịnh. Chính chỉ có vậy mới là chân thực báo ân cha mẹ, và chỉ có vậy mới là báo ân chân chánh; ngoài ra đều chỉ là những chữ Hiếu giả tạm.

Đối với cha mẹ đã từ trần rồi, người con cần phải làm thế nào? Thông thường chú trọng trong lúc đám hiếu đám tang, kỵ giỗ, tế lễ, làm thế nào cho hương hồn được thoả mãn và cho miệng thế gian khỏi chê trách là được. Người Việt Nam rất trọng thờ cúng tổ tiên. Đối với dân tộc Á Đông, chết rồi không phải là mất hẳn, và các ông bà cha mẹ vẫn còn sống với con cháu và ủng hộ che chở cho con cháu. Những ngày kỵ giỗ không những để cho con cháu có dịp nhớ tưởng đến ông bà mà thôi, mà cũng là một dịp để nhắc lại tinh thần của gia đình, của gia tộc, để khuyến khích con cháu phải làm thế nào sống cho đúng tinh thần ấy. Nhưng mọi sự kính lễ hình như mất hết ý nghĩa thuần túy xưa, và biến thành những cử chỉ mê tín dị đoan, làm cho có làm, và nhiều khi gây ra tai hại khác nữa.

Đạo Phật với đạo lý Luân hồi trình bày cho chúng ta rõ rằng cha mẹ ông bà khi chết đi không phải là mất hẳn, mà chỉ là chuyển nghiệp thác sanh vào một trong sáu cõi phàm mà thôi; và còn ở trong các cõi phàm là còn phải sanh tử luân hồi đau khổ. Vì vậy, các người con chí hiếu và sáng suốt phải chú trọng làm thế nào mà chuyển đổi được trọng nghiệp của cha mẹ khỏi đoạ lạc trong sáu đường, và nhất là đừng tạo nên nghiệp ác cho cha mẹ. Ví dụ như, khi cha mẹ lâm chung, mà khóc than ảo não, làm cho cha mẹ luyến tiếc không có niệm xả ly, tức là khiến cha mẹ tạo thêm nghiệp đoạ lạc trong sáu đường dữ. Lại khi cúng tế mà giết hại các loài súc sanh tức là làm tăng thêm nghiệp ác cho cha mẹ và bắt buộc cha mẹ phải đoạ lạc. Khi cha mẹ sắp sửa trút hơi thở cuối cùng, cần nhất phải làm cho cha mẹ thân tâm thanh tịnh, không có sợ hãi, không có mến tiếc cõi đời, chỉ có nhất niệm dứt bỏ tất cả dục vọng, tất cả luyến ái, luôn luôn chí thành hướng niệm chư Phật, cầu vãng sanh lên cõi Tịnh Độ là một

cõi không còn tham sân si, không còn sanh tử luân hồi. Cần nhất là con cháu trong nhà đứng xung quanh giường, nhất tâm niệm Phật, không khóc than, không kêu gào, chỉ giữ chí thành kính cầu nguyện cho cha mẹ được vãng sanh lên cõi Tịnh Độ mà thôi. Đối với những cha mẹ ví tạo những nghiệp quá nặng không thể tự giải thoát được thời các người con có hiếu cần phải luôn luôn hướng niệm đến cha mẹ và cầu sức chú nguyện của thập phương tăng, dùng đạo đức tu hành mà chuyển nghiệp cho cha mẹ khỏi đau khổ luân hồi trong sáu đường dữ. Tóm lại, đạo Phật rất chú trọng đến hai đức tánh là Giác ngộ và Giải thoát cho cha mẹ, khi còn sống cũng như đã mất, bao giờ người con chí hiếu cũng phải nhất tâm nhất niệm chú nguyện cho cha mẹ được Giải thoát và Giác ngộ.

Riêng đối với cha mẹ, người con cần phải báo hiếu như trên, nhưng đối với tự thân, người con cần phải xử sự thế nào để đền đáp ân đức sanh thành của cha mẹ? Nhận hiểu đúng với chân tinh thần đạo Phật, những người con Phật sẽ tự thấy con đường tiến thân đúng với nghĩa báo hiếu nhất là tự mình sống đúng với lời Phật dạy. Một người con can tâm sống trong đêm tối của mê tín, mê muội, nghĩa là sống trái với tinh thần giác ngộ, tức là khiến cho toàn thể chúng sinh trong đấy có cha mẹ mình chịu ảnh hưởng ngu muội của mình; như vậy tức là bất hiếu. Một người dục vọng sừng trong sự dục lạc vật chất, tức là đem lửa dục vọng thiêu đốt chúng sinh, trong ấy đau khổ nguy hại, như vậy tức là bất hiếu. Một người con làm cho chúng sinh khác đau khổ, trong đấy có cha mẹ mình, như vậy là bất hiếu. Cữ chỉ xứng hợp với tinh thần báo hiếu chân chính của người Phật tử là sống đúng với lời Phật dạy và làm mọi người sống đúng với lời Phật dạy.

Ở nơi đây, cần phải hiểu thêm rằng, một người không phải là Phật tử mà mọi cử chỉ đều đúng với tinh thần giác ngộ và giải thoát, thời người ấy thật chính là một Phật tử chân chính và là một người con chí hiếu. Một người Phật tử mà xử sự trái với tinh thần giác ngộ và giải thoát, thì người ấy không phải là người Phật tử chân chính, và là một người con bất hiếu.

Hiếu một cách rộng rãi và giải thoát hơn, Hiếu là gì? Nếu không phải là những hạnh nghiệp diệt trừ những sự sai khác riêng biệt giữa Phật và chúng sinh, giữa cha mẹ và con cái, để thể nhập vào bản thể chung cùng rộng rãi của muôn sự muôn vật. Hiếu hạnh không còn là những chướng ngại ngăn đón sự giải thoát cá nhân hay toàn thể, không còn là những nguyên nhân ích kỷ nhỏ nhen khiến cho mọi gia đình đau khổ để gia đình mình được sung sướng, cũng không còn là những câu chấp lễ nghi phiền phức làm trở ngại những sự phát triển chân chánh. Nghĩa chữ Hiếu ở nơi đây không còn bó hẹp trong phạm vi gia đình, gia tộc, xã hội mà mở rộng khắp muôn loài muôn vật trong đại gia đình chúng sinh trong đại gia đình Phật tử.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni của chúng ta là gương sáng của hạnh chí hiếu toàn thiện toàn mỹ, và đời Ngài chỉ là phản ánh trung thành của tâm đức đại Hiếu đại Từ.

Ngày còn làm Thái tử, nhận hiểu được con người là phải bị sự đau khổ: Sống, Đau, Già, Chết bức bách, doanh vẫy. Ngài nghĩ đến Phụ vương Ngài, nghĩ đến bà Ma-Gia mẹ Ngài cũng phải quay cuồng hụp lặn trong biển đau khổ ấy. Ngài hiểu rằng cha mẹ đau khổ là chúng sinh đau khổ, chúng sinh đau khổ là cha mẹ đau khổ. Lo riêng cứu độ cho cha mẹ, thời sự cứu độ ấy không được rốt ráo; lo riêng cứu độ cho chúng sinh, thời không tròn đạo Hiếu.

Ngài lại hiểu thêm rằng nguyên nhân khổ đau là do mê mờ ái dục. Vì mê mờ nên không nhận chân được sự thật, vì ái dục nên say đắm trong cảnh trần lao đau khổ. Chính lòng thương chúng sinh, lòng hiếu cha mẹ thúc đẩy, Ngài từ bỏ tất cả quốc thành thế tử để tìm đạo giải thoát cho cha mẹ, cho muôn loài. Cũng chính lòng thương lòng hiếu ấy là những sức mạnh giúp Ngài trì chí chuyên tâm, tìm

đạo, tu khổ hạnh, tu thiền định và thành bậc Chánh giác. Thành đạo, giác ngộ được sự thật, Ngài thực hành ngay chí nguyện độ sanh kiền đi giáo hóa cứu khổ cho tất cả chúng sinh, không thể kể xiết.

Rồi Ngài về thành Ca-tỳ-la-vệ, thuyết pháp cho vua Tịnh Phạn, lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp cho bà Ma-Gia nghe. Đến khi vua cha lâm bệnh sắp từ trần, Ngài đến bên giường thuyết pháp giảng dạy khiến cho vua Tịnh Phạn khỏi phải đau khổ, buồn rầu, và thác sanh lên cõi Tịnh Cư Thiên. Khi đưa đám vua cha đức Phật cũng một tay bưng quan tài để làm gương cho cho những người con bất hiếu ở đời, tự thân làm lễ trà tỳ cho vua cha.

Và cho đến khi nhập Niết-bàn, Ngài chỉ một từ tâm vô lượng cứu độ cho toàn thể chúng sinh không một phút giây dừng nghỉ. Cứ mỗi chúng sinh được hóa độ, đức Phật lại được tán dương, quy ngưỡng và vua Tịnh Phạn và bà Ma-Gia lại được tôn kính, được danh tiếng thêm lên. Nếu ngày nay hàng vạn hàng vạn ức Phật tử biết cung kính, biết được tên họ của vua Tịnh Phạn và bà Ma-Gia; hàng vạn ức chúng sinh được giác ngộ giải thoát tất cả là nhờ công ơn báo hiếu vẹn toàn của đức Phật, một người con chí hiếu, một bậc cha mẹ đại từ, không thể nghĩ nghĩ, không thể ước-lường, không thể tán dương cho hết lời được.

[19]

THỪA TỰ PHÁP

Một thời Thế Tôn ở Sàvatthi, tại Jetavana, vườn ông Anàthpindika, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo và thuyết giảng:

"Này các Tỷ-kheo, hãy là những người thừa tự pháp của Ta, đừng là những người thừa tự tài vật". Ta có lòng thương tưởng các Thầy và Ta nghĩ: "Làm sao những đệ tử của Ta là những người thừa tự pháp của Ta, không phải là những người thừa tự tài vật?". Và này các Tỷ-kheo, nếu các ngài là những người thừa tự tài vật của Ta, không là những người thừa tự pháp, thì không những các Thầy trở thành những người mà người ta nói: "Cả thầy và trò đều là những người thừa tự tài vật, không phải là những người thừa tự pháp", mà cả Ta cũng trở thành người mà người ta nói: "Cả thầy và trò đều là những người thừa tự tài vật, không phải là những người thừa tự pháp".

Này các Tỷ-kheo, nếu các Thầy là những người thừa tự pháp của Ta, không phải là những người thừa tự tài vật, thì không những các Thầy trở thành những người mà người ta nói: "Cả thầy và trò là những người thừa tự pháp, không phải là những người thừa tự tài vật", mà cả Ta cũng trở thành người mà người ta nói: "Cả thầy và trò đều là những người thừa tự pháp, không phải là những người thừa tự tài vật".

Do vậy, "Này các Tỷ-kheo, hãy là những người thừa tự pháp của Ta, đừng là những người thừa tự tài vật".

Đức Phật kể câu chuyện:

- Có hai vị Tỷ-kheo đến chỗ Thế Tôn, sau khi Ngài dùng cơm đã xong, một vị Tỷ-kheo nghĩ: "Này Thế Tôn ăn đã xong và đây là đồ ăn tàn thực của Thế Tôn đáng lẽ được quăng bỏ. Nếu chúng ta không ăn, Thế Tôn sẽ quăng đồ ăn ấy tại chỗ không có cỏ xanh hay bỏ trong chỗ nước không có chúng sinh". Nhưng Thế Tôn có dạy "Này các Tỷ-kheo, hãy là người thừa tự pháp của Ta, đừng là người thừa tự tài vật". Sau khi suy nghĩ, vị ấy không ăn đồ ăn này, trải qua ngày đêm ấy, đói lả và kiệt sức.

Vị Tỷ-kheo thứ hai nghĩ: "Nay Thế Tôn ăn xong và đây là đồ ăn tàn thực của Thế Tôn đáng được quăng bỏ. Nếu chúng ta không ăn, Thế Tôn sẽ quăng đồ ăn ấy tại chỗ không có cỏ xanh hay bỏ trong chỗ nước không có chúng sinh. Vậy ta hãy ăn loại đồ ăn này trừ bỏ đói lả và kiệt sức". Do vậy, vị ấy ăn loại đồ ăn ấy.

Đức Phật dạy: "Này các Tỷ-kheo, dù cho Tỷ-kheo này sau khi ăn loại đồ ăn để trừ bỏ đói và kiệt sức, nhưng đối với Ta, vị Tỷ-kheo đầu tiên đáng được nể hơn, đáng được tán thán hơn. Vì sao? Vì như vậy sẽ đưa đến cho Tỷ-kheo ấy trong một thời gian lâu ngày ít dục, biết đủ, kham khổ, dễ nuôi dưỡng, tinh cần, tinh tấn. Do vậy, này các Tỷ-kheo, hãy là người thừa tự pháp của Ta, đừng là người thừa tự tài vật".

Thế Tôn thuyết giảng xong và đi vào tinh xá.

Lúc ấy, Tôn giả Sàriputta liền gọi Tỷ-kheo và nói vị: "Này các Hiền giả, như thế nào là vị Đạo sư sống viễn ly và các đệ tử không tùy học viễn ly? Và như thế nào vị Đạo sư sống viễn ly và các đệ tử tùy học viễn ly?" Các Tỷ-kheo mong được Tôn giả Sàriputta thuyết giảng, Tôn giả thuyết giảng như sau:

- Ở đây vị Đạo sư sống viễn ly và các đệ tử không tùy học viễn ly nghĩa là những pháp nào vị Đạo sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy không được các đệ tử từ bỏ. Vì những pháp ấy không được các đệ tử từ bỏ, các vị ấy sống trong sự đầy đủ, liềng biếng, dẫn đầu về đoạ lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly.

Này chư Hiền, có ba trường hợp đáng bị quở trách:

- 1) Vị Đạo sư sống viễn ly và các đệ tử không tùy học viễn ly.
- 2) Những pháp nào vị Đạo sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy các vị ấy không từ bỏ.
- 3) Các vị ấy sống đầy đủ, lười biếng, dẫn đầu về đoạ lạc, bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly.

Đó là ba trường hợp đáng bị quở trách bởi Thượng toạ Tỷ-kheo, Trung toạ Tỷ-kheo và tân học Tỷ-kheo.

- Và như thế nào vị Đạo sư sống viễn ly và các đệ tử tùy học viễn ly? Những pháp nào vị Đạo sư dạy nên từ bỏ, các vị ấy không sống trong sự đầy đủ, không lười biếng, không dẫn đầu về đoạ lạc, không bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly.

Này các chư Hiền, có ba trường hợp đáng được tán thán:

- 1) Vị Đạo sư sống viễn ly và các đệ tử tùy học viễn ly.
- 2) Những pháp nào vị Đạo sư dạy nên từ bỏ, những pháp ấy các vị từ bỏ.
- 3) Các vị ấy không sống trong sự đầy đủ, không lười biếng, không dẫn đầu về đoạ lạc, không bỏ rơi gánh nặng sống viễn ly.

Đó là ba trường hợp đáng được tán thán đối với các bậc Thượng toạ, Trung toạ và tân học Tỷ-kheo.

Ở đây, này chư Hiền, tham là ác pháp, sân cũng là ác pháp, có một con đường Trung đạo diệt trừ tham sân, khiến tịnh nhãn sanh, trí sanh, hướng đến tịch tịnh, thắng tri, giác ngộ, Niết-bàn. Con đường Trung đạo ấy tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

ĐẠI KINH VÍ DỤ LỖI CÂY

Kinh này được Thế Tôn thuyết giảng khi xảy ra sự kiện Devadatta phá hòa hợp Tăng, đem 500 vị Tỷ-kheo đi Gayàsisā, vì Thế Tôn không chấp nhận cho Devadatta lãnh đạo hội chúng Tỷ-kheo.

Đức Phật dạy có năm hạng người xuất gia sống Phạm hạnh cùng một tâm nguyện giải thoát khỏi khổ đau, vượt ngoài sự chi phối của sanh già chết:

- Hạng thứ nhất khi xuất gia vị ấy được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng. Do được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng, vị ấy hoan hỷ, tự mãn. Do được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng, vị ấy khen mình chê người: "Ta được lợi dưỡng danh vọng như vậy, còn các Tỷ-kheo khác ít được biết đến, ít biết có uy quyền". Vị ấy vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này trở thành mê say tham đắm phóng dật. Do sống phóng dật, nên vị ấy bị đau khổ. Ví như một người muốn được lõi cây, cầu tìm cồi cây. Trong khi đi tìm lõi cây đứng trước một cây lớn, đứng thẳng, có lõi cây, người ấy bỏ qua lõi cây, bỏ qua giác cây, bỏ qua vỏ trong, bỏ qua vỏ ngoài, chặt cành lá, lấy chúng mang đi, tưởng rằng đó là lõi cây. Một người có mắt thấy vậy bèn nói: "Thật sự người này không biết lõi cây, không biết giác cây, không biết vỏ trong, không biết vỏ ngoài, không biết cành lá. Và người này không đạt được mục đích mà lõi cây có thể thành tựu." Vị Tỷ-kheo ấy được gọi là vị nắm lấy cành lá của Phạm hạnh.

- Hạng thứ hai là hạng phát tâm xuất gia được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này khen mình chê người. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu giới đức. Do thành tựu giới đức này, vị ấy khen mình chê người: "Ta là người trì giới theo thiện pháp. Các Tỷ-kheo khác phá giới theo ác pháp". Do thành tựu giới đức này, vị ấy trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ. Ví như một người muốn được lõi cây, tìm cầu lõi cây, trong khi đi tìm lõi cây, trước một cây lớn đứng thẳng có lõi cây, người ấy bỏ qua lõi cây, bỏ qua giác cây, bỏ qua vỏ trong, chặt vỏ ngoài, lấy chúng mang đi tưởng đó là lõi cây, một người có mắt thấy vậy bèn nói: "Thật sự người này không biết lõi cây, không biết giác cây, không biết vỏ trong, không biết vỏ ngoài, không biết cành lá, người này bỏ qua lõi cây, bỏ qua giác cây, bỏ qua vỏ trong, chặt lấy vỏ ngoài, lấy chúng mang đi, tưởng đó là lõi cây. Và người này không đạt được mục đích mà lõi cây có thể thành tựu." Cũng vậy, ở đây vị Tỷ-kheo do thành tựu giới đức này, vị ấy trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật vị ấy bị đau khổ. Vị Tỷ-kheo ấy là vị đã nắm lấy vỏ ngoài của Phạm hạnh. Và do vậy, vị ấy đã dừng lại ở đây.

- Hạng thứ ba là các vị xuất gia với mục đích thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết. Vị ấy xuất gia như vậy, không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, khen mình chê người. Vị này không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này, trở thành mê say tham đắm. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu giới đức, vị ấy hoan hỷ, nhưng không tự mãn. Do thành tựu giới đức này, vị ấy không khen mình chê người. Do thành tựu giới đức này, vị ấy không trở thành mê say, tham đắm phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Thiền định. Do thành tựu Thiền định này, vị ấy hoan hỷ tự mãn. Do thành tựu thiền định này vị ấy khen mình chê người: "Ta có Thiền định nhất tâm. Các vị Tỷ-kheo khác không thiền định, tâm bị phân tán". Do thành tựu Thiền định này vị ấy trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật, vị ấy bị đau khổ. Ví như một người muốn được lõi cây, tìm cầu lõi cây, trong khi đi tìm lõi cây, trước một cây lớn, trong khi đi tìm lõi cây, trước một cây lớn đứng thẳng có

lỗi cây, người ấy bỏ qua lỗi cây, bỏ qua giác cây, chặt vỏ trong, lấy chúng mang đi, tưởng đó là lỗi cây. Một người có mắt thấy vậy bèn nói: "Thật sự người này không biết lỗi cây, không biết giác cây, không biết vỏ trong, không biết vỏ ngoài, không biết cành lá. Người này bỏ qua lỗi cây, bỏ qua giác cây, bỏ qua vỏ trong, chặt lấy vỏ ngoài, lấy chúng mang đi, tưởng đó là lỗi cây. Và người này không đạt được mục đích mà lỗi cây có thể thành tựu." Như vậy vị ấy được gọi là vị Tỷ-kheo đã nắm giữ vỏ trong của Phạm hạnh, và do vậy vị ấy đã dừng lại ở đây.

- Hạng thứ tư là hạng xuất gia với mục đích thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết. Vị ấy xuất gia như vậy được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này mà hoan hỷ tự mãn. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này mà khen mình chê người. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này mà trở thành mê say tham đắm phóng dật. Do sống không phóng dật vị ấy thành tựu giới đức. Do thành tựu giới đức vị ấy hoan hỷ, nhưng không tự mãn. Vị ấy không vì thành tựu giới đức này trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Thiền định. Do vị ấy thành tựu Thiền định nên hoan hỷ, nhưng không tự mãn. Vị ấy không vì thành tựu Thiền định này, khen mình chê người. Vị ấy không vì thành tựu Thiền định này trở thành mê say tham đắm phóng dật. Do sống không phóng dật vị ấy thành tựu tri kiến. Vị ấy vì tri kiến này trở nên hoan hỷ, tự mãn. Vị ấy do tri kiến này, khen mình, chê người: "Ta sống, thấy và biết. Các Tỷ-kheo khác sống, không thấy và không biết". Vị ấy, do tri kiến này, trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống phóng dật vị ấy bị đau khổ. Ví như một người muốn được lỗi cây, tìm cầu lỗi cây. Trong khi đi tìm lỗi cây, trước một cây lớn, đứng thẳng, có lỗi cây, người ấy bỏ qua lỗi cây, chặt giác cây mang đi, tưởng đó là lỗi cây. Một người có mắt thấy vậy bèn nói: "Thật sự người này không biết lỗi cây, không biết giác cây, không biết vỏ trong, không biết vỏ ngoài, không biết cành lá. Người này muốn được lỗi cây, tìm cầu lỗi cây. Trước một cây lớn, đứng thẳng, có lỗi cây, người ấy bỏ qua lỗi cây, chặt giác cây và mang đi, tưởng đó là lỗi cây. Và người ấy không đạt được mục đích mà lỗi cây có thể thành tựu". Như vậy vị này được gọi là Tỷ-kheo đã nắm giữ giác cây của Phạm hạnh. Và do vậy, vị ấy đã dừng lại ở đây.

- Hạng thứ năm là hạng xuất gia với lòng tin: "Ta bị chìm đắm trong vòng sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não, bị chìm đắm trong đau khổ, bị chi phối bởi đau khổ. Rất có thể toàn bộ khổ uẩn này có thể chấm dứt". Vị ấy xuất gia như vậy, được lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này hoan hỷ, tự mãn. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này khen mình, chê người. Vị ấy không vì lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng này trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu giới đức. Do thành tựu giới đức, vị ấy hoan hỷ nhưng không tự mãn. Vị ấy không vì thành tựu giới đức này khen mình, chê người. Vị ấy không vì thành tựu giới đức này trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu Thiền định. Vị ấy do thành tựu Thiền định này, hoan hỷ nhưng không tự mãn. Vị ấy không do thành tựu Thiền định này khen mình, chê người. Vị ấy không do thành tựu Thiền định này trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu tri kiến. Do thành tựu tri kiến này, vị ấy hoan hỷ nhưng không tự mãn. Vị ấy không vì thành tựu tri kiến này khen mình, chê người. Vị ấy không vì thành tựu tri kiến này trở thành mê say, tham đắm, phóng dật. Do sống không phóng dật, vị ấy thành tựu phi thời giải thoát.

Ví như một người muốn được lỗi cây, tìm cầu lỗi cây. Trong khi đi tìm lỗi cây, trước một cây lớn, đứng thẳng, có lỗi cây, người ấy chặt lỗi cây, mang đi và biết đó là lỗi cây. Một người có mắt thấy như vậy, có thể nói: "Người này biết lỗi cây, biết giác cây, biết vỏ trong, biết vỏ ngoài, biết cành lá.

Người này muốn được lỗi cây, tìm cầu lỗi cây. Trong khi đi tìm lỗi cây, trước một cây lớn, đứng thẳng, có lỗi cây, người ấy chặt lỗi cây, mang đi và tự biết đó là lỗi cây. Và người ấy đạt được mục đích mà lỗi cây có thể thực hiện". Tâm giải thoát bất động chính là mục đích của Phạm hạnh, là lỗi cây, là mục tiêu cuối cùng của Phạm hạnh.

"Phi thời giải thoát" có nghĩa là giải thoát tuyệt đối. Devadatta chỉ nghĩ đến danh vọng lợi dưỡng nên muốn đức Phật nhường lại cho địa vị lãnh đạo hội chúng Tỷ-kheo. Và khi đức Phật từ chối, nên phá hòa hợp Tăng, lôi kéo 500 vị Tỷ-kheo cùng đi đến Gayàsesa với mình.

Như vậy, Phạm hạnh này không phải vì lợi ích thành tựu lợi dưỡng, danh vọng, không phải vì lợi ích thành tựu giới đức, không phải vì lợi ích thành tựu Thiên định, không phải vì lợi ích thành tựu tri kiến. Chính tâm giải thoát bất động này là mục tiêu của Phạm hạnh. Đức Phật khuyên các Tỷ-kheo không nên dừng lại ở các quả vị trung gian vì đây chưa phải là mục đích cứu cánh của Phạm hạnh.

(Trung Bộ I, số 29)

Phần V

[21]

NĂM HẠ PHẦN KIẾT SỬ HAY ĐẠI KINH MALUNKYAPUTTA

Năm hạ phần kiết sử (Olambhàgiyàsam-yoyanà) -- thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham dục và sân -- là những kiết sử trói buộc con người vào sanh tử luân hồi. Có thoát ly khỏi các hạ phần kiết sử, mới mong đạt được Thánh quả.

Thế Tôn hỏi các Tỷ-kheo có ai thọ trì năm hạ phần kiết sử này thời Tôn giả Mālunkya-putta đáp là có thọ trì năm pháp này nhưng bị ngoại đạo dùng ví dụ đưa con nít nằm ngửa, không có tự thân, thời đâu có thân kiến; không biết đến các pháp, thời từ đâu có thể khởi lên các nghi hoặc đối với các pháp; không có giới, thời từ đâu có thể khởi lên giới cấm thủ trong các giới; không có dục vọng, thời từ đâu nó có thể khởi lên tham dục trong các dục; nếu đưa con nít nằm ngửa không có biết các loài hữu tình, thời từ đâu nó có thể khởi lên lòng sân?

Đứng trước những lời chỉ trích như vậy, đức Phật dạy cách trả lời là đưa con nít nằm ngửa, tuy không có thân kiến hiện hành, nhưng thật sự thân kiến sống tiềm tàng trong nó. Tuy không có nghi hoặc khởi lên, nhưng nghi hoặc tùy miên sống tiềm tàng trong nó. Tuy không có giới, nhưng giới cấm thủ tùy miên sống tiềm tàng trong nó. Tuy không có tham dục, nhưng tham dục tùy miên sống tiềm tàng trong nó. Tuy không có các loài hữu tình, nhưng sân tùy miên sống tiềm tàng trong nó.

Theo lời yêu cầu của Tôn giả A Nan, Thế Tôn bắt đầu giảng về năm hạ phần kiết sử.

Trước hết là hạng vô văn phàm phu không yết kiến các bậc Thánh và các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Thánh và các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Thánh và các bậc Chân nhân, sống với thân bị thân kiến triền phược, bị thân kiến chi phối, không như thật tuệ tri sự xuất ly ra khỏi thân kiến đã khởi lên. Do vậy thân kiến của vị này kiên cố, không được nhiếp nhục, trở thành một hạ phần kiết sử. Cũng vậy đối với nghi hoặc, đối với giới cấm thủ, đối với tham dục, đối với sân, năm hạ phần kiết sử của vị này trở thành kiên cố, không được nhiếp phục, trở thành hạ phần kiết sử. Trái lại đối với các bậc Đa văn Thánh đệ tử, vị này đến yết kiến các bậc Thánh, các bậc Chân nhân,

thuần phục pháp các bậc Thánh, các bậc Chân nhân, tu tập pháp của bậc Thánh, của bậc Chân nhân, không bị năm hạ phần kiết sử chi phối, không bị năm hạ phần kiết sử triền phược. Vị này như thật tuệ tri sự xuất ly các hạ phần kiết sử khởi lên. Nhờ vậy năm hạ phần kiết sử với các tùy miên được trừ.

Tiếp đến đức Phật giải thích con đường đưa đến sự đoạn trừ năm hạ phần kiết sử. Con đường ấy cần phải thực hành mới mong biết rõ, thấy rõ, và đoạn trừ được năm hạ phần kiết sử. Như một cây lớn đứng thẳng với lõi cây. Nếu người không đẽo vỏ trong, không đẽo giác cây, vẫn có thể đẽo được lõi cây; sự tình như vậy không xảy ra. Cũng vậy lộ trình nào, con đường nào đưa đến sự đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, nếu không thực hành con đường ấy, thời không có hy vọng được thấy rõ, được hiểu rõ hay được đoạn diệt; sự tình như vậy không xảy ra. Và con đường nào, lộ trình nào đưa đến đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, nếu thực hành con đường ấy, thời năm hạ phần kiết sử được biết rõ, được thấy rõ, hay được đoạn diệt; sự tình như vậy có xảy ra.

Rồi đức Phật dùng hai ví dụ để nêu rõ sự cần thiết phải thực hành lộ trình ấy, con đường ấy. Ví như đối với một cây lớn, đứng thẳng, có lõi cây, người ấy sau khi đẽo vỏ trong, sau khi đẽo giác cây, sẽ đẽo được lõi cây; sự tình này xảy ra. Ví như sông Hằng nước đầy tràn, con quạ có thể uống được. Rồi một người ốm yếu đi đến và nghĩ như sau: "Sau khi lội cắt ngang dòng sông Hằng, với tay của ta, ta đến được bờ bên kia an toàn". Nhưng người ấy không thể lội cắt ngang sông Hằng. Cũng vậy bất cứ ai, khi được nghe giảng pháp để đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, nếu tâm của vị ấy không phấn khởi, không tịnh tín, không có an trú, không có hướng đến, thời vị ấy cần phải được xem giống như người ốm yếu kia. Ví như sông Hằng, nước đầy tràn con quạ có thể uống được. Rồi một người lực sĩ đi đến và quyết định với tay của mình, lội cắt ngang sông Hằng và đến được bờ bên kia một cách an toàn. Cũng vậy bất cứ ai, khi được giảng pháp để đoạn trừ năm hạ phần kiết sử, nếu tâm của vị ấy phấn khởi, tịnh tín, an trú và hướng đến thời vị ấy được xem là giống như nhà lực sĩ kia, có khả năng đoạn trừ năm hạ phần kiết sử.

Rồi đức Phật trình bày lộ trình đưa đến đoạn năm hạ phần kiết sử.

Ở đây, vị Tỷ-kheo do viễn ly các sanh y (upadhi), do đoạn trừ các pháp bất thiện, do làm cho an tịnh thân thể ác hạnh một cách toàn diện, vị này ly dục, ly bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Vị này chánh quán mọi sắc pháp, mọi thọ pháp, mọi tưởng pháp, mọi hành pháp, mọi thức pháp là vô thường, khổ, như bệnh, như cục bướu, như mũi tên, như điều bất hạnh, như bệnh chướng, như kẻ địch, như phá hoại, là không, là vô ngã... Vị này giải thoát tâm khỏi các pháp ấy (tức năm hạ phần kiết sử). Sau khi giải thoát tâm khỏi các pháp ấy, vị ấy tập trung vào bất tử giới (amata dhātu) và nghĩ rằng: "Đây là tịch tịnh, đây là vi diệu, đây là an chỉ tất cả hành, sự xả ly tất cả sanh y, ái diệt, ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn". Nếu an trú vững chắc ở đây, vị này đạt đến sự đoạn diệt các lậu hoặc. Nếu vị ấy không đạt đến sự đoạn diệt các lậu hoặc, thời do tham pháp và hỷ pháp của mình, do sự đoạn tận năm hạ phần kiết sử, vị ấy được hóa sanh, nhập Niết-bàn ở đấy, không phải trở lui đời này nữa. Đây là lộ trình, đây là con đường đưa đến đoạn tận năm hạ phần kiết sử.

Cũng vậy vị Tỷ-kheo diệt tầm diệt tứ, chứng và trú Thiền thứ hai... chứng và trú Thiền thứ ba,... chứng và trú Thiền thứ tư. Vượt lên mọi sắc tưởng, chứng và trú Không vô biên xứ, ... chứng và trú Thức vô biên xứ, ... chứng và trú Vô sở hữu xứ. Vị này chánh quán mọi sắc pháp, mọi thọ pháp, mọi tưởng pháp, mọi hành pháp, mọi thức pháp là vô thường, khổ, như bệnh, như cục bướu, như mũi tên, như điều bất hạnh, như bệnh chướng, như kẻ địch, như phá hoại, là không, là vô ngã. Vị này giải thoát tâm khỏi các pháp ấy. Vị ấy tập trung tâm vào bất tử giới, và nghĩ rằng: "Đây là tịch tịnh, đây là vi

diệu, tức là sự an chỉ tất cả hành, sự xả ly tất cả sanh y, sự ái diệt, vô tham, đoạn diệt, Niết-bàn". Nếu an trú vững chắc ở đây, vị ấy đạt đến sự đoạn tận các lậu hoặc. Nếu vị ấy không đạt đến sự đoạn tận các lậu hoặc, thời do sự tham pháp và sự hỷ pháp của mình, do sự đoạn tận năm hạ phần kiết sử, vị ấy được hóa sanh, nhập Niết-bàn ở đấy, không phải trở lui đời này nữa. Đây là lộ trình, đây là con đường đưa đến đoạn tận năm hạ phần kiết sử.

Cuối cùng, Tôn giả A-nam hỏi đức Phật rằng đây là con đường đưa đến sự đoạn trừ các năm hạ phần kiết sử, thời do hành trì như thế nào mà một số Tỷ-kheo chứng tâm giải thoát, một số chứng tuệ giải thoát. Thế Tôn trả lời là do sự khác về căn tính.

[22]

NĂM UẨN TRONG KINH XÀ DỤ

Trong Kinh Trung Bộ, có nhiều kinh đề cập đến năm uẩn như Đại Kinh Mãn Nguyệt (Số 9, Trung Bộ Kinh), cũng rất quan trọng không kém. Nhưng nay, chỉ lựa Kinh Xà Dụ, vì muốn nhấn mạnh những tai hại do chấp năm thủ uẩn là tự ngã và đường hướng giải thoát là sự thoát ly khỏi sự chấp thủ năm thủ uẩn.

Như chúng ta đã biết, nói đến năm thủ uẩn là nói đến con người của chúng ta, gồm có sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, cũng có khi được phân tích thành sáu giới, tức là địa giới, thủy giới, phong giới, không giới và thức giới. Dùng danh từ "thủ uẩn" hàm nghĩa sự tập hợp tác thành con người của chúng ta, và sự tập hợp chỉ có thể tác thành, nhờ sự nắm giữ, chấp thủ.

Trong Kinh Xà Dụ, đức Phật đề cập đến sáu kiến xứ, chứ không phải là năm. Chấp thủ năm uẩn sắc, thọ, tưởng, hành, thức là của ta, là ta, là tự ngã của ta. Ngoài năm kiến xứ ấy, những ai khởi lên tư kiến "Đây là thế giới, đây là tự ngã, sau khi chết, ta sẽ sống, thường hằng, thường tại, sống như vậy mãi mãi không có biến hoại" Đây là kiến xứ thứ sáu, lập thành sáu kiến xứ, xem như vậy: "Cái này là của ta, cái này là ta, cái này tự ngã của ta". Đây là thái độ của các vô văn phàm phu, không yết kiến các bậc Thánh, các bậc chân nhân, cho nên chấp sáu kiến xứ này là tự ngã và do vậy, chịu đựng bao nhiêu phiền lao nhiệt não. Trái lại, các hàng đa văn Thánh đệ tử, thường yết kiến các bậc thánh, các bậc chân nhân, tu tập pháp các bậc Thánh, các bậc chân nhân, không chấp thủ sáu kiến xứ này là tự ngã, và như vậy thoát ly các lo âu phiền muộn.

Đến đây, Thế Tôn trả lời các câu hỏi của vị Tỷ-kheo, hỏi rằng có thể có cái không thực có ở ngoài có thể gây ra phiền muộn. Thế Tôn đáp có. Nếu có người suy nghĩ như sau: "Cái này chắc chắn đã là của tôi nay chắc chắn không còn là của tôi nữa. Cái gì chắc chắn có thể là của tôi chắc chắn tôi không được cái ấy, Suy nghĩ như vậy, vị ấy sầu muộn, than vãn, đập ngực, đi đến bất tỉnh. Như vậy có cái không thực có ở ngoài, có thể gây ra lo âu phiền muộn".

Vị Tỷ-kheo hỏi tiếp: "Có cái không thực có ở ngoài mà không gây ra lo âu phiền muộn?" Thế Tôn đáp: "Có cái không thực có ở ngoài mà không gây ra lo âu phiền muộn. Ở đây có người không suy nghĩ như sau: 'Cái này chắc chắn đã là của tôi, nay chắc chắn không còn là của tôi. Cái gì chắc chắn có thể là của tôi, chắc chắn tôi không được cái ấy'. Do không suy nghĩ như vậy, nên người ấy không sầu muộn than vãn, khóc lóc, đập ngực đi đến bất tỉnh. Như vậy, có cái không thực có ở ngoài, mà không gây ra lo âu phiền muộn".

Vị Tỷ-kheo hỏi tiếp: "Có cái gì không thực có ở trong, có thể gây ra lo âu phiền muộn?" Thế Tôn đáp: "Có thể có. Ở đây, có người có tà kiến: 'Đây là thế giới, đây là tự ngã. Sau khi chết, ta sẽ thường còn, thường hằng, thường trú, không biến chuyển'. Khi được nghe Thế Tôn hay đệ tử Thế Tôn thuyết pháp để diệt trừ tất cả kiến xứ, cố chấp, thiên kiến, tùy miên, làm tịnh chỉ tất cả hành, từ bỏ các sanh y, diệt trừ tham ái, đưa đến ly tham, đoạn diệt, Niết-bàn; thời người ấy suy nghĩ: 'Chắc chắn ta sẽ bị đoạn diệt, sẽ bị hoại diệt, sẽ không tồn tại'". Như vậy vị ấy sầu muộn, than vãn, khóc lóc, đập ngực đi đến bất tỉnh. Như vậy có cái không thật có ở trong, nhưng có thể gây ra lo âu phiền muộn. Nếu người ấy không có tà kiến nghĩ rằng sau khi chết sẽ tồn tại, mãi mãi, không biến hoại, thì đâu có nghe Thế Tôn hay đệ tử Thế Tôn có thuyết pháp để diệt trừ khát ái, thời vị ấy không có nghĩ sau khi ta chết ta sẽ bị đoạn diệt, sẽ bị hoại diệt. Do không suy nghĩ như vậy, nên vị ấy không sầu muộn, than vãn, than khóc, đập ngực đi đến bất tỉnh. Như vậy là có cái không thực có ở bên trong không gây nên sầu muộn, than vãn, khóc lóc, đập ngực đi đến bất tỉnh..."

Như vậy, chúng ta có thể nói, nhờ không rơi vào sáu kiến xứ, không chấp nhận các kiến xứ là của ta, là ta, tự ngã của ta, nên chận đứng được các phiền lao nhiệt não, khiến chúng không khởi lên.

Tiếp đến, đức Phật trình bày rất rõ ràng, phạm sở hữu gì được nắm giữ, sở hữu ấy không thể thường còn, thường hằng mãi mãi mà phải hoại diệt. Như vậy mọi tà kiến chấp sáu kiến xứ là của ta, là ta, là tự ngã của ta, là nguồn gốc của mọi đau khổ, sầu muộn than vãn. Tiếp đến, đức Phật xác nhận với các Tỷ-kheo, phạm có ngã luận thủ gì, nếu chấp thủ ngã luận thủ ấy, thời khởi lên sầu bi khổ ưu não. Phạm y chỉ kiến y gì, thời cũng khởi lên sầu bi khổ ưu não. Hơn nữa, thật là ngu si ám độn, khi đã thấy ngã và ngã sở thuộc đều không thể chấp nhận là thường còn, thường hằng, mà còn chấp kiến xứ. "Đây là thế giới, đây là tự ngã. Sau khi chết, ta sẽ sống thường hằng, thường tồn." Thật là tối thượng ngu si mới chấp các kiến xứ tự ngã. Không những chấp sáu kiến xứ là ngu si và là nguồn gốc phát sinh đau khổ vô lượng vô biên; và vì muốn cho chúng sinh thoát khỏi mê hồn trận này, đức Phật dạy, cần phải chánh quán năm thủ uẩn là vô thường, là khổ... cái này không phải của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi. Và cuối cùng đức Phật trải rộng thuyết vô ngã đối với toàn thể sự vật như sau: "này các Tỷ-kheo, bất cứ sắc pháp nào... bất cứ cảm thọ nào... bất cứ tưởng nào... bất cứ hành nào... bất cứ thức nào quá khứ, vị lai, hiện tại, nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, tất cả thức là: "Cái này không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải tự ngã của ta".

Đến đây, Thế Tôn khuyên các vị Tỷ-kheo: "Nên từ bỏ cái gì không phải của ta, từ bỏ như vậy sẽ đưa lại hạnh phúc an lạc lâu dài cho các người. Sắc không phải của các người,... Thọ không phải của các người,... Tưởng không phải của các người,... Hành không phải của các người,... Thức không phải của các người. Hãy từ bỏ năm thủ uẩn. Từ bỏ năm thủ uẩn sẽ đưa lại hạnh phúc cho các người. Như trong rừng Jetavana này, nếu có người thâm lượm cỏ lá cành cây lại rồi đốt chúng. Làm như vậy, không phải thâm lượm chúng ta và đốt chúng ta. Vì sao vậy? Vì chúng ta không phải tự ngã hay không phải sở thuộc của ngã. Cũng vậy, cái gì không phải của các người, hãy từ bỏ chúng. Năm uẩn thủ không phải của các người. Hãy từ bỏ chúng. Từ bỏ chúng sẽ đem lại hạnh phúc an lạc cho các người".

Cần phải như thật quán với chánh trí tuệ. Và chính nhờ chánh quán như vậy, vị Thánh đệ tử nhàm chán đối với sắc, nhàm chán đối với thọ, nhàm chán đối với tưởng, nhàm chán đối với hành, nhàm chán đối với thức. Do nhàm chán nên ly tham, do ly tham nên được giải thoát. Trong sự giải thoát có trí khởi lên biết được đã giải thoát. "*Sanh đã tận. Phạm hành đã thành. Những gì nên làm đã làm. Không còn trở lui tại đây với một đời sống khác*".

(Trung Bộ I, số 22)

KINH SÁU SÁU

Đây là một kinh được xem là rất đặc biệt, vì sau khi đức Phật thuyết pháp kinh này, có 60 vị Tỷ-kheo được chứng quả A-la-hán.

Như thường lệ, đức Phật tổng thuyết phân biệt 36 pháp cần phải được hiểu biết, tức là sáu nội xứ, sáu ngoại xứ, sáu thức thân, sáu xúc thân, sáu thọ thân và sáu ái thân cần phải được biết.

Rồi đức Phật biệt thuyết 36 pháp này là gì:

- 6 nội xứ là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.
- 6 ngoại xứ là sắc, tiếng, hương, vị, xúc và pháp.
- 6 thức thân là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.
- 6 xúc thân là nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc.
- 6 thọ thân là thọ do nhãn xúc sanh, thọ do nhĩ xúc sanh, thọ do tỷ xúc sanh, thọ do thiệt xúc sanh, thọ do thân xúc sanh, thọ do ý xúc sanh.
- 6 ái thân là ái do nhãn xúc sanh, ái do nhĩ xúc sanh, ái do tỷ xúc sanh, ái do thiệt xúc sanh, ái do thân xúc sanh, ái do ý xúc sanh.

Như vậy có tất cả là 36 pháp, rồi đức Phật giải thích 36 pháp ấy là vô ngã, không thể xem là tự ngã, vì 36 pháp này có sanh, có diệt. Nếu nói 36 pháp này là tự ngã thời xác nhận tự ngã có sanh có diệt là một điều không hợp lý. Và như vậy phải đi đến kết luận 36 pháp này là vô ngã. Tiếp đến, đức Phật trình bày con đường đưa đến sự tập khởi của thân kiến (sakkàyaditti). Đối với ai quán 36 pháp này là của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi, thời như vậy là sự tập khởi của thân kiến. Trái lại, những ai quán 36 pháp này không của tôi, không phải là tôi, không phải tự ngã của tôi, thời như vậy là sự đoạn diệt của thân kiến.

Đến đây, đức Phật mới hướng dẫn con đường đưa đến giải thoát và giác ngộ.

Trước hết, đức Phật lấy ví dụ con mắt (nội xứ) duyên với các sắc (ngoại xứ), khởi lên nhãn thức. Sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Do duyên xúc, khởi lên lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ. Vị ấy do cảm giác lạc thọ, khởi lên hoan hỷ tán thán, lạc ấy xâm nhập tâm và an trú. Do vậy tham tùy miên của vị ấy tùy tăng. Vị ấy cảm giác khổ thọ, sầu muộn, than van, than khóc, đập ngực, rơi vào bất tỉnh. Sân tùy miên của vị ấy tùy tăng. Vị ấy cảm giác bất khổ bất lạc thọ, không như thật tuệ tri sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm, và sự xuất ly khỏi cảm thọ ấy. Do vậy vô minh tùy miên của vị ấy tùy tăng. Chính vì do không đoạn tận tham tùy miên, đối với lạc thọ, do không tẩy trừ sân tùy miên đối với khổ thọ, do không nhổ lên vô minh tùy miên đối với bất khổ bất lạc thọ. Không đoạn tận vô minh, không làm cho mình khởi lên, có thể ngay trong hiện tại là người chấm dứt đau khổ, sự kiện như vậy không xảy ra. Tiến trình tương tự như vậy sẽ xảy ra đối với năm căn và năm trần còn lại, tức là tai và tiếng, mũi và hương, lưỡi và vị, thân và xúc, ý và các pháp.

Chính tại nơi đây, đức Phật chỉ rõ con đường đưa đến đoạn tận khổ đau, được giải thoát và giác ngộ. Do duyên mắt, do duyên các sắc, khởi lên nhãn thức. Sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Do duyên xúc khởi lên lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ. Vị ấy cảm xúc lạc thọ, không hoan hỷ tán thán, không để lạc ấy xâm nhập tâm và an trú. Do vậy tham tùy miên không có tùy tăng. Vị ấy cảm giác khổ thọ, không sầu muộn, than van, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh. Sân tùy miên của vị ấy không có

tùy tăng. Vị ấy cảm giác bất khổ bất lạc thọ, như thật biết sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly ra khỏi cảm thọ ấy; vô minh tùy miên của vị ấy không có tùy tăng. Chính do đoạn tận tùy miên, chính do nhổ lên vô minh tùy miên, đoạn tận vô minh, làm cho minh khởi lên, có thể ngay trong hiện tại là chấm dứt khổ đau, sự kiện như vậy có xảy ra. Tiến trình giải thoát như vậy cũng đến với các nội xứ và ngoại xứ khác.

Giảng đến đây, đức Phật mới trực tiếp khuyên các vị Tỷ-kheo là những vị Thánh đệ tử, nhằm chán mắt, nhằm chán sắc, nhằm chán nhãn thức, nhằm chán xúc, nhằm chán thọ, nhằm chán ái; cũng vậy đối với năm nội xứ và ngoại xứ khác. Nhờ nhằm chán ái nên ly tham; nhờ ly tham nên giải thoát. Trong sự giải thoát vị ấy tuệ tri: "Sanh đã tận. Phạm hạnh đã thành, các việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

Như đã nói ở trên, kinh này kết thúc với 60 vị Tỷ-kheo chứng ngay quả A-la-hán.

Một vài nhận xét:

Chúng ta nhận thấy từ trong bản kinh quý giá này là trước tiên người Đa văn Thánh đệ tử phải nghe nhiều và hiểu biết sự sanh khởi và sự đoạn diệt của các pháp, và các pháp đây liên hệ đến thế giới con người và thế giới con người đang sống. Ở đây, đức Phật đã khéo léo tán thán các pháp ấy trong 36 pháp được đề cập đến trong kinh này. Và việc đầu tiên của vị Thánh đệ tử là phải quán sát 36 pháp ấy là vô ngã. Quán các pháp là vô ngã mới thấy sự sanh khởi thân kiến (sakkàyaditthi) là do chấp 36 pháp này là "Của tôi, là tôi, là tự ngã của tôi". Và muốn tiến bước vào con đường tu hành đi đến giải thoát và giác ngộ, đưa đến sự đoạn diệt thân kiến là phải quán 36 pháp này là "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi". Chỉ có khi đoạn trừ được thân kiến rồi, người tu hành mới thật sự tiến dần đến đích giác ngộ và giải thoát.

Vị Tỷ-kheo thấy được 36 pháp là không phải tự ngã, là vô ngã, nên sanh nhằm chán đối với 36 pháp; do nhằm chán nên ly tham; do ly tham vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, vị ấy tuệ tri được rằng Ta đã giải thoát. Vị ấy tuệ tri: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái này nữa".

(Trung Bộ Kinh III, Kinh số 148, tr, 522.)

[24]

KINH TỔNG THUYẾT VÀ BIỆT THUYẾT

Kinh này đáng chú ý vì đề cập đến một lời dạy của đức Phật, trong ấy tóm thâu gọn ghẽ tiến trình tu tập của một người xuất gia đưa đến thánh quả. Kinh này cũng giới thiệu một phương pháp đức Phật hay thường dùng để thuyết pháp. Phần đầu gọi là tổng thuyết (*Uddesa*) tóm thâu tất cả một vài câu súc tích, rồi phân tích giải thích rộng ra (*Vibhanga*). Có khi đức Phật chỉ nói lên phần tổng thuyết, rồi để một Đại đệ tử của mình phân tích phần biệt thuyết. Như trong kinh này, chính Ngài Mahà Kaccana (Đại Ca Chiên Diên) giải thích phần biệt thuyết rồi được đức Phật xác chứng là đúng với Chánh pháp. Có khi đức Phật giải thích cả phần tổng thuyết và biệt thuyết, nhờ vậy bài kinh được trình bày gọn ghẽ và súc tích hơn. Một điều đáng chú ý nữa là kinh này diễn tả tiến trình giải thoát và dùng một số danh từ chuyên môn có thể ghi chép sai lạc, cả tiếng Pàli và chữ Hán, bắt buộc chúng ta phải

suy nghĩ và lựa chọn. Chính nhờ phải suy nghĩ và lựa chọn, chúng ta có khả năng tiến gần đến chính xác hơn.

Lời tổng thuyết của đức Phật dạy trong kinh này như sau:

"Này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo cần phải quán sát một cách như thế nào để thức của vị ấy đối với ngoại trần không tán loạn, không tán rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quấy rối (khủng bố: *anupàdāya na parittas-seyya*)? Này các Tỷ-kheo, nếu thức đối với ngoại trần không tán loạn, không tán rộng, tâm không trú trước nội trần không tán loạn, không tán rộng, tâm không trú trước nội trần, không bị chấp thủ quấy rối (khủng bố), thời sẽ không có tập khởi, sanh khởi của khổ về sanh già bệnh chết trong tương lai".

Lời tổng thuyết này được Tôn giả Mahà Kaccāna phân tích như sau:

"Sao gọi là thức đối với ngoại trần bị tán loạn, bị tán rộng? Ở đây, khi vị Tỷ-kheo thấy sắc với con mắt, thức truy cầu sắc tướng, bị trói buộc bởi vị của sắc tướng, bị cột chặt bởi vị của sắc tướng, bị triền phược bởi kiết sử vị của sắc tướng, như vậy gọi là thức đối với ngoại trần bị tán loạn, bị tán rộng. Cũng vậy đối với tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân cảm xúc, ý thức pháp.

"Sao gọi là thức đối với ngoại trần không bị tán loạn, bị tán rộng? Ở đây khi vị Tỷ-kheo thấy sắc với con mắt, thức không truy cầu sắc tướng, không bị trói buộc bởi vị của sắc tướng, không bị cột chặt bởi vị của sắc tướng, không bị triền phược bởi kiết sử vị của sắc tướng. Như vậy gọi là thức đối với ngoại trần, không bị tán rộng. Cũng vậy đối với tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi hương, lưỡi nếm vị, thân cảm xúc, ý nhận thức pháp.

"Thế nào là tâm trú trước nội trần? Ở đây vị Tỷ-kheo ly dục ly bất thiện pháp, chứng và an trú sơ thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Thức vị ấy truy tìm hỷ lạc do ly dục sanh, bị trói buộc bởi vị hỷ lạc do ly dục sanh, bị cột chặt bởi vị hỷ lạc do ly dục sanh, bị triền phược bởi kiết sử hỷ lạc do ly dục sanh, như vậy gọi là tâm trú trước nội trần. Lại nữa vị Tỷ-kheo đình chỉ tầm và tứ, chứng và trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Thức của vị ấy truy tầm hỷ lạc do định sanh, bị trói buộc bởi vị hỷ lạc do định sanh, bị cột chặt bởi vị hỷ lạc do định sanh, bị triền phược bởi kiết sử hỷ lạc do định sanh, như vậy gọi là tâm trú trước nội trần. Lại nữa, vị Tỷ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú thiền thứ ba. Thức của vị ấy truy tầm xả và lạc, bị trói buộc bởi vị xả và lạc, bị cột chặt bởi vị xả lạc, bị triền phược bởi kiết sử xả và lạc, như vậy gọi là tâm trú trước nội trần. Lại nữa, vị Tỷ-kheo, xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Thức của vị ấy truy tìm không khổ không lạc, bị trói buộc bởi vị không khổ không lạc, bị triền phược bởi kiết sử không khổ không lạc. Như vậy gọi là tâm trú trước nội trần.

"Thế nào là tâm không trú trước nội trần? Ở đây vị Tỷ-kheo ly dục, ly pháp bất thiện, chứng và trú sơ thiền, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Thức của vị ấy không truy tìm hỷ lạc do ly dục sanh, không bị trói buộc bởi vị hỷ lạc do ly dục sanh, không bị cột chặt bởi vị hỷ lạc do ly dục sanh, không bị triền phược bởi kiết sử hỷ lạc do ly dục sanh, như vậy gọi là tâm không trú trước nội trần. Lại nữa, vị Tỷ-kheo, đình chỉ tầm và tứ, chứng và trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Thức của vị ấy không truy tìm hỷ lạc do định sanh, không bị trói buộc bởi vị hỷ lạc do định sanh, không bị cột chặt bởi vị hỷ lạc do định sanh, không bị triền phược bởi kiết sử hỷ lạc do định sanh, như vậy gọi là tâm không trú trước nội trần. Lại nữa, vị

Tỷ-kheo ly hỷ, trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú thiền thứ ba. Thức của vị ấy không truy tìm xả và lạc, không bị trôi buộc bởi vị xả và lạc, không bị cột chặt bởi vị xả và lạc, không bị triền phược bởi kiết sử xả và lạc, như vậy gọi là tâm không trú trước nội trần. Lại nữa, vị Tỷ-kheo xả lạc và khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Thức của vị ấy không truy tầm không khổ không lạc, không bị trôi buộc bởi vị không khổ không lạc, không bị cột chặt bởi vị không khổ không lạc, không bị triền phược bởi kiết sử không khổ không lạc. Như vậy gọi là tâm không trú trước nội trần.

"Thế nào là bị chấp thủ quấy rối (khủng bố)? Ở đây kể vô văn phàm phu, không yết kiến các bậc Thánh, các bậc chân nhân, không thuần pháp các bậc Thánh, các bậc chân nhân, không tu học pháp các bậc Thánh, các bậc chân nhân, thấy sắc như là tự ngã, hay là tự ngã như là có sắc, thấy sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã như là trong sắc. Sắc pháp của vị ấy biến hoại đổi khác. Với sự biến hoại đổi khác trong sắc pháp ấy, thức của vị ấy bị tùy chuyển bởi sự biến hoại đổi khác trong sắc pháp của vị ấy. Do thức bị tùy chuyển, nên các pháp quấy rối (khủng bố) khởi lên, xâm nhập tâm và an trú. Vì tâm bị xâm nhập nên vị Tỷ-kheo sợ hãi, bức phiền và đầy những khao khát, và vị Tỷ-kheo bị chấp thủ quấy rối (khủng bố: *anupadā paritassanā*). Cũng vậy đối với bốn thủ uẩn thọ, tưởng, hành, thức.

"Và thế nào là không bị chấp thủ quấy rối (khủng bố)? Ở đây, vị đa văn thánh đệ tử yết kiến các bậc Thánh, các bậc chân nhân, thuần thực pháp các bậc Thánh, các bậc chân nhân, không thấy sắc như là tự ngã, không thấy tự ngã như là có sắc, không thấy sắc ở trong tự ngã, không thấy tự ngã ở trong sắc. Sắc pháp của vị ấy bị biến hoại đổi khác. Với sự biến hoại đổi khác trong sắc pháp, thức của vị ấy không tùy chuyển bởi sự biến hoại đổi khác trong sắc pháp của vị ấy. Do thức không bị tùy chuyển bởi sự biến hoại đổi khác trong sắc pháp, nên các pháp quấy rối (khủng bố) không khởi lên, không xâm nhập tâm vào an trú. Vì tâm không bị thâm nhập, nên vị Tỷ-kheo không sợ hãi, không bức phiền, không đầy những khao khát. Và vị ấy không bị chấp thủ quấy rối (khủng bố). Như vậy là không bị chấp thủ quấy rối (khủng bố). Cũng vậy đối với bốn thủ uẩn thọ, tưởng, hành, thức."

Như đã được đề cập, kinh này trình bày một phương pháp tu tập cho vị Tỷ-kheo đạt đến tiến trình giải thoát và giác ngộ. Vị Tỷ-kheo trước hết đối với ngoại trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, không truy cầu sắc tướng, thanh tướng v.v... không bị luyến ái, triền phược bởi vị của sắc tướng, thanh tướng v.v..., được tự tại, thoát ly sự chi phối của ngoại trần. Đối với nội trần, ở đây chỉ cho các thiền chi của bốn cảnh thiền, tức là hỷ lạc do ly dục sanh, hỷ lạc do định sanh, xả và lạc xả, không khổ không lạc, vị Tỷ-kheo không bị đam mê bởi các thiền chi này, mà vượt lên trên chúng để đạt các thiền chứng cao hơn, và nhờ vậy vị Tỷ-kheo không có trú trước nội trần. Vị Tỷ-kheo tuệ quán năm uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức là vô ngã, và nhờ vậy khi năm uẩn này bị biến hoại đổi khác, thức của vị Tỷ-kheo không bị tùy chuyển theo sự biến hoại đổi khác này. Nhờ vậy, các pháp quấy rối (khủng bố) không khởi lên, không thâm nhập tâm vào an trú.

Do tâm không bị xâm nhập, nên vị Tỷ-kheo không có sợ hãi, bức phiền, lòng đầy khao khát. Nhờ vậy vị Tỷ-kheo không bị chấp thủ quấy rối và như vậy được giác ngộ, được giải thoát. Ở đây chúng ta nhận thấy lý thuyết vô ngã quan trọng bậc nào trong tiến trình giác ngộ, được giải thoát. Vị Tỷ-kheo còn chấp ngã, xem năm thủ uẩn là của Ta, là Ta, là tự ngã của Ta, thời khi năm uẩn chịu sự biến hoại và đổi khác, thức của vị Tỷ-kheo tùy chuyển theo sự biến hoại đổi khác này. Do vậy các pháp quấy rối, khủng bố khởi lên, xâm nhập tâm vào an trú. Do tâm bị xâm nhập, vị Tỷ-kheo sợ hãi, bức phiền, lòng đầy khao khát... Do vậy vị Tỷ-kheo bị chấp thủ quấy rối, bị khủng bố, không được

giác ngộ. Có một số danh từ cần phải giải thích, như: *anupàdàya paritassati* - vị ấy bị chấp thủ quấy rối hay khủng bố. Chữ *paritassati* dịch là *khủng bố* có hơi nặng nên dùng chữ *quấy rối* cho nhẹ hơn, dẫn rằng chữ *khủng bố* thường được kinh chữ Hán dùng. Ở đây, kinh chữ Hán tương đương giải thích đoạn này có dùng một số danh từ sai khác nhưng nói chung cũng tương đương với lời giải thích từ chữ chữ Pàli. Kinh Hán tạng tương đương là "Kinh Phân biệt quán pháp", Trung A Hàm số 164, Đại I, 694b.

Kinh Hán tạng chép: "*Chư hiền, thế nào là Tỷ-kheo không thọ mà khủng bố? Chư hiền, Tỷ-kheo không ly sắc nhiễm, không ly sắc dục, không ly sắc ái, không ly sắc khát. Chư hiền, nếu có Tỷ-kheo không ly sắc nhiễm, không ly sắc dục, không ly sắc ái, không ly sắc khát, vị ấy muốn được sắc, cầu sắc, trước sắc, trụ sắc, sắc tức là ngã, sắc là sở hữu của ngã. Khi muốn được sắc, cầu sắc, trú sắc, sắc tức là ngã, sắc là sở hữu của ngã, thời thức ôm áp sắc. Khi thức ôm áp sắc, thời khi sắc ấy biến dị, thức chuyển theo sắc, thời nó sanh khủng bố pháp và tâm trú trong ấy. Nhân vì tâm không biết, nên sanh sợ hãi phiền lao, không thọ mà khủng bố*". Ở đây, kinh chữ Hán dịch "annupàdà aparitassanti" là "không thọ mà khủng bố".

Thình thoảng, chúng ta gặp một bài kinh, tóm tắt một cách tuyệt diệu tiến trình giải thoát giác ngộ như bài kinh này. Ở đây, chúng ta chứng kiến cách dùng văn khéo léo của đức Phật, đã tóm thu cả phương pháp tu hành đạt đến thánh quả, chỉ trong một số câu ngắn gọn súc tích, được phân tích rạch ròi, không có kéo dài lê thê, không có rườm rà với những điển tích khó hiểu. Lời dạy của Ngài bao giờ cũng trong sáng gọn nhẹ, nhưng thiết thực và hướng thượng.

(Trung Bộ III, số 138)

[25]

KINH BÁNH MẬT

Bài kinh nêu rõ mục đích hòa bình của đạo Phật là Kinh Bánh Mật (Xác định rõ thái độ không tranh chấp với một ai ở đời). Hơn thế nữa, kinh này lại giới thiệu phương pháp giải quyết các tranh chấp, chấp trượng, chấp kiếm, đưa đến tiêu diệt các bất thiện pháp, không còn dư tàn.

Kinh này có thể xem là gồm có ba lời tuyên bố: Hai lời đầu là hai lời tuyên bố của Thế Tôn, nói lên quan điểm không tranh chấp của đức Phật và phương pháp diệt tận các tranh chấp. Lời tuyên bố thứ ba là của Tôn giả Mahà Kaccàna, giải thích rộng hơn và rõ hơn lời tuyên bố thứ hai của Thế Tôn, và trình bày rõ tiến trình đoạn tận các tranh chấp, các ác, bất thiện pháp.

1/ Câu trả lời thứ nhất: Khi được một ngoại đạo tên là Dandapàni (gậy cầm tay) hỏi Sa môn Gotama có quan điểm thế nào, giảng thuyết những gì. Thế Tôn trả lời một cách rõ ràng dứt khoát: "*Này Hiền giả, theo lời dạy của Ta, trong thế giới với chư Thiên, Mara và Phạm thiên, với các chúng Sa môn, Bà-la-môn, chư môn và loài người, không có tranh luận với ai ở đời*". Đây là một câu trả lời dứt khoát, lời dạy của Ngài không gây một tranh chấp nào, cạnh tranh, đấu tranh nào. Rồi Ngài giải thích thêm hạng người nào có thể thoát ly khỏi sự tranh chấp: Chính là những vị không bị các tướng chi phối, sống không bị các dục triền phược, với mọi nghi ngờ, hời quá đoạn diệt, không có tham ái đối với hữu và phi hữu. Chính do các tướng chi phối, các dục triền phược, các nghi ngờ do dự triển khai, các tà kiến hữu và phi hữu ám ảnh, nên con người rơi vào các tranh chấp, đấu tranh, cạnh tranh.

2/ Câu trả lời thứ hai: Thế Tôn dạy: "Do bất cứ nhân duyên gì, một số lý luận vọng tưởng ám ảnh một người, nếu ở nơi đây không có gì đáng tùy hỷ, đáng đón mừng, đáng chấp thủ, thời như vậy là sự đoạn tận tham tùy miên, mạn tùy miên, sân tùy miên, kiến tùy miên, nghi tùy miên, mạn tùy miên, hữu tham tùy miên, vô minh tùy miên, sự đoạn tận của chấp trượng, chấp kiếm, đấu tranh, tránh tranh, luận tranh, kháng tranh, ly gián ngũ, vọng ngũ, chính ở nơi đây những ác bất thiện pháp này được tiêu diệt không có dư tàn". Lời khuyên của đức Phật rất rõ ràng: Chớ có hoan hỷ, chớ có đón mừng, chớ có chấp thủ, các lý luận vọng tưởng ấy, thời thái độ như vậy sẽ giúp đoạn tận bảy tùy miên, giúp đoạn tận mọi cạnh tranh, mọi chấp kiếm, chấp trượng, ly gián ngũ, các bất thiện pháp không còn dư tàn. Tốt nhất là đừng cho khởi lên các lý luận vọng tưởng; và nếu chúng có khởi lên thời đừng hoan hỷ, đón mừng, chấp thủ chúng. Có vậy mới đoạn trừ mọi tranh chấp, chấp trượng, chấp kiếm, ly gián ngũ, vọng ngũ, và mọi bất thiện pháp đều được đoạn trừ không có dư tàn.

3/ Lời tuyên bố thứ ba: Câu trả lời thứ hai của Thế Tôn không có giải thích rõ ràng, khiến một số Tỷ-kheo không hiểu rõ ý nghĩa, nên đồng thanh mời Tôn giả Kaccàna giải thích thêm cho rõ. Ban đầu, Tôn giả Kaccàna từ chối; trước sự cầu thỉnh nhiệt tình, Tôn giả Kaccàna mới chấp thuận và giải thích như sau: "Do nhân sáu căn xúc chạm với sáu trần, sáu thức, khởi lên, sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Do duyên xúc nên cảm thọ, những gì có thọ thời có tưởng. Những gì có suy tầm thì có lý luận. Do lý luận này làm nhân, một số lý luận vọng tưởng hiện hành khởi lên cho một người, đối với sáu trần, do sáu căn nhận thức, quá khứ, tương lai, hiện tại... Sự kiện này không xảy ra, khi nào không có sáu căn, khi nào không có sáu trần, khi nào không có sáu thức thời không có sự thi thiết của xúc. Khi nào không có sự thi thiết của xúc, thời sự thi thiết của thọ không được hiển lộ. Khi nào không có sự thi thiết của thọ, sự thi thiết của tưởng, sự thi thiết của suy tầm không được hiển lộ. Khi nào không có sự thi thiết của suy tầm, thời sự thi thiết hiện hành một số lý luận vọng tưởng không được hiển lộ. Như vậy toàn bộ các pháp lý luận không được xuất hiện, không thể làm cho khởi lên đấu tranh, luận tranh, chấp trượng, chấp kiếm, cuối cùng đoạn trừ tất cả bất thiện pháp, không có dư tàn. Pháp môn này không những loại bỏ các tranh chấp, lý luận, lại còn loại trừ 7 tùy miên, đoạn tận các ác, bất thiện pháp, giúp người hành giả được giải thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết một cách hoàn toàn.

Sau khi nghe Tôn giả Mahà Kaccàna thuyết giảng, các vị Tỷ-kheo liền đi đến yết kiến Thế Tôn và trình bày lời giải thích của Tôn giả Mahà Kaccàna. Thế Tôn tán thán Tôn giả Mahà Kaccàna là bậc Đại tuệ, là bậc Hiền trí. Ngài nói, nếu các Tỷ-kheo có hỏi Ngài, thời Ngài cũng trả lời như Tôn giả Mahà Kaccàna đã trả lời.

Tôn giả Ananda có mặt trong buổi họp này, dùng ví dụ một người bị đói lả và mệt mỏi, tìm được một bánh mật và cứ mỗi miếng vị ấy được nếm, vị ấy được thưởng thức vị ngọt thuần nhất. Cũng vậy, vị Tỷ-kheo có trí thức biệt tài, cứ mỗi phần suy tư đến ý nghĩa của pháp môn này với trí tuệ, cứ mỗi phần vị ấy được thưởng thức sự hoan hỷ, được thưởng thức sự thoải mái tâm trí. Tôn giả Ananda hỏi Thế Tôn nên đặt tên kinh này là gì, Thế Tôn đáp nên đặt tên kinh này là bánh mật (mật hoàn) và hãy như vậy mà thọ trì.

Nếu bánh mật làm dịu được sự khao khát của con người, thời những lời dạy của đức Bổn Sư làm dịu đi khát vọng của con người, giải thoát con người khỏi các tùy miên, loại trừ các đấu tranh, kháng tranh, đem lại sự hòa đồng, thông cảm cho tất cả mọi người .

(Trung Bộ I, số 18)

KINH ĐA GIỚI

Đây là một bài kinh đức Phật dạy:

"Phàm những sợ hãi (behayàni) gì khởi lên, chỉ khởi lên cho người ngu, không khởi lên cho người trí; phàm có những thất vọng (upaddavà) gì khởi lên, thất vọng ấy khởi lên cho người ngu, không khởi lên cho người trí; phàm có những hoạn nạn (upa-saggà) gì khởi lên, những hoạn nạn ấy khởi lên cho người ngu, không khởi lên cho người trí".

Rồi đức Phật dùng ví dụ tia lửa từ ngôi nhà bằng cây lau, ngôi nhà bằng cỏ, có thể lây lan thiêu cháy ngôi nhà có lầu gác, được trét trong trét ngoài, được che chở khỏi gió, có chốt khóa gài kỹ, có cửa sổ gài kỹ. Như vậy đức Phật đi đến kết luận:

"Kẻ ngu đầy những sợ hãi, kẻ trí không có sợ hãi; kẻ ngu đầy những thất vọng, kẻ trí không có thất vọng; kẻ ngu đầy những hoạn nạn, kẻ trí không có hoạn nạn. Không có sợ hãi cho người trí, không có thất vọng cho người trí; không có hoạn nạn cho người trí". Và đức Phật khuyên các Tỷ-kheo cần phải tu học để thành người có trí.

Theo lời yêu cầu của Tôn giả Ananda, Thế Tôn giải thích mức độ cần phải đạt được để trở thành người có trí: *"Cho đến khi vị Tỷ-kheo thiện xảo về giới, thiện xảo về xứ, thiện xảo về duyên khởi, thiện xảo về xứ và phi xứ, cho đến mức độ như vậy, này Ananda là vừa đủ để nói với Tỷ-kheo là người Hiền trí biết suy tư tìm hiểu".*

Rồi Thế Tôn giải thích thế nào là thiện xảo về 18 giới: tức là nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới, nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới; tỷ giới, hương giới, tỷ thức giới; thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới, thân giới, xúc giới, thân thức giới; ý giới, pháp giới, ý thức giới.

Hay thiện xảo về 6 giới: địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, không giới, thức giới.

Hay thiện xảo về 6 giới: lạc giới, khổ giới, hỷ giới, ưu giới, xả giới, vô minh giới.

Hay thiện về 6 giới: dục giới, ly dục giới, sân giới, ly sân giới; hại giới, bất hại giới.

Hay thiện xảo về 3 giới: dục giới, sắc giới, vô sắc giới.

Hay thiện xảo về 2 giới: hữu vi giới, vô vi giới.

Như thế nào là thiện xảo về xứ? Tức là thiện xảo về 6 nội xứ, 6 ngoại xứ. Tức là mắt và sắc, tai và tiếng, mũi và hương, lưỡi và vị, thân và xúc, ý và pháp.

Thế nào là vị Tỷ-kheo thiện xảo về duyên khởi? Ở đây, vị Tỷ-kheo biết như sau: *Nếu cái này có, cái kia có; do cái này sanh cái kia sanh. Nếu cái này không có, cái kia không có; do cái này diệt, cái kia diệt.* Tức là vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên sanh sắc, danh sắc duyên sáu nhập, sáu nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, do duyên sanh, lão tử, sầu, bi, khổ, ưu, não sanh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khởi uẩn này. Nhưng do diệt trừ, sự ly tham hoàn toàn của chính vô minh này, các hành diệt. Do các hành diệt nên thức diệt, do thức diệt nên danh sắc diệt, do danh sắc diệt nên sáu nhập diệt, do sáu nhập diệt nên xúc diệt, do xúc diệt nên thọ diệt, do thọ diệt nên ái diệt, do ái diệt nên thủ diệt, do thủ diệt nên sanh

diệt, do sanh diệt nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là sự đoạn diệt hoàn toàn Khổ uẩn này. Cho đến như vậy là vừa đủ để nói vị Tỷ-kheo thiện xảo về duyên khởi.

Và như thế nào để nói vị Tỷ-kheo thiện xảo về xứ và phi xứ? Xứ có nghĩa là những sự kiện không thể xảy ra. Trước hết là trường hợp người có Chánh kiến không đi đến các hành (sankhara) và xem các hành là thường còn; không có thể đi đến các pháp với ý niệm tự ngã. Trái lại người phàm phu có thể đi đến các hành với ý niệm thường còn; đi đến các hành với ý niệm lạc trú, đi đến các pháp với các ý niệm lạc trú, đi đến các pháp với ý niệm tự ngã. Sự kiện không thể xảy ra là người thành tựu chánh kiến có thể giết sinh mạng người mẹ, có thể giết sinh mạng của người cha, có thể giết sinh mạng vị A-la-hán, với ác tâm làm Như Lai chảy máu, có thể phá hòa hợp Tăng, có thể đề cao một Đạo sư khác. Trái lại người phàm phu có thể giết mẹ, có thể giết cha, có thể giết vị A-la-hán, có thể vì ác tâm làm thân Như Lai chảy máu, có thể phá hòa hợp Tăng có thể đề cao một vị Đạo sư khác.

"Vị ấy biết rõ rằng trong một thế giới (Lokadhātu), hai vị A-la-hán Chánh đẳng Giác có thể xuất hiện một lần; sự kiện như vậy không thể xảy ra. Sự kiện này có xảy ra trong một thế giới: một vị A-la-hán Chánh Đẳng Giác có thể xuất hiện một lần; sự kiện như vậy có thể xảy ra.

Vị ấy biết rõ sự kiện này không xảy ra: cùng trong một thế giới, hai vua Chuyển Luân Thánh Vương có thể xuất hiện một lần, không trước không sau; sự kiện như vậy không xảy ra. Và vị ấy biết rõ rằng sự kiện này có xảy ra trong một thế giới: một vị Chuyển Luân Thánh Vương có thể xuất hiện, sự kiện như vậy có xảy ra.

Vị ấy biết rõ rằng sự kiện này không có xảy ra: một nữ nhân có thể thành một vị A-la-hán Chánh đẳng Giác; sự kiện như vậy không có xảy ra. Và vị ấy biết rõ rằng sự kiện này có thể xảy ra: một nam nhân có thể thành một vị A-la-hán Chánh Đẳng Giác; sự kiện như vậy có thể xảy ra. Vị ấy biết rõ rằng sự kiện này không xảy ra: một nữ nhân có thể trở thành một vị Sakka (Đế Thích); sự kiện như vậy không có xảy ra. Và vị ấy biết rõ rằng sự kiện này có thể xảy ra: một nam nhân trở thành một vị Sakka (Đế Thích); sự kiện như vậy có thể xảy ra. Vị ấy biết rõ rằng sự kiện này không có xảy ra: một nữ nhân có thể trở thành Ma vương; sự kiện như vậy không có xảy ra. Và vị ấy biết rõ sự kiện này có thể xảy ra: một nam nhân trở thành Ma vương; sự kiện như vậy có xảy ra. Vị ấy biết rõ rằng sự kiện này không có xảy ra: một nữ nhân có thể trở thành Phạm thiên; sự kiện như vậy không có xảy ra. Và vị ấy biết rõ rằng sự kiện này có thể xảy ra: một nam nhân có thể trở thành Phạm thiên; sự kiện như vậy có xảy ra.

Vị này biết rõ rằng sự kiện này không xảy ra: một thân ác hành có thể sanh ra quả báo khả ái, khả hỷ, khả lạc; sự kiện này không xảy ra. Và vị ấy biết rõ rằng sự kiện này xảy ra: một thân ác hành có thể ra quả báo không khả ái, không khả hỷ, không khả lạc; sự kiện như vậy có xảy ra. *(tương tự cho khẩu ác hành và ý ác hành).*

Vị ấy biết rõ rằng sự kiện này không xảy ra, không có hiện hữu: một thân thiện hành có thể sanh ra quả báo không khả ái, không khả hỷ; sự kiện như vậy không có xảy ra. Và vị ấy biết rõ rằng sự kiện này có xảy ra: một thân thiện hành có thể sanh ra quả báo khả ái, khả hỷ; sự kiện như vậy có xảy ra *(tương tự cho khẩu ác hành và ý ác hành).*

Vị ấy biết rõ rằng sự kiện này không có xảy ra: một người hành trì thân ác hành, do nhân thân ác hành ấy, sau khi thân hoại mạng chung có thể sanh lên thiện thú, thiện giới, cõi đời này; sự kiện như vậy không có xảy ra. Và vị ấy biết rõ rằng sự kiện này có xảy ra: một người hành trì thân ác hành, do

nhân thân ác hành ấy, sau khi thân hoại mạng chung có thể sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục; sự kiện này có xảy ra (*trương tự cho khẩu ác hành và ý ác hành*).

Vị ấy biết rõ rằng sự kiện này không có xảy ra: một người hành trì thân thiện hành, do thân thiện hành ấy, có thể sanh vào cõi dữ, ác thú, đoạ xứ, địa ngục; sự kiện như vậy không có xảy ra. Và vị ấy biết sự kiện này có xảy ra: một người hành trì thiện hành, do nhân thân thiện hành ấy, có thể sanh lên thiện thú, thiên giới, cõi đời này; sự kiện như vậy có xảy ra (*trương tự cho khẩu ác hành và ý ác hành*).

Cho đến mức độ như vậy là vừa đủ để nói: "Vị Tỷ-kheo thiện xảo về xứ, phi xứ".

Khi được nghe Thế Tôn giảng như vậy, Tôn giả Ananda nói lên lời tán thán hy hữu và hỏi pháp môn này có tên gì. Thế Tôn dạy hãy thọ trì pháp môn này là Đa giới, hãy thọ trì là Bốn chuyển (Catuparivatto), hãy thọ trì là Trống bát tử.

(Kinh Trung Bộ III, số 115)

[27]

KINH VÍ DỤ TẮM VẢI

Việc huấn luyện tâm và cải thiện tâm là vấn đề được đức Phật quan tâm hàng đầu. Chúng ta có thể thấy có rất nhiều phương thức được đức Phật trình bày như là pháp môn tu tập nhằm huấn luyện và cải thiện tâm. Ở đây, chúng tôi muốn giới thiệu một pháp môn tu tập rất thiết thực, cụ thể, đơn giản nhưng đầy đủ, đó là pháp môn tu tập qua kinh Ví Dụ Tắm Vải.

(1) Trước hết, đức Phật trình bày giáo lý nhân quả được cụ thể hóa bằng ví dụ tắm vải. Ngài dạy:

"Này các Tỷ-kheo, như một tấm vải cấu uế, nhiễm bụi, một người thợ nhuộm nhúng tấm vải ấy vào thuốc nhuộm này hay thuốc nhuộm khác, vải ấy sẽ được màu nhuộm không tốt đẹp, sẽ được màu nhuộm không sạch sẽ. Vì sao vậy? Này các Tỷ-kheo, vì tấm vải không được sạch sẽ. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, cõi ác chờ đợi một tâm cấu uế. Này các Tỷ-kheo, như một tấm vải thanh tịnh, trong sạch, một thợ nhuộm nhúng tấm vải ấy vào thuốc nhuộm này hay thuốc nhuộm khác, vải ấy sẽ được màu nhuộm tốt đẹp, sẽ được màu nhuộm tốt đẹp. Vì sao vậy? Này các Tỷ-kheo, vì tấm vải được trong sạch. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, cõi thiện chờ đợi một tâm không cấu uế".

Tâm Không cấu uế sẽ đưa đến kết quả được sanh vào cõi thiện, còn tâm cấu uế sẽ đưa đến kết quả sanh vào cõi ác; cũng như tấm vải dơ hay sạch tất sẽ đưa đến kết quả màu nhuộm của nó xấu hay đẹp của chính nó, cho dù được nhuộm với màu với màu nhuộm gì. Thực tế là như vậy, bởi vì giá trị tấm vải trước hết phải là chất lượng, chứ không phải màu nhuộm. Ở đây chịu trách nhiệm tạo ra mọi hạnh phúc hay khổ đau của chính chúng ta trong đời này và đời sau. Khi chúng ta hành động cho dù bất cứ công việc gì thì công việc ấy vẫn chưa xác định là thiện hay ác, nếu chưa có sự tác ý của tâm. Mọi hình thức công việc trong đời này chỉ là "màu nhuộm" mà thôi. Màu nhuộm ấy luôn luôn có giá trị tùy thuộc vào "tấm vải" tâm của chúng ta. Mối tương quan này là nghiệp nhân; và nghiệp quả là cõi thiện, cõi ác. Với ví dụ tắm vải, chúng ta dễ dàng soi rọi vào tâm của chúng ta, dễ dàng thấy được quy luật nhân quả vận hành như thế nào để có chánh kiến cho đường hướng tu tập của mình.

(2) Kế tiếp, đức Phật đi sâu vào phân tích các trạng thái cấu uế của tâm; và khi biết được chúng là cấu uế của tâm thì cấu uế ấy được đoạn trừ. Chẳng hạn, khi biết được tham dục là cấu uế của tâm đưa đến cõi ác trong tương lai thì tham dục ấy được đoạn trừ. Như một người biết một món ăn được nấu bằng những chất liệu có nhiều độc tố gây bệnh nguy hiểm và ảnh hưởng đến tính mạng trong tương lai, người ấy sẽ từ bỏ, không ăn món ăn đó.

Bằng kinh nghiệm chúng ngộ, đức Phật phân tích cấu uế của tâm gồm có mười sáu pháp, tức là dục tham, sân, phần, hận, hư nguy, não hại, tật đố, xan tham, man trá, khi cuồng, ngoan cố, cấp tháo, mạn, quá mạn, kiêu, phóng dật (*abhiijja-visama-lobha, byapada, kodha, upanaha, makkha, palasa, issa, macchariya, maya, satheyya, thambha, sarambha, mana, atimana, mada, pamada*).

Mười sáu pháp này là mười sáu pháp tu quán, nhìn thẳng vào tâm của mình. Khi biết loại cấu uế nào khởi lên trong tâm, thấy sự nguy hiểm của cấu uế này và quán sát như vậy nhiều lần, chúng ta có thể đoạn trừ được nó.

(3) Khi biết và đoạn trừ được cấu uế của tâm, vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với đức Phật: "Ngài là bậc Thế Tôn A-la-hán, Chánh đẳng giác, Minh hạnh túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật, Thế Tôn". Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối với Pháp: "Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người có trí chứng hiểu". Vị ấy thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Tăng: "Diệu hạnh là chúng Tăng đệ tử Thế Tôn, trực hạnh là chúng Tăng đệ tử Thế Tôn, như lý hạnh là chúng Tăng đệ tử Thế Tôn, Chánh hạnh là chúng Tăng đệ tử Thế Tôn. Tức là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng đệ tử của Thế Tôn đáng được cung kính, tôn trọng cúng dường, đáng được chấp tay, là phước điền vô thượng ở đời".

Ba ngôi báu là chuẩn mực lý tưởng cho đời sống tâm linh của người đệ tử Phật. Lòng tin Tam bảo ở đây là lòng tin ở mức độ cao, với cấu uế đã được đoạn trừ, nên đức Phật gọi là "Thành tựu lòng tin tuyệt đối" đối với Tam bảo. Đây là sự thành tựu của hành giả trên đạo lộ tu tập đoạn trừ các tâm cấu uế.

(4) Đến giai đoạn này, vị ấy đã đạt đến sự giải thoát, sự xả ly. Vị ấy tự nghĩ: "Ta thành tựu lòng tin tuyệt đối với Phật, Pháp, Tăng" và chứng được nghĩa tín thọ, pháp tín thọ, chứng được hân hoan liên hệ đến pháp; từ hân hoan, hỉ sanh; từ hỉ, thân được khinh an; từ thân khinh an, cảm giác được lạc thọ; với lạc thọ, tâm được Thiền định. Chỉ với lòng tịnh tín bất động đối với Tam bảo, vị ấy cũng có thể đạt được giải thoát.

Vị Tỷ-kheo thành tựu giới như vậy (đoạn trừ cấu uế), pháp như vậy (thành tựu lòng tin tuyệt đối đối với Tam bảo), tuệ như vậy (sự giải thoát, sự xả ly), nếu có ăn đồ ăn khát thực với gạo thơm, hạt đen được vắt đi, với các món ăn khác cũng không vì vậy trở thành một chướng ngại cho vị ấy, Như một tấm vải cấu uế, nhiễm bụi, được bỏ vào trong nước sạch trở thành thanh tịnh sạch sẽ, như vàng bỏ vào lò lửa trở thành thanh tịnh sạch sẽ.

Vị hành giả đến đây đã được đạt tâm tự tại. Dù vị ấy có thọ dụng các vật dụng thế gian, hay hành động với hình thức nào thì những hình thức đó đều biểu lộ sự vô hại, không trở thành chướng ngại cho vị ấy, vì vị ấy không còn tham đắm, tâm không bị chi phối bởi các vật dụng. Lúc này vị ấy sống nương tựa vào pháp, an trú vào pháp; và chính pháp đã khiến cho vị này trở thành thanh tịnh sạch sẽ hơn; như nước trong sạch làm cho tấm vải sạch sẽ hơn, lửa làm cho vàng tinh khiết hơn.

(5) Qua quá trình tu tập như vậy, vị hành giả đạt được sự thanh tịnh tự thân; và tâm không còn bị dao động. Khi đạt được như vậy, đức Phật hướng dẫn cho hành giả tu tập bước tiếp theo, đó là tu tập bốn vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả. Ngài dạy: "Vị ấy an trú, biến mãn một phương với tâm cùng khởi với từ, cũng vậy phương thứ hai, cũng vậy phương thứ ba, cũng vậy phương thứ tư. Như vậy cùng khắp thế giới, trên dưới, bề ngang, hết thấy phương xứ, cùng khắp vô biên giới, vị ấy an trú biến mãn với tâm cùng khởi với từ, quảng đại vô biên, không hận, không sân. Vị ấy an trú biến mãn một phương với tâm cùng khởi với bi... , hỷ... , xả... quảng đại vô biên, không hận, không sân".

Trong giai đoạn này, vị hành giả phát khởi tâm rộng lớn hơn. Tâm từ, bi, hỷ, xả được mở ra không có giới hạn trong bất cứ đối tượng nào, phương xứ nào. Tinh thần lợi tha được thực hiện triệt để ở nơi đây; và trong lúc hành lợi tha, hành giả cũng đạt được tâm hướng thượng và giải thoát cho tự thân.

(6) Sự thành tựu do tu tập bốn vô lượng tâm khiến hành giả dần dần bước vào tuệ giác cứu cánh phạm hạnh. Vị ấy biết: "Có cái này, có cái hạ liệt, có cái cao thượng, có sự giải thoát vượt qua các tướng". Do biết và thấy như vậy, tâm được giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Đối với tự thân đã giải thoát, trí khởi lên: "Ta đã giải thoát, sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

(7) Từ khi mười sáu pháp cấu uế hiện hữu trong tâm cho đến khi chứng được quả A-la-hán là một quá trình gột rửa nội tâm. Đối với hành giả thành tựu quả vị cuối cùng này, đức Phật gọi là vị "được tẩy nội tâm". Như vậy, pháp môn tu tập theo Kinh Ví Dụ Tắm Vải này là pháp môn huấn luyện, cải thiện nội tâm theo trình tự thứ lớp được áp dụng cho bất kỳ ai. Điều quan trọng được Kinh này nhấn mạnh là chúng ta phải có chánh kiến ngay từ bước ban đầu, nghĩa là do tâm tác thành. Và trong quá trình tu tập, vị hành giả luôn luôn theo dõi sát tâm của mình, biết được cấu uế nào đang khởi lên và đoạn trừ cấu uế ấy. Khi tất cả các cấu uế đã được đoạn trừ, con đường thênh thang sẽ tự mở ra cho sự an lạc và giải thoát, vì cấu uế chính là chướng ngại căn bản, làm che mờ sự giác ngộ giải thoát. Lòng tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp, Tăng chỉ được phát sinh khi cấu uế của tâm đã được đoạn trừ. Cũng như để tu tập bốn vô lượng tâm được thành tựu viên mãn thì vị hành giả phải là người đã đoạn tận cả các tâm cấu uế.

Không có một sức mạnh từ bên ngoài nào có thể gột rửa được tâm cấu uế của chúng ta. Và cũng không có một thể lực từ bên ngoài nào có khả năng đem lại sự giải thoát cho chúng ta, mà mỗi người phải tự mình làm cho mình giải thoát thanh tịnh, mỗi người phải tự mình làm cho mình giải thoát. Như tiếng chuông cảnh tỉnh giữa đêm dài chỉ những ai mù quáng tin theo những phong tục mê tín, đức Phật tuyên bố sông Bahuka, sông Gàyà, sông Sundarikà không thể đem lại sự giải thoát cho kẻ ngu nhiều ác nghiệp, cũng không thể rửa sạch nghiệp đen của kẻ ác gây tội. Rồi Ngài nói lên bài kệ sau:

*Với kẻ sống thanh tịnh,
Ngày nào cũng ngày tốt,
Với kẻ sống thanh tịnh
Ngày nào cũng ngày lành.
Các tịnh nghiệp thanh tịch,
Luôn thành tựu thiện hạnh
Này vị Bà-la-môn
Chỉ nên tắm ở đây,
Khiến mọi loài chúng sinh*

*Được sống trong an ổn
Nếu không nói dối trá,
Nếu không hại chúng sinh,
Không lấy của không cho,
Có lòng tin không tham,
Đi Gà làm gì?
Gà, một giếng nước!"*

Đức Phật đã mở ra một con đường tìm cầu hạnh phúc chân thật, không huyền bí, không cao siêu, mà rất thiết thực, phù hợp với mọi tâm tư của con người. Trong kinh Ví Dụ Tắm Vải, đức Phật nói lên một trình tự tu tập từ đầu cho đến khi giải thoát, tuy nhiên, ví dụ tắm vải vẫn là biểu tượng rõ ràng cho tâm của chúng ta; và phương pháp làm cho tắm vải trong sạch như thế nào thì phương pháp làm cho tâm của chúng ta trong sạch cũng như vậy.

(Kinh Ví Dụ Tắm Vải, Trung Bộ I, số 7)

[28]

MỘT NẾP SỐNG AN LÀNH

Đây là bài học kinh nói lên một đề tài quán tưởng, đức Phật dạy cho các đệ tử đầu tay của Ngài, một thời Thế Tôn trú ở Savatthi (Xá-vệ), tại Jetavana (Kỳ-đà-lâm), giảng đường Ông Anathapindika (Cấp Cô Độc), Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo và nói Ngài sẽ thuyết giảng Tổng thuyết và Biệt thuyết của bài kệ tên là "Kinh Một Nếp Sống An Lành". Chữ Pàli là Bhaddekaratta, Bhaddeke có thể dịch là hiền, là an lành, Đây là một bài kệ đem lại sự an lành cho người quán. Trước hết, là Tổng thuyết bài kệ:

*"Quá khứ không truy tìm.
Tương lai không ước vọng.
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến.
Chỉ có pháp hiện tại,
Tuệ quán chính ở đây,
Không động, không rung chuyển.*

*Biết vậy nên tu tập.
Hôm nay, nhiệt tâm làm,
Ai biết chết ngày mai.
Không ai điều đình được,
Với đại quân thân chết.*

*Trú như vậy nhiệt tâm,
Đêm ngày không mệt mỏi,
Xứng gọi nhất dạ hiền
Bạc an tịnh trầm lặng".*

Tiếp đến là phần Biệt thuyết.

"Thế nào là vị Tỷ-kheo truy tìm quá khứ? Vị Tỷ-kheo nghĩ "Nhu vậy là Sắc của tôi trong quá khứ" và truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Nhu vậy là Thọ của tôi trong quá khứ" và truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Nhu vậy là Tưởng của tôi trong quá khứ: " và truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Nhu vậy là Hành của tôi trong quá khứ" và truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Nhu vậy là Thức của tôi trong quá khứ" và truy tìm sự hân hoan trong ấy. Nhu vậy, này các Tỷ-kheo, là sự truy tìm quá khứ. "

"Và này, các Tỷ-kheo, thế nào là không truy tìm quá khứ?" Vị ấy nghĩ: "Nhu vậy là Sắc của tôi trong quá khứ", và không truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Nhu vậy là Thọ của tôi trong quá khứ", và không truy tìm sự hân hoan ấy. "Nhu vậy là Tưởng của tôi trong quá khứ", và không truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Nhu vậy là Hành của tôi trong quá khứ", và không truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Nhu vậy là Thức của tôi trong quá khứ", và không truy tìm sự hân hoan trong ấy, như vậy này các Tỷ-kheo, là không truy tìm quá khứ".

"Và này các Tỷ-kheo, thế nào là ước vọng tương lai?". Vị ấy nghĩ: "Mong rằng như vậy sẽ là Sắc của tôi trong tương lai", và truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Mong rằng như vậy sẽ là Thọ của tôi trong tương lai", và truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Mong rằng như vậy sẽ là Tưởng của tôi trong tương lai" và truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Mong rằng như vậy sẽ là Hành của tôi trong tương lai", và truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Mong rằng như vậy sẽ là Thức của tôi trong tương lai", và truy tìm sự hân hoan trong ấy. Nhu vậy, này các Tỷ-kheo, là ước vọng tương lai. "

"Và này các Tỷ-kheo, thế nào là không ước vọng trong tương lai". Vị ấy nghĩ: "Mong rằng như vậy sẽ là Sắc của tôi trong tương lai", và không truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Mong rằng như vậy sẽ là Thọ của tôi trong tương lai", và không truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Mong rằng như vậy sẽ là Tưởng của tôi trong tương lai", và không truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Mong rằng như vậy sẽ là Hành của tôi trong tương lai", và không truy tìm sự hân hoan trong ấy. "Mong rằng như vậy, sẽ là Thức của tôi trong tương lai", và không truy tìm sự hân hoan trong ấy. Nhu vậy này các Tỷ-kheo là không ước vọng trong tương lai".

"Và này các Tỷ-kheo, thế nào là bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại? Ở đây, này các Tỷ-kheo có kẻ vô văn phạm phu, không đi đến các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh; không đi đến các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân. Vị này quán sắc là tự ngã, hay quán tự ngã là có sắc, hay quán sắc trong tự ngã, hay quán tự ngã là trong sắc; quán thọ là tự ngã, hay quán tự ngã là có thọ, hay quán thọ là trong tự ngã, hay quán tự ngã là trong thọ; quán tưởng là tự ngã, hay quán tự ngã là có tưởng, hay quán tưởng là trong tự ngã, hay quán tự ngã là trong tưởng; quán hành là tự ngã, hay quán tự ngã là có hành, hay quán hành là trong tự ngã, hay quán tự ngã là trong hành; quán thức là tự ngã, hay quán tự ngã là có thức, hay là quán thức trong tự ngã, hay quán tự ngã là trong thức. Nhu vậy, này các Tỷ-kheo, là bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại. "

"Và này các Tỷ-kheo, thế nào là không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại? Ở đây, này các Tỷ-kheo, có vị đa văn Thánh đệ tử, đi đến các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, đi đến các bậc Chân nhân, thuần thực pháp các bậc Chân nhân. Vị này không quán sắc là tự ngã, không quán tự ngã là có sắc, không quán sắc trong tự ngã, không quán tự ngã trong sắc; không quán thọ... không quán tưởng... không quán hành... không quán thức là tự ngã, không quán tự ngã là có thức, không quán thức trong tự ngã, không quán tự ngã trong thức. Nhu vậy, này các Tỷ-kheo, là không bị lôi cuốn trong các pháp hiện tại".

*"Quá khứ trong truy tìm
Tương lai không ước vọng.
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến.
Chỉ có pháp hiện tại,
Tuệ quán chính ở đây,
Không động, không rung chuyển.*

*Biết vậy nên tu tập.
Hôm nay, nhiệt tâm làm,
Ai biết chết ngày mai,
Không ai điều đình được,
Với đại quân thân chết.*

*Trú như vậy nhiệt tâm,
Đêm ngày không mệt mỏi,
Xứng gọi nhất dạ hiền,
Bậc an tịnh trầm lặng".*

Khi Ta nói: "Này các Tỷ-kheo, Ta sẽ giảng cho các thầy Tổng thuyết và Biệt thuyết", chính duyên ở đây mà nói như vậy

(Kinh Nhất dạ hiền giả, Trung Bộ II, 131).

[29]

KINH ĐIỀM LÀNH TỐI THƯỢNG

Bài kinh "Điềm lành tối thượng" nói về nếp sống học pháp và hành pháp của người Phật tử, một nếp sống thiết thực, có cân nhắc chọn lựa giữa thiện và bất thiện: một nếp sống cung kính khiêm tốn, biết làm tròn các bổn phận; một nếp sống không phóng dật, biết điều phục thân tâm, hướng đến Thiền định và trí tuệ.

Bài kinh này (kinh số IV, Phẩm Nhỏ, Kinh Tập) do đức Phật thuyết giảng cho một vị này đến hỏi Ngài về ý nghĩa của điềm lành. Sau đây là câu hỏi của vị Thiên nhân:

*"Nhiều thiên nhân và người
Suy nghĩ đến điềm lành
Mong ước và chờ đợi
Xin Ngài hãy nói lên
Về điềm lành tối thượng".*

Như vậy, điềm lành là niềm mong ước và chờ đợi của tất cả mọi người. Cả chư Thiên và loài Người đều mong ước và chờ đợi điềm lành, đúng như lời vị Thiên nhân đã nói. Nhưng điềm lành ấy là gì? Đó là một nếp sống an toàn và an lành, đáp ứng lòng tha thiết của mọi người. Quả vậy, tất cả mọi người chúng ta đều mong ước và chờ đợi một nếp sống an toàn. Nhưng nếp sống an toàn sẽ không tự

dùng đến với chúng ta nếu không được nuôi dưỡng và xây dựng tốt cả mọi người chúng ta. Và đó là lý do vì sao đức Phật giảng dạy kinh Điem lành của người Phật tử, mà chúng tôi sẽ lần lượt trình bày sau.

Trước hết diêm lành thứ nhất là:

*"Không thân cận kẻ ngu
Nhưng gần gũi bậc trí
Đánh lễ người đáng lễ
Là diêm lành tối thượng".*

Điêm lành tối thượng đầu tiên mà người Phật tử cần nuôi dưỡng là thái độ chọn lựa giữa kẻ ngu và bậc trí để giao thiệp, thân cận, người ngu thời xa lánh, bậc trí thời gần gũi. Đây là thái độ hết sức căn bản nhằm xác định người nào nên theo, cũng như pháp nào nên theo, pháp nào cần từ bỏ. Người trí tiêu biểu cho tiếng nói của Chánh pháp, thiện hạnh, đạo đức, do đó là người nên theo, nên gần gũi, thân cận. Kẻ ngu tiêu biểu là tà pháp, ác hạnh, phi đạo đức, do đó cần xa lánh, không nên gần gũi. Đây là diêm lành thứ nhất mở đường cho nếp sống thiện, nếp sống thiện, nếp sống bỏ ác làm lành của người Phật tử.

*"Học nhiều nghề nghiệp giỏi
Khéo huấn luyện học tập
Nói những lời khéo nói
Là diêm lành tối thượng".*

Một diêm lành khác mà người Phật tử cần nuôi dưỡng ấy là về phương diện học tập và rèn luyện cho thật giỏi. Để xây dựng cuộc sống hạnh phúc, người Phật tử cần phải nỗ lực học tập thật nhiều cũng như cần phải nắm vững tay nghề của mình và không ngừng học hỏi thêm nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống. Học tốt làm tốt rồi, người Phật tử cũng cần nói lời tốt đẹp nữa. Đó là diêm lành tối thượng thứ hai vậy.

Điêm lành tiếp theo đây là:

*"Hiếu dưỡng mẹ và cha
Nuôi dưỡng vợ và con
Làm nghề không rắc rối
Là diêm lành tối thượng".*

Đây là diêm lành nói về trách nhiệm và bổn phận của một người Phật tử sống tại gia đình, có trách nhiệm chăm lo đời sống cho vợ con và bổn phận đối với cha mẹ khi cha mẹ tuổi già. Là người Phật tử thì trách nhiệm và bổn phận đối với cha mẹ, vợ con là hết sức quan trọng. Gia đình có hạnh phúc hay không sẽ tùy thuộc vào mỗi thành viên trong gia đình có làm tốt trách nhiệm và bổn phận của mình đối với gia đình hay không. Dĩ nhiên, trách nhiệm và bổn phận sẽ tùy thuộc vào vị trí và vai trò của từng thành viên trong gia đình mà có sự sai khác. Ở đây vì nhấn mạnh đến vai trò chủ quản của người Phật tử ở trong gia đình nên trách nhiệm và bổn phận của vị ấy là chăm sóc nuôi dưỡng vợ con và phụng dưỡng cha mẹ. Bởi có trách nhiệm chăm lo đời sống cho cha mẹ vợ con nên người ấy cần có công ăn việc làm ổn định. Người ấy cần làm việc với nghề nghiệp hợp pháp, đúng pháp. Vị ấy không nên vì bất cứ lý do gì mà làm các nghề nghiệp không hợp pháp khiến gây bất an cho gia đình và làm rối loạn xã hội. Trong trách nhiệm nuôi dưỡng vợ con thì người Phật tử không những phải chăm lo đầy đủ các tiện nghi vật chất cho vợ con, mà còn phải chú ý đến đời sống tinh thần của vợ con nữa. Người Phật tử cần dành thì giờ để chăm lo việc giáo dục con cái, hướng dẫn trở thành những đứa con ngoan,

những học trò giỏi. Người ấy cần vui vẻ, hòa thuận với vợ mình trong mọi công việc và đặc biệt, cần lắng nghe và tham khảo ý kiến của cha mẹ trong nhiều trường hợp. Đó là dấu hiệu của điềm lành tối thượng dành cho những ai khéo cư xử tốt trong các trách nhiệm và bổn phận đối với gia đình.

Một điềm lành khác:

*"Bồ thí, hành đúng pháp
Săn sóc các bà con
Làm nghiệp không lỗi lầm
Là điềm lành tối thượng".*

Ngoài các quan hệ có tính cách gia đình ra, người Phật tử cũng cần có những quan hệ khác như quan hệ với bà con thân hữu, quan hệ với mọi người ở trong xã hội. Ở đây, một điềm lành khác chờ đợi người Phật tử đó là việc bồ thí đúng pháp và săn sóc các bà con thân thuộc khi những người này cần đến sự giúp đỡ của mình. Trong trường hợp này, người Phật tử cần có thái độ hoan hỷ và thiệp vì đây là những quan hệ khá tế nhị. Việc bồ thí không những cần đúng pháp, đúng đối tượng, mà cũng cần đúng lúc, đúng thời và cần được làm với một tâm tư hoan hỷ, trân trọng. Tương tự, việc săn sóc, giúp đỡ các bà con cũng cần được tiến hành với các tinh thần trên thì mới có kết quả tốt đẹp, lợi mình, lợi người. Mọi việc làm của người Phật tử cần phải được làm một cách đúng pháp, không lỗi lầm thì kết quả mới tốt đẹp. Đó là dấu hiệu của điềm lành tối thượng vậy.

Một điềm lành khác nữa:

*"Chấm dứt, từ bỏ ác
Chế ngự đam mê rượu
Trong pháp, không phóng dật
Là điềm lành tối thượng".*

Đây là điềm lành nói về sự tu tập cá nhân, không phóng dật trong cuộc sống, từ bỏ điều ác và chế ngự sự đam mê cờ bạc, rượu chè. Có thể nói đây là các đức tánh hết sức căn bản nhằm xây dựng nhân cách tốt đẹp cho người Phật tử, bởi vì người Phật tử là người luôn luôn gương mẫu trong nếp sống không phóng dật, nếp sống từ bỏ điều ác, làm các điều lành và nếp sống không chạy theo rượu chè, cờ bạc. Không phóng dật tức là không để cho thân, khẩu, ý tự do hoạt động theo sở thích của mình, mà ngược lại, cần phải thường xuyên theo dõi và kiểm soát thân, khẩu, ý, không để chúng rơi vào các hành vi ác, bất thiện. Chấm dứt hay từ bỏ ác có nghĩa là xa lìa các hành động ác, bất thiện như sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm, tham dục, sân hận, tà kiến. Đây là nếp sống thông minh, sáng suốt của người Phật tử nhằm xây dựng hạnh phúc cho cá nhân, gia đình và xã hội. Chế ngự đam mê rượu chè là nếp sống thông minh, sáng suốt của người Phật tử. Bởi rượu chè làm cho con người mất đi bản tính sáng suốt, thiếu tự chủ trong mọi hành động, dẫn đến nhiều hậu quả tai hại. Do đó, người Phật tử kiên quyết không uống rượu hay các chất say tức là đang sống một đời sống tỉnh táo, sáng suốt, có thể nhìn rõ mọi sự bằng cặp mắt bình thường của mình, chứ không phải bằng con mắt quờ quạng, bệnh hoạn. Vì cuộc sống vốn đã quay cuồng rồi, cần phải tỉnh táo sáng suốt hơn, chứ không nên góp phần làm cho thêm quay cuồng nữa!

Tiếp theo là điềm lành nói về thái độ nghe pháp, thái độ cung kính khiêm tốn và thái độ cung kính khiêm tốn và thái độ biết đủ, biết ơn của người Phật tử:

*"Kính lễ và hạ mình
Biết đủ và biết ơn*

*Đúng thời nghe Chánh pháp
Là điềm lành tối thượng".*

Là người Phật tử thì việc học pháp, nghe pháp hết sức cần thiết để nuôi dưỡng tuệ đức cho cá nhân và đóng góp tiếng nói trí tuệ cho con người và cuộc đời. Bởi trí tuệ là sự nghiệp lớn, giải thoát con người và cuộc đời khỏi mọi sai lầm, tối tăm do lòng dục, lòng sân và lòng si gây nên. Vì việc nghe pháp nhằm phát triển trí tuệ nên rất quan trọng đối với người Phật tử; có nghe pháp và hành pháp thì trí tuệ mới phát sinh. Thiếu hoặc không nghe pháp, giống như người đi trong đêm tối rất khó định hướng, lối đi của mình. Đạo Phật đề cao trí tuệ, xem trí tuệ là ngọn đèn soi sáng hướng đi giải thoát của người Phật tử, giống như ngọn hải đăng luôn soi tỏ hướng đi của các con tàu vậy. Ngoài việc nghe pháp, phát triển trí tuệ, người Phật tử cần nuôi dưỡng thêm các đức tính như lòng cung kính khiêm tốn, thái độ biết đủ, biết ơn đối với cuộc đời vậy. Đây là các đức tính đặc biệt của người Phật tử, bởi sự khiêm cung luôn là sức mạnh chinh phục mọi kiêu căng, ngã mạn của con người, thái độ biết ơn là lòng thủy chung cao đẹp; và mọi cám dỗ của tham dục. Cuộc sống đang ra sức cám dỗ con người bằng nhiều hình thức hấp dẫn và phương tiện tinh vi, nếu không nhận ra sự thật của lòng dục (nghĩa là vị ngọt, sự nguy hiểm, sự xuất ly của các dục) thì con người khó lòng thoát khỏi sự chi phối của lòng dục. Vì các dục vui ít, khổ nhiều, náo nhiều, sự nguy hại càng nhiều. Do đó thái độ sống biết đủ của người Phật tử đối với các nhu cầu cuộc sống chính là mũi tên phá vỡ mọi ràng buộc cám dỗ của tham dục đang nô lệ hóa con người vậy.

Các đức tính khác như nhẫn nhục, nói lời hòa nhã, yết kiến các Sa môn, và bàn luận chánh pháp cũng là điềm lành cần được nuôi dưỡng của người Phật tử:

*"Nhẫn nhục lời hòa nhã
Yết kiến các Sa môn
Đúng thời, bàn luận pháp
Là điềm lành tối thượng".*

Các đức tính này tỏ cho thấy người Phật tử là người có hành trì pháp và tôn trọng pháp. Bởi có hành trì pháp, tôn trọng pháp, người Phật tử mới có các đức tính nói trên. Thái độ nhẫn nhục là thái độ của người Phật tử biết kham nhẫn mọi phiền toái của cuộc đời không để cho cuộc đời lung lạc bởi sự khen chê, tốt xấu. Với sự nhẫn nhục đúng pháp, người Phật tử nhìn cuộc đời một cách an nhiên tự tại, không vui khi được khen, không buồn khi bị chê. Vị ấy đón nhận mọi việc với lòng thanh thản, thanh nhiên. Người Phật tử cũng là người khéo nói với lời từ tốn, hòa nhã vì "Lời nói không mất tiền mua". Vậy vì sao không tìm lời tao nhã để nói với nhau? Một lời nói tao nhã, lịch sự không những để gây cảm tình với người khác mà còn khiến cho nhân cách người nói được nâng cao. "Yết kiến các Sa môn và bàn luận chánh pháp": Vì các Sa-môn là những vị sống tùy thuận pháp và hành trì pháp. Do vậy, yết kiến Sa-môn, bàn luận chánh pháp với các Sa-môn, là điềm lành tối thượng của người Phật tử có học pháp và hành pháp vậy.

Điềm lành tiếp theo là:

*"Khắc khổ và Phạm hạnh
Thấy được lý Thánh đế
Giác ngộ quả Niết-bàn
Là điềm lành tối thượng".*

Đây là điềm lành đòi hỏi nhiều thực hành, thực sâu của người Phật tử trong giáo pháp giải thoát của đức Phật. Các việc như sống Phạm hạnh kham khổ, thấy lý Thánh đế, giác ngộ quả Niết-bàn là những việc khó làm, nhưng đó cũng là các mục tiêu cần hướng đến của người Phật tử, Phạm hạnh là nếp sống chuyên sâu vào việc thực hành Giới Định Tuệ, là nếp sống thanh tịnh về giới đức, từ bỏ hay xa lìa các dục, các ác pháp, bất thiện pháp để đi vào Thiền chứng; còn sự phát triển trí tuệ giải thoát nhằm đoạn trừ các phiền não, lậu hoặc, chấm dứt sinh tử khổ đau. Thấy lý Thánh đế tức là thấy rõ về bốn chân lý: khổ, khổ đoạn diệt, và con đường đưa đến khổ diệt. Thấy rằng sanh, già, bệnh, chết là khổ; sự có mặt của thân ngũ uẩn là khổ, thấy rõ ái là nguyên nhân đưa đến sự khổ đau tập khởi, thấy rõ ái diệt là khổ diệt, thấy rõ Bát Chánh Đạo là con đường đưa đến đoạn diệt khổ đau. Giác ngộ quả Niết-bàn tức là giác ngộ quả vị tối thượng Bồ-đề của chư Phật. Rõ ràng người Phật tử sống tại gia khó hoàn thành trọn vẹn đời sống Phạm hạnh với các sở hành, sở chứng nói trên. Tuy nhiên, đây là các mục tiêu mà người Phật tử cần nhắm đến, nhất là việc giữ gìn các giới đức (ngũ giới, thập thiện giới), và hành Thiền là hết sức cần thiết cho cuộc sống hằng ngày của người Phật tử.

Một điềm lành khác nữa chứng tỏ nếp sống có hành trì Thiền định của người Phật tử:

*"Khi xúc chạm việc đời
Tâm không động, không sầu
Không uế nhiễm, an ổn
Là điềm lành tối thượng."*

Thiền là nếp sống điều hòa thân tâm dựa trên pháp môn Anàpànasati (quán hơi thở) của đức Phật. Thiền bắt đầu bằng việc xa lìa các dục, các ác pháp, bất thiện để tập trung năng lực vào việc theo dõi và giác tỉnh về các đối tượng. Có hai đối tượng chính để tập trung trong Thiền là niệm hơi thở ra vào và giác quán 16 đề tài về thân thọ, tâm và pháp. Cốt yếu của Thiền dẫn đến sự an tịnh của thân tâm, khi thân tâm đã tịnh thì hành giả sẽ tập trung niệm vào 16 đề tài Thiền quán để tiếp tục nuôi dưỡng niệm và để phát triển trí tuệ về sự sanh diệt của các pháp; nhằm cắt đứt tâm tham ái - chấp thủ. Dĩ nhiên, Thiền là pháp môn đơn giản nhưng không dễ làm, bởi Thiền đòi hỏi sự nỗ lực kiên trì thường xuyên của người thực hành. Người Phật tử chúng ta nên xem Thiền là pháp môn căn bản cho sự tu tập của mình. Đặc biệt là cần phải áp dụng Thiền vào đời sống hằng ngày như là một sinh hoạt thường nhật. Ban đầu tuy khó khăn nhưng hãy tập, tập nhiều lần rồi mọi khó khăn sẽ qua đi, cho đến lúc chúng ta nhận ra Thiền là sinh hoạt không thể thiếu trong đời sống hàng ngày của chúng ta. Nhờ có Thiền, khi xúc chạm với mọi việc ở đời, tâm tư người Phật tử sẽ không bị khuấy động, không sầu muộn, không bị uế nhiễm và hoàn toàn được an ổn. Đó là điềm lành tối thượng của sự thực hành Thiền định mà người Phật tử đạt được trong giáo lý của đức Phật.

Điềm lành sau cùng, tóm tắt toàn bộ các điềm lành như đã trình bày:

*"Làm sự việc như vậy
Không chỗ nào thất bại
Khắp nơi được an toàn
Là điềm lành tối thượng."*

Tóm lại, Kinh "Điềm lành tối thượng" trên đây được trình bày như là nếp sống thiện, nếp sống bỏ ác làm lành của người Phật tử. Đây là điều mong mỏi của chúng tôi khi trình bày với quý vị bài kinh này. Mong rằng quý vị Phật tử chúng ta hãy yên tâm tin tưởng nhiều hơn về nếp sống thiện, nếp sống bỏ ác làm lành của mình. Bởi vì, khi chúng ta làm lành thì không những tự thân chúng ta được

hạnh phúc an lạc mà ngay cả người khác cũng được hạnh phúc an lạc nhờ những ảnh hưởng bởi nếp sống làm lành của chúng ta. Một người sống làm lành, một gia đình được hạnh phúc an lạc. Một gia đình sống làm lành, một khu phố được thêm bình yên, loại bỏ các tệ nạn xã hội. Một thành phố trông chờ các khu phố bình yên. Nhưng tất cả sẽ tùy thuộc vào nếp sống làm lành của mỗi người chúng ta.

Chúng ta làm lành đồng thời khuyên người khác cũng làm lành. Có làm thì có kết quả. Nếp sống làm lành của người Phật tử chúng ta được ví như bông hoa tươi đẹp, vừa có sắc lại vừa có hương, hân hoan, thích thú như đức Phật từng dạy:

*"Như bông hoa tươi đẹp
Có sắc lại thêm hương
Cũng vậy lời khéo nói
Có làm có kết quả". (Kinh Pháp cú)*

Bông hoa tươi đẹp dự báo một hương sắc tinh khiết đối với người trồng hoa cần mẫn. Cũng vậy, điềm lành tối thượng của Phật tử dự báo một nếp sống hạnh phúc an lạc đối với người Phật tử chuyên tâm học pháp và hành pháp. Mọi khả năng đều nằm sẵn trong bàn tay của chúng ta, trông chờ sự quyết tâm, nỗ lực thực hành của mỗi người chúng ta. Đã qua rồi các thời đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi hạnh phúc là gì và đạo đức là gì? Ngày nay, không nghi ngờ gì nữa, chúng ta đã hiểu rõ hạnh phúc không thể trông chờ người khác và đạo đức không chỉ là sự cổ vũ, đề cao các giá trị nhân bản trên sách báo, hoặc trong các bài diễn văn mang tính chuyên đề. Cuộc sống hiện đại không cần thêm lượng tri thức về hạnh phúc và đạo đức. Cuộc sống hiện đại trông đợi nhiều những biểu hiện của đạo đức và hạnh phúc nơi mỗi con người, mỗi gia đình, mỗi xã hội.